

**Bảng giá dịch vụ Bệnh viện Vinmec Time City (Áp dụng cho cả phòng khám)/Vinmec Time City Hospital Service Fees (Also applicable to the clinic)**

Đơn vị tính: VNĐ / Unit: VND

Áp dụng từ ngày 01.12.2025 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước/ Effective from December 01, 2025. Prices are subject to change without prior notice.

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)          | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                   | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| ALN.01.0001  | Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)                                | Ophthalmology (normal) consultation                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| ALN.01.0002  | Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)                                   | Ophthalmology (comprehensive) consultation                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.200.000                      |
| ALN.01.0003  | Khám mắt (không hẹn)                                          | Ophthalmology (normal) consultation (without appointment)                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| ALN.01.0004  | Khám mắt [Khám lại sau khi thực hiện Ortho K]                 | Ortho-k Follow up exam                                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 390.000                        |
| ALN.01.0005  | Khám mắt tổng quát và tư vấn dịch vụ OrthoK                   | General ophthalmological exam and consultation on OrthoK service                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.900.000                      |
| ALN.01.0006  | Khám mắt và điều trị có gây mê                                | Exam under general anaesthesia                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 4.000.000                      |
| ALN.01.0007  | Dịch vụ trải nghiệm kính Ortho - K (21 ngày)                  | Ortho - K Lenses experience service                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.000.000                      |
| AV.01.0001   | Khám tổng thể răng-miệng (có hẹn)                             | Complete Examination (with appointment)                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| AV.01.0002   | Khám tổng thể răng-miệng (không hẹn)                          | Complete Examination (without appointment)                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| AV.01.0005   | Scan itero                                                    | Scan itero                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.000.000                      |
| AV.01.0006   | Chụp CT Hàm Mặt                                               | Maxillofacial CT scan                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.400.000                      |
| AV.01.0007   | Tái khám RHM (từ 10 ngày - 20 ngày)                           | Re-examination (from 10 days - 20 days)                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| AV.01.0008   | Phí hội chẩn chuyên khoa Răng hàm mặt với chuyên gia          | Consultation with Specialist Fee                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.000.000                      |
| E01.0093     | Khám CK Nhi (không hẹn/ PK 24h)                               | Pediatric Consultation (w/o booking/weekend/ holidays/ out of office hour)         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E01.0097     | Khám CK Nội Nhi (có hẹn)                                      | Pediatrics consultation                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E01.0098     | Phí dịch vụ Homecare/ Ca khám mới                             | Homecare service fee / First time examination                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.300.000                      |
| E01.0099     | Phí dịch vụ Homecare/ Ca tái khám                             | Homecare service fee / Follow-up                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 950.000                        |
| E01.0100     | Khám CK nội nhi- Royal City (không hẹn, ngoài giờ hành chính) | Pediatrics consultation - Royal City (without appointment; out of working hours)   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E01.0101     | Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (có hẹn)                             | Pediatric ENT consultation (with appointment)                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E01.0102     | Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (Không hẹn)                          | Pediatric ENT consultation (without appointment)                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E01.0103     | Khám CK Nội Nhi - Gardenia (không hẹn, ngoài giờ hành chính)  | Medicine pediatric examination - Gardenia (no appointment; outside office hours)   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E01.0104     | Khám Nội Nhi - Metropolis (không hẹn, ngoài giờ hành chính)   | Medicine pediatric examination - Metropolis (no appointment; outside office hours) | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E01.0123     | Tái khám CK Nội Nhi                                           | Re-examination of Internal Medicine and Pediatrics                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E01.0124     | Tái khám CK Tai Mũi Họng Nhi                                  | Re-examination of Pediatrics and Otorhinolaryngology                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E02.0062     | Thăm khám sâu trong gây mê                                    | Eploration in anesthesia                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 5.610.000                      |
| E02.0246     | Khám CK ngoại nhi (không hẹn)                                 | Pediatrics surgery consultation (without appointment)                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E02.0247     | Khám CK Ngoại nhi (có hẹn)                                    | Pediatric surgery consultation                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E02.0266     | Khám và Trị liệu Tâm lý dưới 30 phút                          | Counselling and Psychotherapy [under 30 minutes]                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E02.0267     | Khám và Trị liệu Tâm lý từ 30 đến 60 phút                     | Counselling and Psychotherapy [30 to 60 minutes]                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.400.000                      |
| E02.0268     | Tái khám CK Ngoại Nhi                                         | Re-examination of Pediatrics and Otorhinolaryngology                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E03.0002     | Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)                   | Obstetrics consultation (without appointment)                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E03.0008     | Khám phụ khoa (không hẹn)                                     | Gynecology consultation (without appointment)                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E03.0264     | Khám sau sinh (Không hẹn)                                     | Post-delivery consultation (without appointment)                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E03.0319     | Khám sau sinh (có hẹn)                                        | Post partum consultation                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 620.000                        |
| E03.0320     | Khám CK Phụ khoa (có hẹn)                                     | Gynecology consultation                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 620.000                        |
| E03.0321     | Khám Phụ sản                                                  | Obstetric examination                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 620.000                        |
| E03.0342     | Tái khám ngoại khoa (phụ khoa)                                | Post-operative re-examination (Gynecology)                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E03.0379     | Tái khám sau sinh                                             | Postpartum re-examination                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E04.0138     | Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn)                        | Physiotherapy consultation (without appointment)                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E04.0277     | Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn)                           | Physiotherapy consultation                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E04.0338     | Tái khám CK phục hồi chức năng                                | Rehabilitation CK Revisit                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E04.0339     | Tái khám Dinh dưỡng                                           | Nutritional Rehabilitation                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E05.0032     | Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn)                              | Respiratory consultation (without appointment)                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E05.0033     | Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn)                                 | Respiratory consultation                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E05.0040     | Tái khám Lâm sàng hô hấp                                      | Respiratory Clinical Revisit                                                       | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E06.0183     | Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn)                           | Urology consultation (without appointment)                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E06.0232     | Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn)                              | Urology consultation                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 350.000                        |
| E06.0233     | Tái khám CK Ngoại tiết niệu                                   | Urinary Surgery Revisit                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 200.000                        |
| E07.0513     | Tư vấn Y học thể thao                                         | Sports Medicine Consultation                                                       | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.000.000                      |
| E07.0518     | Tái khám Tư vấn Y học thể thao                                | Sports Medicine Consultation                                                       | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E08.0152     | Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn)                            | Visceral surgery consultation (without appointment)                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E08.0154     | Khám CK gan mật (không hẹn)                                   | Hepatobiliary consultation (w/o booking)                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E08.0155     | Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn)                           | Consultation with Expert                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.800.000                      |
| E08.0304     | Khám CK gan mật (Có hẹn)                                      | Hepatobiliary Consultation - Dr. Thuy                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 350.000                        |
| E08.0305     | Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn)                               | Gastroenterology consultation (by appointment)                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 350.000                        |
| E08.0322     | Khám chuyên khoa ngoại gan, mật, tụy (có hẹn)                 | Hepato-Pancreato-Biliary consultation (with appointment)                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 350.000                        |
| E08.0323     | Khám chuyên khoa ngoại gan, mật, tụy (không hẹn)              | Hepato-Pancreato-Biliary consultation (without appointment)                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E08.0351     | Tái khám CK Ngoại gan, mật, tụy                               | Hepatology Surgery Revisit; Pancreas                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 200.000                        |
| E08.0352     | Tái khám CK gan mật                                           | Hepatobiliary CK Re-examination                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 200.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)   | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                       | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E08.0353     | Tái khám CK Ngoại tiêu hóa                             | Gastroenterology CK Re-examination                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 200.000                        |
| E09.0015     | Khám Nội                                               | Endoscopic examination                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E09.0157     | Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn)                          | Gastroenterology consultation                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E10.0033     | Khám nam khoa (không hẹn)                              | Andrology consultation (without appointment)                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E10.0050     | Khám tư vấn hiếm muộn                                  | Fertility consultant                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 350.000                        |
| E10.0051     | Khám tư vấn nam khoa                                   | Andrology consultant                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 350.000                        |
| E10.0052     | Khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân            | Pre-marriage consultant on Reproductive health                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 350.000                        |
| E10.0053     | Khám thai hiếm muộn                                    | Prenatal examination                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 350.000                        |
| E10.0086     | Khám nam khoa (có hẹn)                                 | Andrology consultation (with appointment)                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 350.000                        |
| E10.0106     | IVF - Khám Tư vấn Hiếm muộn                            | IVF - Infertility Consultation                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 350.000                        |
| E10.0107     | IVF - Khám Tư vấn Hiếm muộn (yêu cầu bác sĩ hợp tác)   | IVF - Infertility Consultation (collaborative doctor requested)                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E10.0108     | IVF - Khám Phụ khoa                                    | IVF - Gynecological Examination                                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E10.0109     | IVF - Khám Nam khoa                                    | IVF - Andrological examination                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.200.000                      |
| E10.0110     | IVF - Khám thai < 12 tuần                              | IVF - Prenatal check-up < 12 weeks                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.900.000                      |
| E10.0141     | Khám tư vấn hiếm muộn (không hẹn/ngoài giờ hành chính) | Infertility consultation (without an appointment/ out of office hours)                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E10.0156     | Tái khám Nam khoa                                      | Andrology re-examination                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 200.000                        |
| E10.0157     | Tái khám thai hiếm muộn                                | Infertility re-examination                                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 200.000                        |
| E10.0158     | Tái khám tư vấn hiếm muộn                              | Infertility consultation re-examination                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 200.000                        |
| E10.0159     | Tái khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân        | Premarital reproductive health consultation re-examination                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 200.000                        |
| E11.0007     | Khám CK nội thận (không hẹn)                           | Nephrology consultation (without appointment)                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E11.0008     | Khám CK thận lọc máu (không hẹn)                       | Hemodialysis consultation (without appointment)                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E11.0036     | Khám CK Thận lọc máu (có hẹn)                          | Hemodialysis consultation                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E11.0037     | Khám CK Nội thận (có hẹn)                              | Nephrology consultation                                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E11.0056     | Tái khám CK Nội thận                                   | Reexamination of Internal kidney CK                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E11.0057     | Tái khám CK Thận lọc máu                               | Reexamination of Kidney dialysis CK                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E12.0045     | Khám CK nội tim mạch (không hẹn)                       | Cardiology consultation (without appointment)                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E12.0050     | Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn)                          | Cardiology consultation                                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E12.0051     | Tái khám CK Nội tim mạch                               | Reexamination of Internal cardiovascular CK                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E15.0163     | Khám chỉnh nha tổng thể (không hẹn)                    | Orthodontic Consultation (no appointment)                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E15.0170     | Khám tổng thể răng-miệng (không hẹn)                   | Dental Consultation (no appointment)                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E15.0337     | Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn)                 | Dental Consultation (no appointment)                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E15.0338     | Khám tổng thể răng-miệng (có hẹn)                      | Dental Consultation (appointment)                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E15.0408     | Khám Chỉnh nha tổng thể (Cóng)                         | Orthodontic Consultation                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E15.0849     | Tái khám CK Răng-miệng                                 | Revisiting the Dental-Oral Clinic                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E16.0074     | Khám mắt (không hẹn)                                   | Ophthalmology (normal) consultation (without appointment)                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E16.0204     | Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)                         | Ophthalmology (normal) consultation                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E16.0205     | Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)                            | Ophthalmology (comprehensive) consultation                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.200.000                      |
| E16.0211     | Khám mắt [Khám lại sau khi thực hiện Ortho K]          | Ortho-k Follow up exam                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 390.000                        |
| E16.1236     | Tái khám CK Mắt                                        | Re-examination of CK Eye                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E17.0131     | Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn)                 | E.N.T consultation (without appointment)                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E17.0132     | Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)      | E.N.T Technical consultation (total audiometry or impedancemetry)                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.200.000                      |
| E17.0133     | Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm   | E.N.T technical consultation (fibroscopic for nasopharyngeal or nasosinusal endoscopy) | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.800.000                      |
| E17.0134     | Khám lại (khám chuyên sâu TMH)                         | Follow-up (Specialized E.N.T examination)                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E17.0257     | Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn)                    | E.N.T consultation                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E17.0709     | Tái khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng                         | Narrow-beam endoscopy clinical re-examination of ENT                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E18.0078     | Khám CK thẩm mỹ (không hẹn)                            | Plastic & Reconstructive surgery consultation (without appointment)                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E18.0363     | Khám CK Thẩm mỹ (có hẹn)                               | Plastic & Reconstructive surgery consultation                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E18.1119     | Tái khám Thẩm mỹ                                       | Aesthetic re-examination                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E20.0027     | Khám Cấp Cứu                                           | Accident & Emergency (GP)                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.800.000                      |
| E20.0063     | Khám ngoài giờ ngày thường/ ngày nghỉ                  | Out-of-hours consultation on weekday/holidays                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.800.000                      |
| E20.0064     | Khám sơ cứu cấp cứu (PK Royal City)                    | First AID Emergency consultation (Royal city Clinic)                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 440.000                        |
| E20.0065     | Khám ngày lễ, tết                                      | Holiday and New Year examinations                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.800.000                      |
| E22.0054     | Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính)             | Neonatology consultation (Booking in working hours)                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E22.0055     | Khám sơ sinh (Không hẹn)                               | Neonatal consultation (W/o Booking)                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E22.0062     | Tái khám Sơ sinh                                       | Newborn re-examination                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E30.01.0001  | Khám chuyên khoa đau và chăm sóc giảm nhẹ (có hẹn)     | Pain management and palliative care consultation (with appointment)                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E30.01.0002  | Khám chuyên khoa đau và chăm sóc giảm nhẹ (không hẹn)  | Pain management and palliative care consultation (without appointment)                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E30.01.0003  | Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (có hẹn)              | Pain management consultation                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E30.01.0004  | Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (không hẹn)           | Pain management consultation                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E30.01.0005  | Tái khám CK đau và chăm sóc giảm nhẹ                   | Pain and palliative care re-examination                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E30.01.0006  | Tái khám CK gây mê giảm đau                            | Anesthesia and pain relief re-examination                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E31.0040     | Khám CK ngoại thần kinh (không hẹn)                    | Neurology surgery consultation (without appointment)                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |
| E31.0103     | Khám CK Ngoại thần kinh (có hẹn)                       | Neurology surgery consultation                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 690.000                        |
| E31.0137     | Tái khám CK Ngoại thần kinh                            | Surgery re-examination Neurology                                                       | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 330.000                        |
| E32.0043     | Khám CK ngoại tim mạch (không hẹn)                     | Consultation with Cardiovascular surgeon (without appointment)                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                          | 1.100.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                      | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                 | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E32.0082     | Khám CK Ngoại tim mạch (có hẹn)                                                           | Cardiothoracic surgery consultation                                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E32.0083     | Tái khám CK Ngoại tim mạch                                                                | Cardiovascular Surgery review                                                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E33.0003     | Khám Da liễu (Không hẹn)                                                                  | Dermatology Examination (No Appointment)                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E33.0010     | Khám CK dị ứng (không hẹn)                                                                | Consultation with Allergist (without appointment)                                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E33.0011     | Khám CK dị ứng (có hẹn)                                                                   | Allergology consultation                                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E33.0012     | Khám Da liễu (Có hẹn)                                                                     | Dermatology Examination (Appointment)                                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E33.0013     | Tái khám CK da liễu                                                                       | Dermatology review                                                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E33.0014     | Tái khám CK dị ứng                                                                        | Allergy review                                                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E34.0001     | Khám y học cổ truyền (không hẹn)                                                          | Traditional medicine consultation (without appointment)                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E34.0002     | Khám CK Y học cổ truyền (có hẹn)                                                          | Traditional medicine consultation                                                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E34.0212     | Tái khám Y học cổ truyền                                                                  | Traditional Medicine review                                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E35.0002     | Khám Nội tiết (Không hẹn)                                                                 | Endocrine examination (No appointment)                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E35.0003     | Khám nội da khoa (không hẹn)                                                              | General medical examination (without appointment)                                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E35.0005     | Phí khám hội chẩn với Tiến sĩ/ Bác sỹ CKII                                                | Fee for a consultation with medical specialists                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.800.000                      |
| E35.0007     | Khám Nội tiết                                                                             | Endocrinology Examination                                                                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E35.0010     | Tư vấn gia đình (30 phút - 1 tiếng)                                                       | Family counselling                                                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 500.000                        |
| E35.1005     | Phí khám hội chẩn với Giáo sư/ Phó giáo sư                                                | Consultation fee with Professor/Associate Professor                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.500.000                      |
| E36.0001     | Khám CK ung bướu (không hẹn)                                                              | Oncology consultation (without appointment)                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E36.0041     | Khám CK Ung bướu (có hẹn)                                                                 | Oncology consultation                                                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E36.0045     | Phí kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 5 ngày                                                  | Chemo Planning - 5 Days Cycle                                                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 3.215.000                      |
| E36.0046     | Phí kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 7 ngày                                                  | Chemo Planning - 7 Days Cycle                                                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 3.215.000                      |
| E36.0047     | Phí kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 14 ngày                                                 | Chemo Planning - 14 Days Cycle                                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 5.300.000                      |
| E36.0048     | Phí kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 21 ngày                                                 | Chemo Planning - 21 Days Cycle                                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 8.500.000                      |
| E36.0049     | Lập kế hoạch điều trị hóa trị và kê đơn chung                                             | Chemotherapy and prescription plan                                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 9.450.000                      |
| E36.0051     | Phí dịch vụ hội chẩn đa chuyên khoa (MTB) quốc tế cho khách hàng đang điều trị tại Vinmec | International MTB consultation service for patient in Vinmec                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 20.000.000                     |
| E36.0052     | Phí dịch vụ hội chẩn đa chuyên khoa (MTB) quốc tế cho khách hàng mới                      | International MTB consultation service for new patient                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 30.000.000                     |
| E36.0053     | Khám sàng lọc ung thư (có hẹn)                                                            | Cancer screening examination (with apointment)                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E36.0054     | Khám sàng lọc ung thư (không hẹn)                                                         | Cancer screening examination (without appointment)                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E36.0056     | Khám CK Ung bướu Nhi (có hẹn)                                                             | Pediatric Oncology Consultation (with appointment)                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E36.0057     | Khám chuyên khoa Huyết học và Trĩ liệu tế bào (có hẹn)                                    | Hematology and cellular therapy consultation (with appointment)                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E36.0058     | Khám chuyên khoa Huyết học và Trĩ liệu tế bào (không hẹn)                                 | hematology and cellular therapy consultation (without appointment)                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E36.0073     | Tái khám CK Ung bướu                                                                      | Oncology review                                                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E36.0074     | Khám CK Ung bướu Nhi (không hẹn)                                                          | Pediatric Oncology review (without appointment)                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E36.0075     | Tái khám CK Ung bướu Nhi                                                                  | Pediatric Oncology review                                                                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E36.0076     | Tái khám CK Huyết học và Trĩ liệu tế bào                                                  | Hematology and Cell Therapy review                                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E36.0153     | Phí dịch vụ hội chẩn đa chuyên khoa (MTB) với Bác sỹ Vinmec - cho khách hàng bên ngoài    | Vinmec 2nd Opinion (MTB) by Vinmec doctors for outside Oncology's patient                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.000.000                      |
| E36.0154     | Khám CK huyết học (không hẹn)                                                             | Unscheduled Hematology Consultation                                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E36.0155     | Khám CK huyết học (có hẹn)                                                                | Hematology Appointment                                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E36.0156     | Tái khám CK huyết học                                                                     | Follow-up Hematology Appointment                                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E36.0157     | Hội chẩn hội đồng đa chuyên khoa phân tử                                                  | Molecular MTB consultation                                                                                       | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 5.110.000                      |
| E37.0089     | Tái khám CK Nội tiêu hóa                                                                  | Gastroenterology review                                                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E39.0180     | Khám CK nội xương khớp (không hẹn)                                                        | Rheumatology consultation (without appointment)                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E39.0181     | Khám CK ngoại xương (không hẹn)                                                           | Orthopedic consultation (without appointment)                                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E39.0182     | Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn)                                                        | Rheumatology consultation                                                                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E39.0183     | Khám CK Ngoại xương (có hẹn)                                                              | Orthopedic consultation                                                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 350.000                        |
| E39.0221     | Tái khám CK Ngoại xương                                                                   | Osteoarthritis review                                                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 200.000                        |
| E39.0222     | Tái khám CK Nội cơ xương khớp                                                             | Musculoskeletal review                                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E40.0001     | Khám CK nội thần kinh (không hẹn)                                                         | Neurology consultation (without appointment)                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E40.0002     | Khám Thần kinh                                                                            | Neurological examination                                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E40.0005     | Tái khám CK Nội thần kinh                                                                 | Neurology review                                                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E41.0001     | Tái khám CK Nội tiết                                                                      | Endocrine Re-examination                                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E42.0002     | Khám xạ trị (có hẹn)                                                                      | Radiotherapy consultation (with appointment)                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E42.0003     | Tái khám Xạ trị                                                                           | Radiation Therapy Re-examination                                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E43.01.0013  | VMSPD - Phí chọn bác sĩ ngoài ca làm việc (1 lượt)                                        | Fee for choosing an overtime doctor                                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 400.000                        |
| E44.01.0001  | Khám hen-miễn dịch dị ứng (có hẹn)                                                        | Asthma; Allergy and Immunology Consultation (with appointment)                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E44.01.0002  | Khám hen-miễn dịch dị ứng (không hẹn)                                                     | Allergy; Asthma & Immunology Consultation (without appointment)                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E44.03.0861  | VMSPD -TLTN- Thăm khám YHCT [GS/PGS/CGNN]                                                 | VMSPD -TLTN- Consultation with a traditional medicine Professor                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 4.690.000                      |
| E44.03.0862  | VMSPD -TLTN- Thăm khám YHCT (BSCG)                                                        | VMSPD -TLTN- Consultation with a traditional medicine specialist doctor                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.690.000                      |
| E44.03.0871  | VMSPD -TLTN- Thăm khám YHCT - OTV [BSCG]                                                  | VMSPD -TLTN- Traditional medicine consultation - non-member (with a specialist doctor)                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 3.000.000                      |
| E44.03.0872  | VMSPD -TLTN- Thăm khám YHCT [BSTK]                                                        | VMSPD -TLTN- Traditional medicine consultation (with a consulting doctor)                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.690.000                      |
| E44.03.0873  | VMSPD -TLTN- Thăm khám YHCT - OTV [GS/PGS/CGNN]                                           | VMSPD -TLTN- Traditional medicine consultation - non-member (Professor/ Associate Professor/ Foreign specialist) | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 5.000.000                      |
| E44.03.0890  | VMSPD-KB-Thăm khám YHCT từ xa với BSCG có hẹn                                             | VMSPD-KB- Remote traditional medicine consultation with a specialist doctor by appointment                       | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E44.03.0891  | VMSPD-KB- Tái khám BSCG từ xa (1-15 ngày)                                                 | Follow-up consultation with a specialist doctor within 1-15 days                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                   | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E44.0419     | Tái khám CK hen-miễn dịch dị ứng                                                                                                       | Asthma-immune allergy re-examination                                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E45.02.0001  | Khám vú (có hẹn)                                                                                                                       | Breast Consultation (with appointment)                                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E45.02.0002  | Khám vú (không hẹn)                                                                                                                    | Breast exam (without appointment)                                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E45.02.0003  | Tư vấn/ Khám sàng lọc ung thư vú (dưới 30 phút)                                                                                        | Breast Cancer Screening                                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 400.000                        |
| E45.02.0006  | Tái khám Vú                                                                                                                            | Breast Re-examination                                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E46.01.0001  | Khám và tư vấn bệnh lý tuyến giáp (có hẹn)                                                                                             | Examination and consultation Thyroid disease (with appointment)                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E46.01.0002  | Khám và tư vấn bệnh lý tuyến giáp (không hẹn)                                                                                          | Examination and consultation Thyroid disease (without appointment)                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E46.01.0003  | Phi hội chẩn BS 108 phác đồ điều trị lode 131                                                                                          | Consultation fee for lode 131 treatment regimens (with doctor 108)                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.500.000                      |
| E46.01.0004  | Tái khám tư vấn bệnh lý tuyến giáp                                                                                                     | Re-examination and consultation for thyroid disease                                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E48.0001     | Phi khám chuyên khoa truyền nhiễm (có hẹn)                                                                                             | Infectious disease consultation (With appointment)                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E48.0002     | Phi khám chuyên khoa truyền nhiễm (không hẹn)                                                                                          | Infectious disease consultation (without appointment)                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E48.0003     | Tái khám CK Truyền nhiễm                                                                                                               | Re-examination of Infectious Diseases                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E50.01.0001  | Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - dưới 30 phút]                                             | Psychiatric Assessment and Treatment [under 30 minutes]                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E50.01.0002  | Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - từ 30 đến 60 phút]                                        | Psychiatric Assessment and Treatment [30 to 60 minutes]                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.400.000                      |
| E50.01.0003  | Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - dưới 30 phút - không hẹn]                                 | Psychiatric Assessment and Treatment [under 30 minutes - without appointment]                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E50.01.0004  | Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - từ 30 đến 60 phút - không hẹn]                            | Psychiatric Assessment and Treatment [30 to 60 minutes - without appointment]                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.100.000                      |
| E50.01.0005  | Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - dưới 30 phút - Telehealth]                                | Psychiatric Assessment and Treatment [under 30 minutes - Telehealth]                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E50.01.0006  | Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - từ 30 đến 60 phút - Telehealth]                           | Psychiatric Assessment and Treatment [30 to 60 minutes - Telehealth]                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.400.000                      |
| E50.01.0007  | Khám và Trị liệu tâm lý dưới 30 phút [không hẹn]                                                                                       | Counselling and Psychotherapy [under 30 minutes - without appointment]                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E50.01.0008  | Khám và Trị liệu tâm lý từ 30 đến 60 phút [không hẹn]                                                                                  | Counselling and Psychotherapy [30 to 60 minutes - without appointment]                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.100.000                      |
| E50.01.0009  | Khám và Trị liệu tâm lý dưới 30 phút [Telehealth]                                                                                      | Counselling and Psychotherapy [under 30 minutes - Telehealth]                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E50.01.0020  | Tái khám Trị liệu Tâm lý                                                                                                               | Psychotherapy Revisit                                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E50.01.0021  | Tái khám CK Tâm thần                                                                                                                   | Psychiatric re-examination                                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| E50.01.0026  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần [Dưới 30 phút]                                                                                       | Psychiatric/Psychological Treatment [under 30 minutes]                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 800.000                        |
| E50.01.0027  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần [30-60 phút]                                                                                         | Psychological Treatment/Psychotherapy [30-60 min]                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.550.000                      |
| E50.01.0028  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần [60-90 phút]                                                                                         | Psychiatric/Psychological Treatment [60-90 minutes]                                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0029  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần [90-120 phút]                                                                                        | Psychiatric/Psychological Treatment [90-120 minutes]                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.800.000                      |
| E50.01.0031  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần [Dưới 30 phút]                                                                                      | Psychiatric/Psychological Assessment [under 30 minutes]                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 800.000                        |
| E50.01.0032  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần [30-60 phút]                                                                                        | Psychiatric/Psychological Assessment [30-60 minutes]                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.550.000                      |
| E50.01.0033  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần [60-90 phút]                                                                                        | Psychiatric/Psychological Assessment [60- 90 minutes]                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0034  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần [90-120 phút]                                                                                       | Psychiatric/Psychological Assessment [90-120 minutes]                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.800.000                      |
| E50.01.0035  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần Telehealth [Dưới 30 phút]                                                                            | Psychological/Psychiatric Treatment [Telehealth - 30 minutes]                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 800.000                        |
| E50.01.0036  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần Telehealth [30-60 phút]                                                                              | Psychological/Psychiatric Treatment Telehealth [30- 60 minutes]                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.550.000                      |
| E50.01.0037  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần Telehealth [60-90 phút]                                                                              | Psychological/Psychiatric Treatment Telehealth [60- 90 minutes]                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0038  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần Telehealth [90-120 phút]                                                                             | Psychological/Psychiatric Treatment Telehealth [90-120 minutes]                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.800.000                      |
| E50.01.0039  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần Telehealth [Dưới 30 phút]                                                                           | Psychological/Psychiatric Assessment[Telehealth - 30 minutes]                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 800.000                        |
| E50.01.0041  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần Telehealth [30-60 phút]                                                                             | Psychological/Psychiatric Assessment Telehealth [30- 60 minutes]                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.550.000                      |
| E50.01.0042  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần Telehealth [60-90 phút]                                                                             | Psychological/Psychiatric AssessmentTelehealth [60-90 minutes]                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0043  | Thăm khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần Telehealth [90-120 phút]                                                                            | Psychological/Psychiatric Assessment Telehealth [90-120 minutes]                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.800.000                      |
| E50.01.0044  | Thăm Khám/Đánh giá Tâm Lý Tâm thần với Chuyên gia Cấp Cao [60 phút]                                                                    | Psychiatric/Psychological Assessment with Senior Clinician [60 minutes]                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0045  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần với Chuyên gia Cấp Cao [60 phút]                                                                     | Psychiatric/Psychological treatment with Senior Clinician [60 minutes]                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0046  | Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần với Chuyên gia cao cấp [Telehealth- 60 phút]                                                         | Psychiatric/Psychological treatment with Senior Clinician [Telehealth- 60 minutes]                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0047  | Thăm Khám/Đánh giá Tâm lý - Tâm thần với Chuyên gia cao cấp [Telehealth - 60 phút]                                                     | Psychological/Psychiatric Assessment with Senior Clinician[Telehealth - 60 minutes]                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.200.000                      |
| E50.01.0051  | Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình - Điều Trị/Trị Liệu Tâm Lý Tâm thần [30-60 phút] ngoại viện trong/ngoài giờ hành chính        | Psychiatric/Psychological Treatment [30-60 minutes] outpatient during/after office hours                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.000.000                      |
| E50.01.0052  | Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình _ Trị liệu Tâm lý trẻ em: tăng động, chậm nói, tự kỷ... ngoại viện trong/ngoài giờ hành chính | Psychological therapy for children: hyperactivity; speech delay; autism... outpatient during/after office hours | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 800.000                        |
| E51.01.0001  | Khám bệnh di truyền và bệnh hiếm (Khám với chuyên gia có hẹn/ không hẹn)                                                               | Genetic and Rare Diseases Consultation (by Professor)                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.800.000                      |
| E51.01.0002  | Khám và tư vấn bệnh di truyền (có hẹn)                                                                                                 | Genetic Consultation (with appointment)                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| E51.01.0003  | Khám và tư vấn bệnh di truyền (không hẹn)                                                                                              | Genetic Consultation (without appointment)                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| E51.01.0004  | Tái khám tư vấn bệnh di truyền                                                                                                         | Genetic disease consultation follow-up                                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| FA.11.0001   | Khám và tư vấn bác sỹ y học hạt nhân (có hẹn)                                                                                          | Examination and consultation with nuclear medicine doctor (with appointment)                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| FA.11.0002   | Khám và tư vấn bác sỹ y học hạt nhân (không hẹn)                                                                                       | Examination and consultation with nuclear medicine doctor (without appointment)                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| FA.11.0003   | Tái khám tư vấn bác sỹ y học hạt nhân                                                                                                  | Re-examination and consultation with a nuclear medicine doctor                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| G0.02.0001   | Khám CK Trung tâm KTC điều trị tự kỷ và bại não                                                                                        | Clinical examination for Cerebral Palsy                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| G0.02.0002   | Gói đánh giá trẻ em tăng động, chậm nói, tự kỷ...                                                                                      | Autism Spectrum Disorder Assessment Package                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| G0.02.0003   | Khám cho trẻ Tự kỷ trước ghép TBC                                                                                                      | Examination for Autism before stem cell transplantation                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 200.000                        |
| G0.02.0004   | Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hằng ngày ở trẻ em                                                                | Clinical examination for Cerebral Palsy with FMS                                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 100.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                              | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                         | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| G0.02.0005   | Trị liệu tâm lý kết hợp nghệ thuật vị thành niên, thanh thiếu niên (trầm cảm, lo âu, OCD, rối loạn hành vi cảm xúc,...) (1 tiếng) | Psychological and artistic therapy for adolescents and teenagers (depression; OCD; emotional behavioral disorders; etc.) | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 500.000                        |
| G0.02.0007   | Khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào (có hẹn)                                                                                    | Consultation fee of Regenerative and cell therapy (with appointment)                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| G0.02.0008   | Khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào (không hẹn)                                                                                 | Consultation fee of Regenerative and cell therapy (without appointment)                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| G0.02.0009   | Test ngôn ngữ, phát triển tinh thần, vận động                                                                                     | Developmental Test for Children                                                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| G0.02.0010   | Tái khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào                                                                                         | Re-examination of Regenerative Medicine and Cell Therapy                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| GD.0002      | KSK_Khám kiểm tra răng miệng                                                                                                      | HC_Dental consultation                                                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GD.0004      | KSK_Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát                                                                                                    | HC_General medicine consultation                                                                                         | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GD.0005      | KSK_Khám phụ khoa, khám vú                                                                                                        | HC_Gynecology & Breast consultation                                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GD.0006      | KSK_Kiểm tra TMH                                                                                                                  | HC_E.N.T. consultation                                                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GD.0007      | KSK_Tiết niệu                                                                                                                     | HC_Urology consultation                                                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GD.0008      | KSK_Khám da liễu                                                                                                                  | Dermatology consultation                                                                                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GD.0009      | KSK_Khám ngoại khoa                                                                                                               | Surgery consultation                                                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GD.0010      | KSK_Khám thị lực                                                                                                                  | Health check_Visual acuity exam                                                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GK.0001      | Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn                                                                                          | Nutrition consultation (without appointment)                                                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| GK.0002      | Khám Dinh dưỡng (có hẹn)                                                                                                          | Nutrition consultation                                                                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GM.0089      | Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn)                                                                                       | Specialized Consultation (with/without appointment)                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.200.000                      |
| GM.0090      | Khám giữa các đợt điều trị                                                                                                        | Assessment between treatments                                                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| GM.0091      | Khám người bệnh giai đoạn muộn                                                                                                    | Late-stage assessment                                                                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.700.000                      |
| GM.0098      | Khám nội đa khoa (có hẹn)                                                                                                         | General Consultation                                                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 440.000                        |
| GM.0157      | Khám chuyên gia (Khám lại/ có hẹn)                                                                                                | Consultation with an expert (Follow-up/ with appointment)                                                                | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GM.0158      | Khám chuyên gia (Khám lại/ không hẹn)                                                                                             | Consultation with an expert (Follow-up/ without appointment)                                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| GM.0160      | Khám chuyên khoa( có hẹn)                                                                                                         | Specialized consultation (with appointment)                                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GM.0161      | Khám chuyên khoa( không hẹn)                                                                                                      | Specialized consultation (without appointment)                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| GM.0172      | Phí tư vấn dưới 30 phút                                                                                                           | Consultation fee (less than 30 minutes)                                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 300.000                        |
| GM.0173      | Phí tư vấn trên 30 phút                                                                                                           | Consultation fee (more than 30 minutes)                                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 600.000                        |
| GM.0195      | Khám bệnh tại nhà (Vinhome Riverside)                                                                                             | Home visit (Vinhome Riverside)                                                                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 880.000                        |
| GM.0196      | Khám bệnh tại nhà (Royal City)                                                                                                    | Home visit (Royal City)                                                                                                  | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 660.000                        |
| GM.0215      | Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết)                                                                                      | Specialized Consultation (outside working hours; days off; holidays)                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.800.000                      |
| GM.0240      | Khám sơ cứu cấp cứu (PK Gardenia)                                                                                                 | Emergency first aid examination (Gardenia Clinic)                                                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 440.000                        |
| GM.0241      | Khám sơ cứu cấp cứu (PK Metropolis)                                                                                               | Emergency first aid examination (Metropolis Clinic)                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 440.000                        |
| GM.0242      | Khám bệnh nhiệt đới (có hẹn)                                                                                                      | Tropical disease consultation (appointment)                                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GM.0243      | Khám bệnh nhiệt đới (không hẹn)                                                                                                   | Tropical disease consultation (without appointment)                                                                      | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| GM.0244      | Khám với bác sỹ cổ vấn/chuyên gia (có hẹn)                                                                                        | Consultation with consultants/ specialists (with appointment)                                                            | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.200.000                      |
| GM.0245      | Khám với bác sỹ chính (có hẹn)                                                                                                    | Consultation with primary doctors (with appointment)                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 800.000                        |
| GM.0246      | Khám với bác sỹ chuyên viên (có hẹn)                                                                                              | Consultation with doctors (with appointment)                                                                             | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GM.0247      | Khám với bác sỹ cổ vấn/chuyên gia (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)                                                               | Consultation with consultants/ specialists (without appointment / outside working hours)                                 | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.500.000                      |
| GM.0248      | Khám với bác sỹ chính (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)                                                                           | Consultation with primary doctors (without appointment/ outside working hours)                                           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| GM.0249      | Khám với bác sỹ chuyên viên (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)                                                                     | Consultation with doctors (without appointment/ outside working hours)                                                   | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.100.000                      |
| GM.0250      | Phụ phí BS khám - bác sỹ cổ vấn/chuyên gia                                                                                        | Doctor additional fee/specialists                                                                                        | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 510.000                        |
| GM.0251      | Phụ phí BS khám - bác sỹ chính                                                                                                    | Doctor additional fee/primary doctors                                                                                    | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 110.000                        |
| GM.1113      | Tư vấn/ khám sàng lọc ung thư vú                                                                                                  | Breast cancer screening consultation/ exam                                                                               | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 350.000                        |
| GM.1114      | Tư vấn sức khỏe từ xa                                                                                                             | Tele-Health                                                                                                              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GM.1393      | Dịch vụ bác sỹ khám tại nhà cho người lớn hoặc trẻ em (bao gồm phí dịch vụ lấy mẫu tại nhà – nếu có)                              | Homecare - Doctor's examination for adults or children (including home sample collection service fee - if any)           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 1.500.000                      |
| GM.1404      | Tái khám bệnh nhiệt đới                                                                                                           | Tropical disease re-examination                                                                                          | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 330.000                        |
| GM.1405      | Khám chuyên gia (Ngoại tiêu hóa/ Ngoại tiết niệu/ Ngoại CTCH) (có hẹn/ không hẹn)                                                 | Specialist examination (Digestive surgery/Urinary surgery/CTCH surgery) (with appointment/without appointment)           | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GM.1416      | Khám và tư vấn tại nhà cho bệnh nhân VIP                                                                                          | Examination and consultation at home for VIP Patient                                                                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 2.500.000                      |
| GO.0014      | Khám tâm lý trẻ em                                                                                                                | Examine psychological childhood: Autism; Hyperactivity; speech delay; later intelligence; problem behavior.              | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| GO.0015      | Khám tâm lý người lớn                                                                                                             | Examine psychological adult: depression; anxiety dues to chronic illness; infertility; puerperium...                     | (01) Khám bệnh                                         | (01) Medical Consultation                         | 690.000                        |
| 22.1         | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                              | General coagulation test - PT (PTs; PT%; INR; Fibrinogen)                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 170.000                        |
| 22.102       | Sức bền thẩm thấu hồng cầu                                                                                                        | Erythrocyte osmotic fragility                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 243.000                        |
| 22.111       | IGF-I                                                                                                                             | IGF-I                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| 22.121       | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                           | full Blood Count:                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 216.000                        |
| 22.134       | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                              | Reticulocyte test (manual method)                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 22.169       | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh                                               | Detection intrinsic coagulation inhibitors no independent time and temperature                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 22.2043      | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP                                                                                                  | Platelet Aggregation with ADP                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 243.000                        |
| 22.2044      | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen                                                                                             | Platelet Aggregation with Collagen                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 243.000                        |
| 22.2045      | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin                                                                                           | Platelet Aggregation with Collagen Ristocetin                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 22.2046      | Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)                                                                            | Rotem-heptem                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.900.000                      |
| 22.2047      | Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)                                                                         | Rotem-aptem                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.900.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                       | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                    | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 22.2048      | Đàn hồi cục máu đỏ Nội sinh (Intem)                                                                                        | Intem                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 22.2049      | Đàn hồi cục máu đỏ Ngoại sinh (Extem)                                                                                      | Extem                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 22.2050      | Đàn hồi cục máu đỏ ức chế tiểu cầu (Fibtem)                                                                                | Fibtem                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.900.000                      |
| 22.2053      | Định lượng Anti Xa                                                                                                         | Anti Xa                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 549.000                        |
| 22.2054      | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG                                                                                 | Anticardiolipin IgG                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 800.000                        |
| 22.2055      | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM                                                                                 | Anticardiolipin IgM                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 970.000                        |
| 22.2056      | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG                                                                         | Anti-B2GP IgG                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 970.000                        |
| 22.2057      | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM                                                                         | Anti-B2GP IgM                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 970.000                        |
| 22.2058      | Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                                    | (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 22.2059      | Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)                                                 | (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 22.2060      | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh                                              | Detection intrinsic coagulation inhibitors independent time and temperature                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 22.2061      | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                    | Thrombin Time                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 170.000                        |
| 22.2063      | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II                                                                                   | II factor                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 774.000                        |
| 22.2064      | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII                                                                                  | VII factor                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 22.2065      | Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)                                                     | XIII factor                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.863.000                      |
| 22.2066      | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X                                                                                    | X factor                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 22.2067      | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI)                                                              | XI factor                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 22.2069      | Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh                                                                                | Washing Erythrocytes/ Platelets in a Centrifugal                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 594.000                        |
| 22.2070      | Dàn tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                                              | Peripheral blood smear                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 350.000                        |
| 22.23        | Định lượng D-Dimer                                                                                                         | Quantification of D-Dimer                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 785.000                        |
| 22.25        | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)                                                                     | quantification of ASSAY AT / AT III (Anti thrombin / Anti thrombinIII)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 22.256       | Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                             | Irregular antibody identifying                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.475.000                      |
| 22.259       | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                  | Irregular antibody screening                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 22.264       | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                               | Immune antibody titer (Technical Scangel / Gelcard on vending machines)                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 990.000                        |
| 22.303       | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                   | Direct Coombs test (Technical Scangel / Gelcard on automatic machines)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 276.000                        |
| 22.306       | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                               | Indirect Coombs test (Technical Scangel / Gelcard on vending machines)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 230.000                        |
| 22.31        | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)                                                                | Quantification of Von Willebrand antigen factor (VWF Antigen)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 774.000                        |
| 22.318       | Định lượng kháng thể kháng Scl-70                                                                                          | Quantitative Anti-Scl-70 antibody test                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 22.319       | Định lượng kháng thể kháng Jo - 1                                                                                          | Quantitative Anti-Jo-1 antibody test                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 22.320       | Định lượng kháng thể kháng Sm                                                                                              | Quantitative Anti-Sm antibody test                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 22.351       | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                                              | Immunofixation electrophoresis                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.640.000                      |
| 22.352       | Điện di huyết sắc tố                                                                                                       | Hemoglobin electrophoresis                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 22.37        | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)                                                            | Factor VIII                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 738.000                        |
| 22.38        | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố IX)                                                              | Factor IX                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 738.000                        |
| 22.390       | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                                  | Antinuclear antibody (antiANA) test by fluorescence technique                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.170.000                      |
| 22.391       | Soi dịch chọc dò                                                                                                           | Fluid Cell Count                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 22.392       | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (1 đơn vị)                | Compatibility test using anti-human globulin reagent (Scangel/Gel card technique on semi-automated system) (1 unit) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 720.000                        |
| 22.394       | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (1 đơn vị)                                                           | Saline anti-globulin crossmatch at 22°C (1 units)                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 342.000                        |
| 22.419       | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210                                                                      | P210 gene                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.800.000                      |
| 22.45        | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                         | Protein C full (Protein C Antigen) Quantification                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 738.000                        |
| 22.46        | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                             | Protein S total Quantification                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 738.000                        |
| 22.5         | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động | General coagulation test - APTT (APTT;R)                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 22.507       | Định lượng Hemoglobin tự do                                                                                                | Hemoglobin                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 350.000                        |
| 22.605       | Định lượng Free kappa huyết thanh                                                                                          | Free Kappa Serum                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.080.000                      |
| 22.625       | Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn                                                           | ABO and Rh (D) blood group type test                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 369.000                        |
| 22.633       | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                              | Peripheral hematology analysis                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 594.000                        |
| 22.634       | Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp                                     | Fibrinogen (Factor I) test; Clauss method                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 22.81        | Định lượng Cyclosporin A                                                                                                   | Cyclosporin                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.188.000                      |
| 22.88        | Định lượng vitamin B12                                                                                                     | vitamin B12 Quantification                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 580.000                        |
| 22.91        | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                            | EPO / Erythropoietine                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 729.000                        |
| 22.94        | Định lượng Peptid - C                                                                                                      | Peptid - C                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 711.000                        |
| 22.96        | Định lượng Haptoglobin                                                                                                     | Haptoglobin                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 396.000                        |
| 22.97        | Định lượng Free lambda huyết thanh                                                                                         | Free Lambda Serum                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.080.000                      |
| 23.10        | Đo hoạt độ Amylase                                                                                                         | Measuring activity level of Amylase                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 153.000                        |
| 23.103       | Xét nghiệm Khí máu                                                                                                         | Blood gas testing                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 630.000                        |
| 23.104       | Đo lactat trong máu                                                                                                        | Lactate                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.109       | Đo hoạt độ Lipase                                                                                                          | Measuring activity level of Lipase                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.11        | Định lượng Amoniác ( NH3)                                                                                                  | Quantification of Ammonia (NH3)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.110       | Định lượng LH (Luteinizing Hormone)                                                                                        | Luteinizing Hormone                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.111       | Định lượng LDH                                                                                                             | LDH / Lactate Dehydrogenase                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.112       | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)                                                                   | Low density lipoprotein Cholesterol                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 117.000                        |
| 23.117       | Định lượng Myoglobin                                                                                                       | Myoglobine                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 23.118       | Định lượng Mg                                                                                                              | Quantification of Mg                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                              | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                 | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 23.12        | Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)                                          | Quantification of AMH (Anti müllerian Hormone)                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.170.000                      |
| 23.120       | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)                                          | Quantification of NSE (Neuron Specific Enolase)                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 639.000                        |
| 23.122       | Đo hoạt độ P-Amylase                                                              | Measuring the activity of P-Amylase                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 207.000                        |
| 23.128       | Định lượng Phospho                                                                | Quantification of Phosphorus                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.129       | Định lượng Pre-albumin                                                            | Prealbumin                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.13        | Định lượng Anti CCP                                                               | Quantification of Anti CCP                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 23.130       | Định lượng Pro-calcitonin                                                         | Pro Calcitonin                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 675.000                        |
| 23.131       | Định lượng Prolactin                                                              | Prolactin                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.132       | Điện di protein huyết thanh                                                       | Protein electrophoresis                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.287.000                      |
| 23.133       | Định lượng Protein toàn phần                                                      | Quantification of Protein full                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.134       | Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone)                         | OHP ( 17- Hydroxy Progesterone)                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 400.000                        |
| 23.134-1     | Định lượng Progesteron                                                            | Progesterone                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.138       | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)                             | Quantification of free PSA (prostate-specific antigen Free)                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.139       | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)                        | Total prostate-Specific Antigen                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.14        | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)                                      | Quantification of Anti-Tg (thyroglobulin Antibody-)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 23.140       | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)                                               | Quantification of PTH (parathyroid hormone)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.141       | Định lượng Renin activity                                                         | Quantification of renin activity                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 23.142       | Định lượng RF (Rumatoid Factor)                                                   | RF / Rheumatoid Factor                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.143       | Định lượng sắt huyết thanh                                                        | Quantification of serum iron                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.144       | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)                                  | Quantification of SCC (squamous cell carcinoma antigen)                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 23.147       | Định lượng T3 (Tri iodothyronine)                                                 | Quantification of T3 (Tri iodothyronine)                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.148       | Định lượng T4 (Thyroxine)                                                         | Quantification of T4 (Thyroxine)                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.15        | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)                       | Anti- thyroid Peroxidase antibodies                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 23.150       | Định lượng Tacrolimus                                                             | Tacrolimus                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.710.000                      |
| 23.151       | Định lượng Testosterone                                                           | Testosterone                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.154       | Định lượng Tg (Thyroglobulin)                                                     | TG / Thyroglobulin                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 23.156       | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)                                         | TSH Receptor Antibodies                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 990.000                        |
| 23.157       | Định lượng Transferin                                                             | Transferin                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 23.158       | Định lượng Triglycerid                                                            | Quantification of Triglycerides                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.160       | Định lượng Troponin I                                                             | Troponine T                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.161       | Định lượng Troponin T                                                             | Quantification of Troponin I                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 612.000                        |
| 23.162       | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)                                      | TSH / Thyroid-Stimulating Hormon                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.166       | Định lượng Ure                                                                    | Quantification of Urea (Blood)                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.171       | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFit-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) | Quantification of factors innovated vascular resistance (sFit-1-SOLUBE FMS like tyrosinkinase-1) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.350.000                      |
| 23.172       | Điện giải đồ (Na, K, Cl)- Niệu                                                    | Urine electrolyte Na+ K+ Cl-                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.175       | Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)                                                    | Amylase                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 153.000                        |
| 23.176       | Định lượng Axit uric                                                              | Quantification of Axit uric                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.18        | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)                                               | AFP / Alpha - FetoProtein                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 342.000                        |
| 23.180       | Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h                                                   | Quantification of Urine Calcium 2h                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.181       | Định lượng Catecholamin (nước tiểu)                                               | Catecholamin 24H                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.503.000                      |
| 23.184       | Định lượng Creatinin(nước tiểu)                                                   | Quantification of Creatinine (urine)                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.189       | Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)                              | Urine albumin - creatinine ratio (UACR)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.19        | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                                              | ALT (GPT)                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 117.000                        |
| 23.192       | Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS                                 | Heroin/Opiate/ATS test by GC-MS                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.962.000                      |
| 23.2         | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)                                     | Quantification of ACTH (Adrenocorticotropic hormone)                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.20        | Đo hoạt độ AST (GOT)                                                              | AST (GOT)                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 117.000                        |
| 23.2000      | Định lượng acid amin tự do trong máu                                              | Quantification of free amino acids in Serum                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.350.000                      |
| 23.2001      | Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC                  | Quantification of free amino acids in urine by UPLC method                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.530.000                      |
| 23.2001-1    | Độ thanh thải Creatinin                                                           | Creatinin Clearance                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 306.000                        |
| 23.2002      | Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS                                 | Quantification of organic acids in urine by GCMS method                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.267.000                      |
| 23.2003      | Định tính Aconitin                                                                | Aconitin                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 549.000                        |
| 23.2004      | Định tính Strychnin                                                               | Strychnin                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 549.000                        |
| 23.2005      | Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)                                           | Ratio of A/G                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 207.000                        |
| 23.2006      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Niken máu)                         | Blood Ni (quantitative)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2007      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Crom máu)                          | Blood Cr (quantitative)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2008      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)                            | Blood Pb (quantitative)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.201       | Định lượng Protein (nước tiểu)                                                    | Protein (quantitative)                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.2010      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi máu)                        | Blood Cd (quantitative)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2011      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)                            | Blood Cu (quantitative)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2012      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu)                        | Blood Mn (quantitative)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2013      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)                            | Blood Hg (quantitative)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 23.2015      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb nước tiểu)                      | Lead quantitative in Urine (Pb)                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2016      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu)                    | Asen quantitative in Urine                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2018      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu)                  | Cadimin quantitative in Urine (Cd)                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                             | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                    | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 23.2019      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu)                                                                                                     | Copper quantitative in Urine (Cu)                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 23.2020      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)                                                                                                     | Mercury quantitative in Urine (Hg)                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2021      | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu)                                                                                                 | Mangan quantitative in Urine (Mn)                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.2026      | Đo áp lực thẩm thấu máu                                                                                                                                          | Blood osmolarity                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.2027      | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                                                                                                         | Urine osmolarity                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.2030      | Tỉ lệ Protein/ Creatinin                                                                                                                                         | Urine Protein/ Creatinin Proportion                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 396.000                        |
| 23.2033      | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin    | Oral Glucose Tolerance Test (3 samples) for gestational diabetes                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 23.205       | Định lượng Ure(nước tiểu)                                                                                                                                        | Quantification of Urea (urine)                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.206       | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                                                                                                                      | Urinalysis (By automatic machine)                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 225.000                        |
| 23.207       | Định lượng Clo(dịch não tủy)                                                                                                                                     | Cerebrospinal fluid Chloride                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.208       | Định lượng Glucose (dịch não tủy)                                                                                                                                | Quantification of glucose (CSF)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.209       | Phản ứng Pandy (dịch não tủy)                                                                                                                                    | Pandy reaction (cerebrospinal fluid)                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.210       | Định lượng Protein(dịch não tủy)                                                                                                                                 | Cerebrospinal fluid Protein                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.218       | Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)                                                                                                                                    | Measuring LDH activity                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.219       | Định lượng Protein (dịch chọc dò)                                                                                                                                | Quantification of Protein (lumbar care)                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.22        | Định lượng B2 microglobulin                                                                                                                                      | Quantification of B2 microglobulin                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 23.220       | Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò)                                                                                                                                  | Rivalta Reaction                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.2352      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH                                                                                                                                  | Gene identification by FISH technique                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.400.000                      |
| 23.25        | Định lượng Bilirubin trực tiếp                                                                                                                                   | Direct Bilirubin                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.250       | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                                       | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 23.26        | Định lượng Bilirubin gián tiếp                                                                                                                                   | Indirect Bilirubin                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 207.000                        |
| 23.27        | Định lượng Bilirubin toàn phần                                                                                                                                   | Quantification of Total Bilirubin                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.29        | Định lượng Calci toàn phần                                                                                                                                       | Quantification of Total Calcium                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.293       | Non HDL- Cholesterol                                                                                                                                             | Non HDL- Cholesterol                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 216.000                        |
| 23.294       | Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C                                                                                                                  | eGRF (estimated Glomerular Filtration Rate) by Cystatin C                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.295       | Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)                                                                                                         | HCG BETA / β- Human Chorionic Gonadotropin                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.30        | Định lượng Calci ion hóa                                                                                                                                         | Ionized Calcium                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 207.000                        |
| 23.3004      | Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test                                                                | Double Test                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.440.000                      |
| 23.3009      | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test | Triple tests                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.755.000                      |
| 23.3024      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp ( Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp- thức ăn)]                                                | Quantitative respiratory allergen-specific IgE test (for 1 allergen) [Specific IgE (53 respiratory-food allergens)] | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 23.3030      | Định lượng proBNP (NT-proBNP)                                                                                                                                    | NT Pro- BNP / NT pro- B- Type Natriuretic Peptide                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 990.000                        |
| 23.3036      | Định lượng Catecholamin(máu)                                                                                                                                     | Catecholamin (Blood)                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.503.000                      |
| 23.3037      | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquel, Diazepam, Gardenal, Aminazin)                                                             | Drug & poison screening (Olanzepin; Seroquet; Diazepam; Gardenal; Aminazin; tricyclic antidepressants               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.683.000                      |
| 23.3042      | Định lượng Vancomycin                                                                                                                                            | Quantification of vancomycin                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 855.000                        |
| 23.3043      | Định lượng CRP                                                                                                                                                   | CRP                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 234.000                        |
| 23.3044      | Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kém tinh dịch]                                                                                                           | Zinc concentration in seminal plasma                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 580.000                        |
| 23.3045      | Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)                                                                                                        | Fructose concentration in seminal plasma                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 410.000                        |
| 23.3048      | Định lượng kháng thể kháng RNP-70                                                                                                                                | Anti-RNP-70 antibodies                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 23.3049      | Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)                                                                                                                              | Pepsinogen (I; II; I/II)                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.260.000                      |
| 23.3050      | Định lượng yếu tố tấn tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tấn tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật                                                           | PLGF- placental growth factor & sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1 (Preeclampsia screening)                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.790.000                      |
| 23.3051      | Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kém máu]                                                                                                                 | Blood Zn (quantitative)                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.3063      | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]                                                                                | Proteins induced by Vitamin K Antagonism or absence                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.620.000                      |
| 23.3065      | Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)                                                                                                         | Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide)                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 675.000                        |
| 23.3067      | Định lượng AFP-L3                                                                                                                                                | AFP-L3; quantitative                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 430.000                        |
| 23.3069      | EBV- VCA IgA                                                                                                                                                     | EBV- VCA IgA                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 480.000                        |
| 23.3070      | Clostridium difficile PCR                                                                                                                                        | Clostridium difficile PCR                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.170.000                      |
| 23.3073      | Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)                                                                                                                                  | eGRF (estimated Glomerular filtration rate)                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 117.000                        |
| 23.3081      | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab                                                                                                           | HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.330.000                      |
| 23.3088      | Nhuộm Gomori cho sợi võng                                                                                                                                        | Gomori's reticulin stain                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.440.000                      |
| 23.3089      | HBcrAg                                                                                                                                                           | HBcrAg                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 756.000                        |
| 23.3090      | SMA IFT                                                                                                                                                          | SMA IFT                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 420.000                        |
| 23.3092      | ANCA IFT/KIDNEY SCREENING (p-ANCA)(c-ANCA)                                                                                                                       | ANCA IFT/KIDNEY SCREENING (p-ANCA)(c-ANCA)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 990.000                        |
| 23.3095      | HEV IgG (Elisa)                                                                                                                                                  | HEV IgG (Elisa)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 340.000                        |
| 23.3096      | HEV IgM (Elisa)                                                                                                                                                  | HEV IgM (Elisa)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 333.000                        |
| 23.3097      | Kappa, Lambda light chains (ĐĐMD cố định) (Immunofixation Electrophoresis) (Đ. tính, qualitative)                                                                | Kappa; Lambda light chains (Immunofixation Electrophoresis) (qualitative)                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.440.000                      |
| 23.3099      | Định lượng Troponin I [Xét nghiệm nhanh Markers tim Tropine I]                                                                                                   | Tropine I (Blood) quick test                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 684.000                        |
| 23.3100      | Kháng thể kháng Insulin-IAA                                                                                                                                      | Insulin AutoAntibodies-IAA                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.188.000                      |
| 23.3101      | Kháng thể kháng tiểu đảo tụy                                                                                                                                     | Islet cell Autoantibodies                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.188.000                      |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                                                                                                                                  | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                     | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 23.3102      | Kháng thể kháng IA2                                                                                                                                                                                                                                                   | Islet antigen 2 Autoantibodies- IA-2A                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.188.000                      |
| 23.3103      | Kháng thể kháng GAD65                                                                                                                                                                                                                                                 | Glutamic Acid Decarboxylase Autoantibodies- GAD65                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.188.000                      |
| 23.3104      | Định lượng Vitamin A                                                                                                                                                                                                                                                  | Vitamin A quantification                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 23.3105      | Định lượng Vitamin E                                                                                                                                                                                                                                                  | Vitamin E quantification                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 513.000                        |
| 23.3106      | Định lượng Everolimus                                                                                                                                                                                                                                                 | Everolimus quantification                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 23.3107      | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V]                                                                                                                                                                                                         | Factor V                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 792.000                        |
| 23.3108      | Theo dõi ACT tại chỗ(thời gian đông máu)                                                                                                                                                                                                                              | Coagulation time - ACT                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 410.000                        |
| 23.3109      | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                                                                                                                                                                                      | Detecting common anticoagulation                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 23.3110      | Soi dịch não tủy                                                                                                                                                                                                                                                      | Cerebrospinal fluid cell count                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.3112      | Định lượng yếu tố tăng tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)                                                                                                                                                                                                  | PLGF – Placental Growth Factor                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.440.000                      |
| 23.3114      | Prenatal bobs                                                                                                                                                                                                                                                         | Prenatal bobs                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.660.000                      |
| 23.3115      | Xét nghiệm định tính một chi tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Tricyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine] | Quanlitative of 12 stimulants                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.080.000                      |
| 23.3118      | Định lượng Methotrexat                                                                                                                                                                                                                                                | Methotrexate quantification                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 990.000                        |
| 23.3119      | Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS                                                                                                                                                                                                              | Newborn screening inborn errors of metabolism                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.620.000                      |
| 23.3120      | DHEAS                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dehydroepiandrosteron Sunfat                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 23.3121      | Định lượng Leptin human                                                                                                                                                                                                                                               | Quantitative human leptin test                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 23.3122      | Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 ( IL6)]                                                                                                                                                                                                               | Human interleukin-6 quantitative test [INTERLEUKIN-6 ( IL6)]                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 23.3125      | Định lượng Alpha1 Antitrypsin                                                                                                                                                                                                                                         | Quantitative Alpha-1 Antitrypsin test                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 180.000                        |
| 23.3127      | ICA                                                                                                                                                                                                                                                                   | ICA                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 23.3128      | ANTI GAD                                                                                                                                                                                                                                                              | ANTI GAD                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 23.3130      | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)                                                                                                                                                                                                                           | Total iron-binding capacity (TIBC)                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 441.000                        |
| 23.3131      | ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)                                                                                                                                                                                          | ANA Profile et Mi-2; Ku; DFS70                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.160.000                      |
| 23.3132      | Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH )                                                                                                                                          | Autoimmune Liver Diseases Profile (AMA M2; M2-3E; Sp100; PML; gp210; LKM-1; LC-1; SLA/LP; CENP A; CENP B; Scl-70; SS-A; Ro-52; PGDH) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.530.000                      |
| 23.3133      | Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X)                                                                                                                                                                                                                               | Coeliac Disease Profile: IgA (tTG; GAF-3X)                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.700.000                      |
| 23.3134      | Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)                                                                                                                                                                                                                               | Coeliac Disease Profile: IgG (tTG; GAF-3X)                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.700.000                      |
| 23.3136      | Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)                                                                                                                                                                                                                           | Gangliosides Profile: IgG (GM1; GD1b; GQ1b)                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.150.000                      |
| 23.3137      | Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)                                                                                                                                                                                                                           | Gangliosides Profile: IgM (GM1; GD1b; GQ1b)                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.150.000                      |
| 23.3138      | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)                                                                                                                                                                                                                        | Unsaturated Iron binding caacity (UIBC)                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 342.000                        |
| 23.3142      | Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang                                                                                                                                                                   | Screening blood and blood products for CMV using electro- chemiluminescence immunoassay                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 396.000                        |
| 23.3143      | Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry                                                                                                                                                                                                       | Antiplatelet antibodies- Flow-cytometry                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.312.000                      |
| 23.3144      | Xn nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu 6 lần/ngày)                                                                                                                                                                                                                  | Quick ACT test (Activated Coagulation time: 6 times/day)                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.500.000                      |
| 23.3145      | Định nhóm máu cưỡng rốn trên hệ thống tự động hoàn toàn                                                                                                                                                                                                               | ABO/Rh group cord blood in completely automatic system                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 216.000                        |
| 23.3146      | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu                                                                                                                                                                                     | Stain Esterase nonspecific                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 23.3147      | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)                                                                                                                                                                           | Stain Peroxydase (MPO)                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 23.3148      | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen                                                                                                                                                                                                   | Stain Sudan đen                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 23.3149      | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perl's)                                                                                                                                                                                 | Stain Perl's                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 23.3150      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)                                                                                                                                                                                                       | Blood cancer mutation detection by FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3151      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)                                                                                                                                                                                                  | Blood cancer mutation detection by FISH ( inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3152      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(15;17)PML-RARa)                                                                                                                                                                                                           | Blood cancer mutation detection by FISH ( t(15;17)PML-RARa)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3153      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)                                                                                                                                                                                                         | Blood cancer mutation detection by FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3154      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(9;22)BCR-ABL1)                                                                                                                                                                                                            | Blood cancer mutation detection by FISH (t(9;22)BCR-ABL1)                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3155      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del1p/dups1q)                                                                                                                                                                                                           | Blood cancer mutation detection by FISH (MM: del1p/dups1q)                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3156      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del 13q/del17p)                                                                                                                                                                                                         | Blood cancer mutation detection by FISH (MM: del 13q/del17p)                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3157      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t(14;16))                                                                                                                                                                                                               | Blood cancer mutation detection by FISH (MM: t(14;16))                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3158      | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t(4;14))                                                                                                                                                                                                                | Blood cancer mutation detection by FISH (MM: t(4;14))                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3159      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) ( FLT3-ITD, bệnh AML)                                                                                                                                                                                           | Blood cancer mutation Detection/RT-PCR/ FLT3-ITD/AML)                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3160      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) ( FLT3-TKD, bệnh AML)                                                                                                                                                                                           | Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/ FLT3-TKD/AML)                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3161      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) ( NPM1-mutA, bệnh AML)                                                                                                                                                                                          | Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/ NPM1-mutA/AML)                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3162      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p190, bệnh CML/ALL)                                                                                                                                                                                    | Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/BCR-ABL p190/ CML/ALL)                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3163      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p210, bệnh CML/ALL)                                                                                                                                                                                    | Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/BCR-AB p210/CML/ALL)                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3164      | Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR [Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p210)]                                                                                                                                                    | Blood cancer mutation quantitation (gene BCR-ABL p210)                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.800.000                      |
| 23.3165      | Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu                                                                                                                                                                                                                                      | Leucocyte filtration (erythrocyte)                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.548.000                      |
| 23.3166      | Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu                                                                                                                                                                                                                                      | Leucocyte filtration (Platelet)                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.242.000                      |
| 23.3167      | Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR                                                                                                                                                                         | Genetic marker test at blood donor/ reciever by realtime PCR                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.586.000                      |
| 23.3168      | Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi kinh) bằng phương pháp Flow-cytometry                                                                                                                                                                 | Flow-cytometry test for chronic leukemia                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 13.500.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                  | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                     | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 23.3169      | Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi cấp) bằng phương pháp Flow-cytometry                  | Flow-cytometry test for acute leukemia                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 13.500.000                     |
| 23.3170      | Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh đa u tủy xương) | Marker/CD/immune marker analysis of peripheral blood or other fluids by Flow cytometry (multiple myeloma)                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 11.000.000                     |
| 23.3171      | Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh                                                                     | Soluble IL-2R quantitative test                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.000.000                      |
| 23.3173      | Kháng thể viêm não tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                                  | Autoimmune Encephalitis                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.828.000                      |
| 23.3174      | Kháng thể kháng tương bào bạch cầu trung tính (ANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang                                        | Anti-neutrophil cytoplasmic antibody testing by indirect immunofluorescence                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.242.000                      |
| 23.3175      | Kháng thể bệnh màng thận nguyên phát bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                        | Primary Membranous Nephropathy (PLA2R and THSD7A)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.825.000                      |
| 23.3177      | Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi cấp)   | Marker/CD/immune marker analysis of peripheral blood or other fluids by Flow cytometry (acute leukemia)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 17.000.000                     |
| 23.3178      | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                | Detect C antigen of Rh blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3179      | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                | Detect E antigen of Rh blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3180      | Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                           | Detect Fya antigen of Duffy blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3181      | Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                           | Detect Fyb antigen of Duffy blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3182      | Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd                                                                        | Detect Jka antigen of Kidd blood group system                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 405.000                        |
| 23.3183      | Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd                                                                        | Detect Jkb antigen of Kidd blood group system                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 405.000                        |
| 23.3184      | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell                                                                          | Detect K antigen of Kell blood group system                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3185      | Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis                                                                       | Detect Lea antigen of Lewis blood group system                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 350.000                        |
| 23.3186      | Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis                                                                       | Detect Leb antigen of Lewis blood group system                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 405.000                        |
| 23.3187      | Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran                                                                    | Detect Lua antigen of Lutheran blood group system                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 350.000                        |
| 23.3188      | Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran                                                                    | Detect Lub antigen of Lutheran blood group system                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 220.000                        |
| 23.3189      | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS                                                                           | Detect M antigen of MNS blood group system                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3190      | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS                                                                           | Detect N antigen of MNS blood group system                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 350.000                        |
| 23.3191      | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS                                                                           | Detect S antigen of MNS blood group system                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 23.3192      | Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)                                                                     | MNS blood grouping (detect Mia Antigen)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3193      | Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)                                                                         | P blood grouping (detect P1 Antigen)                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 405.000                        |
| 23.3194      | Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR ( tế bào tủy)           | Allo-HSCT chimerism analysis by Sanger sequencing (myeloid; CD33)                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 10.350.000                     |
| 23.3195      | Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR ( tế bào lympho T)      | Allo-HSCT chimerism analysis by Sanger sequencing (lymphoid; CD3)                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 10.350.000                     |
| 23.3196      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng tủy, CD33)                                                                 | Sex-mismatched Allo-HSCT chimerism analysis by FISH X/Y (myeloid; CD33)                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3197      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng lympho, CD3)                                                               | Sex-mismatched Allo-HSCT chimerism analysis by FISH X/Y (lymphoid; CD3)                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.32        | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                                                                                | CA125 / Cancer Antigen 125                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.3200      | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard)                                                     | Determination of weak D antigen                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 360.000                        |
| 23.3202      | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                       | Detection extrinsic anticoagulation                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 477.000                        |
| 23.3203      | Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan                                                                              | Fibrin soluble test                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.080.000                      |
| 23.3210      | Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2- bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)                                   | Gene sequencing for diagnosis of congenital adrenal hyperplasia (CAH) [Identifying CYP21A2 mutations causing congenital adrenal hyperplasia]         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 14.175.000                     |
| 23.3211      | PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons ( Chẩn đoán trước sinh bệnh Loạn dưỡng cơ Duchene)         | PCR for diagnosis of Duchene muscular dystrophy (DMD) - 25 exons (Prenatal diagnosis of Duchene muscular dystrophy)                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.000.000                      |
| 23.3212      | Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)                          | Dystrophin gene mutation test [Duchene muscular dystrophy]                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.950.000                      |
| 23.3213      | FISH chẩn đoán NST XY (Xác định bất thường NST giới tính bệnh vô sinh hội chứng Klinerfelter, Turner (QF-PCR))        | FISH analysis of X and Y chromosomes (Identifying sex chromosome abnormalities; infertility and Klinerfelter's syndrome; Turner's syndrome (QF-PCR)) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.750.000                      |
| 23.3214      | FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi                                                                                 | FISH analysis of Prader-Willi syndrome                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.200.000                      |
| 23.3215      | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 13 del (13q)]                                              | Gene sequencing [Detecting chromosome 13 deletion (13q)]                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.732.000                      |
| 23.3216      | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 17p del (17p)]                                             | Gene sequencing [Detecting chromosome 17 deletion (17p)]                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.732.000                      |
| 23.3217      | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(14,16)]                                                        | Gene sequencing [Detecting translocation t(14; 16)]                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.732.000                      |
| 23.3218      | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(4,14)]                                                         | Gene sequencing [Detecting translocation t(4; 14)]                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.732.000                      |
| 23.3219      | Fragile X Screening Test                                                                                              | Fragile X Screening Test                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.950.000                      |
| 23.3220      | Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA) [Teo cơ tủy (exon 7&8)]                                               | MLPA test for diagnosis of spinal muscular atrophy (SMA) [Spinal muscular atrophy (exon7&8)]                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 14.200.000                     |
| 23.3222      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)                                       | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3223      | Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen RUNX1-RUNX1T1)                                                                   | Quantification of oncogenes in hematologic malignancy ( gene RUNX1-RUNX1T1)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.800.000                      |
| 23.3224      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (CBFB-MYH11)                                                    | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (CBFB-MYH11)                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.449.000                      |
| 23.3225      | Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen CBFB-MYH11)                                                                      | Quantification of oncogenes in hematologic malignancy ( gene CBFB-MYH11)                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.800.000                      |
| 23.3226      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)                             | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3227      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (PML/RARa)                                                      | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (PML/RARa)                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3228      | Định lượng gen bệnh máu ác tính (PML/RARa)                                                                            | Quantification of oncogenes in hematologic malignancy (PML/RARa)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.800.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                          | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 23.3229      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)                                                          | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3230      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (MLL-AF4)                                                                               | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (MLL-AF4)                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3231      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (TEL-AML1)                                                                              | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (TEL-AML1)                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3232      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (E2A-PBX1)                                                                              | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (E2A-PBX1)                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3233      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (MM: t(11;14))                                                                                                | Blood cancer mutation detection by FISH (MM: t(11;14))                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3234      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del5q31/5q33)                                                                                                | Gene detection using FISH (del5q31/5q33)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3235      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (TET2 (del4q24))                                                                                              | Gene detection using FISH (TET2 (del4q24))                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3236      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (20q12/20qter)                                                                                                | Gene detection using FISH (20q12/20qter)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3237      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(7q))                                                                                                     | Gene detection using FISH (del(7q))                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3238      | Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p190)                                                                                            | Quantification of oncogenes in hematologic malignancy (gene BCR-ABL p190)                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.800.000                      |
| 23.3239      | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (T3151/A, bệnh CML)                                                                     | Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (T3151/A; CML)                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.720.000                      |
| 23.3240      | Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh CML: đột biến kháng thuốc)                                                                       | Next Generation Sequencing (NGS) (CML: drug-resistant mutations)                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 13.000.000                     |
| 23.3241      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(11q)(del(17p))                                                                                           | Gene detection using FISH (del(11q)/del(17p))                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3242      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(13q); DLEU/LAPM/12cen (13q14,13q34,12cen))                                                               | Gene detection using FISH (del(13q); DLEU/LAPM/12cen (13q14;13q34;12cen))                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3243      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(17p); ATM/TP53 (11q22;17p13))                                                                            | Gene detection using FISH (del(17p); ATM/TP53 (11q22;17p13))                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3244      | Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh MPN: JAK2, CALR, MPL)                                                                            | Next Generation Sequencing (NGS) (MPN: JAK2; CALR; MPL)                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 13.000.000                     |
| 23.3245      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/BCL2 t(18q21;14q32))                                                                                     | Gene detection using FISH (IGH/BCL2 t(18q21;14q32))                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3246      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (BCL6 (3q27 break apart))                                                                                     | Gene detection using FISH (BCL6 (3q27 break apart))                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3247      | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/MYC t(8q24;14q32))                                                                                       | Gene detection using FISH (IGH/MYC t(8q24;14q32))                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.120.000                      |
| 23.3248      | Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                        | Detection of antigen c in Rh blood group system (via automated Scangel/Gelcard method)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3249      | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                        | Detection of antigen e in Rh blood group system (via automated Scangel/Gelcard method)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3250      | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell                                                                                                  | Detection of k antigen in Kell blood group system                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 207.000                        |
| 23.3251      | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS                                                                                                   | Detection of s antigen in MNS blood group system                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.3252      | Acetylcholine receptor Ab (AChR)                                                                                                              | Acetylcholine receptor Ab (AChR)                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 945.000                        |
| 23.3253      | Kháng thể kháng MUSK                                                                                                                          | Anti-MUSK Antibody                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.780.000                      |
| 23.3254      | TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)                                                                                                | TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.350.000                      |
| 23.3256      | Xét nghiệm kháng thể IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể Aquaporin 4 (AQP4) và Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)            | Anti - AQP4 antibody (IgG) - IIFT & Anti – MOG antibody (IgG) - IIFT                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.750.000                      |
| 23.3257      | Tổng phân tích tế bào máu cuống rốn (bằng máy đếm laser)                                                                                      | Full Blood Count (umbilical cord blood)                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 216.000                        |
| 23.3258      | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)                                                                  | Titers of natural antibody against A; B/ Abnomal antibody titer 30-50)                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.3259      | Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thai trừ acid                                                                     | Kleihauer test                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 990.000                        |
| 23.3266      | Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang                                                                                                   | MDRO carrier detection                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.3267      | Xét nghiệm hoạt tính tế bào NK (Định lượng Interleukine)                                                                                      | NK cell activity test (quantitative Interleukine)                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.600.000                      |
| 23.3268      | Kháng thể AMA, ASMA, LKM, F- ACTIN trong bệnh viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp                                  | Anti AMA; ASMA; LKM; F- ACTIN in liver antigens by indirect immunofluorescence                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.440.000                      |
| 23.3270      | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h                                                                                                      | Quantification of MAU (Micro Albumin Urine) 24h                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.3271      | Điện giải niệu (Na, K, Cl) 24h                                                                                                                | Urinary electrolytes (Na; K; Cl) 24 hours                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.3272      | Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h                                                                                                              | Calcium determination (urine) 24h                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.3273      | Chỉ số androgen tự do                                                                                                                         | Free androgen index                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 711.000                        |
| 23.3280      | Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden)                                                                                                | Activated protein C resistance test (V leiden)                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.880.000                      |
| 23.3281      | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh) | Gene sequencing test using 1st generation sequencing technique (for each gene segment < 1kb) (CYP21A2 gene - congenital adrenal hyperplasia) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 11.700.000                     |
| 23.3282      | Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13                                                                                                           | A disintegrin and metalloproteinase with thrombo sprondin 1 member 13 antigen                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.600.000                      |
| 23.33        | Định lượng CA 19- 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)                                                                                               | CA 19-9 / Carbohydrat Antigen 19-9                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.3320      | Định lượng Asen (As) máu                                                                                                                      | Blood Asen (quantitative)                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.000.000                      |
| 23.3322      | Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)                                                     | Anti-ASGPR antibody                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 830.000                        |
| 23.3323      | Tỷ lệ PSA tự do/ PSA toàn phần                                                                                                                | Free PSA/Total PSA ratio                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 23.3324      | Phân tích thành phần sỏi thận                                                                                                                 | Kidney stone analysis                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.548.000                      |
| 23.3328      | Xét nghiệm panel Viêm da cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm da cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch) | Autoimmune Inflammatory Myopathies 16 Ag                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.790.000                      |
| 23.3329      | Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)   | Autoimmune vasculitis panel test (detection of specific autoimmune antibody types in autoimmune vasculitis using immunochromatography)       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| 23.3332      | Định lượng kháng thể kháng ZnT8                                                                                                               | ZnT8                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.584.000                      |
| 23.3333      | Định lượng IgG4                                                                                                                               | Anti-IgG4 antibody test                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.242.000                      |
| 23.3334      | Định lượng kháng thể kháng C1q                                                                                                                | Anti-C1q antibody test                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 684.000                        |
| 23.3335      | Chỉ số ROMA                                                                                                                                   | ROMA test                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.350.000                      |
| 23.3336      | Hội chứng cận u thần kinh – 12 Ag                                                                                                             | Paraneoplastic Neurologic Syndromes – 12 Ag                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.600.000                      |
| 23.3337      | Định lượng Adenosine Deaminase (ADA)                                                                                                          | Adenosine Deaminase (ADA)                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 396.000                        |
| 23.3338      | Định lượng Ropivacaine                                                                                                                        | Ropivacaine                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.548.000                      |
| 23.3339      | Định lượng SHBG                                                                                                                               | SHBG (Sex hormon binding globulin) test                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 23.3340      | Định lượng AFP (Dùng trong bộ marker ung thư gan cùng AFP -L3 và PIVKA)                                                                       | AFP quantity (only in liver cancer markers with AFP-L3 and PIVKA quantity                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 342.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                      | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 23.3341      | Marker ung thư gan (AFP-L3, AFP and PIVKA)                                                                                                | Liver cancer markers (AFP-L3; AFP and PIVKA)                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.340.000                      |
| 23.3343      | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methamphetamine) | Qualitative of 4 stimulants (Morphine; Marihuana; Amphetamine; Methamphetamine) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 288.000                        |
| 23.34        | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)                                                                                               | Quantification of CA 15-3 (cancer antigen 15- 3)                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.35        | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)                                                                                               | CA 72-4 / Cancer Antigen 72-4                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.36        | Định lượng Calcitonin                                                                                                                     | Quantification of Calcitonin                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 513.000                        |
| 23.3677      | Định lượng Elastase                                                                                                                       | Elastase quantity                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.530.000                      |
| 23.38        | Định lượng Ceruloplasmin                                                                                                                  | Ceruloplasmine                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 225.000                        |
| 23.39        | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)                                                                                                | CEA/ Carcino Embryonic Antigen                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.4         | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)                                                                                                    | Quantification of ADH (Anti Diuretic Hormone)                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.350.000                      |
| 23.40        | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)                                                                                                           | Measuring activity level of cholinesterase (Che)                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 23.41        | Định lượng Cholesterol                                                                                                                    | Quantification of Cholesterol                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.42        | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                                                                                                           | Measuring activity level of CK (creatine kinase)                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.46        | Định lượng Cortisol                                                                                                                       | Quantification of Cortisol                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 23.47        | Định lượng Cystatine C                                                                                                                    | Quantification of Cystatine C                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.48        | Định lượng bổ thể C3                                                                                                                      | Quantification of complement C3                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.49        | Định lượng bổ thể C4                                                                                                                      | Quantification of Complement C4                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.50        | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)                                                                                   | Quantification of CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 234.000                        |
| 23.51        | Định lượng Creatinin                                                                                                                      | Quantification of Creatinine (Blood)                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.52        | Định lượng Cyfra 21- 1                                                                                                                    | CYFRA 21-1 / Cytokeratin 19 Fragment                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.55        | Định lượng 25OH Vitamin D (D3)                                                                                                            | Quantification of 25OH Vitamin D (D3)                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 684.000                        |
| 23.58        | Điện giải đồ (Na, K, Cl)                                                                                                                  | Electrolytes (Na; K; Cl)                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 180.000                        |
| 23.6         | Định lượng Aldosteron                                                                                                                     | Quantification of aldosterone                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 711.000                        |
| 23.60        | Định lượng Ethanol (cồn)                                                                                                                  | Quantification of ethanol (alcohol)                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 23.61        | Định lượng Estradiol                                                                                                                      | Estradiol (E2)                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.63        | Định lượng Ferritin                                                                                                                       | Ferritin                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 23.65        | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)                                                                                           | FSH/ Follicular stimulating hormon                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.67        | Định lượng Folate                                                                                                                         | Folate                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 23.68        | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)                                                                                                    | Quantification of FT3 (Free Triiodothyronine)                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.69        | Định lượng FT4 (Free Thyroxine)                                                                                                           | FT4 / Free Thyroxine                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 23.7         | Định lượng Albumin                                                                                                                        | Quantification of Albumin                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.72        | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)                                                                                       | Measuring activity level of G6PD (Glucose -6 phosphate dehydrogenase)           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 23.73        | Định lượng GH (Growth Hormone)                                                                                                            | Quantification of GH (Growth Hormone)                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 747.000                        |
| 23.75        | Định lượng Glucose                                                                                                                        | Quantification of Glucose                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 23.76        | Định lượng Globuline                                                                                                                      | Globuline                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 207.000                        |
| 23.77        | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)                                                                                               | GGT / Gamma Glutamyl Transferase                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 153.000                        |
| 23.83        | Định lượng HbA1c                                                                                                                          | Hb A1C / Hemoglobin A1c                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 23.84        | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)                                                                                   | HDL C / High Density Lipoprotein Cholesterol                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 117.000                        |
| 23.85        | Định lượng HE4                                                                                                                            | Quantification of HE4                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 783.000                        |
| 23.86        | Định lượng Homocysteine                                                                                                                   | Homocysteine                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 880.000                        |
| 23.9         | Đo hoạt độ ALP (Alkalın Phosphatase)                                                                                                      | Measuring activity level of ALP (Alkaline Phosphatase)                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 198.000                        |
| 23.93        | Định lượng IgE (Immunoglobuline E)                                                                                                        | IgE / Immunoglobulin E                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 369.000                        |
| 23.94        | Định lượng IgA (Immunoglobulin A)                                                                                                         | IgA / Immunoglobulin A                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.95        | Định lượng IgG (Immunoglobuline G)                                                                                                        | IgG / Immunoglobulin G                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.96        | Định lượng IgM (Immunoglobuline M)                                                                                                        | IgM / Immunoglobulin M                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 23.98        | Định lượng Insulin                                                                                                                        | Quantification of Insulin                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.1         | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                                                                        | Bacterial staining in other specimen                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 255.000                        |
| 24.100       | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng                                                                                           | Treponema pallidum qualitative and quantitative TPHA                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.101       | Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động                                                                                           | Aspergillus galactomannan Semi-automatic immunity                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.475.000                      |
| 24.102       | CMV đo tải lượng hệ thống tự động                                                                                                         | Automated quantification of CMV viral load                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.780.000                      |
| 24.117       | HBsAg test nhanh                                                                                                                          | HBsAg rapid test                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 180.000                        |
| 24.119       | HBsAg miễn dịch tự động                                                                                                                   | HBsAg (Unicel Dxl 800)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 24.121       | HBsAg định lượng                                                                                                                          | HBsAg Quantitative                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 684.000                        |
| 24.124       | HBsAb định lượng                                                                                                                          | Quantitative Anti-HBs (Unicel Dxl 800)                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 24.126       | HBc IgM miễn dịch tự động                                                                                                                 | HBc IgM immune automatically                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.129       | HBc total miễn dịch tự động                                                                                                               | HBc total immunity automatically                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.132       | HBeAg miễn dịch tự động                                                                                                                   | Autoimmune HBeAg                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.135       | HBeAb miễn dịch tự động                                                                                                                   | Autoimmune HBeAb                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.137       | HBV đo tải lượng hệ thống tự động                                                                                                         | HBV load measuring system automatically                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.070.000                      |
| 24.142       | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)                                                                                          | HBV drug resistant Real-time PCR (for 1 drugs)                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.105.000                      |
| 24.144       | HCV Ab test nhanh                                                                                                                         | HCV (Quick test)                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 180.000                        |
| 24.152       | HCV đo tải lượng hệ thống tự động                                                                                                         | HCV load measuring system automatically                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.150.000                      |
| 24.153       | HCV genotype giải trình tự gene                                                                                                           | HCV Genotype(Realtime - PCR)                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.519.000                      |
| 24.157       | HAV IgM miễn dịch tự động                                                                                                                 | Anti-HAV IgM                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.159       | HAV total miễn dịch tự động                                                                                                               | HAV total immunity automatically                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                     | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 24.180       | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                                                  | HIV load measuring system automatically                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.690.000                      |
| 24.185       | Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh                                              | Dengue (Quick test)                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 423.000                        |
| 24.19        | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT)) | MGIT / Mycobacteria Growth Indicator Tube                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 830.000                        |
| 24.194       | CMV IgM miễn dịch tự động                                                          | CMV IgM immune automatically                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.196       | CMV IgG miễn dịch tự động                                                          | CMV IgG immune automatically                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.198       | CMV Real-time PCR                                                                  | Real-time PCR CMV                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.890.000                      |
| 24.210       | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                                                      | HSV 1 + 2 IgM immune automatically                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.212       | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                                                      | HSV 1 + 2 auto-immune IgG                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.213       | HSV Real-time PCR                                                                  | HSV Real-time PCR                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 24.215       | VZV Real-time PCR                                                                  | VZV Real-time PCR                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.755.000                      |
| 24.217       | EBV IgM miễn dịch tự động                                                          | EBV IgM immune automatically                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.219       | EBV IgG miễn dịch tự động                                                          | EBV IgG immune automatically                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.223       | EBV Real-time PCR                                                                  | EBV Real-time PCR                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.755.000                      |
| 24.225       | EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM)                                                | EV 71 IgM (Quick test)                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.227       | EV71 Real-time PCR                                                                 | EV71 Real-time PCR                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.340.000                      |
| 24.239       | HPV genotype PCR hệ thống tự động                                                  | HPV genotype PCR automated system                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.890.000                      |
| 24.243       | Influenza virus A, B test nhanh                                                    | Influenza virus A; B rapid test                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 486.000                        |
| 24.246       | JEV IgM miễn dịch bán tự động                                                      | JEV IgM immune semiautomatic                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 850.000                        |
| 24.249       | Rotavirus test nhanh                                                               | Rotavirus rapid test                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.256       | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                                | Rubella virus IgM immune automatically                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.258       | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                                | Rubella IgG immune virus automatically                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.264       | Hồng cầu trong phân test nhanh                                                     | Fecal Occult Blood                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 180.000                        |
| 24.265       | Trứng giun, sán soi tươi                                                           | Other Parasitology                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 24.267       | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động                     | Strongyloides stercoralis Antibody                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 24.269       | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi                            | Strongyloides stercoralis Antibody                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 24.274       | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động                  | Anti- Opisthorchis viverrini/ Clonorchis sinensis                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.276       | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động                          | Anti-Taenia solium                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 24.282       | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động                                 | Anti- Fasciola hepatica/ gigantica                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.284       | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ)        | Wuchereria bancrofti                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 24.285       | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động                                | Gnathostoma Antibody                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 24.287       | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động                                 | Anti- Paragonimus uterobilateralis                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 24.289       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                             | Plasmodium (Plasmodium) dyeing qualitative soi                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 189.000                        |
| 24.291       | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh                                   | Test Malaria (Quick test)                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.292       | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                                    | Schistosoma (schistosomiasis) immune Ab semiautomatic                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 24.296       | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                              | Anti-anylostoma canium                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.299       | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                                                   | Toxoplasma IgM immune automatically                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.301       | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                                                   | Toxoplasma IgG immune automatically                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 24.32        | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR                        | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) Real-time PCR identification     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.200.000                      |
| 24.321       | Vi nấm nhuộm soi                                                                   | Soi staining fungi                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 24.329       | Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí                                                 | Cultured microbial air testing                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 24.332       | Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt                                                    | Cultured microbial surface inspection                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 24.333       | Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt                                            | Cultured microbial test drinking water                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 24.337       | HIV kháng thuốc giải trình tự gene                                                 | HIV drug resistance sequencing                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.400.000                      |
| 24.4         | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                                    | Blood culture                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 720.000                        |
| 24.5010      | Vi khuẩn nhuộm soi ( dịch âm đạo nữ)                                               | Bacterial staining in vagina                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 420.000                        |
| 24.5014      | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                  | AFB / Acid Fast Bacilli in other specimen                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 414.000                        |
| 24.5050      | Vi nấm soi tươi                                                                    | Fungal staining in skin                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 24.5074      | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động                                     | ELISA Mycoplasma IgM                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 639.000                        |
| 24.5078      | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)                                           | Chamydia IgG                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.5079      | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)                                       | Mealse IgM                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 24.5080      | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)                                       | Mealse IgG                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 24.5087      | Virus PCR [Measles]                                                                | Virus PCR [Measles]                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.250.000                      |
| 24.5091      | Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh                                           | Tuberculosis Antibody                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 24.5095      | Angiostroglyus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động              | Angiostrongylus cantonensis Ab (ELISA)                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 24.5097      | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động                          | Trichinella spiralis Ab (ELISA)                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 567.000                        |
| 24.5098      | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                       | Bacterial identification and antibiogram (VITEK 2 compact)           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 690.000                        |
| 24.5099      | Vi nấm PCR ([Pneumocystis jirovecii ]                                              | Pseumocystis jirovecii PCR                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.880.000                      |
| 24.5100      | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi                                                   | Pseumocystis jirovecii microscopy                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 243.000                        |
| 24.5101      | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng                                     | Treponema pallidum RPR                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 24.5102      | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động                     | Echinococcus granulosus Ab (ELISA)                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 549.000                        |
| 24.5104      | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert                            | Mycobacterium tuberculosis identification and RMP resistant Xpert    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.041.000                      |
| 24.5105      | Helicobacter Pylori ( H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc                 | Bacterial culture and identification Helicobacter Pylori ( H.Pylori) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.550.000                      |
| 24.5106      | VZV IgG miễn dịch tự động                                                          | VZV IgG                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 621.000                        |
| 24.5107      | VZV IgM miễn dịch tự động                                                          | VZV IgM automated immunoassay                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 621.000                        |
| 24.5108      | Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                         | Fungal identification and antifungal test                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 830.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                 | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                     | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 24.5109      | HBV genotype giải trình tự gene                                                                                                                      | HBV Genotype (Realtime - PCR)                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.718.000                      |
| 24.5110      | HEV IgM test nhanh                                                                                                                                   | HEV (Quick test)                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.5111      | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động                                                                                                | Entamoeba histolytica Ab (Elisa)                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 549.000                        |
| 24.5112      | QuantiFERON - TB test                                                                                                                                | QuantiFERON - TB test                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.817.000                      |
| 24.5116      | Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)                                                                                                                 | Chlamydia Ab (IgA)                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 513.000                        |
| 24.5117      | (Dành cho TBG) HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                                                                                                         | (TBG) HSV 1+2 IgM (ELISA)                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 621.000                        |
| 24.5118      | (Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                                                                                                         | (TBG) HSV 1+2 IgG (ELISA)                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 594.000                        |
| 24.5119      | (Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)                                                                                                  | (TBG) Chlamydia Ab - IgA (CLIA)                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 621.000                        |
| 24.5120      | (Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG                                                                                               | (TBG) Chlamydia Ab - IgG (CLIA)                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 621.000                        |
| 24.52        | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                                                                                                                  | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 24.60        | Chlamydia test nhanh                                                                                                                                 | Chlamydia rapid test                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.6002      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 1                                                                                          | Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections - Panel 1                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 24.6003      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 4                                                                                          | Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections- Panel 4                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 24.6004      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1                                                                                  | PCR- Panel 1                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 24.6005      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2                                                                                  | Multiplex realtime PCR for detecting genital pathogens – panel 2                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 24.6006      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3                                                                                  | Multiplex realtime PCR for detecting genital pathogens – panel 3                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 24.6011      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V1                                                                                          | Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel V1                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.070.000                      |
| 24.6012      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V2                                                                                          | Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel V2                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.070.000                      |
| 24.6013      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B                                                                                           | Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel B                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.070.000                      |
| 24.6016      | Toxoplasma gondii Real-time PCR                                                                                                                      | Toxoplasma gondii Real-time PCR                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 24.6017      | Rubella virus Real-time PCR                                                                                                                          | Rubella virus Real-time PCR                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.890.000                      |
| 24.6019      | Virus test nhanh (RSV Ag)                                                                                                                            | Virus Ag quicktest (RSV)                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 477.000                        |
| 24.64        | Chlamydia Real-time PCR                                                                                                                              | Chlamydia Real-time PCR                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 24.73        | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                                                                                                    | Helicobacter pylori                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.74        | Helicobacter pylori Ab test nhanh                                                                                                                    | Helicobacter pylori Ab rapid test                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.93        | Salmonella Widal                                                                                                                                     | Salmonella widal                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 261.000                        |
| 24.98        | Treponema pallidum test nhanh                                                                                                                        | Test Syphilis (Quick test)                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 24.99        | Demodex soi tươi                                                                                                                                     | Demodex microscopy                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 315.000                        |
| 25.1         | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học)                                                                        | Fine needle aspiration biopsy: breast                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.11        | Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan                                                                                                     | Cytology under CT. Scan                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.13        | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học)                                                                                       | Fine needle aspiration biopsy: skin                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.14        | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác)                                                                                       | Cytology in other specimen                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 760.000                        |
| 25.15        | Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học)                                                                                                            | Fine needle aspiration biopsy:                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.16        | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB)                                                              | Fine needle aspiration biopsy: testicles                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.17        | Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                  | Fine needle aspiration biopsy: kidney                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.19        | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học)                                                                                                              | Fine needle aspiration biopsy: tissue                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.20        | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng)                                                                                                      | Cytology in other fluids: peritoneal                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.21        | Tế bào học dịch màng khớp                                                                                                                            | Cytology in body fluids: (blood; joints; CFS....)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.22        | Tế bào học nước tiểu                                                                                                                                 | Cytology in body fluids: urine                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.23        | Tế bào học đờm                                                                                                                                       | Sputum cytology                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.25        | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                                                                         | Bronchoalveolar lavage Cytology                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.3         | Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)                                                                                | Fine needle aspiration biopsy: liver                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.3000      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo)                    | Cervial; virgina biopsy                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| 25.3001      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc)                                  | Cardial muscle; endocardium biopsy                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3002      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp)                                      | Muscles; bone biopsy                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3003      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm)                     | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (Biopsy of the entire skin tumor smaller than 1cm) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.430.000                      |
| 25.3004      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan)                          | Biopsy under CT. Scan; Ultrasound; Endoscopy                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3005      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (gan)                                                  | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens(liver)                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| 25.3006      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất)                 | Biospy specimen:Tracheo-bronchial; pleural.....                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3007      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng)                         | Peritoneal biopsy under abdominal cavity Endoscopy                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3008      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm)                       | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (soft tissue: size less than 1cm)                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3009      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (dạ tràng, trực tràng)) | Biopsy lower gastrointestinal tract by endoscopy (Colon; rectum)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                                 | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                                | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 25.3010      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ổng tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi) | Biopsy upper gastrointestinal tract (Esophagal; gastric; duodenal; papilla) by edoscopy                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| 25.3011      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (phổi)                                                                 | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens(lung)                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3012      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa)                                                             | Middle ear biopsy                                                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3013      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm)                                           | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (Other specimens smaller than 1cm)                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3014      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi)                                               | Conventional histopathology: fixation; trimming; embedding; sectioning; and staining (starts from 2-nd position)                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 920.000                        |
| 25.3015      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp)                                                           | Thyroid gland biopsy                                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3016      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú)                                                             | Breast biopsy                                                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| 25.3017      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan... nhỏ hơn 1cm)        | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (nasopharynx; larynx; nasal cavity; hypopharynx; tonsils... smaller than 1cm) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.3018      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên)                                             | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (nasal turbinates; bilateral tonsils)                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| 25.3100      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học                                                                                                              | Histopathology in surgical specimen (Uterus; stomach; colon; thyroid...)                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.3101      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác)                                                                                          | Macroscopic dissection and histopathological examination of other samples                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.3102      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên)                                              | Dissection of histopathology specimens (Ovarian tumors: cysts/endometriomas/dermoid tumors on one or both sides)                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.3103      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                          | Dissection of histopathology specimens (Gastric resection due to malignancy with or without lymphadenectomy)                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.200.000                      |
| 25.3104      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                       | Dissection of specimens for histopathological testing (Malignant colectomy with or without lymphadenectomy)                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.200.000                      |
| 25.3105      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                             | Dissection of histopathology specimens (Hepatectomy due to malignancy with or without lymphadenectomy)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.200.000                      |
| 25.3106      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não)                                                                                                      | Macroscopic and microscopic examination of brain sample                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.3107      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                            | Dissection of histopathology specimens (Lung resection due to malignancy with or without lymphadenectomy)                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.200.000                      |
| 25.3108      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc)                                                                                             | Macroscopic dissection and histopathological examination of retroperitoneal sample                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.3109      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                    | Dissection of histopathology specimens (Mediastinal tumor resection due to malignancy with or without lymphadenectomy)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.200.000                      |
| 25.3110      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung)                                                                                               | Dissection of histopathology specimens (Uterine fibroids)                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.3111      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy)                                                                                                      | Macroscopic and microscopic examination of pancreas sample                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.3112      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính)                                                                                             | Macroscopic dissection and histopathological examination of breast sample                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 25.5078      | Coronavirus Real-time PCR                                                                                                                                            | Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 25.5080      | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)                                                                                                                      | Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR (pooled sample)                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 220.000                        |
| 25.5081      | Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)                                                                                                                                     | Mumps Ab (IgM)                                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 549.000                        |
| 25.5082      | Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)                                                                                                                                     | Mumps Ab (IgG)                                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 594.000                        |
| 25.5083      | SARS-CoV-2 Ag test nhanh                                                                                                                                             | SARS-CoV-2 rapid test                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 25.5084      | Phi xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ)                                                                                | Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR (including doctor's consultation fee)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 890.000                        |
| 25.5085      | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)                                                                                                      | Coronavirus Real-time multi-agent PCR (Customers of Vinpearl)                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 320.000                        |
| 25.5086      | Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2                                                                                                                     | SARS-CoV-2 Ab (Cobas)                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 660.000                        |
| 25.5088      | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                                                                                       | Coronavirus Real-time multi-agent PCR (single sample) - Employees of VinGroup & students of VSC                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 410.000                        |
| 25.5089      | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                                                                                 | Coronavirus Real-time multi-agent PCR (5-swab pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 110.000                        |
| 25.5090      | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                                                                                | Coronavirus Real-time multi-agent PCR (10-swab pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 90.000                         |
| 25.5092      | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng                                                                                                        | Mycobacterium tuberculosis level 1 antibiotics resistance (liquid media)                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.300.000                      |
| 25.5093      | Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động                                                                                                                              | Treponema pallidum Ab immunoassay                                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 25.5094      | Rickettsia PCR                                                                                                                                                       | Rickettsia PCR                                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.950.000                      |
| 25.5095      | BK virus Real-time PCR                                                                                                                                               | BK virus Real-time PCR                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.950.000                      |
| 25.5096      | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA                                                                                                                    | (Non tuberculosis mycobacteria) LPA                                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.890.000                      |
| 25.5097      | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                                                                                                                                | Anaerobic bacteria culture and identification                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.100.000                      |
| 25.5098      | Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật) [Parvovirus B19 Real-time PCR]                                                                               | Parvovirus B19 Real-time PCR                                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.870.000                      |
| 25.5099      | Treponema pallidum Real-time PCR                                                                                                                                     | Treponema pallidum Real-time PCR                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 25.5100      | HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)                                                                                                             | HBV quantification Real-time PCR (for Stemcell patient)                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.400.000                      |
| 25.5101      | HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)                                                                                                             | HCV quantification Real-time PCR (for Stemcell patient)                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.900.000                      |
| 25.5102      | Norovirus Test nhanh                                                                                                                                                 | Norovirus (Quicktest)                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 495.000                        |
| 25.5103      | Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng                                                                                                                       | Sterilized consumable supplies culture for microbiology                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 378.000                        |
| 25.5104      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Plus/FimlArray - 34 tác nhân)                                                                             | Multiplex real-time PCR for Respiratory Infection (Plus/FimlArray - 34 pathogens)                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 7.110.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                     | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                           | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 25.5105      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time (FilmArray)                                                             | Multiplex Real-time PCR for Meningitis (FilmArray)                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.220.000                      |
| 25.5106      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa môi (FilmArray)                                                           | Multiplex Real-time PCR for sepsis (FilmArray)                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.670.000                      |
| 25.5107      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa môi (Qiasat)                                                       | Multiplex Real-time PCR for respiratory infection (Qiasat)                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.320.000                      |
| 25.5108      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa môi (Qiasat)                                                         | Multiplex Real-time PCR for gastro infection (Qiasat)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.320.000                      |
| 25.5109      | Định lượng kháng thể IgG kháng protein gai (S) SARS-CoV-2 bằng hệ thống ADVIA centaur XP/XPT                             | Quantification of the Anti SARS-CoV-2 spike (S) protein IgG antibody using the ADVIA centaur XP/XPT system | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 610.000                        |
| 25.5110      | Phát hiện kháng thể trung hòa SARS-CoV-2 sử dụng kit cPass SARS-CoV-2 Neutralization Antibody detection kit ( GenScript) | Detecting the SARS-CoV-2 neutralization antibody using Neutralization Antibody detection kit ( GenScript)  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.700.000                      |
| 25.5111      | Kháng thể tổng số kháng SARS-CoV-2                                                                                       | WANTAI SARS-CoV-2 Ab ELISA                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 690.000                        |
| 25.5112      | Trung hòa giảm đảm hoạt tử định lượng kháng thể trung hòa virus SARS-CoV-2                                               | Plaque Reduction Neutralization Test - PRNT                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 25.870.000                     |
| 25.5113      | Virus giải trình tự gene (SARS-CoV-2)                                                                                    | Virus sequencing (SARS-CoV-2)                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 43.500.000                     |
| 25.5114      | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                               | Coronavirus Real-time multi-agent PCR (solution pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 108.000                        |
| 25.5120      | Virus Real-time PCR (HEV)                                                                                                | Virus Real-time PCR (HEV)                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.440.000                      |
| 25.5122      | Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus)                                                                                    | Virus quick test (Rota/Adenovirus Ag)                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 288.000                        |
| 25.5123      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 2                                                              | Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections - Panel 2         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 25.5129      | Xét nghiệm vi hệ đường ruột                                                                                              | Gut microbiome testing                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.900.000                      |
| 25.5131      | HPV genotype Real-time PCR (28 type)                                                                                     | HPV genotype Real-time PCR (28 type)                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.250.000                      |
| 25.5137      | HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động                                                                              | HPV genotype real-time PCR automated system                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| 25.5138      | Monkey Pox Realtime PCR                                                                                                  | Monkey Pox Realtime PCR                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.300.000                      |
| 25.5139      | Aspergillus Ag test nhanh                                                                                                | Aspergillus Ag (Quick test)                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.440.000                      |
| 25.5140      | Aspergillus galactomannan định lượng                                                                                     | Aspergillus galactomannan                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.520.000                      |
| 25.5141      | Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch tự động                                                                              | Aspergillus fumigatus IgG (ELISA)                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.080.000                      |
| 25.5142      | HIV Ag/Ab test nhanh                                                                                                     | HIV Ag/Ab (Quick test)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 25.5143      | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                              | HIV Ag/Ab (Cobas)                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 25.5144      | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                              | HCV Ag/Ab (Cobas)                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 522.000                        |
| 25.5145      | CMV Avidity                                                                                                              | CMV Avidity                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.300.000                      |
| 25.5147      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa môi (FimlArray - 23 tác nhân)                                      | Multiplex real-time PCR for Respiratory Infection (FilmArray-23 pathogens)                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.320.000                      |
| 25.5148      | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa môi (FilmArray)                                                      | Multiplex Real-time PCR for gastro infection (FilmArray)                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.320.000                      |
| 25.6         | Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)                                                         | Fine needle aspiration biopsy: spleen                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.6100      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( ALK)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (ALK)                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.000.000                      |
| 25.6101      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Bcl6)                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (Bcl6)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6102      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( CEA)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CEA)                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6103      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Chromoginin)                                                                 | Immunohistochemistry staining for each marker (Chromoginin)                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6104      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( CK17)                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (CK17)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6105      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Desmin)                                                                      | Immunohistochemistry staining for each marker (Desmin)                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6106      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Factor VIII)                                                                 | Immunohistochemistry staining for each marker (Factor VIII)                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6107      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( HMB45)                                                                       | Immunohistochemistry staining for each marker (HMB45)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6108      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Kappa)                                                                       | Immunohistochemistry staining for each marker (Kappa)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6109      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Neurofilament)                                                               | Immunohistochemistry staining for each marker (Neurofilament)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6110      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( NGFR)                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (NGFR)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6111      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( NSE)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (NSE)                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6112      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( PLAP)                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (PLAP)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6113      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Synaptophysin)                                                               | Immunohistochemistry staining for each marker (Synaptophysin)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6114      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( TIA1)                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (TIA1)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6115      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Vimentin)                                                                    | Immunohistochemistry staining for each marker (Vimentin)                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6116      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3)                                                                      | Immunohistochemistry staining for each marker (AE1-AE3)                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6117      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Bcl2)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (Bcl2)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6119      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin)                                                                   | Immunohistochemistry staining for each marker (Calretinin)                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6120      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2)                                                                       | Immunohistochemistry staining for each marker (CAM5.2)                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6121      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20)                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (CD 20)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6122      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD 3)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6123      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD10)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6124      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117)                                                                        | CD117                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6125      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD13)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6126      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138)                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (CD138)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6127      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD15)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6128      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD19)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6129      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD1a)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6130      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD20)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6131      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD23)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6132      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD29)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6133      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD30)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6134      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31)                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD31)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                                                                      | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                               | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 25.6135      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD33)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6136      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34)                                                                                                                                                          | CD34                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6137      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD38)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6138      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4)                                                                                                                                                           | Immunohistochemistry staining for each marker (CD4)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6139      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD43)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6140      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD44)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6141      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45)                                                                                                                                                          | Immunohistochemical staining for each marker (CD45)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6142      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5)                                                                                                                                                           | Immunohistochemistry staining for each marker (CD5)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6143      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD54)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6144      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD56)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6145      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD64)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6146      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD68)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6147      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7)                                                                                                                                                           | Immunohistochemistry staining for each marker (CD7)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6148      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a)                                                                                                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CD79a)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6149      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8)                                                                                                                                                           | Immunohistochemistry staining for each marker (CD8)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6150      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CD99)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6151      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin))                                                                                                                                              | Immunohistochemistry staining for each marker (CK (Cytokeratin))                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6152      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20)                                                                                                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CK 20)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6153      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CK 7)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6154      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (CK14)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6155      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5)                                                                                                                                                           | Immunohistochemistry staining for each marker (CK5)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6156      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6)                                                                                                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CK5/6)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6157      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6)                                                                                                                                                           | Immunohistochemistry staining for each marker (CK6)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6158      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3)                                                                                                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CyCD3)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6159      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO)                                                                                                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (CyMPO)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6160      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết<br>[[Sinh thiết] Hối chẩn ý kiến thứ 2]                                                                     | [Biopsy] Second opinion pathological review/ consultation                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6162      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA)                                                                                                                                                           | Immunohistochemistry staining for each marker (EMA)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6163      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor))                                                                                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (ER (Estrogen Receptor) )                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6164      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (GFAP)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6165      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1)                                                                                                                                                        | Immunohistochemistry staining for each marker (Hepar1)                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6166      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu)                                                                                                                                                     | Immunohistochemistry staining for each marker (Her 2/Neu)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.500.000                      |
| 25.6167      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1 )                                                                                                                                   | Immunohistochemistry staining for each marker (Cyclin D1)                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6168      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt)                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (Tdt)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6169      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (INI1)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (INI1)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6170      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67)                                                                                                                                                       | Ki - 67                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6171      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm khối tế bào<br>(Cell block)                                                                                           | Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (Cell block) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 25.6172      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen))                                                                                                                                | Immunohistochemistry staining for each marker (LCA (Leucocyte Common Antigen))                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6173      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (Leu7)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6174      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (MAP2)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6175      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin)                                                                                                                                                      | Immunohistochemistry staining for each marker (Myogenin)                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6176      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2)                                                                                                                                                         | Immunohistochemistry staining for each marker (OLIG2)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6177      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53)                                                                                                                                                          | Immunohistochemistry staining for each marker (P 53)                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6178      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2)                                                                                                                                                          | PAX2                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6179      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8)                                                                                                                                                          | PAX8                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6180      | PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)                                                                                                                                                                 | PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 810.000                        |
| 25.6181      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor))                                                                                                                                    | PR (Progesterone Receptor)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6182      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100)                                                                                                                                                          | Immunohistochemical staining for each marker (S100)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6183      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA)                                                                                                                                                           | SMA                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6184      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1)                                                                                                                                                          | TTF1                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6185      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Villin, CA19.9)                                                                                                                                                | Villin; CA19.9                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6186      | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học)] | Cytology in other specimen                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 760.000                        |
| 25.6188      | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim)                                                                                                                                                            | Cytology in other fluids: cardial fluids                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.6189      | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng)                                                                                                                                                   | Squamous epithelial cells: mouth                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.6191      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2)                                                                                                                                                          | Immunohistochemical staining of CDX2                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6192      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX5)                                                                                                                                                          | Immunohistochemical staining for each marker (PAX5)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6193      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (DOG1)                                                                                                                                                          | Immunohistochemical staining of DOG1                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6194      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63)                                                                                                                                                           | Immunohistochemical staining of p63                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 25.6195      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (E-CADHERIN)                                                                                                                                                    | Immunohistochemical staining of E-cadherin                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 25.6196      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16)                                                                                                                                                           | Immunohistochemical staining of p16                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 25.6197      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (THYROGLOBULIN)                                                                                                                                                 | Immunohistochemical staining of Thyroglobulin                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6198      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1)                                                                                                                                                          | Immunohistochemical staining of MUM1                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                          | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                         | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 25.6199      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1)                                               | Immunohistochemical staining for each marker (WT1)                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.62        | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GLYPICAN 3)                                        | Immunohistochemical staining of Glypican 3                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6201      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAMAGLOBIN)                                        | Immunohistochemical staining for each marker (MAMAGLOBIN)                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6202      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GATA3)                                             | Immunohistochemical staining for each marker (GATA3)                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6203      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA)                                               | Immunohistochemical staining of PSA                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6204      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P504S)                                             | Immunohistochemical staining for each marker (P504S)                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6205      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK903)                                             | Immunohistochemical staining for each marker (CK903)                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 25.6207      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125)                                            | Immunohistochemical staining of CA-125                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 25.6209      | Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực) | Joint effusion cytology identifed urate crystals in joint effusion under polarizing microscope (identified urate crystals in joint effusion under polarizing microscope) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 25.7         | Chọc hút kim nhỏ tuyền giáp (XN Tế bào tuyến giáp)                                            | Fine needle aspiration biopsy: thyroid gland                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.73        | Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo                                         | PAP smear                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 25.78        | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep                                             | Liquid-based cytology method                                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 25.8120      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Hóa mô miễn dịch MSI (4 dấu ấn)]                   | Immunohistochemical staining for each marker [MSI immunohistochemistry (4 markers)]                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.700.000                      |
| 25.90        | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh                                                   | Instant biopsy with cold cuts                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.100.000                      |
| 25.91        | Phẫu tích các loại bệnh phẩm lâm xét nghiệm mô bệnh học (ung thư xương/sụn sau điều trị)      | Macroscopic dissection and histopathological examination of post-neoadjuvant bone/joint tumor                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 11.600.000                     |
| 27.9135      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi 1 dấu ấn (SV40)                                                | Immunohistochemical staining of SV40                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9136      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgA]                            | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [IgA]                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9137      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgG]                            | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [IgG]                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9138      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgM]                            | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [IgM]                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9139      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Fibrin]                         | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Fibrin]                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9140      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C3c]                     | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Complement C3c]                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9141      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C1q]                     | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Complement C1p]                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9142      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Kappa]                          | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Kappa]                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9143      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Lambda]                         | Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Lambda]                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9144      | Nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)                                                              | Stain Periodic Acide Schiff (PAS)                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 550.000                        |
| 27.9145      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK-D5F3/ dùng cho ung thư phổi)                   | Immunohistochemical staining of ALK-D5F3/ Lung cancer)                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.200.000                      |
| 27.9146      | Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929) (nhuộm Trichrome)                 | Trichrome staining according to Masson's trichrome staining method (1929) (Trichrome staining)                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 27.9150      | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - thường quy)       | Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (Biopsy specimens - general request)                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.000.000                      |
| 27.9151      | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - khẩn )            | Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (Biopsy specimens - emergency request)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 7.000.000                      |
| 27.9152      | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - thường quy)       | Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (Surgical specimens - general request)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 7.000.000                      |
| 27.9153      | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - khẩn )            | Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (surgical specimens - emergency request)                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.000.000                      |
| 27.9154      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A)                                           | Immunohistochemical staining of Melan A                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9155      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21)                                              | Immunohistochemical staining of CD21                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9156      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn                                                     | Immunohistochemical stainin                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9157      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2)                                              | Immunohistochemical staining of PMS2                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.700.000                      |
| 27.9158      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6)                                              | Immunohistochemical staining of MSH6                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 27.9159      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2)                                              | Immunohistochemical staining of MSH2                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 27.9160      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1)                                              | Immunohistochemical staining of MLH1                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 27.9161      | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                                     | Cytology under Endoscopy                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 27.9162      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Napsin A)                                          | Immunohistochemical staining of Napsin A                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 27.9163      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepatocyte)                                        | Immunohistochemical staining of Hepatocyte                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9164      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Inhibin)                                           | Immunohistochemical staining of Inhibin                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9165      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Uroplakin III)                                     | Immunohistochemical staining of Uroplakin III                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9166      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (RCC)                                               | Immunohistochemical staining of RCC                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9167      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Lamda)                                             | Immunohistochemical staining of Lamda                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9168      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Mesothelial cell)                                  | Immunohistochemical staining of Mesothelial cell                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9169      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (αFP)                                               | Immunohistochemical staining of αFP                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.380.000                      |
| 27.9170      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CMV)                                               | Immunohistochemical staining of CMV                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9171      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C4d)                                               | Immunohistochemical staining of C4d                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9172      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C1q)                                               | Immunohistochemical staining of C1q                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9173      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3)                                                | Immunohistochemical staining of C3                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9174      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgG)                                               | Immunohistochemical staining of IgG                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9175      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgA)                                               | Immunohistochemical staining of IgA                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9176      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgM)                                               | Immunohistochemical staining of IgM                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9177      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BRAF(VE1))                                         | Immunohistochemical staining of BRAF(VE1)                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 27.9178      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Fibrin)                                            | Immunohistochemical staining of Fibrin                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9179      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3c)                                               | Immunohistochemical staining of C3c                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9180      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BKV)                                               | Immunohistochemical staining of BKV                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                                                      | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 27.9181      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 SP263)                                                                                                                                   | Immunohistochemical staining of PD-L1 SP263                                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.300.000                      |
| 27.9182      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (gói XN sinh thiết tuyến tiền liệt bằng kim nhỏ)                                           | Prostate core needle biopsy histological test                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.500.000                      |
| 27.9183      | Xét nghiệm đánh giá miễn dịch nội mạc tử cung - Matrice Lab                                                                                                                               | Immunity testing for the uterine receptivity                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 33.000.000                     |
| 27.9184      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P40)                                                                                                                                           | Immunohistochemical staining for each marker (P40)                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 27.9185      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Actin)                                                                                                                                         | Immunohistochemical staining for each marker (Actin)                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.320.000                      |
| 27.9186      | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)                                                                                                                                         | Dual-ISH testing                                                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 12.000.000                     |
| 27.9187      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xương/sụn)                                                                                                                     | Macroscopic dissection and histopathological examination of bone/joint tumor                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.100.000                      |
| 27.9188      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nền để làm xét nghiệm phân tử                              | Selecting and obtaining FFPE tissue specimens for molecular testing                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 27.9189      | Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen HER2 (FISH))                                                                                                                               | FISH test (HER2 Gene Expression Assessment (FISH))                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 9.900.000                      |
| 27.9202      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên                                                                                                                              | Direct Immunofluorescence for antigen detection                                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9203      | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể                                                                                                                                 | Indirect Immunofluorescence for antibody detection                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.800.000                      |
| 27.9204      | Nhuộm Đỏ Congo                                                                                                                                                                            | Congo Red staining                                                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.400.000                      |
| 27.9213      | Nhuộm xanh Alcian                                                                                                                                                                         | Alcian Blue staining                                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| 27.9214      | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 22C3)                                                                                                                                    | immunihistochemical staining of PD-L1 22C3                                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.500.000                      |
| 27.9215      | [Giải trình tự Sanger ] 21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson (Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson) | [Sanger sequencing] 21 exon - ATP7B - Wilson's disease (Gene sequencing test using first generation sequencing technology (for gene primers < 1kb) (21 exons - ATP7B gene - Wilson's disease) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 14.000.000                     |
| 27.9217      | Nhuộm grocott (Nhuộm bạc bằng phương pháp Jones methenamine)                                                                                                                              | Jones' Methenamine Silver Stain (JMS)                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 27.9227      | Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV)                                                                                                                                         | EBER in situ hybridization for Epstein-Barr virus (EBV) (EBER - CISH)                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.500.000                      |
| 27.9228      | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (Tế bào học) Hội chẩn ý kiến thứ 2]                                                                                                             | [Cytology] Second opinion pathological review/ consultation                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 770.000                        |
| 27.9229      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [(Phẫu thuật] Hội chẩn ý kiến thứ 2]                                                                                              | [Resection] Second opinion pathological review/ consultation                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.100.000                      |
| 27.9230      | Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff-Van Gieson cho sợi chun)                                                                                             | Verhoeff's Van Gieson (EVG) stain for elastic fibers                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.100.000                      |
| 27.9232      | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                                                                                                                                            | Periodic Acid Schiff staining                                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| 27.9233      | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian                                                                                                                                                             | Alcian Blue and PAS Staining                                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| 27.9234      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (bánh rau [phẫu thuật])                                                                                                           | Placenta [Resection]                                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.500.000                      |
| 27.9235      | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Bánh rau [Chỉ nhận xét đại thể]                                                                                                  | Placenta [Gross only]                                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 800.000                        |
| 27.9236      | Định lượng KL-6                                                                                                                                                                           | KL-6                                                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| 27.9237      | Profile 90 loại thức ăn, phụ gia nhóm IgG                                                                                                                                                 | Profile 90 Determination of IgG antibodies against foods or food additives                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.300.000                      |
| 27.9247      | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nền để làm xét nghiệm phân tử (không bao gồm cắt)          | Routine Histopathological Examination Fix; Transfer; Cast; Cut; staining...biopsy specimens_Selection and preparation of tumor tissue samples for molecular testing (excluding cutting)       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 600.000                        |
| 29.01        | Xét Nghiệm Tinh Dịch Đồ                                                                                                                                                                   | Semen analysis                                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 29.02        | IVF - Xét nghiệm tinh dịch đồ - WHO 2021                                                                                                                                                  | IVF - Semen analysis - WHO 2021                                                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 630.000                        |
| 29.03        | Xét nghiệm Đánh giá khả năng tiếp nhận của niêm mạc tử cung (ERA)                                                                                                                         | Diagnostic Embryo Biopsy (PGT-A & ERA)                                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 26.700.000                     |
| 29.130       | IVF - Xét nghiệm phân tích đột biến gen (Bệnh thiếu máu tán huyết Alpha/Beta, Bệnh Wilson, Bệnh xơ nang, Bệnh thiếu hụt Citrin)                                                           | IVF - Genetic Mutation Analysis (Alpha/Beta Hemolytic Anemia; Wilson's Disease; Cystic Fibrosis; Citrin Deficiency Disease)                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.000.000                      |
| 29.131       | IVF - Xét nghiệm di truyền sàng lọc bất thường lệch bội/ cấu trúc 24 nhiễm sắc thể                                                                                                        | IVF - Genetic screening for aneuploidy/structural abnormalities of 24 chromosomes                                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.000.000                      |
| 29.132       | IVF - Xét nghiệm di truyền chuẩn đoán đột biến gen                                                                                                                                        | IVF - Genetic test for genetic mutations diagnosis                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 14.000.000                     |
| 29.195       | Giải mã gen Cơ bản trẻ em (Genestory)                                                                                                                                                     | GeneFuture Basic (Genestory)                                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.000.000                      |
| 29.196       | Giải mã gen Cao cấp trẻ em (Genestory)                                                                                                                                                    | GeneFuture Premium (Genestory)                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 10.000.000                     |
| 29.197       | Giải mã gen cao cấp 1 (Genestory)                                                                                                                                                         | Gene Diamond (Genestory)                                                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 80.000.000                     |
| 29.198       | Giải mã gen cơ bản người lớn (Genestory)                                                                                                                                                  | GeneLife Basic (Genestory)                                                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.000.000                      |
| 29.199       | Giải mã gen cao cấp người lớn (Genestory)                                                                                                                                                 | GeneLife Premium (Genestory)                                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 10.000.000                     |
| 30.100       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f232                                                                                                         | IgE specific egg f232                                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.101       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - tôm f351                                                                                                           | IgE specific Shrimp f351                                                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 30.102       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215                                                                                                            | IgE specific bovine o215                                                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.700.000                      |
| 30.1028      | Specific IgE F23 (crab)                                                                                                                                                                   | Specific IgE F23 (crab)                                                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1029      | Specific IgE F253 (pine nuts)                                                                                                                                                             | Specific IgE F253 (pine nuts)                                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.103       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13                                                                                                            | IgE specific peanut f13                                                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| 30.1031      | Specific IgE F41 (salmon)                                                                                                                                                                 | Specific IgE F41 (salmon)                                                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1032      | Specific IgE F207 (clam)                                                                                                                                                                  | Specific IgE F207 (clam)                                                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1033      | Specific IgE F256 (walnut)                                                                                                                                                                | Specific IgE F256 (walnut)                                                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1034      | Specific IgE F231 (milk, boiled)                                                                                                                                                          | Specific IgE F231 (milk, boiled)                                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1035      | Specific IgE F290 (oyster)                                                                                                                                                                | Specific IgE F290 (oyster)                                                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1036      | Specific IgE F58 (pacific squid)                                                                                                                                                          | Specific IgE F58 (pacific squid)                                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1038      | Specific IgE F258 (squid)                                                                                                                                                                 | Specific IgE F258 (squid)                                                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1039      | Specific IgE T3 (common silver birch)                                                                                                                                                     | Specific IgE T3 (common silver birch)                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.104       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14                                                                                                       | IgE specific soy f14                                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| 30.1041      | Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10, Birch)                                                                                                                                                 | Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10; Birch)                                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1042      | Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin, Birch)                                                                                                                                              | Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin; Birch)                                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                 | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 30.1043      | Specific IgE I5 (yellow hornet venom)                                                                                | Specific IgE I5 (yellow hornet venom)                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1044      | Specific IgE M2 (cladosporium herbarum)                                                                              | Specific IgE M2 (cladosporium herbarum)                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1045      | Specific IgE W1 (short (common) ragweed)                                                                             | Specific IgE W1 (short (common) ragweed)                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1046      | Specific IgE W3 (giant ragweed)                                                                                      | Specific IgE W3 (giant ragweed)                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1047      | Specific IgE W7 (ox-eye daisy)                                                                                       | Specific IgE W7 (ox-eye daisy)                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1048      | Specific IgE W6 (mugwort (sage))                                                                                     | Specific IgE W6 (mugwort (sage))                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1049      | Specific IgE F54 (sweet potato)                                                                                      | Specific IgE F54 (sweet potato)                                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.105       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f353                                 | IgE specific soy f353                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| 30.1051      | Specific IgE F59 (octopus)                                                                                           | Specific IgE F59 (octopus)                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1052      | Specific IgE F61 (sardine)                                                                                           | Specific IgE F61 (sardine)                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1053      | Specific IgE F81 (cheese, cheddar)                                                                                   | Specific IgE F81 (cheese; cheddar)                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1054      | Specific IgE F82 (cheese mold)                                                                                       | Specific IgE F82 (cheese mold)                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1055      | Specific IgE F203 (pistachio)                                                                                        | Specific IgE F203 (pistachio)                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1056      | Specific IgE E71 (mouse epithelium)                                                                                  | Specific IgE E71 (mouse epithelium)                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1057      | Specific IgE F242 (cherry)                                                                                           | Specific IgE F242 (cherry)                                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1058      | Specific IgE E84 (hamster epithelium)                                                                                | Specific IgE E84 (hamster epithelium)                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1059      | Specific IgE F338 (scallop)                                                                                          | Specific IgE F338 (scallop)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.106       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - hạt dẻ f428                                   | IgE specific hazel nut f428                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 30.1061      | Specific IgE F202 (cashew nut)                                                                                       | Specific IgE F202 (cashew nut)                                                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1062      | Specific IgE F346 (abalone)                                                                                          | Specific IgE F346 (abalone)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1063      | Specific IgE F352 (Ara h8 (PR-10), peanut)                                                                           | Specific IgE F352 (rAra h8 (PR-10); peanut)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1064      | Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin), soy)                                                                     | Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin); soy)                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1065      | Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin), soy)                                                                          | Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin); soy)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1066      | Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10, peach)                                                                             | Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10; peach)                                                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1067      | Specific IgE F420 (rPru p3 LTP, peach)                                                                               | Specific IgE F420 (rPru p3 LTP; peach)                                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1068      | Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin, peach)                                                                          | Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin; peach)                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1069      | Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2, honey bee)                                                              | Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2; honey bee)                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.107       | XN xác định mục mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1                                       | Determine graft growth (Chimerism) using 1st generation gene sequencing technique                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 13.300.000                     |
| 30.1071      | Specific IgE I209 (rVes v5 commom wasp)                                                                              | Specific IgE I209 (rVes v5 commom wasp)                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1072      | Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp)                                                                      | Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp)                                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1073      | Specific IgE F441 (rJug r1, walnut)                                                                                  | Specific IgE F441 (rJug r1; walnut)                                                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1074      | Specific IgE F442 (rJug r3 LTP, walnut)                                                                              | Specific IgE F442 (rJug r3 LTP; walnut)                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.1075      | Xét nghiệm kháng thể kháng MPO bằng phương pháp FEIA                                                                 | Anti-MPO Ab                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 630.000                        |
| 30.1076      | Xét nghiệm kháng thể kháng PR3 bằng phương pháp FEIA                                                                 | Anti-PR3 Ab                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 630.000                        |
| 30.11        | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                               | Bone marrow analysis                                                                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.430.000                      |
| 30.116       | Định lượng chất độc bằng MS (sắc kí khối phổ) (Đồng trong mô gan)                                                    | Hepatic copper quantity                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 750.000                        |
| 30.117       | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn nhiễm sắc thể 11q23 (MLL))                                              | Identify genes using FISH technique (chromosome 11q23 translocation (MLL))                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.400.000                      |
| 30.118       | Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol                                                                         | Total-Cholesterol / HDL Cholesterol Ratio                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 216.000                        |
| 30.12        | Sàng lọc thiếu men G6PD, thiếu năng giáp, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)     | Newborn screening G6PD deficiency; CH; CAH and inborn errors of metabolism(*)                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.610.000                      |
| 30.120       | FISH chẩn đoán NST XY                                                                                                | Fish diagnoses XY chromosomes                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.030.000                      |
| 30.147       | Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi kinh) | Immunological classification by Flow-cytometry (chronic leukemia)                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 22.000.000                     |
| 30.152       | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - Tôm f24                                       | IgE specific shrimp f24                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.19        | BICARBONATE (HCO3)                                                                                                   | BICARBONATE (HCO3)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 270.000                        |
| 30.21        | Định lượng Calprotectin                                                                                              | Calprotectin                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 30.22        | Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiếu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh                              | Screening for 3 diseases: G6PD deficiency; hypothyroidism and congenital adrenal hyperplasia                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 990.000                        |
| 30.276       | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)                                                                                   | anti-dsDNA Ab                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 30.277       | Sàng lọc bệnh galactosemia                                                                                           | Newborn screening for Galactosemia                                                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 216.000                        |
| 30.278       | Sàng lọc bệnh thiếu biotinidase                                                                                      | Newborn screening for Biotinidase deficiency                                                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 30.279       | Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em - (GT-Intel.Kid)                                                               | Decoding genes to discover children's potential - (GT-Intel.Kid)                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.000.000                      |
| 30.281       | Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em CARE - (GT-Kid.care)                                                           | Decoding genes to discover children's potential CARE - (GT-Kid.care)                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 8.000.000                      |
| 30.282       | Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em PRO - (GT-Kid.pro)                                                             | Decoding genes to discover children's potential PRO - (GT-Kid.pro)                                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 16.000.000                     |
| 30.283       | Sàng lọc 92 bệnh di truyền ở trẻ sơ sinh (GC-I.Screen)                                                               | Screening for 92 genetic diseases in newborns (GC-I.Screen)                                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 5.000.000                      |
| 30.284       | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, MSC dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)                                             | Cryopreservation of Umbilical cord tissue; Cord blood stem cells; and umbilical cord mesenchymal stem cells (50 year; 1 sample) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 200.000.000                    |
| 30.291       | Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)                                                                                 | CH50 (50% Haemolytic Complement)                                                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 30.292       | Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP)                                                                              | ECP (Eosinophil cationic protein)                                                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.780.000                      |
| 30.293       | Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA)                                                                                 | ASCA (Saccharomyces Ab)                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.080.000                      |
| 30.294       | Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM)                                                                              | GBM (Anti-glomerular basement membrane Ab)                                                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 30.295       | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)                                                                   | Helicobacter pylori IgG                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 180.000                        |
| 30.296       | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)                                                                   | Helicobacter pylori IgM                                                                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 180.000                        |
| 30.297       | Rubella virus Avidity                                                                                                | Rubella virus Avidity                                                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.260.000                      |
| 30.298       | Entamoeba histolytica PCR                                                                                            | Entamoeba histolytica PCR                                                                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 360.000                        |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                           | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| 30.299       | Vi nấm giải trình tự gene                                                                      | Micro Fungal identification by DNA sequencing                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 720.000                        |
| 30.301       | Định lượng Metanephrine                                                                        | Quantitative Metanephrine                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 30.302       | Định lượng Normetanephrine                                                                     | Quantitative Normetanephrine                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 30.303       | Định lượng IgD                                                                                 | Quantitative IgD                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 30.305       | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]                                                      | Apo B (Apolipoprotein B) quantification [Blood]                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 600.000                        |
| 30.314       | Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)                                                            | Anti-SS-B/La Ab                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 30.315       | Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)                                                            | Anti-SS-A/Ro Ab                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 900.000                        |
| 30.316       | MTB-NTM (Mycobacterium tuberculosis-Non tuberculous mycobacteria) Real-time PCR                | MTB-NTM (Mycobacterium tuberculosis-Non tuberculous mycobacteria) Real-time PCR | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.400.000                      |
| 30.317       | Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA)                                           | Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA)                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 800.000                        |
| 30.319       | Định lượng Nicotine nước tiểu                                                                  | Urine Nicotine Quantification                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| 30.321       | Định lượng Cortisol (trẻ em < 3 tháng)                                                         | Cortisol (Children < 3 month)                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 630.000                        |
| 30.324       | Định lượng Vitamin B 1 HPLC                                                                    | Vit. B1 (Thiamine) [HPLC]                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.650.000                      |
| 30.325       | Định lượng Vitamin B 2 HPLC                                                                    | Vit. B2 (Thiamine) [HPLC]                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.650.000                      |
| 30.326       | Định lượng Vitamin B 6 HPLC                                                                    | Vit. B6 (Pyridoxine) [HPLC]                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.650.000                      |
| 30.327       | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] - D2 & D3 [LC-MS/MS]                                      | 25-OH Vitamin D2 & D3 [LC-MS/MS]                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.650.000                      |
| 30.34        | Máu lắng (bằng máy tự động) - Nhanh                                                            | ESR / Erythrocyte Sedimentation Rate; automated                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 207.000                        |
| 30.35        | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) [Soi cặn nước tiểu]                       | Microscopic examination of urine sediment                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 252.000                        |
| 30.36        | Định lượng CK-MB mass [Máu]                                                                    | Quantificative CK-MB mass [Blood]                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 260.000                        |
| 30.37        | Định lượng C1- inhibitor                                                                       | Quantification of C1 Inhibitor                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.500.000                      |
| 30.43        | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) IgG                                          | Heparin Induced Thrombocytopenia IgG                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.240.000                      |
| 30.44        | Định lượng Beta CrossLaps                                                                      | Beta CrossLaps quantity                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 400.000                        |
| 30.47        | Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)                                                           | House dust mites allergy profile (d201; d2; d1)                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.000.000                      |
| 30.48        | Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)                                                         | Milk allergy profile(f2; f76; f77; f78)                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.000.000                      |
| 30.49        | Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)                                                     | Egg allergy profile (f1; f75; f232; f233)                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.000.000                      |
| 30.50        | Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)                                          | Protein allergy profile (Shrimp f351; bovine o215)                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.200.000                      |
| 30.51        | Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)                     | Grain allergy profile (peanut f13; soybean f14; Hazel nut f428; soy f353)       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.200.000                      |
| 30.52        | M2BPGI                                                                                         | M2BPGI                                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.260.000                      |
| 30.53        | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu                                                  | Oral Glucose Tolerance Test (2 samples) for type 2 diabetes                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 297.000                        |
| 30.54        | Xét nghiệm kháng thể kháng cơ trơn SMA                                                         | SMA (smooth muscle antibody)                                                    | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 720.000                        |
| 30.57        | Định lượng Testosterone tự do                                                                  | Free testosterone quantity                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 540.000                        |
| 30.64        | Định lượng kháng thể IgG2                                                                      | IgG subclass II                                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 450.000                        |
| 30.65        | Định lượng ethanol và methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ                                    | Ethanol and methanol analysis by GC-MS                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.755.000                      |
| 30.66        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên nhóm trẻ em                                              | Allergens; paediatric profile IgE                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.700.000                      |
| 30.75        | Định lượng Lp(a)                                                                               | Lp(a) quantity                                                                  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 405.000                        |
| 30.77        | Combo định lượng HVA và VMA                                                                    | Combo HVA and VMA quantity                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.980.000                      |
| 30.78        | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng - một lần (paracetamol- acetaminophen trong nước tiểu) | Paracetamol (acetaminophen) urine quality                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 630.000                        |
| 30.79        | Định lượng tryptase                                                                            | Tryptase quantity                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.800.000                      |
| 30.80        | Định lượng IgG4 đặc hiệu D1                                                                    | IgG4 specific D1                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.81        | Định lượng IgG4 đặc hiệu D2                                                                    | IgG4 specific D2                                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.82        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl G           | IgE specific penicillyl G                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.83        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl V           | IgE specific penicillyl V                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.84        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - amoxycillyl            | IgE specific amoxycillyl                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.85        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Cefaclor               | IgE specific Cefaclor                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.86        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Insulin                | IgE specific Insulin                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.87        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Gelatin bovine         | IgE specific Gelatin bovine                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.88        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Suxamethonium          | IgE specific Suxamethonium                                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.89        | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Tetanus toxoid         | IgE specific Tetanus toxoid                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 700.000                        |
| 30.90        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d201              | IgE specific dust mite d201                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| 30.91        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d2                | IgE specific dust mite d2                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 950.000                        |
| 30.92        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d1                | IgE specific dust mite d1                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 950.000                        |
| 30.93        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f2                  | IgE specific milk f2                                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.94        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f76                 | IgE specific milk f76                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.95        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f77                 | IgE specific milk f77                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.96        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f78                 | IgE specific milk f78                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.97        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f1                | IgE specific egg white f1                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.98        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f75               | IgE specific egg yolk f75                                                       | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| 30.99        | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f233              | IgE specific egg f233                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 740.000                        |
| FA.05.0097   | Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [1 bên (3D tomosynthesis)]               | Unilateral 3D tomosynthesis                                                     | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 920.000                        |
| FB.09.01     | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]                           | capillary glucose (1-5 times/day)                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 200.000                        |
| FB.09.02     | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]                          | capillary glucose (6-10 times/day)                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 330.000                        |
| FB.09.03     | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh                                      | Pricktest (Vaccine and Serum)                                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 530.000                        |
| FB.09.04     | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc                                                           | Intradermal Test (Drug; Vaccine)                                                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 530.000                        |
| FB.09.05     | Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh                                             | Intradermal Test (Vaccine and Serum)                                            | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 530.000                        |
| FB.09.06     | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                                        | Pacth test (Drug)                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 790.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                            | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FB.09.07     | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm                                                                                                                    | Pacth test (Cosmetic)                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 790.000                        |
| FB.09.09     | Nghiệm pháp dây thắt                                                                                                                                            | belt experiment                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 120.000                        |
| FB.09.11     | Xét nghiệm sinh hóa nhanh                                                                                                                                       | Electrolyte/Urea/ Cre (Blood)/ Ionized Calcium/ Glu/Hb; Hct                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 920.000                        |
| FB.09.12     | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường[Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]                                                                                          | Coagulation test- PT (PTs; PT%; INR) quick test                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 290.000                        |
| FB.09.13     | Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]                                                                                                                       | Coagulation time- ACT quick test                                              | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 840.000                        |
| FB.09.14     | Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ                                                                                                                                     | Genetic karyotyping                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 810.000                        |
| FB.09.15     | Tia xạ tủy máu                                                                                                                                                  | Blood irradiation                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 600.000                        |
| FB.09.16     | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard                      | Selection suitable blood unit                                                 | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| FB.09.17     | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay                                                                                         | BNP (Blood) quick test                                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.300.000                      |
| FB.09.22     | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                                              | Capillary blood glucose tests at bed (once)                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 40.000                         |
| FB.09.23     | Xét nghiệm cồn trong hơi thở                                                                                                                                    | Breath alcohol test                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 240.000                        |
| FB.09.24     | Gói XN nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu) gồm 6 xét nghiệm                                                                                                  | Coagulation time – ACT quick test; the packet includes 6 tests                | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 4.800.000                      |
| FB.09.25     | Test áp (Patch test) với các loại thuốc (> 5 thuốc)                                                                                                             | Pacth test (Drug)                                                             | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| FB.09.26     | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm (> 5 thuốc)                                                                                                        | Pacth test (Cosmetic)                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.100.000                      |
| FB.09.27     | Phi dịch vụ xét nghiệm (nội bộ giữa các Cơ sở thuộc hệ thống y tế Vinmec)                                                                                       | Laboratory test (Vinmec internal system)                                      | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 420.000                        |
| FB.09.28     | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Arachidonic acid                                                                                                                   | Platelete aggregation with Arachidonic acid                                   | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 400.000                        |
| FB.09.29     | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin                                                                                                                           | Platelete aggregation with Thrombin                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 400.000                        |
| FB.09.30     | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine                                                                                                                        | Platelete aggregation with Epinephrine                                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 400.000                        |
| FB.09.31     | Định lượng Vitamin C                                                                                                                                            | Vit.C (Ascorbic acid)                                                         | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.500.000                      |
| FB.09.32     | Triệu cầu non                                                                                                                                                   | IPF                                                                           | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 30.000                         |
| FB.09.33     | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                                        | Indirect Coombs Test                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 276.000                        |
| FB.09.34     | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t (6;14))                                                                                                         | Blood cancer mutation detection by FISH (MM: t (6;14))                        | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 6.800.000                      |
| FB.11.01     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (1 đơn vị)                                                                                                    | Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (1 unit) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 760.000                        |
| FB.11.02     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (2 đơn vị)                                                                                                    | Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (2 unit) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.520.000                      |
| FB.11.03     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (3 đơn vị)                                                                                                    | Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (3 unit) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.270.000                      |
| FB.11.04     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (4 đơn vị)                                                                                                    | Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (4 unit) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.000.000                      |
| FB.11.05     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (5 đơn vị)                                                                                                    | Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (5 unit) | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 3.790.000                      |
| FB.11.06     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (1 đơn vị)                                                                                                     | Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (1 unit)  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 400.000                        |
| FB.11.07     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (2 đơn vị)                                                                                                     | Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (2 unit)  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 800.000                        |
| FB.11.08     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (3 đơn vị)                                                                                                     | Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (3 unit)  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.200.000                      |
| FB.11.09     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (4 đơn vị)                                                                                                     | Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (4 unit)  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 1.600.000                      |
| FB.11.10     | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (5 đơn vị)                                                                                                     | Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (5 unit)  | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.000.000                      |
| GM.0011      | Đọc kết quả Thinprep                                                                                                                                            | Read Thinprep result                                                          | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 410.000                        |
| GM.0059      | Thay huyết tương                                                                                                                                                | Plasma Exchange                                                               | (02) Xét nghiệm                                        | (02) Laboratory Tests                             | 2.700.000                      |
| AV.04.0001   | Chụp XQ răng cánh cần                                                                                                                                           | Bite-wing X-ray                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 150.000                        |
| AV.04.0002   | Chụp Pano/ Cepha (Chụp XQ răng toàn cánh/ mặt phẳng thẳng - nghiêng)                                                                                            | Pano or Cephalo X-ray                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 360.000                        |
| AV.04.0003   | Chụp CT 3D                                                                                                                                                      | 3D X-ray (CT Cone Beam 3D)                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| AV.05.0001   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]                                                                                          | 3D X-ray (CT Cone Beam 3D)                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| AV.05.0002   | Chụp cần cánh                                                                                                                                                   | Bite-wing X-ray                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 150.000                        |
| E19.0023     | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                                                                                                 | Emergency ultrasound                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.400.000                      |
| FA.01.0001   | Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp cộng hưởng mạch não)                                                                                                            | Magnetic resonance imaging of the brain                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.600.000                      |
| FA.01.0002   | Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não)                                                                                                                  | Brain MRI (Cerebral angiography)                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.01.0004   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản                                                                                                        | SUPRA AORTIC TRUNKS (TSA)                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.01.0010   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ cổ )                                                                                                                      | Magnetic resonance imaging of the face and neck (Neck only)                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.600.000                      |
| FA.01.0013   | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú                                                                                                                                     | Breast magnetic resonance imaging                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.700.000                      |
| FA.01.0017   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hống, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (Tiểu khung) | PELVIS                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.600.000                      |
| FA.01.0021   | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phần (defecography-MR)                                                                                               | FUNCTIONAL MRI DEFECOGRAPHY                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0025   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ                                                                                                                                  | Magnetic resonance imaging of the cervical spine                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.500.000                      |
| FA.01.0027   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực                                                                                                                                | Magnetic resonance imaging of the thoracic spine                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.500.000                      |
| FA.01.0029   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng                                                                                                                    | Magnetic resonance imaging of the lumbosacral spine                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.500.000                      |
| FA.01.0031   | Chụp cộng hưởng từ khớp ( 1 khớp)                                                                                                                               | Magnetic resonance imaging of the joint (1 joint)                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0036   | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng)                                                                                                               | ABDOMINAL AORTA & BRANCHES                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0037   | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng)                                                                                                          | MR ANGIOGRAPHY WITH GADOLINIUM INJECTION                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0038   | Chụp cộng hưởng từ tim                                                                                                                                          | Cardiac MRI                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 5.000.000                      |
| FA.01.0040   | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương)                                                                       | MRI Lesion Detection Screening - Bone system (whole body)                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 7.700.000                      |
| FA.01.0041   | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang)                                                                  | Whole Body                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 15.300.000                     |
| FA.01.0043   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ( Chỉ đường mật )                | Cholangio MRI                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.01.0044   | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới                                                                                                                           | Magnetic resonance angiography of the lower extremities                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0046   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ố bụng trên)                         | UPPER ABDOMEN                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FA.01.0047   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [Đồng mạch thận]                    | Renal angiography                                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.01.0048   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ( Chỉ hệ tiết niệu )                | Urinary tract MRI                                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.01.0051   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ ( Chỉ mặt )                                                                                                                       | FACIAL REGION                                                                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0055   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm)                                                                                                                        | SOFT TISSUES (thyroid; salivary gland; muscles...)                                                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0056   | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ( đoạn ngực)                                                                                                                 | THORACIC AORTA & PULMONARY ARTERIES                                                                                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.300.000                      |
| FA.01.0057   | Phi in thêm phim MRI (1 tờ)                                                                                                                                        | Reprint MRI film (01 pcs)                                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 120.000                        |
| FA.01.0059   | Cộng hưởng từ phần mềm thành bụng                                                                                                                                  | Abdominal wall MRI                                                                                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0060   | Cộng hưởng từ phần mềm thành ngực                                                                                                                                  | Chest wall MRI                                                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0061   | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u                                                                                                                     | Low-dose CT scan for lung cancer screening                                                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.200.000                      |
| FA.01.0062   | Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết                                                                                                                          | CT-scan guided biopsy                                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.700.000                      |
| FA.01.0064   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Đánh giá mức độ nhiễm sắt tại gan) | Upper abdominal manetic resonance imaging without contrast (including: liver-bile; pancreatic; spleen; kidney; gastro-duodenal...) (Assessment of liver iron contamination)   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.01.0065   | Chụp cộng hưởng từ thai nhi                                                                                                                                        | Fetal MRI scan                                                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0066   | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú)                                                                                      | Breast magnetic resonance imaging with contrast (screening)                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.300.000                      |
| FA.01.0067   | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp háng có dựng hình 3D 2 bên)                                                                                                 | Magnetic Resonance Imaging of Joints (MRI of the hip joint with 3D recontructed on both sides)                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0068   | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối có dựng hình 3D 2 bên)                                                                                                  | Magnetic Resonance Imaging of Joints (MRI of knees with 3D recontructed on both sides)                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0069   | Chụp cộng hưởng từ khớp (Có tiêm tương phản nội khớp, áp dụng cho khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân)                            | Magnetic Resonance Imaging of Joints (With intra-articular contrast injection; applied to shoulder joints; elbow joints; wrist joints; hip joints; knee joints; ankle joints) | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 5.200.000                      |
| FA.01.0070   | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung dựng hình 3D 1 bên)                                                                                                  | Magnetic Resonance Imaging of Joints (More pulse sequence with recontructed 3D on one side)                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.800.000                      |
| FA.01.0071   | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung đánh giá bản đồ hình thái sụn khớp 1 bên)                                                                            | Magnetic Resonance Imaging of Joints (More pulse sequence to evaluate the morphological map of the articular cartilage on one side)                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.800.000                      |
| FA.01.0072   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương)                                                                                       | Magnetic Resonance Imaging of Joints (Include: upper and lower of the injured joints)                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.000.000                      |
| FA.01.0074   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn                                                                                                                            | Magnetic resonance imaging of Pelvic with Perianal Fistulas                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0075   | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)                                                                                                       | Peripheral nerve magnetic resonance imaging (neurography MR)                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0076   | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối đánh giá sau phẫu thuật dây chằng, sụn chêm)                                                                            | Joint Magnetic Resonance Imaging (Knee MRI for evaluation after ligament and meniscus surgery)                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.300.000                      |
| FA.01.0077   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay)                                                                                        | Magnetic resonance imaging of the face and neck (Magnetic resonance imaging of the Brachial plexus)                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0078   | Chụp Cộng hưởng từ sọ não (cộng hưởng từ tai trong)                                                                                                                | Brain Magnetic Resonance Imaging (Magnetic resonance imaging of the inner ear)                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0079   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm thành bụng (đánh giá hệ cơ)                                                                                                            | Magnetic resonance imaging of the soft tissue of the abdominal wall (evaluates the musculoskeletal)                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.800.000                      |
| FA.01.0080   | Cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (chụp cộng hưởng từ sàng lọc ung thư tuyến tiền liệt)                                                                            | Magnetic resonance spectroscopy of the prostate (MRI for prostate cancer creening)                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.400.000                      |
| FA.01.0081   | Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp)                                                                                                                                   | MRI of joints (2 joints)                                                                                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 6.400.000                      |
| FA.03.0001   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang                                                                                                                        | CT scan of the brain without contrast injection                                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.700.000                      |
| FA.03.0003   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang)                                                        | SUPRA AORTIC TRUNKS (TSA) MD SCANNER                                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.600.000                      |
| FA.03.0005   | Chụp CLVT mạch máu não                                                                                                                                             | CEREBRAL ARTERY MD SCANNER                                                                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.600.000                      |
| FA.03.0007   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang)                                                                                                               | SINUSES                                                                                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.700.000                      |
| FA.03.0009   | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc                                                                                                                            | PETROUS BONE / INNER EAR                                                                                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.000.000                      |
| FA.03.0011   | Chụp CLVT hốc mắt                                                                                                                                                  | CT scan of the orbit                                                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.700.000                      |
| FA.03.0012   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân                                                                                                                            | WHOLE BODY MD SCANNER                                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 8.100.000                      |
| FA.03.0015   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới)                                                                                                | COMMONILIAC AND LOWER LIMB ARTERY MD SCANNER                                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.600.000                      |
| FA.03.0017   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi)                                                                                                  | SCANNER OF LIMBS (ONE LIMB)                                                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0024   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi                                                                                                                                | PULMONARY ARTERY MD SCANNER                                                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.600.000                      |
| FA.03.0025   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy                                                                                                                       | URO SCANNER WITHOUT INJECTION                                                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.000.000                      |
| FA.03.0029   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản)                                                                                                                     | BRONCHIC ARTERY MD SCANNER                                                                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0030   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                                                                                            | THORACIC AORTA MD SCANNER                                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0031   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành)                                                                                                     | CORONARY ANGIOGRAPHY                                                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 5.800.000                      |
| FA.03.0033   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+đo thể tích gan]                 | MULTI-PHASIC HEPATIC MD SCANNER + VOLUMETRY                                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0034   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì]                                 | MULTI-PHASIC HEPATIC MD SCANNER                                                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0037   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì)                                                                                                              | MULTIPHASIC UROLOGY MD SCANNER                                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0038   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho)                                                 | KIDNEY DONOR MD SCANNER IN TRANSPLANT                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0039   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì]                                 | MULTI-PHASIC PANCREATIC MD SCANNER                                                                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0041   | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo                                                                                        | ABDOMINO-PELVIC MD SCANNER + VIRTUAL COLOSCOPY                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 5.100.000                      |
| FA.03.0042   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu                                                                                                                            | ABDOMINAL AORTA (AND RENAL ARTERIES) MD SCANNER                                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 6.000.000                      |
| FA.03.0043   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang                                                                                                        | CERVICAL SPINE                                                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0047   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang                                                                                                 | Lumbar - Spine                                                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0050   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân)                                                                                     | Routine computed tomography of the joints without contrast injection (Ankle joint)                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FA.03.0056   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang                                                                                                      | THORACIC - SPINE                                                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0060   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối)                                                                                         | Routine joint computed tomography without contrast injection (Knee joint)                                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0062   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- lồng ngực]                                               | CT-Reconstruction Tumor Volume - Thoracic                                                                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0063   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- ổ bụng]                                                  | CT-Reconstruction Tumor Volume - Abdomen                                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0065   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- một chi]                                                 | CT-Reconstruction Tumor Volume - 1 Limb                                                                                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0070   | Chụp cột sống dựng hình đo curvature                                                                                                                               | SPINE                                                                                                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0071   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy                                                                                                                    | ABDOMINAL-PELVIC ROUTINE                                                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0073   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang                                                                                                          | Chest CT scan without contrast injection                                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0074   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang                                                                                                                       | Maxillofacial CT scan without contrast injection                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.700.000                      |
| FA.03.0075   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng)                                                                                                                | DENTAL                                                                                                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.400.000                      |
| FA.03.0076   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng)                                                                                          | CERVICAL SOFT TISSUE / NASO-PHARYNX                                                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.200.000                      |
| FA.03.0077   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai)                                                                                         | GLENOHUMERAL                                                                                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0078   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng)                                                                                        | Routine computed tomography of the joints without contrast injection (Hip joint)                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0079   | CT Cột-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang                                                                                                                        | CERVICO-THORACIC MD SCANNER                                                                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0080   | CT Lồng ngực- ổ bụng-tiểu khung không tiêm thuốc cản quang                                                                                                         | THORACO-ABDOMINO-PELVIC MD SCANNER                                                                                                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 5.800.000                      |
| FA.03.0081   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lý)                                                                            | ENTEROSCAN                                                                                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0083   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang                                                                                                    | JOINT (shoulder; elbow; wrist; hip knee; ankle...)                                                                                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0085   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                                                                                            | AORTA MD SCANNER                                                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 3.900.000                      |
| FA.03.0087   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]                                                                                             | Dental Cone Beam CT scanning                                                                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| FA.03.0089   | Đánh giá hệ mô cơ thể bằng máy đo loãng xương                                                                                                                      | Assessment of body fat composition using DEXA scan                                                                                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| FA.03.0090   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)                           | Computed tomography of the extremities without contrast injection (Computed tomography of whole both sides lower extremity from the top of the iliac crest to the heel)                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.100.000                      |
| FA.03.0091   | PET/CT chẩn đoán khối u với <sup>18</sup> FDG                                                                                                                      | PET/CT tumor imaging                                                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 11.000.000                     |
| FA.03.0093   | Đánh giá hệ mô cơ thể bằng CT Scan                                                                                                                                 | Body Fat Assessment by CT                                                                                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0094   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch thận                                                                                                                                | CT Angiography of renal arteries                                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.600.000                      |
| FA.03.0095   | Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ                                                                                          | Triple rule out CT Angiography of Pulmonary - Coronary - Aortic arteries                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 7.500.000                      |
| FA.03.0096   | Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ tiết niệu đánh giá bản chất sỏi                                                                                         | Dual -energy CT scan of urinary tract to assess stone nature                                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0097   | Chụp cắt lớp vi tính dựng hai mức năng lượng khớp đánh giá tình thể urate trong bệnh Gout                                                                          | Dual - energy CT to assess urate crystal in joints in gout                                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.800.000                      |
| FA.03.0098   | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (Chụp cắt lớp vi tính toàn thân liều thấp trong đánh giá giai đoạn đa u tủy xương)                                         | Whole-body low-dose computed tomography in multiple myeloma staging                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 5.800.000                      |
| FA.03.0099   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)                                | Computed tomography of the extremities without contrast injection (Computed tomography of whole upper extremity from above the shoulder joint to the end of the hand on one side)            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.100.000                      |
| FA.03.0100   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)      | Dual energy computed tomography of the extremities without contrast injection(Computed tomography of whole upper extremity from above the shoulder joint to the end of the hand on one side) | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.100.000                      |
| FA.03.0101   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên) | Dual energy computed tomography of the extremities without contrast injection (Computed tomography of both lower extremity from the top of the iliac crest to the heel)                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.100.000                      |
| FA.03.0102   | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành                                                                                                                   | Computed tomography coronary evaluates calcification score                                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.700.000                      |
| FA.03.0103   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (Chuẩn bị cho TAVI)                                                                                                        | Computed tomography of the aorta - iliac artery (Preparing for TAVI)                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 7.000.000                      |
| FA.03.0104   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên                                                                                                                             | Computed tomography angiography of the upper extremities                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 4.600.000                      |
| FA.04.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                                                                                                                                 | THYROID                                                                                                                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 630.000                        |
| FA.04.0002   | Siêu âm các tuyến nước bọt ( Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)                                                                                              | SOFT TISSUES (SALIVARY GLANDS; LYMPH NODE ...)                                                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 630.000                        |
| FA.04.0007   | Siêu âm qua thóp                                                                                                                                                   | Cranial ultrasounds                                                                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 540.000                        |
| FA.04.0010   | Siêu âm màng phổi                                                                                                                                                  | Pleural ultrasound                                                                                                                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.04.0013   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                                                                              | Abdominal ultrasound (hepatobiliary; pancreas; spleen; kidney; bladder)                                                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 690.000                        |
| FA.04.0018   | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng)                                   | AORTIC AND VISCERAL ARTERIES DOPPLER                                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 880.000                        |
| FA.04.0019   | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                                                                                                     | RENAL ARTERIES                                                                                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 880.000                        |
| FA.04.0021   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng ( HTSS)                                                                                                                 | Transabdominal ultrasound of uterus and ovaries (ART)                                                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 320.000                        |
| FA.04.0025   | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên)                                                                                         | AORTA AND LOWER LIMBS DOPPLER                                                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.360.000                      |
| FA.04.0027   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                                                                                                           | Bilateral breast ultrasound                                                                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 568.000                        |
| FA.04.0030   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                                                                                                          | Bilateral testicular ultrasound                                                                                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 570.000                        |
| FA.04.0033   | Siêu âm Doppler dương vật                                                                                                                                          | LOWER LIMBS AND PENIS ARTERIES                                                                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 880.000                        |
| FA.04.0035   | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...)                                                                                                                  | Acoustic Radiation Force Impulse - ARFI                                                                                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 900.000                        |
| FA.04.0037   | Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh)                                                                                                  | Carotid arteries                                                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 880.000                        |
| FA.04.0043   | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                                                                                                  | GYNECOLOGY + DOPPER OF UTERUS ARTERIES                                                                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 850.000                        |
| FA.04.0045   | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                                                                                                             | Biometry; Anomalies (twin pregnancy)                                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.100.000                      |
| FA.04.0047   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) ( thai đôi)                                                                                                                | Obstetrics - Routine ultrasound (Twin pregnancy)                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| FA.04.0050   | Siêu âm 3D/4D trực tràng                                                                                                                                           | Trans-ana Ultrasound                                                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.600.000                      |
| FA.04.0051   | Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTHH + hóa chất + thuốc)]                                                        | Hydro-Hystero-sonography (Include: consumables; drugs needed)                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.100.000                      |
| FA.04.0053   | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                                                                                                           | TRANSCRANIAN DOPPLER                                                                                                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 776.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                            | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FA.04.0054   | Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật                                                                                         | ultrasound for surgery                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.600.000                      |
| FA.04.0055   | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới ( Động mạch chi dưới 1 bên)                                                       | ARTERIES OF LEG                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.120.000                      |
| FA.04.0057   | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu ( Thai đôi )                                                                               | OBSTETRIC DOPPLER FOR TWINS                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.300.000                      |
| FA.04.0058   | Siêu âm Doppler mạch máu (Động mạch chi trên Doppler (1 bên))                                                                   | ARTERIES OF ARM                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.120.000                      |
| FA.04.0059   | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo) | ABDOMEN + MESENTERIC DOPPLER                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 880.000                        |
| FA.04.0061   | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (động mạch chủ & động mạch thận)             | AORTIC AND RENAL DOPPLER                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 880.000                        |
| FA.04.0062   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                                                             | OBSTETRIC (DATING)                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 530.000                        |
| FA.04.0063   | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                                                                                | OBSTETRIC MORPHOLOGY                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.200.000                      |
| FA.04.0065   | Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)                                                                                | TENDONS; MUSCLES                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 544.000                        |
| FA.04.0066   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)                                                     | Urology ultrasound (kidney; ureter; bladder; prostate gland)                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 504.000                        |
| FA.04.0069   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]            | PROSTATE                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 250.000                        |
| FA.04.0070   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                                                                      | GYNECOLOGY (PELVIC)                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 320.000                        |
| FA.04.0072   | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                                                                                           | OBSTETRIC DOPPLER                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 630.000                        |
| FA.04.0076   | Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)                                                                                         | HIP BABY                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.04.0077   | Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)                                                                                            | Shoulder ultrasound color                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 504.000                        |
| FA.04.0078   | Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)                                                                                        | Ankle ultrasound (color)                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 504.000                        |
| FA.04.0079   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)                                                    | Abdominal ultrasound (hepatobiliary; pancreas; spleen; kidney; bladder) (Find reflux)         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 504.000                        |
| FA.04.0081   | Siêu tinh hoàn hai bên                                                                                                          | Ultrasound of bilateral testicles                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.04.0082   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)                                                                                   | Soft tissue ultrasound                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 510.000                        |
| FA.04.0084   | Siêu âm tuyến vú 2 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D                                                                  | 3D Breast ultrasound                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.700.000                      |
| FA.04.0088   | Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                              | Ultrasonic guidance for Amniocentesis                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 700.000                        |
| FA.04.0089   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm thai hội chẩn]                                                                 | Fetal medicine consultations include ultrasound and counselling of abnormal findings          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.900.000                      |
| FA.04.0090   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]                                                                  | Transabdominal ultrasound of uterus and ovaries [Oocyte ultrasound]                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.04.0091   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)]                                    | Prenatal ultrasound (Single Pregnancy)                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 530.000                        |
| FA.04.0092   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)]                                     | Prenatal ultrasound (multiple pregnancy )                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| FA.04.0093   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)]                                                     | 4D Prenatal ultrasound (single pregnancy)                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| FA.04.0094   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)]                                                      | 4D Prenatal ultrasound (multiple pregnancy)                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.900.000                      |
| FA.04.0095   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy]                                                        | Conventional gynecological ultrasound                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 580.000                        |
| FA.04.0096   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]                                                           | 3D/4D Gynecological ultrasound                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 810.000                        |
| FA.04.0097   | Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung]                                                                       | Saline infusion sonohysterography (SHG )                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.200.000                      |
| FA.04.0098   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) (Vùng bẹn)                                                                        | Soft tissue ultrasound (Skin; Subcutaneous organisation; muscles ...) (Inguinal area)         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.04.0099   | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên)                                                        | Doppler ultrasound of arteries and viens of the lower limbs (Lower limbs' viens - Both sides) | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.360.000                      |
| FA.04.0100   | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 1 bên)                                                        | Doppler ultrasound of arteries and viens of the lower limbs ( Lower limb' viens - 1 side)     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.120.000                      |
| FA.04.0111   | IVF - Siêu âm phụ khoa/ thai nhỏ (dưới 12 tuần)                                                                                 | IVF - Gynecological ultrasound/ early pregnancy (under 12 weeks)                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 810.000                        |
| FA.04.0112   | IVF - Siêu âm đến nang noãn thứ cấp (AFC)                                                                                       | IVF - Antral follicle count ultrasound                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 810.000                        |
| FA.04.0113   | IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IUI                                                                            | IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IUI                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.300.000                      |
| FA.04.0114   | IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ ICSI                                                                      | IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IVF/ ICSI                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.04.0115   | IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVM                                                                            | IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IVM                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.04.0116   | IVF - Siêu âm và chuẩn bị niêm mạc chuyển phôi trữ lạnh                                                                         | IVF - Ultrasound and endometrial preparation for Frozen Embryo Transfer                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.400.000                      |
| FA.04.0117   | Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)                                                                                     | Andrological ultrasound scanning                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.04.0119   | Siêu âm can thiệp bào thai (truyền ối, rút ối, hủy thai...)                                                                     | Ultrasonic guidance for fetal intervention                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.400.000                      |
| FA.04.0120   | Siêu âm trong truyền ối điều trị cạn ối                                                                                         | Ultrasound on amniotic fluid infusion in case of low amniotic fluid                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.400.000                      |
| FA.04.0121   | Đo độ loãng xương bằng siêu âm                                                                                                  | OSTEODENSITOMETRY (Ultrasound)                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 120.000                        |
| FA.04.0122   | Siêu âm theo dõi thai bệnh lý (thai đơn)                                                                                        | Follow-up ultrasound for abnormal pathological pregnancy (single pregnancy)                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| FA.04.0123   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn]                                                                | Follicle ultrasound                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 440.000                        |
| FA.04.0124   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [đa thai dưới 12 tuần]                                                                       | Multiple pregnancy ultrasound less than 12 weeks                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 740.000                        |
| FA.04.0125   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                                            | Ultrasound assessment of cervical lymph nodes                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 648.000                        |
| FA.04.0126   | Siêu âm tuyến vú một bên                                                                                                        | Breast ultrasound; one side                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 460.000                        |
| FA.04.0131   | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                                                             | Arteriovenous bridge ultrasound                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.120.000                      |
| FA.04.0132   | Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên)]                                                                   | Doppler ultrasound of blood vessels [Doppler veins of the upper extremities (1 side)]         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.120.000                      |
| FA.04.0133   | Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên)]                                                                   | Doppler ultrasound of blood vessels [Doppler veins of the upper extremities (2 sides)]        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.360.000                      |
| FA.04.0134   | Siêu âm cơ chất tương phản [Siêu âm Hyfoss]                                                                                     | Hyfoss ultrasound                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 580.000                        |
| FA.04.0135   | Siêu âm mắt (2 mắt)                                                                                                             | Ocular ultrasound                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 552.000                        |
| FA.04.0136   | Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan                                                  | Quantification of hepatic steatosis by UGAP technique accompanied with hepatic elastography   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 960.000                        |
| FA.04.0139   | Siêu âm tuyến giáp/hạch cổ với bác sĩ chuyên gia                                                                                | Thyroid ultrasound with expert                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.600.000                      |
| FA.04.0141   | Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP                                                                              | Ultrasound quantification of fatty liver using UGAP technique                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.04.0142   | Siêu âm đàn hồi mô bổ sung tuyến vú một bên                                                                                     | Unilateral breast elastography ultrasound                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 460.000                        |
| FA.04.0143   | Siêu âm đàn hồi mô bổ sung tuyến vú hai bên                                                                                     | Bilateral breast elastography ultrasound                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 710.000                        |
| FA.04.0144   | Siêu âm vi mạch bổ sung tuyến vú một bên                                                                                        | Unilateral breast microvascular ultrasound                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 460.000                        |
| FA.04.0145   | Siêu âm vi mạch bổ sung tuyến vú hai bên                                                                                        | Bilateral breast microvascular ultrasound                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 710.000                        |
| FA.04.0146   | Siêu âm tuyến vú 1 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D                                                                  | Unilateral breast 3D ultrasound                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 850.000                        |
| FA.05.0001   | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng                                                                                                    | SKULL (CRANE)                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 490.000                        |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                              | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                           | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FA.05.0004   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng                                                                                 | X-ray of the eye socket in AP and lateral views                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 290.000                        |
| FA.05.0005   | Chụp Xquang Blondeau                                                                                              | SINUSES / BLONDEAU                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0006   | Chụp Xquang Hirtz                                                                                                 | SINUSES / HIRTZ                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0007   | Chụp Xquang hàm chéch một bên                                                                                     | X-ray of jaw in unilateral oblique view                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0008   | Chụp Xquang xương chnh mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến                                                                | NASAL BONE                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0011   | Chụp Xquang Schuller                                                                                              | MASTOIDS / SCHULLER                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0017   | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng                                                                             | CERVICAL SPINE (2 Projections)                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0020   | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                                                                                     | C1/C2 JOINT                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0021   | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch                                                                | T-SPINE (RACHIS DORSAL)                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0022   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                                                                      | LUMBAR SACRAL SPINE                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0025   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn                                                                      | LUMBAR SACRAL SPINE                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0027   | Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (xương cùng)                                                          | X-ray of the sacral spine (sacral)                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0029   | Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng)                                                                            | PELVIS (PELVIC GIRDLE)                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0030   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch                                                                            | X-ray of the clavicle in AP or oblique views                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0031   | Chụp Xquang khớp vai thẳng                                                                                        | SHOULDER                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0032   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                                                                            | X-ray of the scapulae in AP and lateral views                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0033   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                                                                          | ARM (HUMERUS)                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0034   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch                                                                  | X-ray of the elbow joint in AP; lateral or oblique views                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0035   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                                                                          | FOREARM (RADIUS&ULNA)                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0036   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch                                                                | X-ray of the wrist bones in AP; lateral or oblique views                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0037   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (ngón tay)                                               | X-ray of metacarpals and phalanges in AP; lateral or oblique views (fingers)                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0038   | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng)                                                                      | X-ray of bilateral hip joints in AP views (lateral view)                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0040   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                                                                               | X-ray of the femur in AP and lateral views                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0041   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch                                                                    | X-ray of the knee joint in AP; lateral or oblique views                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0042   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè                                                                   | X-ray of the patella and patellofemoral joint                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0043   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                                                                         | TIBIA / FIBULA (LEG)                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0044   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch                                                               | X-ray the ankle bone in AP; lateral or oblique views                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0045   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch                                                        | X-ray of the metatarsals and phalanges in AP; lateral and oblique views                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0046   | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                                                                               | Calcaneus                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0047   | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                                                                                | LOWER EXTREMITY                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 800.000                        |
| FA.05.0048   | Chụp Xquang ngực thẳng                                                                                            | Chest - Xray ( face protection)                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0049   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên                                                                       | Chest - Xray (profil protection)                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0050   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                                                                               | X-ray of the sternum in AP and lateral views                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0054   | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng)                                                        | ABDOMEN WITHOUT PREPARATION (ASP)                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0055   | Chụp Xquang tuyến vú(2 bên)                                                                                       | MAMMOGRAPHY (4films)                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.700.000                      |
| FA.05.0056   | Chụp Xquang tại giường                                                                                            | Mobile Xray                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.05.0058   | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                                                                      | OESO-GASTRIC TRANSIT                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.700.000                      |
| FA.05.0059   | Chụp Xquang ruột non                                                                                              | SMALL BOWEL TRANSIT                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.740.000                      |
| FA.05.0060   | Chụp Xquang đại tràng                                                                                             | BARYT LAVEMENT                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.620.000                      |
| FA.05.0061   | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                                                                                    | CHOLANGIOGRAPHY BY KEHR                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 850.000                        |
| FA.05.0062   | Chụp Xquang đường dò                                                                                              | FISTULOGRAPHY                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 850.000                        |
| FA.05.0063   | Chụp Xquang tử cung vòi trứng                                                                                     | HYSTERO-SALPINGOGRAPHY                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.000.000                      |
| FA.05.0064   | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                                                               | IYP-ANTERADE / UIV (Contrast media is not included)                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.320.000                      |
| FA.05.0066   | Chụp Xquang niệu quản-bé thận ngược dòng                                                                          | RETROGRADE URETRO-CYSTOGRAPHY                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.680.000                      |
| FA.05.0069   | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA                                                                                | OSTEODENSITOMETRY                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 620.000                        |
| FA.05.0070   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chéch)]                       | Chest X-ray in lateral or oblique views on each side [ribs in 2 positions (straight & inclined / oblique)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0071   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)]                                               | Chest X-ray in lateral or oblique views on each side [ribs (1 position)]                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0073   | Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị                                                                           | UROGRAPHIE WITHOUT PREPARATION (USP)                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0074   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [Xương thuyền (3 tư thế)]                                | SCAPHOID BONE                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0075   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng)                                                 | X-ray of the patella and patellofemoral joint (AP & lateral views)                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0077   | Chụp Xquang tuyến vú(1 bên)                                                                                       | MAMMOGRAPHY (2 films)                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 648.000                        |
| FA.05.0078   | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch                                                                           | SHOULDER                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0079   | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chéch 3/4 trái hoặc phải)] | CERVICAL-SPINE (4 Projections)                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 850.000                        |
| FA.05.0080   | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa)                                                                | CERVICAL-SPINE (2 Projections)                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0081   | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch (cúi - ngửa)                                                   | T-SPINE (RACHIS DORSAL)                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0085   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)]                                     | SPINE (COMPLEX)                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.700.000                      |
| FA.05.0086   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [Khớp gối tư thế schuss]                                           | KNEE (SCHUSS POSITION)                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0088   | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má)                                                            | Skull x-ray in tangential view (Zygomatic arch)                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0089   | Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng)                                                            | X-ray of the temporomandibular joint (one side in closing and opening the mouth)                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0090   | Chụp Xquang răng toàn cảnh                                                                                        | PANOLAMIC FILM (radiology)                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0093   | Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (xương cụt)                                                           | X-ray of the sacrococcygeal spine (coccyx)                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0094   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (bàn tay)                                                | X-ray of metacarpal bones and phalanges in AP; lateral and oblique views (hand)                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0095   | Chụp Xquang răng quanh chóp                                                                                       | INTRAORAL 1 PERIAPICAL FILM                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 130.000                        |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                              | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                        | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FA.05.0096   | Chụp Xquang răng cảnh cắn ( Bite wing)                                                                            | INTRAOAL 1 BITEWING FILM                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 130.000                        |
| FA.05.0098   | Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)]                                  | Bilateral 3D tomosynthesis                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.500.000                      |
| FA.05.0103   | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                                                                                     | X-ray of hip joint lateral view                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0104   | Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng                                                                     | Retrograde Urethrogram - Bladder                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.680.000                      |
| FA.05.0105   | Chụp Xquang tuyến vú ( bệnh phẩm tuyến vú )                                                                       | Specimen mammography                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 810.000                        |
| FA.05.0106   | Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật                                  | X-ray in the operating room (taking X-ray and & fluoroscopy                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.500.000                      |
| FA.05.0107   | Chụp xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xquang xương bàn ngón tay đánh giá tuổi xương]          | Hand x-ray for bone age assessment                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 348.000                        |
| FA.05.0108   | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu (chưa gồm thuốc cản quang)                                                   | X-ray of the bladder above the pubic bone (without contrast materials)                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.680.000                      |
| FA.05.0109   | Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên                                                                             | Bilateral oblique ervical spine x-ray                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0110   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên                                                                      | Bilateral lumbar spine x-ray                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0111   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze                                                                            | X-ray of the lumbar spine De Sèze                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0112   | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng                                                                | X-ray of lumbar spine L5-S1 (anteroposterior and lateral)                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0113   | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên                                                                    | X-ray of the pelvis- Sacrum joints on both sides (anteroposterior or oblique)                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.05.0115   | Chụp Xquang Stenvers                                                                                              | Stenvers X-ray                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 450.000                        |
| FA.08.0001   | Đọc kết quả chẩn đoán hình ảnh từ bệnh viện khác                                                                  | Re-reading Radiology's films from other hospitals                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.000.000                      |
| FA.08.0002   | Dựng hình và đọc kết quả dữ liệu chụp cắt lớp vi tính của người hiến hoặc người nhận gan                          | Building images and diagnosing CT scan data of Liver Donor or Transplant                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.500.000                      |
| FA.09.0001   | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với <sup>99m</sup> Tc – MIBI                                                       | Myocardial perfusion SPECT with <sup>99m</sup> Tc-MIBI                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.540.000                      |
| FA.09.0002   | Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép                                                                   | Parathyroid Scintigraphy using dual-isotope                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 860.000                        |
| FA.09.0003   | Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với <sup>99m</sup> Tc Pertechnetate                                             | Scintigraphy in the diagnosis of Meckels diverticulum using <sup>99m</sup> Tc                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.100.000                      |
| FA.09.0004   | SPECT/CT gan (SPECT/CT chẩn đoán u máu trong gan)                                                                 | Hepatic SPECT/CT(SPECT/CT in the diagnosis of hepatic hemangioma)                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.320.000                      |
| FA.09.0005   | SPECT/CT thận                                                                                                     | Renal SPECT/CT                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.000.000                      |
| FA.09.0006   | Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma                                                                     | Lymphoscintigraphy/sentinel lymph node localization                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.750.000                      |
| FA.09.0007   | Xạ hình tuyến giáp với <sup>99m</sup> Tc Pertechnetate                                                            | Scintigraphy of thyroid gland with <sup>99m</sup> Tc Pertechnetate                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 500.000                        |
| FA.09.0008   | SPECT/CT xương khớp                                                                                               | Bone scan whole-body.                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 890.000                        |
| FA.09.0009   | PET/CT toàn thân không tiêm thuốc cản quang                                                                       | PET/CT whole body without contrast enhancement                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 11.000.000                     |
| FA.09.0010   | PET/CT sọ não không tiêm thuốc cản quang (chỉ dùng cho BN tự trả tiền, không chỉ định cho BN thanh toán bảo hiểm) | PET/CT Brain without contrast enhancement                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 13.870.000                     |
| FA.09.0012   | PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng                                                                                 | PET/CT in infectious diseases                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 11.000.000                     |
| FA.09.0013   | PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)                                                                      | PET/CT in diagnosis of dementia                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 13.870.000                     |
| FA.09.0014   | PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với <sup>18</sup> FDG                                                             | PET/CT scan for epilepsy                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 13.870.000                     |
| FA.09.0015   | PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh                                                                                | PET/CT in neurological diseases                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 13.870.000                     |
| FA.09.0016   | PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với <sup>18</sup> FDG                                                             | PET/CT in Parkinsons disease                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 13.870.000                     |
| FA.09.0017   | PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với <sup>18</sup> FDG                                                        | PET/CT in diagnosis of Alzheimers disease                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 13.870.000                     |
| FA.09.0019   | SPECT/CT gan [Chụp SPECT/CT gan MAA]                                                                              | SPECT/CT Liver with MAA                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.200.000                      |
| FA.09.0020   | SPECT/CT thận [Chụp SPECT hình thể thận]                                                                          | SPECT kidney morphology                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.650.000                      |
| FA.09.0021   | Gắng sức bằng thuốc trong YHHN                                                                                    | Myocardial perfusion imaging - Pharmacological stress test                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.980.000                      |
| FA.09.0022   | Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid              | SPECT/CT Gastric Emptying                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.500.000                      |
| FA.09.0023   | Xạ hình hạch Lympho                                                                                               | SPECT/CT lymphoscintigraphy                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.660.000                      |
| FA.09.0024   | SPECT/CT đánh giá viêm túi mật                                                                                    | SPECT/CT hepatobiliary Scintigraphy                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.690.000                      |
| FA.09.0025   | Xạ hình thông khí phổi                                                                                            | SPECT/CT lung ventilation scintigraphy                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.100.000                      |
| FA.09.0026   | Xạ hình tưới máu phổi                                                                                             | SPECT/CT lung perfusion scintigraphy                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 2.600.000                      |
| FA.09.0027   | SPECT/CT và PET/CT đánh giá sống còn cơ tim                                                                       | SPECT/CT and PET/CT Myocardial Viability                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 5.670.000                      |
| FE.0026      | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                                                                                  | Ocular ultrasound                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 420.000                        |
| GM.1354      | Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng (Siêu âm túi tinh tiết tuyến)                                              | Transrectal ultrasound of prostate (seminal vesicle ultrasound)                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh                                | (03) Imaging Diagnostics                          | 1.000.000                      |
| 23.3129      | Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE                                                                         | Screening hearing loss                                                                                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 500.000                        |
| E05.0036     | Đo đa ký hô hấp                                                                                                   | Sleep apnea test                                                                                        | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.500.000                      |
| E17.0140     | Đo điện thính giác thân não                                                                                       | Brain Evocated Response (BER)/ Potentiels evokes auditifs (PEA)                                         | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.970.000                      |
| E17.0694     | Đo Thính Lực                                                                                                      | Audiometry                                                                                              | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 760.000                        |
| E44.0416     | Test hồi phục phế quản                                                                                            | bronchodilator responsiveness                                                                           | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 350.000                        |
| FA.04.0040   | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu                                                                                 | Trans Esophageal Ultrasound                                                                             | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 4.290.000                      |
| FA.04.0052   | Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gãy mề)                                     | Pediatric echocardiography (Congenital echocardiography or pediatric echocardiography under anesthesia) | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.980.000                      |
| FA.04.0130   | Siêu âm 3D/4D tim                                                                                                 | 3D/4D cardiac ultrasound                                                                                | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.600.000                      |
| FE.0003      | Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)                                                                                 | Technical consultation for vertigo (tonal audiometry & impedancemetry & ex vertibular)                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.800.000                      |
| FE.0004      | Đo chức năng hô hấp                                                                                               | Aspiration of fluid for thyroid cyst treatment                                                          | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 690.000                        |
| FE.0006      | Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên                                                                              | Color fundus photography (1 side)                                                                       | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 330.000                        |
| FE.0007      | Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên                                                                              | Color fundus photography (2 sides)                                                                      | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 550.000                        |
| FE.0009      | Đo đa ký giấc ngủ                                                                                                 | Respiratory polygraphy                                                                                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 4.000.000                      |
| FE.0014      | Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)]                                                     | Hearing screening test                                                                                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.100.000                      |
| FE.0015      | Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 1 lần                                                       | Cerabral function monitoring by CFM                                                                     | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 690.000                        |
| FE.0016      | Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 Giờ                                                      | Continuous cerebral function monitoring by CFM in 24h                                                   | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.700.000                      |
| FE.0017      | Đo điện não vi tính                                                                                               | Computerized EEG                                                                                        | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.000.000                      |
| FE.0018      | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                                                                  | Blood pressure - Holter                                                                                 | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.400.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                    | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                        | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FE.0019      | Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn]                                                                                         | Recording anal                                                                                                          | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 170.000                        |
| FE.0020      | Ghi điện não đồ cấp cứu                                                                                                                 | Emergency electroencephalography                                                                                        | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 4.500.000                      |
| FE.0022      | Holter huyết áp                                                                                                                         | Ambulatory blood pressure monitoring                                                                                    | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 690.000                        |
| FE.0023      | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                                                                                    | Transthoracic echocardiogram (heart; pericardium)                                                                       | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 920.000                        |
| FE.0024      | Chụp huỳnh quang võng mạc                                                                                                               | Retinal Fluorescein Angiography ( FA )                                                                                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 3.000.000                      |
| FE.0025      | Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)                                                                                    | Optical Coherence Tomography                                                                                            | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.000.000                      |
| FE.0027      | Điện tim thường                                                                                                                         | ECG                                                                                                                     | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 460.000                        |
| FE.0028      | Holter điện tâm đồ                                                                                                                      | ECG - Holter                                                                                                            | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 920.000                        |
| FE.0029      | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine                                                                                         | Dobutamine stress color doppler echocardiography                                                                        | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.000.000                      |
| FE.0030      | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa                                                                          | Monitoring of fetal heart rate and uterine contractions with obstetric monitor                                          | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 460.000                        |
| FE.0031      | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa ( 3 lần)                                                                 | Monitoring (3 times)                                                                                                    | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.000.000                      |
| FE.0033      | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa ( 4-8 lần)                                                               | Monitoring (4-8 times)                                                                                                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.300.000                      |
| FE.0034      | Đo thành phần cơ thể                                                                                                                    | Body composition analysis                                                                                               | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 330.000                        |
| FE.0035      | Ghi điện cơ cấp cứu                                                                                                                     | Emergency electromyography                                                                                              | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.000.000                      |
| FE.0036      | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới                                             | Electromyography to measure the motor and sensory conduction velocity of the peripheral nerves of the lower limbs       | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.000.000                      |
| FE.0037      | Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ tứ chi (dẫn truyền + điện cơ kim)]                                                              | Electromyographic diagnosis [EMG of arms and legs (nerve conduction + Needle EMG)]                                      | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.500.000                      |
| FE.0040      | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                                                                               | Repetitive nerve stimulation (RNS)                                                                                      | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 800.000                        |
| FE.0041      | Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)                                                                                                             | Single Fiber EMG (SF-EMG)                                                                                               | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.000.000                      |
| FE.0042      | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ                                                                                                     | Measuring stimulation potentials with electromyography                                                                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.000.000                      |
| FE.0043      | Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác                                                                                    | Visual Evoked Potential (VEP) Audio Evoked Potential (AEP)                                                              | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.000.000                      |
| FE.0045      | Ghi điện cơ [dễ đa kênh]                                                                                                                | Multi Channel EMG                                                                                                       | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.500.000                      |
| FE.0048      | Đo nhãn áp [Maclakov, Goldmann, Schiotz...] [Đo nhãn áp (1 lần)]                                                                        | Tonometry (1 visit)                                                                                                     | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 100.000                        |
| FE.0049      | Nghiệm pháp phát hiện Glaucom                                                                                                           | Test to excavate Glaucoma                                                                                               | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 250.000                        |
| FE.0051      | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                                                                 | Follow up IOP 3 days                                                                                                    | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 300.000                        |
| FE.0053      | Siêu âm tim hội chẩn (chuyên gia ngoại viện)                                                                                            | Echocardiography consultation (outside hospital specialist)                                                             | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.980.000                      |
| FE.0054      | Đo FeNO                                                                                                                                 | Fraction of exhaled nitric oxide                                                                                        | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 500.000                        |
| FE.0055      | Đo sắc giác (1 lần/ 1 mắt)                                                                                                              | Tests for colour deficiency (1 eye/ 1 time)                                                                             | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 150.000                        |
| FE.0056      | Test phát hiện khô mắt (2 mắt)                                                                                                          | Dry eyes test (2 eyes)                                                                                                  | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 200.000                        |
| FE.0057      | Thử kính                                                                                                                                | Refraction                                                                                                              | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 230.000                        |
| FE.0058      | Đo Niệu động học                                                                                                                        | Urodynamic measurements                                                                                                 | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.500.000                      |
| FE.0059      | Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography                                                                                   | Body Plethysmography                                                                                                    | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.500.000                      |
| FE.0060      | Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity                                                                                                 | Diffusion Capacity                                                                                                      | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.500.000                      |
| FE.0062      | Nghiệm pháp đi 6 phút                                                                                                                   | Six minutes walk test                                                                                                   | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 300.000                        |
| FE.0063      | Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP                                                                                            | Maximal inspiratory and expiratory pressures                                                                            | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.000.000                      |
| FE.0064      | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                                                                                 | Ankle Brachial Index (ABI)                                                                                              | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 300.000                        |
| FE.0065      | Theo dõi monitor sản khoa (CTG điện toán/ 1 lần)                                                                                        | Electric Monitoring                                                                                                     | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 600.000                        |
| FE.0090      | Ghi điện cơ bằng điện cực kim                                                                                                           | Electromyography recording with needle electrodes                                                                       | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.500.000                      |
| FE.1200      | Nghiệm pháp bàn nghiêng                                                                                                                 | Head-up Tilt table test                                                                                                 | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.500.000                      |
| FE.1201      | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản ( không bao gồm gây mê)                                                                     | 3D/4D transesophageal color doppler echocardiography (not including anesthesia)                                         | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 3.050.000                      |
| FE.1202      | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                                                          | Bedside echocardiography                                                                                                | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.800.000                      |
| FE.1203      | Siêu âm tim cân âm                                                                                                                      | Bubble contrast echocardiogram                                                                                          | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 1.920.000                      |
| FE.1204      | Kỹ thuật đánh giá chức năng tim phổi gắng sức (Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp)                                                  | Cardiopulmonary exercise testing                                                                                        | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.700.000                      |
| GK.0008      | Đo và Phân tích thành phần cơ thể Inbody S10                                                                                            | Body Composition Analysis S10                                                                                           | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 350.000                        |
| GỎ.0035      | Đo áp lực hậu môn trực tràng                                                                                                            | Anorectal manometry                                                                                                     | (04) Thăm dò chức năng                                 | (04) Diagnostic Procedures                        | 2.000.000                      |
| ALN.02.0001  | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)                                                                                      | Intraocular injections - suture removal                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| ALN.02.0002  | Lấy dị vật kết mạc                                                                                                                      | Ablation of conjunctiva foreigner body                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 300.000                        |
| ALN.02.0003  | Cấp cứu bỏng mắt bàn đầu                                                                                                                | Minor surgery of the eyes injuries; burns the eyes                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.900.000                      |
| ALN.02.0004  | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [Laser quang đông võng mạc ( 1 mắt)]   | Retinal laser coagulation (Diabetic retinopathy; hypertensive retinopathy; ROP)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| ALN.02.0005  | Gây tê phẫu thuật điều trị glaucom bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)                                                              | Trabeculectomy                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| ALN.02.0006  | Phẫu thuật mổ nội có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng đôi...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (SFU hoặc MMC)                                 | Pterygium                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.600.000                      |
| ALN.02.0007  | Phẫu thuật quặm                                                                                                                         | Entropion; ectropion                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| ALN.02.0008  | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt (Cắt u mí mắt, tạo hình bờ mí)                                                             | Full-thickness eyelid tumor removal without graft                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| ALN.02.0009  | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí                                                                                                         | Blepharrography combinated with.....                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.700.000                     |
| ALN.02.0010  | Gây mê phẫu thuật lấy da mí sa ( mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí [Mô cắt da mí thừa, tạo hình mí mắt đôi 2 mắt] | Blepharochalasis surgery (upper eyelid; lower eyelid; both eyelids) with/without removal of fat pad beneath eyelid skin | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.100.000                     |
| ALN.02.0011  | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL                                                                                            | Cataract surgery (extracapsular)                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.800.000                     |
| ALN.02.0012  | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic) (2 mắt)                                                                                               | Phakic                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| ALN.02.0013  | Nội thông lệ mũi nội soi                                                                                                                | Dacryocystorhinostomy endoscopy                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.600.000                     |
| ALN.02.0014  | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ                                                                                                              | Punctoplasty                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.600.000                      |
| ALN.02.0015  | Cắt u da mí không ghép                                                                                                                  | Removal of eyelid tumor without graft                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.800.000                      |
| ALN.02.0016  | Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da                                                                                    | Full-thickness eyelid tumor removal with tarsal conjunctival graft and skin graft                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.800.000                     |
| ALN.02.0017  | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                                                                                       | Removal of conjunctival tumor with/without corneal tumor without graft                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                         | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| ALN.02.0018  | Ghép giác mạc xuyên                                                                                                          | Penetrating keratoplasty                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.000.000                     |
| ALN.02.0019  | Ghép giác mạc lớp                                                                                                            | Lamellar keratoplasty                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.000.000                     |
| ALN.02.0020  | Ghép giác mạc có vành củng mạc                                                                                               | Keratoplasty with scleral fixation                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.000.000                     |
| ALN.02.0021  | Ghép giác mạc tự thân                                                                                                        | Autograft keratoplasty                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.000.000                     |
| ALN.02.0022  | Ghép giác mạc nhân tạo                                                                                                       | Keratoprothesis transplantation                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.000.000                     |
| ALN.02.0023  | Gọt giác mạc đơn thuần                                                                                                       | Superficial keratectomy                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| ALN.02.0024  | Phẫu thuật cố định IOL thì hai và cắt dịch kính                                                                              | IOL fixation - phase II and vitrectomy                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| ALN.02.0025  | Nạo vết tổ chức hốc mắt                                                                                                      | Exenteration of orbit                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| ALN.02.0026  | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa                                       | Dacryocystorhinostomy with/ without Silicon tube implant with/ without anti-metabolites      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.600.000                     |
| ALN.02.0027  | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc                                                                          | Amniotic membrane and conjunctival graft in treatment of corneal ulcer and perforation       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| ALN.02.0028  | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối                                                                              | Symblepharon surgery with conjunctival or amniotic membrane graft                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| ALN.02.0029  | Cắt bỏ chấp có bọc                                                                                                           | Chalazion excision                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| ALN.02.0030  | Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biến                                                                                   | Peripheral Iridectomy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| ALN.02.0031  | Phẫu thuật lác thông thường 1 mắt                                                                                            | Strabismus (1 eye)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| ALN.02.0032  | Phẫu thuật lác thông thường 2 mắt                                                                                            | Strabismus (2 eyes)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| ALN.02.0033  | Phẫu thuật quặm 1 mi 1 mắt                                                                                                   | Entropion ( 1 lid; 1 eye)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.800.000                     |
| ALN.02.0034  | Phẫu thuật quặm 1 mi 2 mắt                                                                                                   | Entropion ( 1 lid; 2 eyes)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.500.000                     |
| ALN.02.0035  | Phẫu thuật quặm 2 mi 1 mắt                                                                                                   | Entropion(2 lids; 1 eye)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| ALN.02.0036  | Phẫu thuật quặm 2 mi 2 mắt                                                                                                   | Entropion(2 lids; 2 eyes)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 34.000.000                     |
| ALN.02.0037  | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi cho một mắt                                       | Blepharoptosis surgery (1 eye)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.500.000                     |
| ALN.02.0038  | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi cho hai mắt                                       | Blepharoptosis surgery (2 eyes)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.000.000                     |
| ALN.02.0039  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TT nhân tạo đa tiêu cự ReSTOR)                               | Phaco surgery: put artificial multi-focal Restor cataract                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.000.000                     |
| ALN.02.0040  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL ( điều chỉnh loạn thị TORIC)                                  | Phaco surgery: put artificial multi-focal Toric cataract                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.000.000                     |
| ALN.02.0041  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (cho mắt loạn thị)                                            | Phaco surgery: put artificially cataract for adjusted toric astigmatism                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.000.000                     |
| ALN.02.0042  | Khâu có mi, tháo có vĩnh viễn (Khâu có mi điều trị hở mi)                                                                    | Permanent tarsorrhaphy and suture removal                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.600.000                      |
| ALN.02.0043  | Khâu có mi, tháo có tạm thời (Khâu có mi điều trị hở mi)                                                                     | Temporary Tarsorrhaphy and suture removal                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| ALN.02.0044  | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử                                                                            | Persistent pupillary membrane excision                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| ALN.02.0045  | Đóng lỗ dò đường lệ                                                                                                          | Lacrimal fissure closure                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.600.000                      |
| ALN.02.0046  | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo (một mắt)                                                                           | Cicatricial lagophthalmos repair with skin graft or flap (unilateral)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| ALN.02.0047  | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII (một mắt)                    | Paralytic lagophthalmos repair with medial/ lateral canthal ligament shortening (unilateral) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| ALN.02.0048  | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng                                        | Choroidal detachmenttreatment: subchoroidal fluid drainage; anterior chamber air injection   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| ALN.02.0049  | Cắt bẻ củng giác mạc (1 mắt)                                                                                                 | Trabeculectomy                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| ALN.02.0050  | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bẻ                                                                                        | Trabeculoplasty                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| ALN.03.0001  | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                                                        | Direct Fundoscopy                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| ALN.03.0002  | Bơm thông lệ đạo                                                                                                             | Dacryocysnorhinostomy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| ALN.03.0003  | Bơm thông lệ đạo (sơ sinh)                                                                                                   | Lacrimal duct probing (infant)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.700.000                      |
| ALN.03.0004  | Chích chấp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chấp gây tê)                                                   | Chalazion -LA                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.900.000                      |
| ALN.03.0005  | Chích chấp, leo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chấp gây mê)                                                   | Chalazion - GA                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| ALN.03.0006  | Bóc giả mạc                                                                                                                  | Removal of pseudomembranes                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| ALN.03.0007  | Lấy dị vật giác mạc                                                                                                          | Corneal penetrating foreign body removal                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| ALN.03.0008  | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                                                  | squeeze of meibomian glands; tarsal glands                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 300.000                        |
| ALN.03.0009  | Lấy dị vật giác mạc ( Lấy dị vật giác mạc nóng)                                                                              | Ablation of corneal foreign body                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| ALN.03.0010  | Lấy calci kết mạc                                                                                                            | Ablation of conjunctival calcifications                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 300.000                        |
| ALN.03.0011  | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                                                                                 | Collect specimens; vitreous                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| ALN.03.0012  | Gói đặt kính áp trong điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng | Ortho K                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| ALN.03.0013  | Tiêm dưới kết mạc                                                                                                            | Subconjunctival injection                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 630.000                        |
| ALN.03.0014  | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                                                        | Cornea removal suture                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 800.000                        |
| ALN.03.0015  | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                                                                  | Simple eyelid skin suture removal                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 380.000                        |
| ALN.03.0016  | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                                                         | Conjunctival removal suture                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 630.000                        |
| ALN.03.0017  | Bơm rửa lệ đạo                                                                                                               | Lacrimal duct irrigation                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 380.000                        |
| ALN.03.0018  | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (kết hợp chườm ấm mi) (1 mắt hoặc 2 mắt)                                                         | Clean blepharon - glands ( with warm compressed ) ( 1 eye or 2 eyes )                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| ALN.03.0019  | Tập nhược thị                                                                                                                | Amblyopia exercises                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| ALN.03.0020  | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                                                                  | Central visual field; Bjerrum's area measurement                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| ALN.03.0021  | Chụp OCT bán phần sau ( chụp cắt lớp gai thị , đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc )                                         | Posterior segment OCT (CT scan of optic disc; assessoptic nerve)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| ALN.03.0022  | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                                                                          | Ocular soft tissue suture                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.400.000                      |
| ALN.03.0023  | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 2)                                                                                    | Glaucoma - 2nd time                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.800.000                     |
| ALN.03.0024  | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 3)                                                                                    | Glaucoma - 3rd time                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| ALN.03.0025  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TT nhân tạo đơn tiêu cự)                                     | Cataract                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| ALN.03.0026  | Phẫu thuật lác thông thường (Mổ mắt lác)                                                                                     | Strabismus                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.400.000                      |
| ALN.03.0027  | Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị bằng kính dài                                                                          | Enucleation                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.400.000                      |
| ALN.03.0028  | Khâu giác mạc (phức tạp)                                                                                                     | Complex suture of cornea; sclera.                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.800.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                             | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| ALN.03.0029  | Phẫu thuật treo mi - cơ trăn (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi                                       | Blepharoptosis surgery                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.300.000                      |
| ALN.03.0030  | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (Cắt u kết mạc, ghép kết mạc tự thân)             | Removal of conjunctival; corneal tumor with conjunctival; amniotic membrane or corneal graft | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.800.000                     |
| ALN.03.0031  | Cắt bỏ túi lệ                                                                                                    | Ablation of lacrimal bag                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.400.000                      |
| ALN.03.0032  | Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt                                                                              | Fat pad removal (upper; lower; both eyelids)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.100.000                     |
| ALN.03.0033  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự)                         | Phaco surgery: put artificial multi-focal Restor catarac                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.000.000                     |
| ALN.03.0034  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự và điều chỉnh loạn thị) | Phaco surgery: put artificially cataract for adjusted toric astigmatism                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.700.000                     |
| ALN.03.0035  | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)  | phaco surgery: put artificial multi-focal cataract for eye astigmatism                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.200.000                     |
| ALN.03.0036  | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)                                                                                | Surgical treatment (phakic) of severe myopia                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| ALN.03.0037  | Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp                                                          | Iridectomy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| ALN.03.0038  | Mở bao sau đục bằng laser                                                                                        | Capsulotomy                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| ALN.03.0039  | Khâu kết mạc                                                                                                     | Conjunctival suture                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| ALN.03.0040  | Khâu giác mạc                                                                                                    | Corneal Suturing                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.900.000                      |
| ALN.03.0041  | Khâu da mí                                                                                                       | Simple eyelid skin suture                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.100.000                      |
| ALN.03.0042  | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)                                                                 | Anterior chamber irrigation (blood; discharge; pus; chemical...)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| ALN.03.0043  | Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chèn mộng mắt...)                                                              | Iridoplasty (iris suturing; iris root suturing...)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| ALN.03.0044  | Khâu cò mí, tháo cò (Khâu cò mí điều trị hở mí)                                                                  | Tarsorrhaphy and suture removal                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| ALN.03.0045  | Đo thị trường chu biên                                                                                           | Measurement of peripheral vision                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| ALN.03.0046  | Bơm rửa lệ đạo (1 mắt)                                                                                           | Lacrimal irrigation (1 eye)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 380.000                        |
| ALN.03.0047  | Cắt chỉ khâu kết mạc ( Cắt chỉ kết mạc, giác mạc)                                                                | Conjunctival suture removal (Conjunctival; corneal suture removal )                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 630.000                        |
| ALN.03.0048  | Đo thị lực (Đo thị lực thị trường)                                                                               | Visual acuity test (Measurement of visual acuity; field)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| ALN.03.0049  | Chụp topography( thủ thuật)                                                                                      | Corneal topography (procedure)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 200.000                        |
| ALN.03.0050  | Đo khúc xạ, cấp đơn kính( thủ thuật)                                                                             | Refraction measurement; prescription glasses given (Procedure)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 330.000                        |
| ALN.03.0051  | Đo khúc xạ( thủ thuật)                                                                                           | Refraction measurement (Procedure)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000                        |
| ALN.03.0052  | Soi đáy mắt cấp cứu( thủ thuật)                                                                                  | Emergency funduscopy (Procedure)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| ALN.03.0053  | Đốt lông xiêu                                                                                                    | Trichiasis electrolysis                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| ALN.03.0054  | Chụp OCT bán phần sau (chụp cắt lớp gai thị, đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc) 2 mắt                          | Optical Coherence Tomography to assess optic nerves' condition                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| ALN.03.0055  | Bơm rửa lệ đạo (2 mắt)                                                                                           | Lacrimal duct irrigation                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 760.000                        |
| ALN.03.0056  | Đếm tế bào nội mô giác mạc 1 mắt                                                                                 | Endothelial Camera                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| ALN.03.0057  | Dịch vụ điều trị khô mắt Lipiflow (2 mắt)                                                                        | Lipiflow dry eye treatment (2 eyes)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| ALN.03.0058  | Dịch vụ điều trị khô mắt Lipiflow (1 mắt)                                                                        | Lipiflow dry eye treatment (1 eyes)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| ALN.03.0059  | Laser đáy mắt (1 mắt)                                                                                            | Focal laser                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| ALN.03.0060  | Nhổ lông siêu                                                                                                    | Trichiasis (ingrown eyelash) removal                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 400.000                        |
| ALN.03.0061  | Rửa mắt                                                                                                          | Eye rinsing/cleaning                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| AV.02.0001   | Lấy cao răng MD1                                                                                                 | Cleaning MD1                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 800.000                        |
| AV.02.0002   | Lấy cao răng MD2                                                                                                 | Cleaning MD2                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 950.000                        |
| AV.02.0003   | Lấy cao răng MD3                                                                                                 | Cleaning MD3                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.320.000                      |
| AV.02.0004   | Lấy cao răng cho trẻ em                                                                                          | Cleaning for child                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 630.000                        |
| AV.02.0005   | Điều trị nha chu bên phải                                                                                        | Deep cleaning (right side)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| AV.02.0006   | Điều trị nha chu bên trái                                                                                        | Deep cleaning (left side)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| AV.02.0007   | Trám bít 1 răng                                                                                                  | Sealant per tooth                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 750.000                        |
| AV.02.0014   | Hàn thuốc                                                                                                        | Medicated Filling                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| AV.02.0016   | Điều trị tủy 1 ống                                                                                               | Root Canal Treatment- 1 root                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| AV.02.0017   | Điều trị tủy 2 ống                                                                                               | Root Canal Treatment- 2 roots                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| AV.02.0018   | Điều trị tủy 3 ống                                                                                               | Root Canal Treatment- 3 roots                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| AV.02.0019   | Điều trị tủy răng sữa ở trẻ em (nhiều răng)                                                                      | Root Canal Treatment for child (multi-root)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| AV.02.0020   | Cùi răng                                                                                                         | Core build-up (clinical or laboratory)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.400.000                      |
| AV.02.0021   | Nhổ răng mức độ 1                                                                                                | Tooth Extraction MD1                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| AV.02.0022   | Nhổ răng mức độ 2                                                                                                | Tooth Extraction MD2                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| AV.02.0023   | Nhổ răng khôn mọc thẳng                                                                                          | Surgical Removal of Vertically Erupted Wisdom Tooth                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0024   | Nhổ răng khôn mọc lệch/ mọc ngầm                                                                                 | Surgical Removal of Misaligned Wisdom Tooth                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| AV.02.0025   | Nhổ răng trẻ em (bôi tê)                                                                                         | Tooth Extraction for Child (topical anesthetic)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| AV.02.0026   | Bảo vệ ổ xương                                                                                                   | Socket Preservation                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.800.000                      |
| AV.02.0027   | Chụp sứ toàn phần (Sứ View Luxury)                                                                               | View Luxury Porcelain Crown                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.222.222                     |
| AV.02.0028   | Veneer Ultrathin cao cấp                                                                                         | Ultrathin Porcelain Veneer                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.365.741                     |
| AV.02.0029   | Chụp sứ toàn phần (Titanium)                                                                                     | Titanium Porcelain Crown                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.694.444                     |
| AV.02.0030   | Tiểu phẫu cấy ghép Implant Bio                                                                                   | Surgical Placement of Endosteal implant- Implant Bio                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.000.000                     |
| AV.02.0031   | Tiểu phẫu cấy ghép Implant Straumann                                                                             | Surgical Placement of Endosteal implant- Implant Straumann                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.000.000                     |
| AV.02.0032   | Ghép membrane - mức độ 1                                                                                         | Membrane MD1                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0033   | Ghép membrane - mức độ 2                                                                                         | Membrane MD2                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| AV.02.0034   | Ghép membrane - mức độ 3                                                                                         | Membrane MD3                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| AV.02.0035   | Ghép xương - mức độ 1                                                                                            | Bone Grafting 1                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| AV.02.0036   | Ghép xương - mức độ 2                                                                                            | Bone Grafting 2                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                      | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                               | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| AV.02.0037   | Ghép xương - mức độ 3                                                                                                     | Bone Grafting 3                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| AV.02.0038   | Ghép/ Nâng xoang - mức độ 1                                                                                               | Sinus Grafting/Lifting MD1                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| AV.02.0039   | Ghép/ Nâng xoang - mức độ 2                                                                                               | Sinus Grafting/Lifting MD2                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| AV.02.0040   | Gắn lại chụp bị rơi                                                                                                       | Recement Crown                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| AV.02.0041   | Gắn chụp tạm                                                                                                              | Cement Temporary Crown                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| AV.02.0042   | Gắn cầu                                                                                                                   | Recement Bridge                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| AV.02.0043   | Cắt cầu                                                                                                                   | Bridge Removal                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| AV.02.0044   | Máng bảo vệ răng khi ngủ                                                                                                  | Temporary Night Guard                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| AV.02.0045   | Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc (tại nhà)                                                                         | At-Home Vital Teeth Whitening with Custom Trays                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.092.593                      |
| AV.02.0046   | Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc (tại phòng khám)                                                                  | On-site at clinic Vital Teeth Whitening with Custom Trays                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.074.074                      |
| AV.02.0048   | Tiêm thuốc chống viêm                                                                                                     | Injection of Anti-inflammatory                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| AV.02.0051   | Máng giữ răng sau chỉnh nha                                                                                               | Retainers (Vivera)                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| AV.02.0052   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1                                                                       | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Treatment – Level 1 Package                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 90.648.148                     |
| AV.02.0053   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2                                                                       | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Treatment – Level 2 Package                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 101.851.852                    |
| AV.02.0054   | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài kim loại tiêu chuẩn                                                | Orthodontic Treatment with Standard Metal Self-Ligating Brackets                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.740.741                     |
| AV.02.0055   | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài sứ tiêu chuẩn                                                      | Orthodontic Treatment with Standard Ceramic Self-Ligating Brackets                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.925.926                     |
| AV.02.0056   | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài pha lê tiêu chuẩn                                                  | Orthodontic Treatment with Standard Crystal/Clear Self-Ligating Brackets                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.111.111                     |
| AV.02.0057   | Tiểu phẫu điều trị tụt nướu MD1                                                                                           | Gingival Recession Treatment MD1                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| AV.02.0058   | Tiểu phẫu điều trị tụt nướu MD2                                                                                           | Gingival Recession Treatment MD2                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.500.000                      |
| AV.02.0059   | Tiểu phẫu làm dài thân răng                                                                                               | Crown Lengthening                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| AV.02.0060   | Tiểu phẫu ghép lợi                                                                                                        | Gum Grafting                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0064   | Chốt sợi thủy tinh                                                                                                        | Post and Core (glass fiber or metal post)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.190.000                      |
| AV.02.0065   | Hàm giả tháo lắp cả trên và dưới                                                                                          | Removable Lower and Upper Dentures                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.000.000                     |
| AV.02.0066   | Hàm giả toàn hàm trên                                                                                                     | Removable Upper Denture                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| AV.02.0067   | Hàm giả toàn hàm dưới                                                                                                     | Removable Lower Denture                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| AV.02.0070   | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                                        | Occlusal Adjustment (of existing teeth or restorations)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0071   | Máng nâng khớp cắn                                                                                                        | Bite Opening Splint                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.185.185                     |
| AV.02.0072   | Máng duy trì                                                                                                              | Retainers (Vietnam)                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| AV.02.0073   | Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh                                                     | Facemask and Rapid Palatal Expansion (RPE) Appliance for Dentofacial Orthopedics                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.277.778                     |
| AV.02.0074   | Máng hướng dẫn phẫu thuật                                                                                                 | Surgical Guide                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.700.000                      |
| AV.02.0075   | Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc (tại phòng khám và duy trì tại nhà)                                               | Combined In-Office and At-Home Vital Teeth Whitening Program                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.092.593                      |
| AV.02.0076   | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ cố định (Việt Nam)                                                 | Anterior-Posterior Jaw Discrepancy Correction (Fixed Appliances) (Vietnam)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.370.370                     |
| AV.02.0077   | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ cố định (Khác)                                                     | Anterior-Posterior Jaw Discrepancy Correction (Fixed Appliances) (Other)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.740.741                     |
| AV.02.0078   | Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)                                                         | Space Maintenance with Fixed Transpalatal Arch (TPA)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.564.815                      |
| AV.02.0079   | Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                                                     | Orthodontic Anchorage Control Using Fixed Lingual Arch (LA)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.564.815                      |
| AV.02.0080   | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                                                         | Ultrasound-guided drainage of abscesses                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| AV.02.0081   | Cắt chóp + trám ngược bằng MTA                                                                                            | Apical Resection + MTA Filling                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| AV.02.0082   | Phẫu thuật lấy trụ Implant cũ                                                                                             | Surgical Removal of Endosteal Implant                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0083   | Smile Design + waxup + mockup Mô phỏng trực tiếp trên miệng                                                               | Smile Design + Wax Mock up                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| AV.02.0084   | Ăn thần trong thủ thuật nha khoa                                                                                          | IV Sedation Dentistry                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0085   | Làm sạch sâu/ Nạo túi nha chu >4mm (cho 1 răng trên 1 cung răng)                                                          | Deep cleaning with anesthesia (1 tooth in one quadrant) pocket >4mm                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 950.000                        |
| AV.02.0086   | Làm sạch sâu/ Nạo túi nha chu >4mm cho 1 cung răng (2 hoặc nhiều răng trở lên)                                            | Deep cleaning with anesthesia (1 quadrant) 2 or more teeth >4mm pocket                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.200.000                      |
| AV.02.0087   | Phẫu thuật lật vạt làm sạch gốc răng không dùng thuốc, bao gồm 1-2 cuộc hẹn sau phẫu thuật ( trên 2 răng/ cung răng) <6mm | Periodontal flap surgery curettage and root planning quadrant 2+ teeth; excludes medication and includes 1-2 post op appt <6mm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.200.000                      |
| AV.02.0088   | Phẫu thuật lật vạt làm sạch gốc răng không dùng thuốc, bao gồm 1-2 cuộc hẹn sau phẫu thuật (1 răng) >6mm                  | Periodontal flap surgery curettage and root planning 1 tooth exclusive of medications; includes 1-2 post op appt >6mm          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.400.000                      |
| AV.02.0089   | Phẫu thuật lật vạt làm sạch gốc răng không dùng thuốc, bao gồm 1-2 cuộc hẹn sau phẫu thuật (1 răng) <6mm                  | Periodontal flap surgery curettage and root planning 1 tooth exclusive of medications; includes 1-2 post op appt <6mm          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| AV.02.0090   | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Dentium)                                                                                     | Surgical Placement of Endosteal Implant - Dentium                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| AV.02.0091   | Cưỡi lệ nướu - Tạo hình lợi không mài chỉnh xương ổ răng 6 răng cửa                                                       | gummy smile - gingival recontour with no bony correction 6 anterior teeth                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.500.000                      |
| AV.02.0092   | Cưỡi lệ nướu -Tạo hình lợi có mài chỉnh xương ổ răng 6 răng cửa                                                           | gummy smile - gingival recontour with bony correction 6 anterior teeth                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.500.000                      |
| AV.02.0093   | Cưỡi lệ nướu -Tạo hình lợi không mài chỉnh xương ổ răng cho thêm 1 răng                                                   | gummy smile each additional tooth no bone correction                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| AV.02.0094   | Cưỡi lệ nướu -Tạo hình lợi có mài chỉnh xương ổ răng cho thêm 1 răng                                                      | gummy smile each additional tooth with boe correction                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 750.000                        |
| AV.02.0095   | Phẫu thuật lật vạt làm sạch gốc răng không dùng thuốc, bao gồm 1-2 cuộc hẹn sau phẫu thuật ( trên 2 răng/ cung răng) >6mm | Periodontal flap surgery curettage and root planning quadrant 2+ teeth; excludes medication and includes 1-2 post op appt >6mm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.100.000                      |
| AV.02.0096   | Nhổ răng ngầm dưới xương toàn phần                                                                                        | Surgical Removal of Misaligned Wisdom Tooth completely submerged = full bony impaction                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.500.000                      |
| AV.02.0097   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ ( Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ)                                                          | Surgical Removal of Misaligned Wisdom Tooth completely submerged = full bony impaction with displacement                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.075.000                      |
| AV.02.0098   | Nâng nướu / Ghép nướu khoảng cách từ 1-3 răng                                                                             | Gingival augmentation w allograft space equal to 1-3 teeth                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| AV.02.0099   | Cắt phanh môi/phanh lưỡi cho người lớn                                                                                    | Frenectomy - Adut                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| AV.02.0100   | Phẫu thuật cắt phanh môi/ phanh lưỡi                                                                                      | Frenulectomy – Frenectomy – frenotomy                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0101   | Điều trị viêm quanh thân răng cấp (1-4 răng)                                                                              | Localized Gingivitis treatment 1-4 teeth                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 450.000                        |
| AV.02.0102   | Trám bít hố rãnh mỗi cung răng (2-3 răng)                                                                                 | Sealant per quadrant - 2-3 teeth                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| AV.02.0103   | Hàn răng 1 vùng (2-3 răng) cho trẻ em (Không gây tê)                                                                      | Quadrant filling of Deciduous teeth no anesthetic                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| AV.02.0104   | Hàn răng 1 vùng (2-3 răng)cho trẻ em (Có gây tê)                                                                          | Quadrant filling of Deciduous teeth with anesthetic                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.600.000                      |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                         | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                           | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| AV.02.0105   | Trám răng bằng ICON                                                          | Sealant per tooth (ICON)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| AV.02.0106   | Trám răng bằng ICON (3-4 răng)                                               | Sealant per quadrant (3-4 teeth)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| AV.02.0107   | Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn                                                 | Permanant tooth pulpotomy                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| AV.02.0108   | Điều trị tủy răng trẻ em (1 ống tủy)                                         | Root Canal Treatment for Child 1 root                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 950.000                        |
| AV.02.0109   | Điều trị tủy lại trên mỗi ống tủy                                            | Root canal re treatment per canal                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| AV.02.0110   | Máng giữ răng Vivera sau chỉnh nha 1 set                                     | Retainers (Vivera) set of 1 pair                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.500.000                      |
| AV.02.01101  | Lắp đầu cắm ghép                                                             | Implantation                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| AV.02.01102  | Phẫu thuật loại bỏ u nang nhầy ở môi trong hoặc má                           | Surgical mucocele removal on lips or cheek                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.470.000                      |
| AV.02.01103  | Khâu vết thương hở nông vùng môi                                             | Suturing open wound on lips                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| AV.02.01104  | Khâu vết thương hở sâu vùng môi                                              | Suturing deep open wound on lips                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.01105  | Điều trị bệnh lý răng hàm mặt dưới gây mê (1 đơn vị răng)                    | Treatment of oral-facial disease under anesthesia (one single tooth)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| AV.02.0111   | Dây dẫn duy trì sau chỉnh nha 6 răng/hàm                                     | Bonded retainer 6 teeth per arch                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| AV.02.0112   | Nhổ mảnh răng vỡ (có tiêm tê)                                                | Piece of broken tooth extraction w anesthesia                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 400.000                        |
| AV.02.0113   | Hàn 1 răng cho trẻ em (Không gây tê)                                         | Definitive Filling for Descidous tooth without anesthetic                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 750.000                        |
| AV.02.0114   | Hàn 1 răng cho trẻ em (Có gây tê)                                            | Definitive Filling for Descidous tooth with anesthetic                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 900.000                        |
| AV.02.0115   | Lấy tủy buồng răng sữa                                                       | Deciduous tooth pulpotomy                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 900.000                        |
| AV.02.0116   | Nhổ răng trẻ em (tiêm tê)                                                    | Tooth Extraction for Child (injected anesthetic)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 750.000                        |
| AV.02.0117   | Nhổ mảnh răng vỡ (không tiêm tê)                                             | Piece of broken tooth extraction no anesthesia                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 250.000                        |
| AV.02.0118   | Cắt lột xơ cho răng mọc                                                      | Excision of pericoronal gingiva                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| AV.02.0119   | Hàn răng MD1 (Cộng)                                                          | Composite Filling- 1 Surface (doctor fee)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.150.000                      |
| AV.02.0121   | Hàn răng MD2 (Cộng)                                                          | Composite Filling- 2 Surfaces (doctor fee)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.650.000                      |
| AV.02.0123   | Hàn răng MD3 (Cộng)                                                          | Composite Filling- 3 Surfaces (doctor fee)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| AV.02.0125   | Hàn răng MD4 (Cộng)                                                          | Composite Filling- 4 Surfaces (doctor fee)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| AV.02.0127   | Hàn răng thẩm mỹ (Cộng)                                                      | Anterior Composite Veneer (doctor fee)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.250.000                      |
| AV.02.0129   | Hàn cổ răng (Cộng)                                                           | Cervical Filling (minimal invasive technique with out anesthetic of tooth preparaion) - doctor fee         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.400.000                      |
| AV.02.0131   | Khí cụ chống đẩy lưỡi                                                        | Tongue thrust Prevention Appliance                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| AV.02.0132   | Cắt mào                                                                      | Crown removal                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| AV.02.0133   | Tháo chốt chân răng                                                          | Post removal                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| AV.02.0134   | Khung đẩy hàm dưới ngăn ngừa ngưng thở khi ngủ                               | Mandibular Advancement Splints - MAS                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| AV.02.0135   | Máng mang thuốc flour + 2 tuýp thuốc flour                                   | Flouride Splint                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| AV.02.0136   | Nẹp nha chu (Ribbond)                                                        | Periodontal splint (Ribbond)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| AV.02.0137   | Mài chỉnh khớp cắn đơn giản                                                  | Occlusal adjustment                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| AV.02.0138   | Phục hồi thân răng bằng sứ inlay/onlay                                       | Inlay/Onlay Restoration                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| AV.02.0139   | Tiểu phẫu điều trị tụt nướu MD3                                              | Gingival Recession Treatment MD3                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.500.000                     |
| AV.02.0140   | Tiểu phẫu điều trị tụt nướu MD4                                              | Gingival Recession Treatment MD4                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.750.000                     |
| AV.02.0141   | Chụp tạm lâu dài                                                             | Longterm Temporary Crown                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.02.0142   | Cắt lột trùm                                                                 | Crown lengthening                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| AV.02.0143   | Tẩy trắng răng chết tủy                                                      | Internal tooth bleaching                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| AV.03.0031   | Chụp tủy bằng MTA                                                            | Direct pulp capping using MTA                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| AV.03.0032   | Phẫu thuật cắt cuống răng MD1                                                | Apicoectomy (Level 1)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| AV.03.0033   | Phẫu thuật cắt cuống răng MD2                                                | Apicoectomy (Level 2)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| AV.03.0034   | Phẫu thuật cắt cuống răng MD3                                                | Apicoectomy (Level 3)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| AV.03.0035   | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại (3 răng)                    | Splinting of mobile teeth using a metal splint (3-unit)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| AV.03.0036   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                      | Extraction of residual permanent tooth root                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| AV.03.0037   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                    | Excision of benign soft tissue tumor less than 10 cm in diameter                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| AV.03.0038   | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên 1implant (hàm giả tháo lắp)      | Implant-supported overdenture with bar attachment                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| AV.03.0039   | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên 1implant (hàm giả tháo lắp)          | Implant-supported overdenture with locator attachment                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| AV.03.0041   | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên (1 nang)                          | Surgical enucleation of a maxillary odontogenic cyst (single cyst)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| AV.03.0042   | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới (1 nang)                          | Surgical enucleation of a mandibular odontogenic cyst (single cyst)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| AV.03.0043   | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên (≥ 2 nang)                        | Surgical enucleation of a maxillary odontogenic cyst (≥ 2 cysts)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.500.000                     |
| AV.03.0044   | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới (≥ 2 nang)                        | Surgical enucleation of a mandibular odontogenic cyst (≥ 2 cysts)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.500.000                     |
| AV.03.0045   | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                 | Apical closure treatment with Ca(OH)2                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| AV.03.0046   | Hàm khung Titanium (cố định trên Implant MD2)                                | Titanium framework (fixed dental prosthesis implant level 2)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| AV.03.0047   | Hàm khung Titanium (cố định trên Implant MD3)                                | Titanium framework (fixed dental prosthesis implant level 3)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| AV.03.0048   | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo MD1                                  | Flexible base complete removable denture (Level 1)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| AV.03.0049   | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo MD2                                  | Flexible base complete removable denture (Level 2)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| AV.03.0051   | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo MD3                                  | Flexible base complete removable denture (Level 3)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| AV.03.0052   | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Osstem)                                         | Surgical Placement of Endosteal Implant (Osstem)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| AV.03.0053   | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (BMP2) MD1 | Alveolar bone regeneration surgery using bone substitute graft with Bone Morphogenetic Protein-2 (Level 1) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| AV.03.0054   | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (BMP2) MD2 | Alveolar bone regeneration surgery using bone substitute graft with Bone Morphogenetic Protein-2 (Level 2) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| AV.03.0055   | Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương (BMP2) MD3 | Alveolar bone regeneration surgery using bone substitute graft with Bone Morphogenetic Protein-2 (Level 3) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                    | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                               | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| AV.03.0057   | Phẫu tích các loại bệnh phẩm lâm xét nghiệm mô bệnh học                                                 | Dissection of tissue specimens for histopathological examination                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.100.000                      |
| AV.03.0058   | Chụp sứ toàn phần (Sứ View Premium)                                                                     | View Premium Porcelain Crown                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.481.481                      |
| AV.03.0059   | Veneer sứ toàn phần (Sứ View Premium)                                                                   | View Premium Porcelain Veneer                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.481.481                      |
| AV.03.0061   | Veneer sứ toàn phần (Sứ View Luxury)                                                                    | View Luxury Porcelain Veneer                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.222.222                     |
| AV.03.0062   | Veneer sứ toàn phần (Sứ Minish)                                                                         | Minish Porcelain Veneer                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 36.157.407                     |
| AV.03.0063   | Chụp sứ toàn phần (Gói View Premium 16 răng)                                                            | View Premium Porcelain Crown Package - 16 teeth                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 90.740.741                     |
| AV.03.0064   | Veneer sứ toàn phần (Gói View Premium 16 răng)                                                          | View Premium Porcelain Veneer Package - 16 teeth                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 90.740.741                     |
| AV.03.0065   | Chụp sứ toàn phần (Gói View Luxury 16 răng)                                                             | View Luxury Porcelain Crown Package - 16 teeth                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 171.111.111                    |
| AV.03.0066   | Veneer sứ toàn phần (Gói View Luxury 16 răng)                                                           | View Luxury Porcelain Veneer Package - 16 teeth                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 171.111.111                    |
| AV.03.0067   | Chụp sứ toàn phần (Gói Minish 16 răng)                                                                  | Minish Porcelain Crown Package - 16 teeth                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 506.203.704                    |
| AV.03.0068   | Veneer sứ toàn phần (Gói Minish 16 răng)                                                                | Minish Porcelain Veneer Package - 16 teeth                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 506.203.704                    |
| AV.03.0069   | Chụp sứ toàn phần (Gói View Premium 20 răng)                                                            | View Premium Porcelain Crown Package - 20 teeth                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 110.185.185                    |
| AV.03.0071   | Veneer sứ toàn phần (Gói View Premium 20 răng)                                                          | View Premium Porcelain Veneer Package - 20 teeth                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 110.185.185                    |
| AV.03.0072   | Chụp sứ toàn phần (Gói View Luxury 20 răng)                                                             | View Luxury Porcelain Crown Package - 20 teeth                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 207.777.778                    |
| AV.03.0073   | Veneer sứ toàn phần (Gói View Luxury 20 răng)                                                           | View Luxury Porcelain Crown Package - 20 teeth                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 207.777.778                    |
| AV.03.0074   | Chụp sứ toàn phần (Gói Minish 20 răng)                                                                  | Minish Porcelain Crown Package - 20 teeth                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 614.675.926                    |
| AV.03.0075   | Veneer sứ toàn phần (Gói Minish 20 răng)                                                                | Minish Porcelain Veneer Package - 20 teeth                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 614.675.926                    |
| AV.03.0076   | Nắn chỉnh răng ngầm                                                                                     | Orthodontic traction of impacted tooth                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.555.556                      |
| AV.03.0077   | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp - Invisalign                                                         | Maxillary expansion using removable appliance – Invisalign                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| AV.03.0078   | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (bộ thứ nhất)                           | Orthodontic correction of anteroposterior jaw discrepancy using removable appliance (first set)                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.000.000                     |
| AV.03.0079   | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (bộ thứ 2)                              | Orthodontic correction of anteroposterior jaw discrepancy using removable appliance (second set)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.500.000                      |
| AV.03.0081   | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp (1 ốc nong)                                                          | Removable expander (one screw)                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| AV.03.0082   | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp (2 ốc nong/ ốc nong 3 chiều)                                         | Removable expander (two screws/3 dimension screw)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.500.000                     |
| AV.03.0083   | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh                                                            | Maxillary expansion using a fixed rapid expander appliance                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.700.000                     |
| AV.03.0084   | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix                                                            | Maxillary expansion using a fixed Quad-Helix appliance                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.700.000                     |
| AV.03.0085   | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định (Khí cụ cố định 2x4 - 1 hàm)                             | Correction of tooth inclination using fixed appliance (2x4 appliance - one arch)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.500.000                     |
| AV.03.0086   | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định (Khí cụ cố định 2x4 - 2 hàm)                             | Correction of tooth inclination using fixed appliance (2x4 appliance - two arches)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.500.000                     |
| AV.03.0087   | Lâm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ lâm lún răng cửa | Intrusion of mandibular incisors using a utility archwire and auxiliary intrusion arch                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.888.889                      |
| AV.03.0088   | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài kim loại tự buộc                                 | Orthodontic Treatment with Metal Self-Ligating Brackets                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| AV.03.0089   | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng - Mắc cài sứ tự buộc                                       | Orthodontic Treatment with Ceramic Self-Ligating Brackets                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 55.000.000                     |
| AV.03.0091   | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh có sự hỗ trợ của Minivis (MARPE)                           | Maxillary expansion using miniscrew-assisted rapid palatal expansion appliance (MARPE)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 35.000.000                     |
| AV.03.0092   | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (Việt Nam)                              | Anterior-Posterior Jaw Discrepancy Correction (Removable) (Vietnam)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.370.370                     |
| AV.03.0093   | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp (Khác)                                  | Correction of anteroposterior jaw asymmetry with removable appliances (Other)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 40.740.741                     |
| AV.03.0094   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Lên kế hoạch điều trị chỉnh nha cơ bản                               | Functional Appliance Therapy for Jaw Discrepancy or Removable Aligner Treatment – Basic Orthodontic Planning   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.037.037                      |
| AV.03.0095   | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp - Bộ thay thế (Việt Nam)                | Anterior-Posterior Jaw Discrepancy Correction (Removable) - Replacement set (Vietnam)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.129.630                      |
| AV.08.0001   | Tẩy trắng răng tùy tuổi bằng máng thuốc (máng tẩy trắng răng)                                           | Vital Tooth Bleaching with Custom Trays                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.546.296                      |
| AV.08.0002   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Lite                                                    | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Lite Package                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 81.481.481                     |
| AV.08.0003   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Comprehensive 5 năm MA                                  | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Comprehensive 5-Year MA Package                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 112.037.037                    |
| AV.08.0005   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Teen                                                    | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Teen Package                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 112.037.037                    |
| AV.08.0006   | Chỉnh nha máng trong suốt Invisalign gói Lite - Giai đoạn 1 (60%)                                       | Invisalign Lite - The 1st Phase (60%)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 48.888.889                     |
| AV.08.0007   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Lite - Giai đoạn 2 (20%)                                | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Teen Package - 2nd phase (20%)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.296.296                     |
| AV.08.0008   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Lite - Giai đoạn 3 (20%)                                | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Teen Package - 3rd phase (20%)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.296.296                     |
| AV.08.0009   | Chỉnh nha máng trong suốt Invisalign gói Comprehensive 5 năm MA - Giai đoạn 1 (60%)                     | Invisalign Comprehensive Package 5 yearsMA - The 1st Phase (60%)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 67.222.222                     |
| AV.08.0010   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Comprehensive 5 năm MA - Giai đoạn 2 (20%)              | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Comprehensive 5-Year MA Package - 2nd phase (20%) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.407.407                     |
| AV.08.0011   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Comprehensive 5 năm MA - Giai đoạn 3 (20%)              | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Comprehensive 5-Year MA Package - 3rd phase (20%) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.407.407                     |
| AV.08.0015   | Chỉnh nha máng trong suốt Invisalign gói Teen - Giai đoạn 1 (60%)                                       | Invisalign teen - The 1st Phase (60%)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 67.222.222                     |
| AV.08.0016   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Teen - Giai đoạn 2 (20%)                                | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Teen Package - 2nd phase (20%)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.407.407                     |
| AV.08.0017   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Teen - Giai đoạn 3 (20%)                                | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Teen Package - 3rd phase (20%)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.407.407                     |
| AV.08.0018   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1 - Giai đoạn 1 (60%)                                 | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Level 1 Package - 1st phase (60%)                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 54.388.889                     |
| AV.08.0019   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1 - Giai đoạn 2 (20%)                                 | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Level 1 Package - 2nd phase (20%)                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.129.630                     |
| AV.08.0020   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD1 - Giai đoạn 3 (20%)                                 | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Level 1 Package - 3rd phase (20%)                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.129.630                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                           | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                            | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| AV.08.0021   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2 - Giai đoạn 1 (60%)                        | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Level 2 Package - 1st phase (60%)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.111.111                     |
| AV.08.0022   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2 - Giai đoạn 2 (20%)                        | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Level 2 Package - 2nd phase (20%)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.370.370                     |
| AV.08.0023   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói MD2 - Giai đoạn 3 (20%)                        | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Level 2 Package - 3rd phase (20%)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.370.370                     |
| AV.08.0024   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Tiền chỉnh nha                         | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign First Package - Treatment for Interceptive Orthodontics                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 56.018.519                     |
| AV.08.0025   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha                     | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign First Package - Treatment for Post-Interceptive Orthodontics                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 83.009.259                     |
| AV.08.0026   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha - Giai đoạn 1 (60%) | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign First Package - Treatment for Post-Interceptive Orthodontics - 1st phase (60%) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 49.805.556                     |
| AV.08.0027   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha - Giai đoạn 2 (20%) | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign First Package - Treatment for Post-Interceptive Orthodontics - 2nd phase (20%) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.601.852                     |
| AV.08.0028   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói First - Sau tiền chỉnh nha - Giai đoạn 3 (20%) | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign First Package - Treatment for Post-Interceptive Orthodontics - 3rd phase (20%) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.601.852                     |
| AV.08.0029   | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp Invisalign Gói Essentials                                     | Orthodontic Treatment with Removable Appliances - Invisalign Essentials Package                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 56.018.519                     |
| E01.0003     | Đặt catheter động mạch                                                                         | Central arterial catheterization                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E01.0005     | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                                               | Central venous catheterization                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E01.0007     | Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh                                                       | Umbilical venous catheterizaion                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.090.000                      |
| E01.0009     | Chọc dò màng ngoài tim                                                                         | Pericardial puncture                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.980.000                      |
| E01.0012     | Nội soi màng phổi sinh thiết                                                                   | Thorascopic; pleural cavity; biopsy                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E01.0013     | Mở khí quản cấp cứu                                                                            | Emergency tracheostomy                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.110.000                     |
| E01.0014     | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter                                            | Aspiration of fluid - pneumothorax with needle or catheter                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.980.000                      |
| E01.0017     | Mở màng phổi cấp cứu                                                                           | Emergency pleurodesis                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.080.000                      |
| E01.0018     | Mở khí quản                                                                                    | Tracheostomy                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.940.000                      |
| E01.0020     | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                   | Hemodialysis catheter placement                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.870.000                      |
| E01.0023     | Thận nhân tạo cấp cứu liên tục                                                                 | Continuous renal replacement therapy - CRRT / 24h                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.680.000                      |
| E01.0027     | Chọc hút tủy xương làm tủy dò                                                                  | Bone marrow aspiration for bone marrow aspiration                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.760.000                      |
| E01.0028     | Chọc dò dịch não thất                                                                          | Lumbar puncture (spinal tap)                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E01.0033     | Mở thông dạ dày bằng nội soi                                                                   | Laparoscopic gastrostomy                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.560.000                     |
| E01.0037     | Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cánh                                                         | Central venous oxymetry catheter ScVO2                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E01.0038     | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                 | Restoration of sinus rhythm for patients with arrhythmias using an electric shock device                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E01.0039     | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực                                     | Temporary emergency pacing with external electrodes                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E01.0043     | Ép tim ngoài lồng ngực                                                                         | CPR - Cardiopulmonary Resuscitation                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.520.000                      |
| E01.0044     | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy                            | Emergency endoscopic bronchial lavage to collect specimens in patients on mechanical ventilation                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.830.000                      |
| E01.0046     | Thở máy với tần số cao (HFO)                                                                   | Respiratory support with CMV/HFO                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E01.0047     | Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh                                               | Intubation surfactant administration                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E01.0052     | Nội soi màng phổi để chẩn đoán                                                                 | Pleuroscopy                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.220.000                     |
| E01.0056     | Đặt nội khí quản                                                                               | Intubation                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E01.0064     | Thoát ngạt                                                                                     | Cardiopulmonary resuscitation                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 540.000                        |
| E01.0065     | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                                       | Ambu mask ventilation                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E01.0067     | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                                                 | Cardiopulmonary Resuscitation                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.370.000                      |
| E01.0077     | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                                         | Esophagus - stomach endoscopy; foreign body removal                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.960.000                      |
| E01.0078     | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê)                          | Colonoscopy with NBI endoscope; non-anesthetic                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.050.000                      |
| E01.0080     | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                      | Colonoscopy; rectal biopsy possible                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.840.000                      |
| E01.0083     | Đặt ống thông dạ dày                                                                           | Nasogastric Tube Insertion                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E01.0084     | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                             | Gastric lavage                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E01.0086     | Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm                                                           | Percutaneous diagnostic procedures under Ultrasound (aspiration; biopsy)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.520.000                      |
| E01.0088     | Thụt tháo phân                                                                                 | Enema                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E01.0089     | Thay máu sơ sinh                                                                               | Neonatal Exchange Transfusion                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.970.000                     |
| E01.0091     | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn)                                                     | Phototherapy for jaundice treatment with 01 light/ 24h (infant)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| E01.0122     | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi                                    | Peripherally inserted central catheter (PICC)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E02.0001     | Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi)                            | Surgical treatment for testicular tumor                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E02.0002     | Cắt nang/polyp rốn                                                                             | Excision of umbilical cyst/polyp                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.970.000                     |
| E02.0003     | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 ổ)                                                         | Single-port Laparascopic Appendicectomy                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0004     | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                                                  | Other appendectomy                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.120.000                     |
| E02.0006     | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                                  | Open appendicectomy in treatment of appendicular peritonitis                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.820.000                     |
| E02.0009     | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột thừa                                                             | Surgical treatment of Midgut volvulus                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.190.000                     |
| E02.0010     | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                                           | Neonatal intestinal obstruction(open)                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.710.000                     |
| E02.0013     | Cắt bỏ u mạc nối lớn (gây tắc)                                                                 | Excision of the greater omentum [under anesthesia]                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.970.000                     |
| E02.0014     | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                                         | Omental cyst removal (laparoscopically assisted)                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.460.000                     |
| E02.0015     | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                                        | Cloaca - colostomy                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.220.000                     |
| E02.0016     | Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì                               | Anoplasty                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                             | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                               | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E02.0019     | Cắt đoạn dạ dày                                                                                  | Partial gastrectomy                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E02.0020     | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài                                  | Colorectal tumor                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0021     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên (toàn bộ)                                                 | Slit lips                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E02.0023     | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                                                   | Hypertrophic pyloric stenosis                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.020.000                     |
| E02.0024     | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng                                          | Laparoscopic intussusception reduction                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0025     | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                                                    | Chest tube insertion                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.910.000                      |
| E02.0028     | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý                                                               | Surgery for resection of 1 lobe of pathological lung                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0031     | Cắt u trung thất                                                                                 | Mediastinal tumor resection                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.850.000                     |
| E02.0036     | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                                          | Diaphragmatic hernia repair ( open surgery)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.850.000                     |
| E02.0037     | Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản                                       | Esophageal anastomosis immediately in the treatment of esophageal atresia                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.850.000                     |
| E02.0038     | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực                                      | Esophagectomy; esophagoplasty with a stomach without thoracotomy                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0039     | Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim                                                             | Transthoracic endoscopic pericardiectomy for pus pericardiac effusion                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0040     | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ ặc, dãn dính màng phổi                                       | Transthoracic endoscopic surgery of pus pleural effusion                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0041     | Cắt thân và đuôi tụy                                                                             | Distal pancreatectomy (laparotomy)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E02.0042     | Tháo lồng ruột non [gây tắc]                                                                     | Small bowel intussusception removal [anesthesia]                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.920.000                     |
| E02.0043     | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm                                                  | Excision of subcutaneous hemangioma with diameter 5 to 10 cm                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.270.000                     |
| E02.0044     | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm                                                     | Tumor surgery : hemangioma; lymphangioma(< 5cm)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E02.0045     | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                               | Endoscopic surgery due to testicond                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.470.000                     |
| E02.0051     | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                                               | Anal malformation                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0052     | Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)                   | One-stage correction anus                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0054     | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi                               | Laparoscopic anti-reflux; Nissen method                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E02.0055     | Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng                          | Side-to-side biliary triad or right hepatic duct or left hepatic duct anastomosis with jejunum | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0058     | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm                                                  | Unilateral adrenalectomy with ultrasound knife                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.580.000                     |
| E02.0059     | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                                                   | Excision of subcutaneous hemangioma with diameter greater than 10 cm                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0060     | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh                                                            | Pectus Excavatum                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0063     | Tháo lồng bằng bơm khí/nước                                                                      | Intussusception recurrence                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E02.0064     | Phẫu thuật chỉnh khớp sọ, hẹp hộp sọ                                                             | Surgical treatment for craniostenosis                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.970.000                     |
| E02.0066     | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt                                                                | Inguinal hernia surgery for strangulated inguinal hernia                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E02.0068     | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                    | Reconstruction of Male/female reproductive organ                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0069     | Tạo hình âm đạo                                                                                  | Vaginoplasty                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0072     | Đóng các lỗ rò niệu đạo                                                                          | Fistulectomy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E02.0074     | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật                                                             | Phalloplasty                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0077     | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                                   | Surgical treatment of 1st degree hypospadias                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E02.0078     | Cắt u não vùng hố sau (Ngoại nhi)                                                                | Brain tumor                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 66.550.000                     |
| E02.0080     | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su                                                             | meconium ileus (open)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.710.000                     |
| E02.0081     | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su                                                     | surgery of meconium ileus - laparoscopically assisted                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.870.000                     |
| E02.0082     | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                                      | Surgery to treat primary peritonitis development                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.710.000                     |
| E02.0083     | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - nội soi                                            | surgery for neonatal peritonitis - laparoscopically assisted                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.870.000                     |
| E02.0084     | Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)                                      | Laparoscopic surgery to treat double gastrointestinal tract (stomach; intestines)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.490.000                     |
| E02.0085     | Phẫu thuật điều trị ruột đôi - mổ nội soi                                                        | Intestinal duplication cyst (laparoscopically assisted)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.520.000                     |
| E02.0087     | Cắt u nang buồng trứng                                                                           | Ovarian cyst resection                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.552.000                     |
| E02.0091     | Phẫu thuật dẫn lưu não thất (ngoại nhi)                                                          | CSF shunt for hydrocephalus                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E02.0092     | Phẫu thuật điều trị còn ổ nhọt lộ ngoài                                                          | Colostomy closure                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0093     | Phẫu thuật điều trị còn ổ nhọt                                                                   | Colostomy closure                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E02.0096     | Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)                                                    | Cover anus                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E02.0097     | Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm                                                             | Laparoscopic thoracic sympathectomy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E02.0098     | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết                                                                 | Bleomycin injection for treatment of lymphomas                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.800.000                      |
| E02.0099     | Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ                                      | Encephaloneningocele                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0101     | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm                                                             | Removal of steel bar after Nuss procedure                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.470.000                     |
| E02.0102     | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14                                                        | Cranioplasty                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0103     | Cắt u nang thượng tinh (ngoại nhi)                                                               | Cyst of epididymis                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.750.000                     |
| E02.0106     | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì                                                 | Testicond                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E02.0108     | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản                                                            | Reno-ureteropelvic anastomosis                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0109     | Mổ mở Megauretere, hẹp khúc nối NQ- BQ, trào ngược BQ- NQ                                        | Megauretere; ureterostoma; anti-reflux                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E02.0110     | Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh                                                       | Congenital atresia of the bile ducts; Kassai method                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0111     | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                                     | Low hypospadias surgery; 2nd stage reconstruction                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0163     | Phẫu thuật nội soi cầm lại 2 niệu quản điều trị lưỡng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh | Endoscopic surgery Megauretere; ureterostoma; anti-reflux                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E02.0204     | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                                        | Appendicitis surgery                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.970.000                     |
| E02.0214     | Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (xử lý tế bào xương)                              | Collecting CSF for Stem-cell differentiation                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E02.0217     | An thần nội soi nông hẹp thực quản                                                               | Esophageal Dilatation                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.220.000                     |
| E02.0218     | Cắt dơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi                               | Ureteropathy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0219     | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                           | Circumcision due to adhesion or length                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.040.000                      |
| E02.0220     | Cắt dạ dày hình chêm                                                                             | Wedge gastrectomy                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0221     | Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở                                             | Patent ductus arteriosus (open surgery)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.260.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                       | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E02.0222     | Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi                                                          | Patent ductus arteriosus (transthoracic endoscopy surgery)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0223     | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì                                                                      | Endoscopic surgery; anal malformation                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0224     | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng                                 | Surgery to treat anorectal malformations by abdominal approach combined with retrorectal approach                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0225     | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh                                                                                  | Duodenal obstruction(Laparoscopic)                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.140.000                     |
| E02.0226     | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                                                                          | Merkel diverticulum(open)                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.490.000                     |
| E02.0227     | Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin                                                                                    | Near total pancreatectomy in hyperinsulinism                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 54.120.000                     |
| E02.0228     | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi                                                                 | Pneumo-cyst; thorascopic lobectomy                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0229     | Phẫu thuật nội soi cắt thận                                                                                                | Nephrectomy due to nephrocystosis                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E02.0230     | Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 1)                                                                          | Cloaca - colostomy                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.220.000                     |
| E02.0231     | Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 2)                                                                          | Anoplasty                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0232     | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột                                                                                      | Surgical treatment of intussuseption                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.020.000                     |
| E02.0234     | Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng                                                           | Uretero-ureteropelvic anastomosis in the kidney with a functional double ureter                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E02.0235     | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành ( sơ sinh)                                                            | Diaphragmatic hernia repair in newborn ( transthoracic endoscopy or laparoscopic surgery)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E02.0236     | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành                                                                       | Diaphragmatic hernia repair ( transthoracic endoscopy or laparoscopic surgery)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0237     | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh                                                                    | Congenital Colon dilatation; Endoscopic surgery;                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.260.000                     |
| E02.0238     | Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản                                                                    | Endoscopic surgery for Ureteropyeloplasty                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.260.000                     |
| E02.0239     | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                                                           | Laparoscopic surgery to remove appendix                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.120.000                     |
| E02.0241     | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất                                                                            | Pleuroscopic; adhesion by drugs/chemicals                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.350.000                     |
| E02.0242     | Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng                                                     | Treatment of intussusception using air/contrast enemas                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| E02.0243     | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nội mật ruột                                                                                    | Cyst removal Common bile duct and biliary-enteric anastomosis                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.580.000                     |
| E02.0244     | Cắt u trung thất (mô nội soi)                                                                                              | Mediastinal tumorectomy (transthoracic endoscopy surgery)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 51.590.000                     |
| E02.0245     | Cắt u tuyến thượng thận                                                                                                    | Adrenal tumor resection                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.160.000                     |
| E02.0248     | Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật [Mổ teo mật có sử dụng tế bào gốc (mổ mở)]                                             | biliary atresia with the use of stem cells                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0249     | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống (ngoại nhi)                                                                                  | Scoliosis curve                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 79.860.000                     |
| E02.0250     | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                                                                     | Merkel diverticulum (laparoscopically assisted)                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.520.000                     |
| E02.0252     | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng                                                                              | Palatoplasty                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.970.000                     |
| E02.0253     | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (ngoại nhi)                                                                            | Hydrocecl - children                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.750.000                     |
| E02.0254     | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên                                                                                | Ultrateric drainage to the abdominal wall on one side or both sides                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.520.000                     |
| E02.0256     | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do (chỉnh lại bộ phận sinh dục)-ngoại nhi                                 | Reconstruction of Male/female reproductive organ                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0258     | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u > 5cm)        | Surgery for tumor inside and outside the spinal canal; without vertebral reconstruction; by posterior or posterolateral access (tumor > 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E02.0259     | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u khối u < 5cm) | Surgery for tumor inside and outside the spinal canal; without vertebral reconstruction; by posterior or posterolateral access (tumor < 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E02.0260     | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                                                                            | Resection of Benign lip tumor with reconstruction                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.500.000                     |
| E02.0261     | Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp                                                                         | Surgical treatment of buried penis syndrome                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E02.0262     | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì                                                         | Surgical treatment of 2nd degree hypospadias                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E02.0263     | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ                                                                                    | Encephlocele                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0264     | Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh khoa Ngoại Nhi                                                                    | Surgical treatment for neurogenic bladder                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E02.0265     | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm                                                                                                 | Occipital deformity surgery                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.000.000                     |
| E02.1221     | Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)                                                                        | Capsule endoscopy                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.620.000                      |
| E03.0003     | Khẩu vòng cổ tử cung                                                                                                       | Cervical cerclage                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.342.000                     |
| E03.0006     | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...                                             | Treatment of cervical lesions with electrocautery; thermal cautery; laser cautery; cryotherapy...                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.235.000                      |
| E03.0007     | Khẩu rách củng đồ âm đạo                                                                                                   | Suturing of vaginal fornix tear                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.260.000                      |
| E03.0016     | Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên                                                                                                  | Giving birth to twins or more                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.930.000                     |
| E03.0018     | Khẩu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                                      | Cervical and vaginal laceration repair                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.410.000                     |
| E03.0042     | Cắt cụt cổ tử cung                                                                                                         | Amputation of cervix                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E03.0044     | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                                         | Surgical resection of ovarian cancer + complete uterus + 2 adnexa + greater omentum                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E03.0049     | Cắt u thành âm đạo (tăng sinh môn)                                                                                         | Remove cyst of vaginal / perinium                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.040.000                      |
| E03.0050     | Bóc nang tuyến Bartholin                                                                                                   | Bertholin cyst removal                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.110.000                     |
| E03.0059     | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                                                         | Laparoscopic surgery to remove submucosal uterine fibroids                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E03.0060     | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                                               | Second or more cesarean sections [anesthesia]                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.300.000                     |
| E03.0062     | Phẫu thuật lấy thai lần đầu, Thai đơn                                                                                      | First cesarean section. Single pregnancy                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.400.000                     |
| E03.0064     | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp   | Hysterectomy for bad situation; peritoneal inflammation with pelvic broken viscera; complicated broken viscera                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E03.0065     | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                                | Hysterectomy and artebral ligation in case of hemorrhage                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E03.0070     | Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên                                                                                           | Vulvectomy + bilateral inguinal lymphadenectomy                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E03.0076     | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng                                                                              | Ectopic pregnancy                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E03.0081     | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                                                           | TOT ( without tape)                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E03.0082     | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                                                           | TVT surgery for urinary incontinence                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E03.0085     | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (bao gồm vết hạch)                                                                        | Mastectomy (Patey)                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.080.000                     |
| E03.0101     | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                                                     | Vulvectomy ( Vulva mass)                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.020.000                     |
| E03.0119     | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                                    | Laparotomy partial hysterectomy                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.260.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                       | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                               | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E03.0120     | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                        | Laparotomy for fibroid removal                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E03.0123     | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                       | Surgery for pelvic inflammatory disease                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E03.0132     | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                                          | Laparoscopic surgery for female genital prolapse                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E03.0138     | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                                             | Laparotomy for uterine plasty                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E03.0139     | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                                                    | Urethroplasty & Vaginoplasty                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E03.0144     | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                                        | Endometriosis                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.920.000                     |
| E03.0147     | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                                        | Laparotomy for diagnosis                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E03.0167     | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                                  | Laparotomy for total hysterectomy and pelvic lymphadenectomy                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E03.0169     | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                                                    | Laparoscopic partial hysterectomy                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E03.0170     | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                                               | Laparoscopic surgery for endometriosis                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E03.0171     | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]                                                          | Complete hysterectomy [anesthesia]                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E03.0175     | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                                            | Laparoscopic surgery for adnexectomy                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E03.0182     | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                                              | Ureteral stone removal through endoscopy                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E03.0188     | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                                        | Vaginectomy & reconstruction of female reproductive organ                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E03.0190     | Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách                                                              | Mastectomy and lymph node dissection                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.200.000                     |
| E03.0196     | Bóc nhân xơ vú                                                                                             | Lumpectomy                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.230.000                     |
| E03.0200     | Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                                                        | Microsurgery to create fallopian tubes; reconnect fallopian tubes              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.260.000                     |
| E03.0201     | Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do (tạo hình âm đạo và tầng sinh môn) | Vaginal and perineal plasty                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E03.0207     | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu                                                  | Laparoscopic surgery for total hysterectomy and pelvic lymphadenectomy         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.600.000                     |
| E03.0217     | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                                     | Physiological cephalic birth                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.450.000                     |
| E03.0218     | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                  | Removal of retained fetus; placenta after miscarriage; after delivery          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E03.0219     | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                               | Surgery to reconstruct the perineum and sphincter due to complex tears         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.020.000                     |
| E03.0222     | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung                         | Laparoscopic surgery for diagnosis + local MTX injection for ectopic pregnancy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.540.000                     |
| E03.0223     | Khoét chớp cổ tử cung                                                                                      | Conisation                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.342.000                     |
| E03.0225     | Trích áp xe vú                                                                                             | Breast abscess incision                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.950.000                      |
| E03.0226     | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                                                       | Biopsy of cervix; vulva; vagina                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.025.000                      |
| E03.0235     | Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào                                                                               | Amniocentesis for cell testing                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E03.0237     | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                                            | Vaginal puncture of ovarian cyst under ultrasound                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E03.0240     | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                                                  | Hysteroscopy + curettage of the uterus                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.520.000                     |
| E03.0246     | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                                  | IUD insertion to prevent intrauterine adhesion                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E03.0251     | Trích áp xe tầng sinh môn                                                                                  | Perineal abscess drainage                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.450.000                     |
| E03.0268     | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                                  | Epidural Anesthesia                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E03.0269     | Bơm nước buồng tử cung                                                                                     | Uterine water pump                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E03.0270     | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                           | Vaporization of condyloma                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.850.000                      |
| E03.0271     | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                                            | Small incision female sterilization                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.260.000                      |
| E03.0272     | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng                                                   | Laparotomy for fallopian tube reconstruction                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.260.000                     |
| E03.0273     | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (có gây mê)                                                                      | Breast lumpectomy                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.440.000                     |
| E03.0274     | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (phức tạp)                                                                       | Breast lumpectomy                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.300.000                     |
| E03.0275     | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang                                                      | Surgery for ectopic pregnancy with hematoma forming cyst                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E03.0276     | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)                                   | Laparoscopic surgery to treat infertility (hysteroscopy + laparoscopy)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E03.0277     | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh                                                                 | Complete diagnostics of sterility (hystero + laparoscopy + Blue)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E03.0278     | Chọc dò túi cùng Douglas                                                                                   | Douglas pouch puncture                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.910.000                      |
| E03.0279     | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                                    | Abortion up to 7 weeks by vacuum aspiration                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.826.000                     |
| E03.0280     | Hút thai dưới siêu âm                                                                                      | Ultrasound-guided abortion                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.520.000                     |
| E03.0281     | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê]  | Vacuum aspiration under anesthesia (9-12 weeks)                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.093.000                     |
| E03.0282     | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Định chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)]                  | T.O.P / Miscariage >22 weeks (Simple)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E03.0283     | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                                                    | Abortion: cutting the fetus in transverse position                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E03.0284     | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18                                   | Abortion by dilation and curettage from the 13th to the end of the 18th week   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.844.000                     |
| E03.0285     | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                               | Medical abortion for gestational age from 13 weeks to the end of the week 22   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.080.000                     |
| E03.0300     | Cắt u thành âm đạo                                                                                         | Tumor in vaginal wall and Polypectomy in cervix                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.220.000                     |
| E03.0301     | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng)                                                                     | Placement of IUD                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E03.0302     | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy)                                                                 | Subcutaneous contraceptive device removal                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.650.000                      |
| E03.0303     | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị són tiểu)                                                    | Vaginal hysterectomy with Bologna (incontinence treatment)                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E03.0304     | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sa dạ con hoàn toàn)                                         | Vaginal hysterectomy for completely prolapsed uterus                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.970.000                     |
| E03.0305     | Phẫu thuật lấy thai lần đầu, Thai đôi                                                                      | First cesarean section, Twin pregnancy                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.030.000                     |
| E03.0306     | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn)                                                      | Singleton third cesarean section                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.370.000                     |
| E03.0307     | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 2, thai đơn                                                        | Second cesarean section and above_Second time; single pregnancy                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.090.000                     |
| E03.0308     | Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 1 bên                                                                     | lateral salpingectomy par laparotomy                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E03.0309     | Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 2 bên                                                                     | Bilateral salpingectomy par laparotomy                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.220.000                     |
| E03.0310     | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](1 bên)                                           | Laparoscopic ovarian and adnexectomy [anesthesia] (unilateral)                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.260.000                     |
| E03.0311     | Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (2 vòi)                                      | Laparotomy for 2 tubal plasty                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.290.000                     |
| E03.0312     | Soi cổ tử cung                                                                                             | Colposcopy                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 580.000                        |
| E03.0313     | Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng                                                                         | Laparoscopy for ovariectomy                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                        | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E03.0314     | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                                    | Laparoscopic surgery for total hysterectomy                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 46.640.000                     |
| E03.0315     | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ                                  | Total hysterectomy without annexectomy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 43.923.000                     |
| E03.0316     | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                           | Placement of synthetic grafts for pelvic organ prolapse                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E03.0317     | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng rò bàng quang âm đạo) | Surgery for vesicovaginal; vesicouterine and rectal fistula (vesicovaginal fistula repair)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.300.000                     |
| E03.0318     | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                                    | Closure of recto-vaginal or genitourinary fistulas                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E03.0322     | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)                                       | Twin second cesarean section                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.020.000                     |
| E03.0323     | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (thảo vòng)                                                     | Removal of IUD complicated (forceps of Terrhun)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E03.0325     | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                      | Open abdominal surgery to remove ovarian tumors or adnexa                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.220.000                     |
| E03.0326     | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                        | Biopsy                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.710.000                      |
| E03.0328     | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                | Uterine artery ligation in obstetric emergencies                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.820.000                      |
| E03.0329     | Sinh thiết gai rau                                                                          | Chorionic villus sampling                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E03.0330     | Lấy máu cuống rốn thai nhi                                                                  | Fetal blood sampling                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E03.0331     | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                                                         | Abortion: brain puncture; skull clamp; fetal traction                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E03.0332     | Chọc ối điều trị đa ối                                                                      | Amniocentesis for polyhydramnios                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E03.0333     | Chọc hút dịch màng phổi thai nhi                                                            | Thoracentesis for fetus with large pleural effusion                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.100.000                     |
| E03.0334     | Truyền ối điều trị cạn ối, thiếu ối                                                         | Amnioinfusion                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E03.0335     | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (dường bụng, đường âm đạo)                               | Surgical removal of uterine polyps (abdominal; vaginal)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.830.000                     |
| E03.0336     | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                            | Surgical incision treatment vaginal septum                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.150.000                     |
| E03.0343     | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                             | Cervical polypectomy                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.648.000                     |
| E03.0348     | Sinh thiết vú bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm                           | Breast biopsy                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.500.000                      |
| E03.0352     | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                                                      | Monteggia fracture reduction and cast [self-rolling cast]                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.830.000                     |
| E03.0353     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                            | Laparoscopic surgery to remove ovarian cysts; para-fallopian tube cysts ovary                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E03.0354     | Phẫu thuật nội soi cắt (bóc) u buồng trứng và phần phụ (1 bên)                              | Laparoscopy for ovarian/adnexal cystectomy (one side)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.500.000                     |
| E03.0355     | Phẫu thuật nội soi cắt (bóc) u buồng trứng và phần phụ (2 bên)                              | Laparoscopy for ovarian/adnexal cystectomy (both sides)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.800.000                     |
| E03.0356     | Nội soi Robot cắt tử cung toàn bộ                                                           | Robotic-assisted laparoscopic radical hysterectomy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.000.000                     |
| E03.0357     | Nội soi Robot bóc u xơ tử cung                                                              | Robotic-assisted laparoscopic uterine myomectomy                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 36.000.000                     |
| E03.0358     | Phẫu thuật nội soi Robot điều trị viêm phần phụ                                             | Robotic-assisted laparoscopic surgery for adnexitis treatment                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E03.0359     | Nội soi Robot nối vòi tử cung trong điều trị vô sinh                                        | Robotic-assisted laparoscopic fallopian tube reconnection for infertility treatment                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 37.000.000                     |
| E03.0360     | Nội soi Robot cắt tử cung toàn bộ và vét hạch trong ung thư tử cung và ung thư cổ tử cung   | Robotic-assisted laparoscopic radical hysterectomy and lymphadenectomy for uterine cancer and cervical cancer | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 43.000.000                     |
| E03.0361     | Nội soi Robot cắt tử cung bán phần                                                          | Robotic-assisted laparoscopic partial hysterectomy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.000.000                     |
| E03.0362     | Phẫu thuật nội soi Robot điều trị ung thư buồng trứng                                       | Robotic-assisted laparoscopic surgery for ovarian cancer                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 37.000.000                     |
| E03.0363     | Nội soi Robot bóc/ cắt u buồng trứng                                                        | Robotic-assisted laparoscopic excision of ovarian tumor                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 28.000.000                     |
| E03.0364     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                     | Laparoscopic surgery to remove ovarian cysts with sterilization                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E03.0365     | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược                                  | C-section and hysterctomy in acreta /increta/percreta placenta                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 56.300.000                     |
| E03.0366     | Phẫu thuật Crossen                                                                          | Crossen surgery                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.500.000                     |
| E03.0367     | Phẫu thuật Lefort                                                                           | Lefort Surgery                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.500.000                     |
| E03.0368     | Phẫu thuật Manchester                                                                       | Manchester surgery                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.500.000                     |
| E03.0369     | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng                                            | Second-look surgery in ovarian cancer                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E03.0380     | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                         | Oophoropexia/Ovaries transposition                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.300.000                     |
| E03.344      | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                                  | Uterine cavity aspiration due to menorrhagia; metrorrhagia                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.000.000                      |
| E04.0278     | Bột Samiento- Người lớn                                                                     | Sarmiento Short Leg Cast (Adult)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.060.000                      |
| E04.0279     | Bột Samiento- Trẻ em                                                                        | Sarmiento Short Leg Cast (Infant)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.170.000                      |
| E04.0280     | Các thủ thuật kéo liên tục                                                                  | Contiuous Traction                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.400.000                      |
| E04.0288     | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng                        | Lumbar epidural                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E05.0026     | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]                                          | Flexible bronchoscopy for foreign body removal [anesthesia]                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.230.000                     |
| E05.0029     | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc                               | Flexible bronchoscopy for selective bronchoalveolar lavage                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.830.000                      |
| E05.0030     | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]                                          | Flexible bronchoscopy for biopsy [anesthesia]                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.230.000                     |
| E05.0034     | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                                              | CT-guided lung tumor biopsy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.050.000                      |
| E05.0035     | Sinh thiết màng phổi mù                                                                     | Transthoracic biopsy under the chest CT guidance                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.420.000                      |
| E06.0001     | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey                          | Total cystectomy with Studder cystoplasty; Camey                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 55.880.000                     |
| E06.0002     | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                               | Total nephrectomy and ureterectomy                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E06.0003     | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                            | Orchidectomy - anguinal                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.660.000                     |
| E06.0004     | Cắt u thận lành                                                                             | Nephrectomy partial                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E06.0005     | Cắt ung thư thận                                                                            | Enlarged nephrectomy without thrombus cava                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 41.910.000                     |
| E06.0006     | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                                            | Enlarged nephrectomy with thrombus cava                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 55.880.000                     |
| E06.0009     | Cắt thận đơn thuần                                                                          | Nephrectomy                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E06.0011     | Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT                                       | Treatment of urinary incontinence in women by placing TOT urethral lift                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E06.0014     | Cắt nối niệu đạo sau                                                                        | Endoscopic Posterior Cruciate Ligament Reconstruction                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E06.0015     | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại( lần 1)                                             | Consultation on difficult cases in the field of Surgery (1st time)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.160.000                      |
| E06.0017     | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes                  | Ureteral-pelvic junction reconstruction (Foley; Anderson - Hynes method)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E06.0018     | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                                 | Ureterolithotomy                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.620.000                     |
| E06.0021     | Cắm niệu quản bàng quang                                                                    | anatomy of the bladder and ureter                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E06.0023     | Lấy sỏi bàng quang                                                                          | Cystolithectomy                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.040.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                    | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E06.0025     | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                       | Epicystotomy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E06.0030     | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                 | Orchiopexy                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E06.0031     | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                           | Orchiectomy                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E06.0034     | Nong hẹp bao quy đầu                                                               | Preputiotomy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.650.000                      |
| E06.0036     | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                            | Sigmoidoscopy                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.300.000                     |
| E06.0038     | Nội soi bàng quang cắt u                                                           | TUR/Bladder cancer                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E06.0040     | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                         | Ureteroscopy-lithotomy                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.800.000                     |
| E06.0067     | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                          | Minimally invasive pyelotomy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E06.0108     | Cắt nối niệu đạo sau                                                               | Ureterectomy due to urethratresia                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E06.0117     | Cắt mào tinh                                                                       | Kyste epididymaire                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E06.0120     | Thắt tinh mạch tinh trên bụng                                                      | Varicocele                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.750.000                     |
| E06.0122     | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                            | Corpus cavernosum rupture surgery due to penile fracture                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E06.0123     | Nong niệu đạo                                                                      | Urethral dilatation                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E06.0124     | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                      | Testis torsion                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E06.0126     | Đặt tinh hoàn nhân tạo                                                             | Testicular prostheses implant                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E06.0138     | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                                      | Laparoscopic unroofing and pericystectomy of renal cyst                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E06.0143     | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser              | Ureteroscopy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.600.000                     |
| E06.0171     | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát                | Endoscopic bladder neck suspension in urinary inconvenience treatment                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E06.0172     | Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                            | Cystidotrachelotomy                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E06.0178     | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                             | Ureteroscopy treatment urethratresia                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E06.0186     | Cắt nang trứng tinh                                                                | Spermatocectomy                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E06.0187     | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt                     | Teratoma/germ cell tumor resection in the sacral region via the sacral approach                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E06.0188     | Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng                                              | Prostatectomy - Benign                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E06.0189     | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt      | Prostatectomy - Radical                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E06.0190     | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                               | Laparoscopic simple nephrectomy with anesthesia                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E06.0191     | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc                                                | Laparoscopic radical nephrectomy with anesthesia                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E06.0192     | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                     | Prostatectomy / TUR - tumor                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E06.0193     | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                                              | Laparoscopic nephrectomy for renal malignant tumors with anesthesia                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E06.0198     | Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật                                | Microsurgery for vasoepididymostomy                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E06.0199     | Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật định sản                                           | Vasovasostomy                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E06.0200     | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)                 | Diagnostic cystoscopy (Cystoscopy without biopsy)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E06.0201     | Nội soi bàng quang                                                                 | Cystoscopy                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.610.000                      |
| E06.0203     | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục                                            | Bladder irrigation; blood clot removal                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| E06.0204     | Nội soi cắt u bàng quang tái phát                                                  | TUR / Bladder                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E06.0205     | Nội soi gấp sỏi bàng quang                                                         | Lithectomy                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.220.000                     |
| E06.0208     | Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương (chưa tính giá Prosthesis) | Penile implant surgery                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E06.0209     | Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh                                           | Surgery for Neurogenic bladder                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.620.000                     |
| E06.0210     | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]                   | Manipulation and plaster cast in knee and hip articular cartilage detachment [self-rolling plaster] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E06.0213     | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo)     | Bladder vaginal fistula (vaginal tract)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E06.0214     | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng)       | Bladder vaginal fistula (abdominal tract)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E06.0217     | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật                                              | Microsurgery for Phalloplasty                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.640.000                     |
| E06.0219     | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                        | Ureteroscopy diagnosis                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.910.000                      |
| E06.0220     | Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng                         | Laparoscopic treatment of ureteral stenosis                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E06.0221     | Cắt nối niệu đạo trước                                                             | Ureterectomy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.650.000                     |
| E06.0225     | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở)                                               | Cystostomy                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.040.000                      |
| E06.0226     | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (1 bên)                              | Microsurgical varicocelectomy (one side)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.220.000                     |
| E06.0227     | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại(lần 2)                                     | ADP/Collagen/Arachidonic Acid/Thrombin/Epinephrine [ADP/Collgen](Ristocentin) Platelet Aggregation  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.190.000                      |
| E06.0228     | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại(lần 3)                                     | Consultation on difficult cases in the field of Surgery (3rd time)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E06.0229     | Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể)                                       | Lithotripsy - ESWL (4rd time)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 230.000                        |
| E06.0230     | Thông tiểu                                                                         | Ureteric catheter                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E06.0231     | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                | Phimosis                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.040.000                      |
| E06.0234     | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                | Hydrocele - adult                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E06.0235     | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang                                          | Cystoscopic; withdran sonde JJ                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.420.000                      |
| E06.0236     | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1)                                                | Transdermal endoscopic renal lithotripsy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 31.100.000                     |
| E06.0237     | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2)                                                | Transdermal endoscopic renal lithotripsy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.600.000                     |
| E06.0238     | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3)                                                | Transdermal endoscopic renal lithotripsy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.100.000                      |
| E06.0239     | Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp                                               | Transdermal endoscopic renal lithotripsy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.900.000                     |
| E06.0240     | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần(chọc qua da)                                          | Simple suprapubic cystostomy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E06.0241     | Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)]                                             | Rinse kidney ( Kidney transplant)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E06.0242     | Mổ cắt thận (trong ghép thận)                                                      | Nephrectom y( Kidney transplant)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 45.980.000                     |
| E06.0244     | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)                                         | Endoscopic placement of ureteral stent (Double J stent)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E06.0245     | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)                                      | Endoscopic urinary catheterization                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E06.0247     | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [cắt toàn phần]                               | Total penectomy with lymphadenectomy [Total resection]                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.600.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                           | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                            | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E06.0248     | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [cắt bỏ 1 phần]                           | Total penectomy with lymphadenectomy [Subtotal resection]                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.600.000                     |
| E06.0263     | Ghép thận (phẫu thuật nối động mạch – tĩnh mạch thận)                          | Kidney transplantation (artery; venous anastomosis)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 49.500.000                     |
| E06.0301     | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                        | Transurethral resection of the prostate(TURP)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 21.300.000                     |
| E06.0302     | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận phức tạp bằng laser | Retrograde ureteroscopic laser lithotripsy with flexible tube - complex                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 32.600.000                     |
| E06.0303     | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm               | Transrectal Ultrasound Guided Prostate Biopsy                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E06.0304     | Mở thành bụng rút sonde lọc màng bụng                                          | Laparotomy for removal of peritoneal dialysis catheter                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.500.000                     |
| E06.0305     | Thay sonde dẫn lưu niệu quản - bể thận                                         | Ureteropelvic drainage catheter replacement                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.500.000                      |
| E06.0306     | Thay sonde dẫn lưu bàng quang trên mu                                          | Suprapubic bladder drainage catheter replacement                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.500.000                      |
| E06.0308     | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                      | Cystectomy; uretral excision                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.930.000                     |
| E06.0309     | Cắt nối niệu quản                                                              | Cut; connecting ureter                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E06.0310     | Lấy sỏi mở bể thận, dài thận có dẫn lưu thận                                   | Open renal pelvis and calyceal stone removal with renal drainage                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.620.000                     |
| E06.0311     | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                              | Peritoneal laparoscopic surgery for ureteral stones                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E06.0312     | Nội soi Robot cắt tiền liệt tuyến                                              | Robotic-assisted laparoscopic prostatectomy                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 46.200.000                     |
| E06.0313     | Nội soi Robot cắt u thận                                                       | Robotic-assisted laparoscopic partial nephrectomy                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.300.000                     |
| E06.0314     | Nội soi Robot cắt thận phụ                                                     | Robotic-assisted laparoscopic supernumerary nephrectomy                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.800.000                     |
| E06.0315     | Nội soi Robot cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất                        | Robotic-assisted laparoscopic nephroureterectomy for urinary tract tumor                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 46.200.000                     |
| E06.0316     | Nội soi Robot cắt thận                                                         | Robotic-assisted laparoscopic nephrectomy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.600.000                     |
| E06.0318     | Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                            | Replacement of suprapubic catheter                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E06.0319     | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                               | Emergency surgery for ruptured bladder                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E06.0320     | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                           | Transurethral resection for urethral tumor; urethral valves                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.650.000                     |
| E06.0321     | Phẫu thuật nội soi cắt thận [trong ghép thận]                                  | Laparoscopic nephrectomy [in kidney transplant]                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 41.800.000                     |
| E06.0323     | Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khô                           | Holmium laser enucleation of prostate transurethral (HoLEP)- difficult                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E06.0324     | Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - phức tạp                      | Holmium laser enucleation of prostate transurethral (HoLEP)- complex                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 44.000.000                     |
| E06.0325     | Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo đơn giản            | Endoscopic surgery put stent treatment for urethral stricture disease                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E06.0326     | Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo phức tạp            | Endoscopic surgery put stent treatment of complex urethral stenosis                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E06.0327     | Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo kết hợp với mổ mở   | Endoscopic surgery put stent treatment of complex urethral stenosis combined with open surgery                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E06.0328     | Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại (mổ mở)                       | Surgical treatment of duodenal obstruction (laparotomy)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 17.490.000                     |
| E06.0329     | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                           | Placement of JJ catheter in ureteral stenosis                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.700.000                     |
| E06.0330     | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần                                     | Laparoscopic partial cystectomy                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E06.0331     | Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - đơn giản                      | Holmium laser enucleation of prostate transurethral (HoLEP)- simple                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E07.0012     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                               | Surgery for combined fractures of the humeral shafts                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E07.0017     | Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay                                 | Open reduction; plate fixation of Supracondylar Fracture of Humerus                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E07.0035     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                          | Surgery for combined fractures of the metacarpal head and fingers                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 14.630.000                     |
| E07.0046     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần                                   | Combined surgery for fractures of the acetabulum                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.100.000                     |
| E07.0055     | Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi                                      | ORIF of Supra- or Inter-condylar Fracture of Femur                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E07.0072     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                               | Combined surgery for fractures of the fibula                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 21.300.000                     |
| E07.0073     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày                 | Surgery for combined fractures of the lower tibial head                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E07.0080     | Phẫu thuật KHX gãy xương gót                                                   | Close reduction and Fixation of Calcaneum Fracture                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.960.000                     |
| E07.0168     | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                           | Achilles tendon rupture surgery                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 37.500.000                     |
| E07.0174     | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                               | Patellar Tendon Rupture Repair                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.400.000                     |
| E07.0178     | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay                      | Re-continuity of brachial nerve plexus                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E07.0190     | Phẫu thuật trật bàng chè bẩm sinh                                              | Congenital patellar dislocation surgery                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.100.000                     |
| E07.0222     | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                     | Allograft by Bone of Tissues Bank                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.400.000                     |
| E07.0259     | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                                  | Bone Graft (Pseudarthrosis)                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.100.000                     |
| E07.0330     | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                            | Cervical fracture osteosynthesis                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E07.0335     | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                   | Artificial Intervertebral Disc Replacement                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.800.000                     |
| E07.0374     | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cứng                     | Artificial Disc Replacement                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 76.200.000                     |
| E07.0402     | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống              | Decompressive laminectomy                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E07.0458     | Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt                        | Fracture of massive facial/ Fracture du massif facial (reduction + soutien du plancher de lorbite) sous anesthesie generale | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.000.000                     |
| E07.0470     | Cắt u xương, sun [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)]            | Bone Resection (Bone Tumors)                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.100.000                     |
| E07.0471     | Mổ mở cắt toàn bộ màng hoạt dịch khớp gối                                      | Open Total Synovectomy of Knee Joint                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.500.000                     |
| E07.0472     | Nẹp iselin- Người lớn                                                          | Finger Splint (Adult)                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.300.000                      |
| E07.0473     | Nẹp iselin- Trẻ em                                                             | Finger Splint (Infant)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.300.000                      |
| E07.0474     | Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp                                             | Respiratory function measurement                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E07.0503     | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                         | Amputation                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.000.000                     |
| E07.0504     | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                               | Neural fusion surgery (1 wire)                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E07.0505     | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                           | Radial nerve compression syndrome treatment surgery                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.000.000                     |
| E08.0007     | Cắt chỏm nang gan                                                              | Unroofing and pericystectomy of liver cyst (laparotomy)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E08.0016     | Mở bụng thăm dò (sản phụ khoa)                                                 | Thoracic Esophageal Diverticulectomy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.230.000                     |
| E08.0026     | Mở ruột non lấy dị vật (bà thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                   | Surgical treatment of small bowel obstruction due to foreign body or ascaris lumbricoides                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.830.000                     |
| E08.0045     | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                 | Optical mechanical cystolithotripsy (OMC) with Kehr-tube                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.570.000                     |
| E08.0058     | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                           | Laparoscopic exploration (diagnosis with biopsy)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.900.000                     |
| E08.0059     | Nội soi ổ bụng chấn đoán                                                       | Laparoscopic exploration in blunt abdominal trauma; penetrating abdominal injuries                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.920.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                         | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                         | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E08.0070     | Cắt toàn bộ dạ dày                                                                                           | Total gastrectomy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.960.000                     |
| E08.0078     | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                                                        | Laparoscopic surgery to resect a segment of the colon                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.570.000                     |
| E08.0079     | Cắt u mạc treo ruột                                                                                          | Mesenteric tumor resection                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E08.0082     | Mở bụng thăm dò                                                                                              | Exploratory laparotomy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.920.000                     |
| E08.0084     | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                                         | Suturing of ruptured tumor and abdominal drainage in HCC                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E08.0085     | Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật                                                           | Hepatic artery ligation due to rupture of hepatic cancer or biliary tract hemorrhage (laparotomy)        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.930.000                     |
| E08.0088     | Cắt đuôi tụy và cắt lách (mổ nội soi)                                                                        | Spleno-pancreatectomy                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.600.000                     |
| E08.0092     | Mở thông dạ dày                                                                                              | Gastrotomy(laparotomy)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.720.000                     |
| E08.0093     | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]                                                          | Removal of recurrent ureteral stones; reoperation [anesthesia]                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.960.000                     |
| E08.0094     | Cắt túi thừa thực quản ngực                                                                                  | Diverticulectomy of esophagus (open surgery)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.960.000                     |
| E08.0098     | Nội vị tràng                                                                                                 | Gastro-enterotomy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.020.000                     |
| E08.0102     | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                                                   | Suture of bleeding gastric ulcer                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 26.620.000                     |
| E08.0104     | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                                                  | Jejunostomy                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 13.420.000                     |
| E08.0111     | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò                                                                        | Surgery for anal abscess; with fistula opening                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.000.000                     |
| E08.0112     | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                                      | Fistulostomy in complicated or recurrent anal fistula                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 26.400.000                     |
| E08.0114     | Dẫn lưu áp xe gan                                                                                            | Drainages of liver abscesses                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 26.400.000                     |
| E08.0116     | Cắt túi mật                                                                                                  | Laparoscopic or laparotomy choledocotomy for lithiasis with or without anastomosis choledoco-duodenale   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0121     | Các phẫu thuật cắt tụy khác                                                                                  | Other pancreatic resections                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 66.550.000                     |
| E08.0125     | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                                             | Pancreatitis necrotic                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.960.000                     |
| E08.0127     | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini                                                    | Inguinal hernia treatment surgery Bassini method                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.920.000                     |
| E08.0128     | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                                                             | Surgical treatment of inguinal; femoral; obturator hernia with bowel resection                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 26.620.000                     |
| E08.0129     | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                                               | Abdominal wall reconstruction                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.650.000                     |
| E08.0131     | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                                           | Re- sutures of a simple abdominal incision                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.900.000                     |
| E08.0132     | Cắt thực quản nội soi ngực và bụng                                                                           | Total laparoscopic esophagectomy                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.600.000                     |
| E08.0133     | Phẫu thuật Heller                                                                                            | Heller procedure                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.960.000                     |
| E08.0137     | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                                            | Laparoscopic gastrectomy                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.600.000                     |
| E08.0139     | Gỡ dính sau mổ lại                                                                                           | Postoperative reoperation                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E08.0143     | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                                           | Laparoscopic appendicectomy and abdominal drainage in treatment of appendicular peritonitis              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 28.820.000                     |
| E08.0144     | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                                                   | Laparoscopic proctectomy                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 45.210.000                     |
| E08.0148     | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                                               | Laparoscopic cholecystectomy for lithiasis (early stage)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E08.0150     | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                                                  | Laparoscopic splenectomy                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0151     | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)                          | Laparoscopic hernia repair                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.830.000                     |
| E08.0157     | Điều trị táo bón bằng máy giao thoa                                                                          | Treatment of constipation byinterference machine                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 560.000                        |
| E08.0158     | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông                      | Thyroidectomy to remove a lobular goiter and partial resection of the remaining lobe in a thyroid goiter | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.080.000                     |
| E08.0159     | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột                                                                      | Choledochal cystectomy and choledo-enterostomy (laparotomy)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0160     | Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc                                                                      | Unroofing and pericystectomy of renal cyst                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.830.000                     |
| E08.0161     | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn (không có miệng nối)                                            | Resection without anastomosis                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0162     | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                                                                 | Abdominal rectal amputation; perineum                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.570.000                     |
| E08.0163     | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy ( trong ung thư đại trực tràng)                                          | Laparoscopic surgery in colorectal cancer with auto stapler devices                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.570.000                     |
| E08.0164     | Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối)                                                                            | Resection colon with anastomosis                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.570.000                     |
| E08.0165     | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng                                                               | Choledochal cystectomy and hepato-jejunostomy (laparotomy)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0166     | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)                                               | Hepatectomy using high technology (ultrasonic knife; high frequency wave...)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 53.240.000                     |
| E08.0167     | Các phẫu thuật cắt gan khác                                                                                  | Other liver resections                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 53.240.000                     |
| E08.0168     | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ                                                               | Atypical hepatic resection due to liver fracture; minor hepatic resection                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.930.000                     |
| E08.0169     | Cắt gan phải                                                                                                 | Right hepatectomy                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.930.000                     |
| E08.0170     | Cắt lách bệnh lý                                                                                             | Pathological splenectomy                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0171     | Cắt lách bán phần                                                                                            | Partial splenectomy                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0172     | Cắt lại đại tràng                                                                                            | Re-colectomy (laparotomy)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.960.000                     |
| E08.0173     | Cắt u thượng thận                                                                                            | Adrenal tumor resection                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.570.000                     |
| E08.0174     | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)                                                                              | Adrenal tumor resection (open surgery)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0175     | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)                                             | Treatment of anal fissures by internal sphincter resection (3 o'clock and 9 o'clock positions)           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.000.000                     |
| E08.0176     | Đóng mở thông ruột non                                                                                       | Closing of the small intestine                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 26.620.000                     |
| E08.0177     | Đóng hậu môn nhân tạo                                                                                        | Closing of artificial anus                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.920.000                     |
| E08.0178     | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng                                                                     | Duodenal obstruction(open)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 14.190.000                     |
| E08.0179     | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                                         | Colostomy (laparotomy) due to gastro-intestinal perforation                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.920.000                     |
| E08.0180     | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột                                            | Surgical treatment of small bowel obstruction due to adherence                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 38.610.000                     |
| E08.0181     | Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong | Internal sphincterotomy in treatment of anal fissure                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.900.000                     |
| E08.0182     | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                                                     | Closure of gastroduodenal perforation (laparotomy)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 26.620.000                     |
| E08.0183     | Cầm máu nhu mô gan                                                                                           | Hemostasis of liver parenchyma                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E08.0184     | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh                                                                   | Emergency colostomy in newborns                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.920.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                     | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                           | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E08.0186     | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan                                                                | Choledochotomy for choledocholithiasis with segmental hepatectomy (laparotomy)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.960.000                     |
| E08.0187     | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi                                          | Cholelith removal; Kehr duct drainage with Oddi sphincter reconstruction                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E08.0188     | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại                                                    | Choledochotomy for recurrent choledocholithiasis with T tube drainage (laparotomy)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0189     | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng                                                            | Removal of wirsung stones; pancreatojejunostomy                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0190     | Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da                                                                  | Removal common bile duct stones via T tube tunel by flexible endoscopy                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.650.000                     |
| E08.0191     | Nạo vết hạch D1                                                                                          | D1 lymph node dissection                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E08.0192     | Nối nang tụy với dạ dày                                                                                  | Side-to-side pancreatic cyst anastomosis with stomach                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0193     | Nối nang tụy với hồng tràng                                                                              | Side-to-side pancreatic cyst anastomosis with jejunum                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0194     | Nối ống mật chủ - hồng tràng                                                                             | Choledo-jejunostomy (laparotomy)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E08.0195     | Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan                                              | Choledo-jejunostomy and hepatic ductal drainage                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E08.0197     | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                                                  | Surgical treatment of intra- abdominal appendicular abscess (laparotomy)                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.820.000                     |
| E08.0198     | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính                                                              | Re-gastrectomy due to benign causes (laparotomy)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0199     | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)                               | Classic hemorrhoidectomy (Milligan - Morgan or Ferguson method)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E08.0200     | Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già                                                               | Meckels diverticulectomy(laparotomy)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E08.0201     | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                                   | Total thyroidectomy with unilateral lymph node dissection in thyroid cancer                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0202     | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm | Thymectomy in thyroid hyperplasia or tumor                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.970.000                     |
| E08.0203     | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                                            | Surgical treatment of intra-abdominal abscess                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.620.000                     |
| E08.0204     | Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị                                                                       | Heller procedure (laparotomy)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0205     | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                                                  | Sphincter reconstruction                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E08.0206     | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                                                      | Excision of mucosal Prolapse                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E08.0207     | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                                               | Intestinal obstruction without anastomosis                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E08.0208     | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột                                                      | Mesenteric cyst resection with intestinal anastomosis                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E08.0209     | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)                             | Bilateral partial myotomy of puborectalis muscle                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E08.0210     | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                                             | Transanal hemorrhoidal dearterialization under doppler guidance                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E08.0213     | Phẫu thuật Longo                                                                                         | Monteggia fracture reduction and cast [solid cast]                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E08.0214     | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (cắt hạch 2 bên)                                         | Endoscopic thoracic Sympathectomy bilateral.                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.300.000                     |
| E08.0215     | Cắt thần kinh X chọn lọc                                                                                 | Selective vagus nerve resection                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0216     | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình                                                               | Laparoscopic hepatectomy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.240.000                     |
| E08.0217     | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                                          | Laparoscopic treatment of hepato-biliary disease (Laparoscopic unroofing and pericystectomyof liver cyst)  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E08.0218     | Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản                                                     | Laparoscopic Anti-reflux                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0219     | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng                                                                         | Laparoscopic Proctocolopexy (no bowel)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E08.0220     | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng                                                             | Abdominal rectal prolapse surgery                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0221     | Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột                                                                  | Rectoexcy; no bowel resection (laparotomy)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0222     | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                                                    | Surgery for diaphragmatic hernia                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0223     | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                                                            | Strangulated hernia                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0224     | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn và khe hở thành bụng)                         | Surgical treatment of umbilical hernia ; incisional hernia (laparotomy)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E08.0225     | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng                                                             | Umbilical hernia and abdominal wall defect surgery                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.650.000                     |
| E08.0227     | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản                                              | Single perineal wound debridement and treatment simple                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.920.000                     |
| E08.0228     | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                                                       | Surgical treatment of appendicular peritonitis (laparotomy)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.820.000                     |
| E08.0229     | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay                                                          | Immediate right or left colostomy                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0230     | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                                              | Drainage of subphrenic abscess                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.650.000                     |
| E08.0231     | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                                                           | Drainage of simple anal abscess                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E08.0232     | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                                                  | Drainage of appendicular abscess(laparotomy)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.920.000                     |
| E08.0233     | Dẫn lưu áp xe tụy                                                                                        | Drainage of pancreatic abscess                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E08.0234     | Dẫn lưu túi mật                                                                                          | Cholecystostomy (laparotomy)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.220.000                     |
| E08.0235     | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung kèm nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử                                  | Cholecystostomy; necrosectomy and lesser sac drainage (laparotomy)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.960.000                     |
| E08.0236     | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn                                                                       | Sutures of incision after infection                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.410.000                     |
| E08.0237     | Nong hậu môn dưới gây mê                                                                                 | Anal dilation in treatment of anal stricture due to surgery; under anaesthesia                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.360.000                      |
| E08.0238     | Nong hậu môn không gây mê                                                                                | Anal dilation in treatment of anal stricture due to surgery; non anaesthesia                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E08.0239     | Thắt trĩ độ I, II                                                                                        | Heamorrhoidal Artery Ligation stage I;II                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E08.0240     | Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện                                                              | Mini procedure - Local anesthesia - No hospitalization                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E08.0241     | Tiểu phẫu dưới da - gây mê                                                                               | Subcutaneous mini procedure under anesthesia                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E08.0242     | Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19                                                                           | Subcutaneous mini procedure under anesthesia - 19                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E08.0243     | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp                                              | Debridement surgery; complex perineal wound treatment                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0244     | Cắt polyp trực tràng                                                                                     | Rectal polypectomy                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.560.000                     |
| E08.0245     | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                                                 | Transanal hemorrhoidal dearterialization without doppler guidance ( hemorrhoidectomy more than 2 cushions) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E08.0246     | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                                        | Choledochotomy for choledocholithiasis with cholecystectomy and T tube drainage (laparotomy)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.570.000                     |
| E08.0300     | Cắt đuôi tụy và cắt lách (mổ mở)                                                                         | Distal pancreatectomy and splenectomy (laparotomy)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.960.000                     |
| E08.0302     | Nối mật ruột bên - bên                                                                                   | Side-to-side biliary-enteric anastomosis                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.610.000                     |
| E08.0306     | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 ổ)                                                                     | Single-port Laparoscopic Cholecystectomy                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E08.0307     | Cắt u thực quản lành tính                                                                                | Benign esophageal tumorectomy                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.960.000                     |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                      | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E08.0308     | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                                                                                             | Surgery for incarcerated inguinal hernia                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E08.0309     | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                                                                                       | Anal skin tag removal surgery                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.940.000                     |
| E08.0312     | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                                                                                | Laparoscopic surgery bladder diverticulectomy                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E08.0319     | Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch                                                                                                             | Urethral tumor resection surgery                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E08.0325     | Khẩu lỗ thủng đại tràng                                                                                                                   | Colon perforation suture                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.000.000                     |
| E08.0326     | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann                                                | Right or left colostomy; lower end closed; upper end brought out in Hartmann style                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 28.000.000                     |
| E08.0327     | Cắt đoạn ruột non                                                                                                                         | Small bowel resection                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.000.000                     |
| E08.0329     | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng(nuôi ăn)                                                                                      | Jejunostomy(laparotomy)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 13.420.000                     |
| E08.0330     | Ghép gan từ người cho sống                                                                                                                | Living donor liver tranplantation                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 275.000.000                    |
| E08.0331     | Nội soi Robot Cắt túi mật                                                                                                                 | Robotic-assisted laparoscopic cholecystectomy                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 36.300.000                     |
| E08.0332     | Nội soi Robot điều trị loét trào ngược dạ dày thực quản                                                                                   | Robotic-assisted laparoscopic surgery for GERD treatment                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E08.0333     | Nội soi Robot điều trị cơ thắt tâm vị Heller kết hợp tạo van chống trào ngược                                                             | Robotic-assisted Heller myotomy for achalasia and creating an antirelux valve                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E08.0334     | Nội soi Robot Cắt đoạn dạ dày                                                                                                             | Robotic-assisted laparoscopic partial gastrectomy                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.900.000                     |
| E08.0335     | Nội soi Robot Cắt đại tràng phải                                                                                                          | Robotic assisted laparoscopic right colectomy                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.000.000                     |
| E08.0336     | Nội soi Robot Cắt đại tràng trái                                                                                                          | Robotic assisted laparoscopic left colectomy                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.900.000                     |
| E08.0337     | Nội soi Robot Cắt Trực tràng - Đại tràng sigma                                                                                            | Robotic assisted laparoscopic sigmoid colectomy                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 47.300.000                     |
| E08.0338     | Nội soi Robot cắt lách                                                                                                                    | Robotic assisted laparoscopic splenectomy                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.000.000                     |
| E08.0339     | Nội soi Robot cắt u trong ổ bụng hoặc sau phúc mạc                                                                                        | Robotic assisted laparoscopic excision of retroperitoneal tumor or tumor in abdominal cavity                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.900.000                     |
| E08.0340     | Phẫu thuật nội soi Robot điều trị thoát vị bẹn                                                                                            | Robotic assisted laparoscopic repair for inguinal hernia                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.800.000                     |
| E08.0341     | Phẫu thuật nội soi Robot điều trị sa sinh dục - trực tràng                                                                                | Robotic assisted laparoscopic surgery for rectogenital prolapse treatment                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E08.0342     | Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì                                                                                   | Surgery to treat congenital megacolon in one stage                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 31.900.000                     |
| E08.0343     | Phẫu thuật nội soi Robot điều trị tạo mật (phẫu thuật Kasai)                                                                              | Robotic-assisted laparoscopic surgery for biliary atresia (Kasai surgery)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 36.300.000                     |
| E08.0344     | Phẫu thuật nội soi Robot điều trị u nang ống mật chủ ở trẻ em                                                                             | Robotic-assisted laparoscopic surgery for pediatric choledochal cyst                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 36.300.000                     |
| E08.0345     | Tấn sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 1)                                                                                             | Kehr tunnel or percutaneous lithotripsy (first visit)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 34.100.000                     |
| E08.0346     | Tấn sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 2 trở đi)                                                                                      | Kehr tunnel or percutaneous lithotripsy (second visit onwards)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.300.000                     |
| E08.0380     | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                                                       | (Resident Card) Laparoscopic surgery to remove uterine fibroids                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 36.300.000                     |
| E08.0447     | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                          | Total thyroidectomy in thyroid cancer with ultrasonic knife                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.570.000                     |
| E08.0451     | Cắt 1 θυ tuyến giáp và cắt bán phần θυ còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm                                                  | Resection of one thyroid lobe and resection of the remaining lobe in a giant goiter using an ultrasonic knife | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 35.970.000                     |
| E09.0005     | Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm                                                                                  | Pancreatic biopsy with fine needle                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.620.000                      |
| E09.0007     | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da                                                                                    | Percutaneous Transhepatic Cholangiography Drainage (PTCD)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.030.000                      |
| E09.0011     | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu                                                               | Ultrasound-guided drainage of abdominal fluid in the intensive care unit                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.540.000                      |
| E09.0012     | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                                                                                    | Paracenteris ascites                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.760.000                      |
| E09.0019     | Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)                                                                                          | Gastroscopy and Colonoscopy with anesthesia                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.250.000                      |
| E09.0020     | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan                                                                                                     | Interventional ultrasound - liver cyst aspiration                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.200.000                      |
| E09.0023     | Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm                                                                    | Endoscopic submucosal dissection (ESD)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.720.000                     |
| E09.0024     | Nội soi trực tràng - hậu môn thất trí                                                                                                     | ENT endoscopy                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.740.000                      |
| E09.0025     | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản                                                                                                         | Endoscopic ultrasound of the stomach and esophagus                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.750.000                      |
| E09.0026     | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ)                                                                                               | Muscle abscess aspiration/fine needle aspiration                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.760.000                      |
| E09.0027     | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da )                                                                             | Sub-skin tumor/nodule fine needle aspiration                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.740.000                      |
| E09.0028     | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị                                                                             | Interventional endoscopy - injection of glue for varicose veins position                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.520.000                      |
| E09.0030     | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ bên có gây mê)                                                                       | Duodenoscopy with anesthesia                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E09.0031     | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê                                                                         | (Gastroscopy and Colonoscopy with NBI endoscope; anesthetic)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 9.130.000                      |
| E09.0032     | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (không gây mê)                                                                               | Colonoscopy without anesthesia                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.740.000                      |
| E09.0033     | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê)                                                                  | Colonoscopy with NBI endoscope; without anesthetic                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.620.000                      |
| E09.0034     | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê)                                                                                   | Sigmoid endoscopy without anesthesia                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.320.000                      |
| E09.0035     | Nội soi trực tràng cấp cứu                                                                                                                | Emergency rectal endoscopy                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.980.000                      |
| E09.0036     | Nội soi đại tràng sigma                                                                                                                   | Rectoscopy - anal ligation of hemorrhoids                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.530.000                      |
| E09.0037     | Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê)                                                                                          | Gastroscopy with NBI endoscope; (anesthetic)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.530.000                      |
| E09.0038     | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                                                                                      | Interventional rigid anoscopy - sclerotherapy of hemorrhoids                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.430.000                      |
| E09.0039     | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy                                                                          | ERCP with stenting                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 14.190.000                     |
| E09.0040     | Nội soi ổ bụng                                                                                                                            | Laparoscopy                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.030.000                      |
| E09.0041     | Nội soi ổ bụng (không gây mê)                                                                                                             | Abdominoscopy without anesthetic                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.930.000                      |
| E09.0042     | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ                                                        | Interventional ultrasound - fine needle aspiration of liver; pancreatic; and abdominal tumor cells            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.520.000                      |
| E09.0043     | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy)                                                                                          | Pancreatic cyst reatment with fine needle aspiration                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.520.000                      |
| E09.0044     | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                                                                                         | Interventional ultrasound - abdominal abscess aspiration                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.620.000                      |
| E09.0045     | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính                                                                                                       | Peripheral ganglion or abdominal ganglion fine needle aspiration or biopsy                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.520.000                      |
| E09.0046     | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ không gây mê)                                                                        | Duodenoscopy without anesthesia                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.620.000                      |
| E09.0047     | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                                                                                  | Sigmoidoscopy without biopsy                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.830.000                      |
| E09.0048     | Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giải nối soi và bộ dụng cụ) | Rubber band ligation for esophageal varices                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.520.000                      |
| E09.0049     | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm                                                                        | Liver tumor therapy with RFA (Radio Frequency Ablation)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.120.000                     |
| E09.0050     | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê)                                                                                        | Gastroscopy without anesthesia                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.760.000                      |
| E09.0051     | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê)                                                                           | (Gastroscopy with NBI endoscope; without anesthetic)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.420.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                         | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                           | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E09.0052     | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                                                       | Esophagus - stomach - duodenum endoscopy without biopsy                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.290.000                      |
| E09.0150     | Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi) | Remove Gcom without Endoscopic Retrograde Cholangio Pancreatography                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E09.0151     | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật)                                 | ERCP and worms removal                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 13.640.000                     |
| E09.0152     | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật                                                         | Interventional retrograde cholangiopancreatography - removal of bile duct stones and worms                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.940.000                     |
| E09.0153     | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ)                                                    | Hepatic cyst puncture without ethanol or sclero material injection                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.750.000                      |
| E09.0154     | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận)                                                         | Percutaneous ethanol or sclero material injection                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.850.000                      |
| E09.0158     | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách)                                                            | Splenic abscess treatment with fine needle aspiration                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.520.000                      |
| E09.0159     | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm                                                                          | Interventional endoscopy - resection of 1 gastrointestinal polyp < 1 cm                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.090.000                      |
| E09.0160     | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp                                                           | Interventional endoscopy - resection of gastrointestinal polyps > 1 cm or multiple polyps                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.530.000                      |
| E09.0164     | Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                                         | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -in the first 2 hours (Sundays)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.000.000                     |
| E09.0165     | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                                    | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 1 hour (Sundays)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E09.0166     | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                                        | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 1 hour (Sundays)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E09.0167     | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                                   | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 0.5 hour (Sundays)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.400.000                      |
| E09.0168     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                                    | Room charge in Labor Ward - single pregnancy -in the first 8 hours (Sundays)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.800.000                     |
| E09.0169     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                                | Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy - arise 4 hours (Sundays)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.200.000                      |
| E09.0170     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                            | Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy -in the first 10 hours (Sundays)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.600.000                     |
| E09.0171     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                        | Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy - arise 4 hours (Sundays)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.400.000                      |
| E09.0172     | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật)                                                                        | Room charge for GI endoscopy - Gastroscopy (Sundays)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.800.000                      |
| E09.0173     | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật)                                                                     | Room charge for GI endoscopy - colonoscopy (Sundays)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E09.0174     | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật)                                                           | Room charge for GI endoscopy - Gastroscopy and colonoscopy (Sundays)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.200.000                     |
| E09.0175     | Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (ngày lễ, tết)                                                                     | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -in the first 2 hours (Festivals and Tet Holidays)                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E09.0176     | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)                                                | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 1 hour (Festivals and Tet Holidays)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.500.000                     |
| E09.0177     | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (ngày lễ, tết)                                                                    | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -in the first 1 hour (Festivals and Tet Holidays)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 9.900.000                      |
| E09.0178     | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)                                               | Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 0.5 hour (Festivals and Tet Holidays)                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.100.000                      |
| E09.0179     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết)                                                                | Room charge in Labor Ward - single pregnancy -in the first 8 hours (Festivals and Tet Holidays)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 46.200.000                     |
| E09.0180     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)                                            | Room charge in Labor Ward - single pregnancy -arise 0.5 hours (Festivals and Tet Holidays)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E09.0181     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết)                                                        | Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy -in the first 10 hours (Festivals and Tet Holidays)                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 59.400.000                     |
| E09.0182     | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)                                    | Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy - arise 4 hours (Festivals and Tet Holidays)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E09.0183     | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết)                                                                    | Room charge for GI endoscopy -gastroscopy (Festivals and Tet Holidays)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.700.000                     |
| E09.0184     | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết)                                                                 | Room charge for GI endoscopy - colonoscopy (Festivals and Tet Holidays)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E09.0185     | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết)                                                       | Room charge for GI endoscopy - Gastroscopy and colonoscopy (Festivals and Tet Holidays)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.300.000                     |
| E09.0200     | Nội soi siêu âm chẩn đoán (đường tiêu hóa)                                                                                   | EUS (Endoscopic Ultrasound System)                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.720.000                      |
| E09.0201     | Nội soi ruột non bóng đơn                                                                                                    | Single Baloon Endoscopy                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 13.640.000                     |
| E09.0202     | Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR                                                               | Interventional endoscopic polypectomy in the alimentary canal by EMR technique                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.950.000                      |
| E09.0203     | Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì                                                                                | Interventional endoscopy - balloon therapy for obesity treatment                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.500.000                     |
| E09.0204     | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa                                                                                   | Interventional endoscopy - placement of gastrointestinal stent                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.450.000                     |
| E09.0205     | Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng                                                                                 | Interventional gastroscopy – Esophageal dilation                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E09.0206     | Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon                                                                    | Interventional gastroscopy – Argon plasma coagulation therapy for ablation of Barrett’s oesophagus                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.400.000                      |
| E09.0207     | Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa                                                                            | Interventional gastroscopy – Endoscopic management of foreign bodies                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E09.0208     | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày                                                                                | Interventional gastroscopy – Endoscopic treatment of gastric bezoars                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.400.000                      |
| E09.0209     | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày [cắt gắp bã thức ăn dạ dày bằng laser]                                         | Interventional gastroscopy – Endoscopic treatment of gastric bezoars (Endoscopic lithotripsy for gastric bezoars by laser) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.800.000                      |
| E10.0001     | Hỗ trợ phối nở                                                                                                               | AH (Assisted hatching)                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.500.000                      |
| E10.0002     | Chọc hút noãn (gồm lưu viện <4h)                                                                                             | OR (Oocyte retrieval- include: fee for hospitalization <4hrs;not include: anaesthesia if need)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 17.500.000                     |
| E10.0004     | Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành                                                                                              | IVM (Invitro maturation)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 44.000.000                     |
| E10.0007     | Rã đông phối, noãn                                                                                                           | Embryo thawing                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.000.000                      |
| E10.0010     | Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng                                                                             | Percutaneous Epididymal Sperm Aspiration (PESA) for ICSI (including observation care <4 hours)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.300.000                      |
| E10.0011     | Phẫu thuật lấy tinh trùng (gồm lưu viện <4h)                                                                                 | Micro surgical epididymal sperm aspiration ( include: fee for hospitalization <4hrs;not include: anaesthesia if need)      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E10.0012     | Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI) (gồm lưu viện <4h)                                                             | Intracytoplasmic sperm injection (ICSI)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 17.500.000                     |
| E10.0016     | Giảm thiểu phối                                                                                                              | Embryo reduction (including observation care <4 hours)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.500.000                      |
| E10.0017     | Bơm tinh trùng vào buồng trứng cung (IUI)                                                                                    | Intrauterine insemination with prepared sperm- IUI                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.000.000                      |
| E10.0022     | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)                                                                                 | Vasectomy                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.360.000                      |
| E10.0023     | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy)                                                                                    | Subcutaneous contraceptive device placement                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.200.000                      |
| E10.0031     | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                                                          | Laproscopy to remove IUD                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.220.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                    | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E10.0032     | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                                                    | Laparoscopy for tubal ligation                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.040.000                     |
| E10.0034     | Lọc rửa tinh trùng                                                                                                                 | Sperm preparation                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| E10.0035     | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                                                   | Medical abortion for gestational age up to 7 weeks                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.940.000                      |
| E10.0037     | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                                                                   | Medical abortion (Less than 7 week)                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.509.000                      |
| E10.0038     | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                                                       | T.O.P / Miscariage 14-22 weeks                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E10.0042     | Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành bị động                                                                                            | Passive IVM                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.500.000                     |
| E10.0057     | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                                                     | Cervical dilation due to retained lochia                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.750.000                      |
| E10.0058     | Sinh thiết phôi chẩn đoán (1 phôi)                                                                                                 | Embryo biopsy (1 embryo)                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E10.0060     | Sinh thiết phôi chẩn đoán (thêm 1 phôi)                                                                                            | Embryo biopsy (plus 1 embryo)                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E10.0062     | IVF đặc biệt (xin-chia noãn)                                                                                                       | Special IVF (sharing)                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.800.000                      |
| E10.0066     | Nuôi cấy phôi                                                                                                                      | Embryo culture                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.180.000                     |
| E10.0067     | Nuôi cấy phôi (Blastocyst)                                                                                                         | Blastocyst culture                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| E10.0069     | Trữ lạnh phôi, noãn (1 cọng)                                                                                                       | Embryo cryopreservation ( 1 straw)                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E10.0076     | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (2 bên)                                                                              | Microsurgical varicocelectomy (two side)                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.620.000                     |
| E10.0077     | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh                                                                                      | Endoscopic sugery for varicocele                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E10.0078     | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do ( cắt tạo hình phanhang hãm dương vật)                                         | The Frenuloplasty surgery                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E10.0081     | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (ghép bao cân trắng)                                                                  | Grafting Surgery for Peyronies disease                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E10.0082     | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (khâu, gấp bao cân trắng)                                                             | Plication surgery for Peyronies disease                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.220.000                     |
| E10.0085     | Cắt hẹp bao quy đầu (thẩm mỹ)                                                                                                      | The comestic Circumcision                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.910.000                      |
| E10.0090     | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm                                                              | Nonultrasound-guided Percutaneous Epididymal Sperm Aspiration (PESA) for diagnosis of Obstructive Azoospermia (including observation care <4 hours) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E10.0091     | Chuyển phôi (gồm lưu viện <4h)                                                                                                     | ET (embryo transfer- include: fee for hospitalization <4hrs)                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E10.0096     | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Nong tách dính buồng tử cung (bao gồm lưu viện dưới 4h và gây mê ổ trợ)] | D&C for adhesion of uterine cavity (include fee for hospitalization <4hrs and anaesthesia)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E10.0098     | Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh                                                                                                     | Testicular biopsy                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.325.000                      |
| E10.0099     | Phẫu thuật lấy tinh trùng [Phẫu thuật tìm tinh trùng (vi phẫu mào tinh)]                                                           | Surgical sperm retrieval                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E10.0100     | Phẫu thuật lấy tinh trùng [Phẫu thuật tìm tinh trùng (Chiết xuất mô tinh hoàn)]                                                    | Surgical sperm retrieval (Testicular sperm extraction-TESE) (including observation care <4 hours)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.650.000                     |
| E10.0101     | Cắt u lành dương vật (cắt nang nhầy bao quy đầu)                                                                                   | Penile benign tumors incision (parameatal cyst incision)                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.840.000                      |
| E10.0102     | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật (khâu nối phanh hãm)                                                                      | Penile frenuloplasty                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.840.000                      |
| E10.0103     | Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu> 3 nang)                                                                              | Sebaceous cyst incision                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.840.000                      |
| E10.0104     | Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu <= 3 nang)                                                                            | Sebaceous cyst incision                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.860.000                      |
| E10.0111     | IVF - Lọc rửa tinh trùng                                                                                                           | IVF- Sperm preparation                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E10.0112     | IVF - Bơm tinh trùng vào buồng tử cung                                                                                             | IVF -Intrauterine insemination (IUI)                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E10.0113     | IVF - Chọc hút trứng (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                                 | IVF - Oocyte Retrieval (GA fee excluded)                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E10.0114     | IVF - Tạo phôi và nuôi phôi                                                                                                        | IVF - Embryo Creation and Culture                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.000.000                     |
| E10.0115     | IVF - Chuyển phôi                                                                                                                  | IVF - Embryo Transfer                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E10.0116     | IVF - Chọc hút trứng - ICSI (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                          | IVF - Oocyte Retrieval- ICSI (GA fee excluded)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E10.0117     | IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - ICSI                                                                                                 | IVF - Embryo Creation and Culture- ICSI                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.000.000                     |
| E10.0118     | IVF - Chuyển phôi - ICSI                                                                                                           | IVF - Embryo Transfer- ICSI                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E10.0119     | IVF - Chọc hút trứng - IVM (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                           | IVF - Oocyte Retrieval- IVM (GA fee excluded)                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E10.0120     | IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - IVM                                                                                                  | IVF - Embryo Creation and Culture-IVM                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.000.000                     |
| E10.0121     | IVF - Chuyển phôi - IVM                                                                                                            | IVF - Embryo transfer - IVM                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E10.0122     | IVF - Chuyển phôi trữ lạnh                                                                                                         | IVF - Frozen Embryo Transfer (FET)                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.000.000                     |
| E10.0123     | IVF - Trích tinh trùng từ mào tinh - PESA (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                            | IVF-Percutaneous Epididymal Sperm Aspiration - PESA (GA fee excluded)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| E10.0124     | IVF - Phẫu thuật tinh trùng - MESA/TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                              | IVF-Surgical Sperm Extraction-MESA/ TESE (GA fee excluded)                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.000.000                     |
| E10.0125     | IVF - Phẫu thuật tinh trùng - Micro TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                             | IVF-Surgical Sperm Extraction-Micro TESE (GA fee excluded)                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.0129     | IVF - Gia hạn phôi/trứng một năm (1 năm)                                                                                           | IVF - Extension of embryo/oocyte storage (1 year)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E10.0130     | IVF - Công sinh thiết và trữ 1 phôi (1 năm)                                                                                        | IVF - 01 embryo biopsy (performance only) and storage (1 year)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| E10.0131     | IVF - Hỗ trợ thoát màng                                                                                                            | IVF - Assisted hatching                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| E10.0132     | IVF - Test catheter (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                                  | IVF - Catheter testing (GA fee excluded)                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E10.0133     | IVF - Chọc dò ổ bụng (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                                 | IVF - Paracentesis (GA fee excluded)                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E10.0134     | IVF - Giảm thai/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                                | IVF-Selective reduction/ ART (GA fee excluded)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E10.0135     | IVF - Chọc Kyst/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                                | IVF - Functional ovarian cyst aspiration / ART (GA fee excluded)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E10.0136     | IVF - Truyền Atosiban                                                                                                              | IVF - Atosiban IV infusion                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E10.0137     | IVF - Rửa đông trứng/phôi                                                                                                          | IVF - Oocyte/Embryo thawing                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| E10.0138     | IVF - Chọc hút trứng để trữ trứng (chưa bao gồm chi phí gây mê)                                                                    | IVF - Oocyte retrieval for storage (GA fee excluded))                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E10.0139     | IVF - Hút dịch lỏng tử cung                                                                                                        | IVF - Intrauterine aspiration                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E10.0140     | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                                                                | Hymenotomy for menstrual blood stasis                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E10.0142     | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                                                              | Surgical evacuation of vaginal/ periananal hematoma                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.080.000                      |
| E10.0143     | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                                                          | Abortion for patients with previous cesarean section scars                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.303.000                     |
| E10.0144     | Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch]                                                                  | Uterine aspiration because of loiquimetra                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.390.000                      |
| E10.0145     | Truyền máu cho thai nhi                                                                                                            | Fetal boload transfusion                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E10.0146     | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                                                       | Cervical cerclage suture cut                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.850.000                      |
| E10.0147     | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                                                            | Cervical polyp excision                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                                                             | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                                                                                      | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E10.0148     | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ                                                                                                                                              | Removal of intra-abdominal intrauterine devices through a small incision                                                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| E10.0149     | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                                                                                                                                  | Interventional hysteroscopy                                                                                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.500.000                     |
| E10.0150     | Phẫu thuật nội soi ổ bụng kẹp 2 vòi ử dịch                                                                                                                                                       | Laparoscopy to clip hydrosalpingos                                                                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.000.000                     |
| E10.0151     | Phẫu thuật lấy tinh trùng (PT vì phẫu tinh hoàn tìm tinh trùng)                                                                                                                                  | Microsurgery Testicular Sperm Extraction (Micro TESE)                                                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E10.0153     | Mổ mở sửa khuyết sẹo mổ lấy thai                                                                                                                                                                 | Open caesarean section scar repair                                                                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.0155     | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng                                                                                                                                                           | Laparoscopy for partial oophorectomy                                                                                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.0300     | Sinh thiết niêm mạc tử cung với dụng cụ chuyên dụng trong hỗ trợ sinh sản                                                                                                                        | Endometrial biopsy with special instruments                                                                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E10.0301     | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                                                                                                                                  | Hysteroscopy to diagnose Diagnosis                                                                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.900.000                      |
| E10.0302     | Nội soi Buồng tử cung chẩn đoán có gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)                                                                                                                      | Diagnostic hysteroscopy (with general anesthetic)                                                                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.500.000                     |
| E10.0303     | Hút dịch khuyết sẹo mổ cũ chuẩn bị chuyển phối                                                                                                                                                   | Isthmocolic liquid aspiration                                                                                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E10.0304     | Chọc nang gòm noãn trong IVF không gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)                                                                                                                      | Oocyte retrieval to collected/accumulate in IVF (without general anesthetic )                                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.050.000                      |
| E10.0305     | Hoạt hóa noãn (AOA)                                                                                                                                                                              | AOA                                                                                                                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E10.0306     | Theo dõi động học phôi (Timelapse)                                                                                                                                                               | Culturalt embryo with Timelapse                                                                                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.500.000                     |
| E10.0307     | Nội soi BTC chẩn đoán vô sinh và sinh thiết niêm mạc Buồng tử cung có gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)                                                                                   | Diagnostic hysteroscopy and endometrial biopsy under GA ( Hospital stay < 4 hours included)                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E10.0308     | Nội soi BTC chẩn đoán vô sinh và sinh thiết niêm mạc Buồng tử cung không gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)                                                                                | Diagnostic hysteroscopy and endometrial biopsy not under GA (hospital stay < 4 hours included)                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E10.0309     | Nội soi Buồng tử cung gỡ dính độ 1 hoặc cắt polyp nhỏ (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)                                                                                                          | Hysteroscopy to cut intra uterine adhesion level I or small polyp                                                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E10.0310     | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                                                                                                                                               | Treatment of genital warts with CO2 laser                                                                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E10.0311     | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (5-20 nốt sùi)                                                                                                                                                | Laser CO2 for Genital wart removal (moderate                                                                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E10.0312     | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (>20 nốt sùi)                                                                                                                                                 | Laser CO2 for Genital wart removal (several)                                                                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E10.0314     | Trữ lạnh phôi noãn (thêm 1 cong)                                                                                                                                                                 | Embryo/Oocyte freezing (one additional straw)                                                                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E10.0316     | Phụ phí nuôi phôi Time lapse                                                                                                                                                                     | Time lapse embryo culture surcharge                                                                                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.300.000                      |
| E10.0324     | Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn (ICSI) – chuyển đổi từ kỹ thuật IVF cổ điển                                                                                                                   | Intracytoplasmic Sperm Injection (ICSI) - convert from c-IVF                                                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E10.1049     | Nội soi buồng ối đốt thông nối mạch máu bằng laser trong điều trị hội chứng truyền máu song thai                                                                                                 | Laser surgery for twin to twin transfusion syndrome                                                                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.1050     | Truyền máu cuống rốn thai nhi điều trị thiếu máu bào thai                                                                                                                                        | Intrauterine fetal blood transfusion                                                                                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E10.1051     | Đặt shunt dẫn lưu dịch màng phổi thai nhi                                                                                                                                                        | Thoraco- aminiotic shunting                                                                                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E10.1056     | Thủ thuật tách dính âm môi                                                                                                                                                                       | Labial adhesion separation                                                                                                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| E10.1057     | Kỹ thuật IVF (phương pháp cổ điển)                                                                                                                                                               | IVF conventional                                                                                                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.500.000                      |
| E10.1058     | Phẫu thuật bảo tồn tuyến vú trong ung thư tuyến vú                                                                                                                                               | Breast conserving surgery; axillary sentinel lymph node dissection                                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E10.1059     | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú                                                                                                                                                                       | Mastectomy                                                                                                                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E10.1060     | Phẫu thuật lấy bỏ tổn thương lành tính tuyến vú                                                                                                                                                  | Breast benign lesion removal                                                                                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.1061     | Phẫu thuật nạo vết hạch nách                                                                                                                                                                     | Axillary lymph node dissection                                                                                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.1062     | Phẫu thuật lấy hạch cửa vùng nách                                                                                                                                                                | Axillary sentinel lymph node biopsy                                                                                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.1063     | Phẫu thuật cắt rộng tổ chức viêm vú                                                                                                                                                              | Inflammation breast tissue removal                                                                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E10.1064     | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                                                                                                         | Hysterectomy                                                                                                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E10.1065     | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng vòng dây điện LEEP (thực hiện tại phòng mổ)                                                                                                                  | LEEP incision                                                                                                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| E11.0009     | Lọc máu liên tục                                                                                                                                                                                 | Continuous hemofiltration                                                                                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E11.0010     | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))                                        | HemoDiaFiltration Online                                                                                                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.870.000                      |
| E11.0011     | Lọc máu thay huyết tương bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp] | Hemodiafiltration to replace plasma using the technique of direct ultrafiltration of the dialysate (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Or: Ultrafiltration of the dialysate (HDF-Online)) [for patients with acute renal failure] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.530.000                      |
| E11.0030     | Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)                                                                                                                                                        | Hemodialysis (Disposable Low-flux Hemodialyzer)                                                                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 990.000                        |
| E11.0032     | Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)                                                                                                                                             | Hemodialysis for Acute Kidney Injury                                                                                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E11.0035     | Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)                                                                                                                                                     | Hemodialysis (Disposable High-flux Hemodialyzer) for foreigner                                                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.530.000                      |
| E11.0040     | Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)                                                                                                                                                       | Hemodialysis (Disposable High-flux Hemodialyzer)                                                                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 990.000                        |
| E11.0041     | Thận nhân tạo thường quy                                                                                                                                                                         | Routine artificial kidney                                                                                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 990.000                        |
| E11.0054     | Nội soi Robot cắt thận toàn bộ                                                                                                                                                                   | Robotic-assisted laparoscopic radical nephrectomy                                                                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.200.000                     |
| E12.0047     | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành ( thận chung động mạch vành trái )                                                                                                                        | Coronary Angiography + Coronary Angioplasty (left main)                                                                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 84.700.000                     |
| E12.0048     | Phẫu thuật điều trị bệnh cón ống động mạch ở trẻ nhỏ                                                                                                                                             | Closure congenital diseases (PDA)                                                                                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 54.500.000                     |
| E12.0049     | Rút chỉ thép xương ức                                                                                                                                                                            | Steel wire sutures remove                                                                                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E12.0052     | Truyền tế bào gốc điều trị nhồi máu cơ tim                                                                                                                                                       | Autologous stem cell implantation (injection) for the treatment of myocardial infarction                                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E13.0083     | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                              | Ultrasound-guided pleural drainage                                                                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E13.0086     | Thay dây                                                                                                                                                                                         | Wire replacement                                                                                                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E13.0091     | Thay van động mạch chủ qua da                                                                                                                                                                    | Percutaneous aortic valve replacement                                                                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 90.000.000                     |
| E13.0092     | Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)                                                                                                                                                   | Transcatheter mitral valve repair                                                                                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 90.000.000                     |
| E13.0093     | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền                                                                                                                                            | Angioplasty/dilation/stenting of renal arteries with DSA technique                                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E13.0094     | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)                                                                                                                                                              | Intraluminal ultrasound of coronary artery                                                                                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.500.000                     |
| E13.0095     | Đặt stent hẹp động mạch chủ                                                                                                                                                                      | Stenting of Aorta                                                                                                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 72.600.000                     |
| E13.0096     | Nong van động mạch chủ                                                                                                                                                                           | Aortic valve dilatation                                                                                                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 54.500.000                     |
| E13.0097     | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) (trong chụp, can thiệp)                                                                                                                                      | Intravascular UltraSound (with angiography; intervention)                                                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E13.0098     | Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (Đặt 1 stent)                                                                                                                  | Peripheric angioplasty; dilatation; stent implantation (1 stent)                                                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E13.0099     | Chụp và nong can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Quang tăng sáng                                                                                                                           | The peripheral venous angiography; dilatation; and intervention (upper and lower) under X-ray                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                     | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                               | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E13.0100     | Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Quang tãng sáng                                                                                     | The peripheral artery angiography; dilatation; and intervention (upper and lower) under X-ray                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E13.0102     | Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị                 | Radiofrequency ablation of renal artery sympathetic nerves through catheter in the treatment of resistant hypertension                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.700.000                     |
| E15.0002     | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                                                                                | Frenuloplasty                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.950.000                      |
| E15.0003     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                                                                                       | Mandibular Fracture Osteosynthesis (Service fee)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E15.0005     | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công))                                                                                 | Gingivectomy or Gingivoplasty – one tooth                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E15.0006     | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 răng (Công))                                                                                      | Gingivectomy or Gingivoplasty – one sextant                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E15.0007     | Phẫu thuật cắt cuống răng (Công)                                                                                                                         | Apicoectomy/Periradicular Surgery                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.700.000                      |
| E15.0009     | Hàm tiền chính nha (công)                                                                                                                                | Trainer                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.290.000                      |
| E15.0020     | Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công)                                                                                                                       | Recement bridge > 3 unit                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.760.000                      |
| E15.0030     | Lấy tủy buồng răng sữa (công)                                                                                                                            | Primary tooth pulpotomy (doctors fee)                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 620.000                        |
| E15.0035     | Chữa tủy lại răng hàm người lớn (công)                                                                                                                   | Molar pulp retreatment for adult (doctors fee)                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.600.000                      |
| E15.0043     | Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công)                                                                                                   | Removable Orthodontic complex (per arch) (Service fee)                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.390.000                      |
| E15.0045     | Cúi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công)                                                                                                           | Customer Abutment and Full Porcelain Crown (Service fee)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.950.000                     |
| E15.0047     | Ghép mô mềm/1 răng (công)                                                                                                                                | Soft tissue grafting/ 01 tooth (doctors fee)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.180.000                      |
| E15.0054     | Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công))                                                                       | Dentute Biosoft 1-3 teeth                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.580.000                      |
| E15.0090     | Chỉnh hàm duy trì (công)                                                                                                                                 | Adjusment for reatainers                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 590.000                        |
| E15.0095     | Nhổ răng khôn ngầm dưới niêm mạc (công)                                                                                                                  | Impacted wisdom toot removal (doctors fee)                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.950.000                      |
| E15.0096     | Nhổ răng ngầm dưới xương một phần (công)                                                                                                                 | Extraction of partially bony impacted tooth (doctors fee)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.950.000                      |
| E15.0097     | Nhổ răng ngầm dưới xương toàn phần (công)                                                                                                                | Extraction of complete bony impacted tooth (doctors fee)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.150.000                      |
| E15.0100     | Gắn lại cầu răng (công)                                                                                                                                  | Recement bridge                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E15.0135     | Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon full HT (Công))                                                                                                           | Full Porcelain Crown- Cercon Full HT (fee)                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.850.000                     |
| E15.0136     | Chụp nhựa                                                                                                                                                | Acrylic crown temporary (1 unite)                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 300.000                        |
| E15.0142     | Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng                                                                                                                    | Denture acrylic 1-3 teeth                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.840.000                      |
| E15.0147     | Lấy cao răng (Lấy cao răng trẻ em (Công))                                                                                                                | Prophylaxis – Child (cleaning)                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 630.000                        |
| E15.0149     | Máng chống nghiêng răng                                                                                                                                  | Bite plate /night guard                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E15.0150     | Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tẻ thẩm (Công))                                                                                                               | Extraction child primary tooth                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 240.000                        |
| E15.0173     | Phẫu thuật hỗ trợ bằng laser mô mềm (Công)                                                                                                               | Adjuvant surgery by soft tissue laser (procedure fee)                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 990.000                        |
| E15.0180     | Chụp kim loại quý cần sứ                                                                                                                                 | Surgical exposure of tooth                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E15.0181     | Chụp kim loại Titan (công)                                                                                                                               | Crown titanium                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.410.000                      |
| E15.0183     | Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công))                                                                                                       | Cast Post and core titanium                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E15.0188     | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công))                                              | GIC Filling (Per Filling) 1 surface                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 600.000                        |
| E15.0189     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt)                                                                                                    | Composite filling 2 surfaces                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 930.000                        |
| E15.0190     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (3 mặt)                                                                                                    | Composite filling 3 surfaces                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.600.000                      |
| E15.0191     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (1 mặt, công)                                                                              | GIC Filling (Per Filling) 1 surface                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 660.000                        |
| E15.0192     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công)                                                                         | GIC Filling (Per Filling) 4 surfaces and more                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.650.000                      |
| E15.0194     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (3 mặt)                                                                                    | GIC Filling (Per Filling) 3 surfaces                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.320.000                      |
| E15.0195     | Điều trị tủy lại (Chữa tủy răng lại răng cửa người lớn (Công))                                                                                           | Incisor pulp retreatment for adult (doctors fee)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.720.000                      |
| E15.0196     | Điều trị tủy răng sữa (Chữa tủy răng sữa đơn giản)                                                                                                       | Pulp treatment for primary tooth (For simple primary tooth)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E15.0197     | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay (Chữa tủy răng cửa và răng tiền hàm người lớn (Công)) | Pulp treatment and root canal filling by cold Gutta percha using handed files (Pulp treatment of premolar and incisor for adult) (doctors fee) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| E15.0199     | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công))                                                   | Retainer per arch                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.980.000                      |
| E15.0200     | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                             | Removable retainer per arch                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E15.0202     | Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công)                                                                                                 | Plan invisalign treatment                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| E15.0203     | Lấy cao răng (Lấy cao răng người lớn mức bình thường (Công))                                                                                             | Prophylaxis – Adult (cleaning)                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 740.000                        |
| E15.0205     | Liên kết cố định răng lung lay bằng composite                                                                                                            | Splinting per tooth                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 330.000                        |
| E15.0209     | Tẩy trắng răng sống tại nhà (công)                                                                                                                       | Bleaching (chairside)                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E15.0210     | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)]                                                                                    | Bleaching ( home)                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.630.000                      |
| E15.0211     | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)]                                                                         | Combination Bleaching home and chairside                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E15.0214     | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công)                                                                                                                     | Add tooth or claps to existing partial denture per unit                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E15.0221     | Veneer sứ                                                                                                                                                | Porcelain veneer                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.050.000                     |
| E15.0223     | Cắt lợi xơ cho răng mọc ( Chích rạch lợi cho răng mọc (Công))                                                                                            | Excision of pericoronar gingiva (Gingival cutting for tooth growing) (doctors fee))                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E15.0224     | Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công)                                                                                                                  | Incision of Abscesses <1cm                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 990.000                        |
| E15.0225     | Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công)                                                                                                                  | Incision and Drainage of Abscesses >1cm                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.970.000                      |
| E15.0226     | Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công)                                                                                                     | Invisalign (Clear Aligners) simple case                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.200.000                     |
| E15.0227     | Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công)                                                                                                     | Invisalign (Clear Aligners) complex case                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 87.100.000                     |
| E15.0228     | Chốt cùi đúc kim loại (công)                                                                                                                             | Cast Post and core precious metals                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.700.000                      |
| E15.0229     | Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công)                                                                                                                        | Cast Post and core full porcelain                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E15.0230     | Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên implant và các nhíp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công))                                      | crown- titanium cover implant                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.250.000                      |
| E15.0231     | Chụp sứ Titanium                                                                                                                                         | Crown precious metal                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.280.000                      |
| E15.0232     | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhíp cầu- sứ titan (Công))                                                  | crown- zicor cover implant                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.620.000                      |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                    | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E15.0233     | Chụp vàng (công)                                                                                                                        | Crown- Gold ceramic                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.690.000                      |
| E15.0234     | Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công)                                                                                         | Customer Abutment and Porcelain Fused to Titanium Crown (Service fee)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.900.000                      |
| E15.0239     | Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay (Chứa tuỷ răng hàm người lớn (Công)) | Pulp treatment and root canal filling by cold Gutta percha using handed files (Molar pulp treatment for adult) ( doctors fee) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E15.0240     | Gắn lại hàm giữ khoảng                                                                                                                  | Recement space maintainer                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 510.000                        |
| E15.0241     | Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)]                                                                                  | Recement Inlay; crown                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 590.000                        |
| E15.0242     | Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công))                                                        | Complete Denture-Acrylic mandibular                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.560.000                     |
| E15.0243     | Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công))                                                        | Complete Denture-Acrylic maxillary                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.560.000                     |
| E15.0244     | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo ( Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công))                                                 | Denture Biosoft 4 teeth and more                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.380.000                      |
| E15.0245     | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công))                                                    | Partial Dentute Biosoft Base 1-3 Ceramic Teeth (Service fee)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E15.0246     | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công))                                            | Partial denture metal base 1-3 teeth including claps and rest                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.240.000                      |
| E15.0247     | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công))                                              | Partial Denture Biosoft Base 4 Ceramic Teeth or More (Service fee)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.600.000                     |
| E15.0248     | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công))                                                               | Denture acrylic 4 teeth and more                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.640.000                      |
| E15.0249     | Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công)                                                                                       | Implant overdentures retained with ball or bar attachments - Doctor fee                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.400.000                     |
| E15.0251     | Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên                                                                                                           | Space maintainer – fixed – bilateral                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E15.0252     | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp (Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công))                                                             | Space maintainer – removable – unilateral                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.530.000                      |
| E15.0253     | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp (Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công))                                                             | Space maintainer – removable – bilateral                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.190.000                      |
| E15.0254     | Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công))                                                                                  | Partial denture metal base 4 or more teeth including claps and rest                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.340.000                     |
| E15.0255     | Hàm khung kim loại (Hàm khung thép từ 4 răng trở lên (Công))                                                                            | Partial denture metal base 4 or more teeth (fee)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.820.000                     |
| E15.0256     | Hàm khung Titanium (1-3 răng, công)                                                                                                     | Partial denture Titanium base 1-3 teeth (Service fee)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.310.000                     |
| E15.0257     | Hàm khung Titanium (>3 răng, công)                                                                                                      | Partial denture Titanium base 4 or more teeth (Service fee)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.140.000                     |
| E15.0258     | Inlay/Onlay Titanium (2 mặt)                                                                                                            | INLAY/ONLAY Titan 2 surfaces                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.520.000                      |
| E15.0259     | Inlay/Onlay Titanium (3 mặt)                                                                                                            | INLAY/ONLAY Titan 3 surfaces                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.520.000                      |
| E15.0260     | Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt)                                                                                                       | INLAY/ONLAY Titan 4 and more surfaces                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.070.000                      |
| E15.0261     | Inlay/Onlay Titanium (1 mặt)                                                                                                            | INLAY/ONLAY Titan one surface                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E15.0267     | Máng hờ mặt nhai                                                                                                                        | Inclined plane (ortho)                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.960.000                      |
| E15.0269     | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn giản, công)                                                                             | Simple Surgical Guide (fee)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E15.0270     | Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công))                                                                                                   | Occlusal Guard                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E15.0271     | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask                                                                                         | Facemask orthodont Therapy (Service fee)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E15.0272     | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công))                                               | Removable Orthodontic simple (per arch) (Service fee)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E15.0273     | Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3)                                                                                             | Orthodontic Stade III                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E15.0274     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công))                                | Braces-Metallic maxillary simple                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.440.000                     |
| E15.0275     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công))                                      | Braces-Ceramic mandible complex                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.950.000                     |
| E15.0276     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công))                                | Braces-Metallic mandible simple                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.440.000                     |
| E15.0277     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công))                                | Braces-Metallic mandible complex                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E15.0278     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công))                                | Braces-Metallic maxillary complex                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E15.0279     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công))                                      | Braces-Ceramic mandible simple                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.070.000                     |
| E15.0280     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công))                                      | Braces-Ceramic maxillary simple                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.070.000                     |
| E15.0281     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công))                                      | Braces-Ceramic maxillary complex                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.950.000                     |
| E15.0282     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (Công))                            | Gold- ceramic brackets lower simple                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.740.000                     |
| E15.0283     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (Công))                            | Gold- ceramic brackets lower complex                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.840.000                     |
| E15.0284     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (Công))                            | Gold- ceramic brackets upper simple                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.740.000                     |
| E15.0285     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (Công))                            | Gold- ceramic brackets upper complex                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.840.000                     |
| E15.0287     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( hàm trên, phức tạp )                                                                           | Self-Ligating Braces c maxillary complex (Service fee)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.470.000                     |
| E15.0290     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công))                                                                  | Self-Ligating Braces ceramic maxillary complex                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.720.000                     |
| E15.0297     | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)]                                                              | Simple extraction of wisdom tooth (doctors fee)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.860.000                      |
| E15.0302     | Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công)                                                                                     | Permanent tooth extraction (root seperation; granular cyst curettage ...)(doctors fee))                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.840.000                      |
| E15.0303     | Nhổ răng vĩnh viễn lung tay (lung tay độ III, IV)                                                                                       | Extraction simple tooth                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 900.000                        |
| E15.0304     | Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công))                                                                                    | Surgical exposure of tooth to aid eruption                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                           | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                            | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E15.0305     | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SƠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Cồng))      | Cast post and core fiber                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.190.000                      |
| E15.0306     | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Cồng)) | Metal post and make composite core direct                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.860.000                      |
| E15.0307     | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Cồng))                                                                          | Crown built-up/core built up                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.320.000                      |
| E15.0309     | Cắt lợi di động để làm hàm giả ( Phẫu thuật cắt lợi di động (Cồng))                                                                            | Excision of Pericoronal Gingiva                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.620.000                      |
| E15.0310     | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (cồng)]                                                    | Excision of oral mucous cyst/ soft tissue tumor (doctors fee)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.170.000                      |
| E15.0312     | Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Cồng)                                                                                                    | Operation radicular cyst; one cyst - Doctor fee                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| E15.0313     | Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang O (Cồng)                                                                                                | Operation radicular cyst; two or more cysts - Doctor fee                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.500.000                     |
| E15.0319     | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, cồng)                                                                          | Autograft for dental implant (take bone inside the mouth) (doctors fee)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.840.000                     |
| E15.0320     | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, cồng)                                                                          | Autograft for dental implant (take bone out of the mouth) (doctors fee)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.250.000                     |
| E15.0325     | Phẫu thuật nạo túi lợi (cồng)                                                                                                                  | Dental scaling and polishing (doctors fee)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.200.000                      |
| E15.0326     | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vật mô xương)                                         | Deviated wisdom tooth extraction with coronectomy and root seperation (Surgical extraction with bone tissue flap surgery)   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.950.000                      |
| E15.0327     | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ ( Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Cồng))                                                                        | Extraction; Erupted Tooth or Exposed Root                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.250.000                      |
| E15.0328     | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                                       | Impacted wisdom toot removal                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.250.000                      |
| E15.0329     | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, cồng)                                                   | Maxillary/ mandibular reconstruction surgery by synthetic bone graft and biomembrane insertion < 1cc; doctors fee)          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E15.0330     | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, cồng)                                                   | Maxillary/ mandibular reconstruction surgery by synthetic bone graft and biomembrane insertion (> 1cc; doctors fee)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E15.0333     | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vật 1 vùng răng (Cồng))                                                         | Periodontal flap surgery (Granular tissue curetage with flap surgery (doctors fee))                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.140.000                      |
| E15.0334     | Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (cồng)                                                                                                        | Emergency Treatment due to Dislodgement of Brackets; Wires; etc (service fee)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 590.000                        |
| E15.0336     | Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max]                                                                                                         | Full crown porcelain Emax                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.950.000                     |
| E15.0402     | Phục hình sứ titan bắt vis trên implant (Cồng)                                                                                                 | Screw-retained implant crowns titanium ceramic - Doctor fee                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.900.000                      |
| E15.0403     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (trên 4 mặt, cồng)                                                                               | Composite filling 4 surface and more                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.750.000                      |
| E15.0405     | Gắn O1 Abutment (trụ phục hình) (cồng)                                                                                                         | Put abutment                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E15.0411     | Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Cồng))                                                                                                     | Repaire partial denture base-resin                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0413     | Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - cồng)                                                                                        | Rebase Partial Denture (Chairside)                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.650.000                      |
| E15.0414     | Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - cồng)                                                                                           | Rebase Complete Denture (Lab)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.080.000                      |
| E15.0416     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (2 mặt)                                                                          | Dentin decay treatment with Glasslonomer Cement (GIC) (2 sides)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E15.0417     | Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Cồng)                                                                                                        | Recement Inlay; full porcelain crown                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0418     | Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - cồng)                                                                                                        | INLAY/ONLAY full porcelain crown one surfaces                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E15.0419     | Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite (Cồng) (Hàn Composite 1 mặt đơn giản )                                              | Composite filling one surface                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 710.000                        |
| E15.0420     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - cồng)                                                                   | Composite filling interstitial                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E15.0421     | Veneer Composite trực tiếp (hàn composite mặt ngoài (Cồng))                                                                                    | Composite Filling (Service fee)                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.640.000                      |
| E15.0423     | Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2                                                                                                          | Apical closure treatment with Ca(OH)2                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E15.0424     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm trên, đơn giản )                                                                        | Self-Ligating Braces maxillary simple (Service fee)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.510.000                     |
| E15.0426     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm dưới, đơn giản )                                                                        | Self-Ligating Braces mandibular simple (Service fee)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.510.000                     |
| E15.0427     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm dưới, phức tạp )                                                                        | Self-Ligating Braces mandibular complex (Service fee)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.470.000                     |
| E15.0428     | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - cồng)                                             | Maxillary sinus floor elevation surgery using a composite bone graft mixture (Lateral window sinus elevation - doctors fee) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.730.000                     |
| E15.0429     | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - cồng)                                              | Maxillary sinus floor elevation surgery using a composite bone graft mixture (Internal sinus elevation- doctors fee)        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E15.0430     | Chụp toàn sứ cercon full HT (Cồng)                                                                                                             | Crown- cercon full porcelain HT - Doctor fee                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E15.0431     | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng)                                                                                              | Occlusal appliance - Hard Acrylic                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.050.000                      |
| E15.0432     | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo)                                                                                               | Occlusal appliance- TMJ                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.180.000                      |
| E15.0433     | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cồng)                                                                                                             | Dental implant surgery (01 MIS implant (doctors fee))                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E15.0436     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm trên, đơn giản )                                                                              | Self-Ligating Braces ceramic maxillary simple                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 52.250.000                     |
| E15.0437     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm dưới, đơn giản )                                                                              | Self-Ligating Braces ceramic mandibular simple                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 52.250.000                     |
| E15.0439     | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm dưới, phức tạp )                                                                              | Self-Ligating Braces ceramic mandibular complex                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.720.000                     |
| E15.0440     | Cắt nang răng đường kính trên 2 cm hoặc ≥ 2 nang ( Phẫu thuật cắt nang do răng (Cồng))                                                         | Operation radicular cyst; two or more cysts                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.970.000                     |
| E15.0441     | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang)                                                                                                    | Dentigerous cyst removal with diameter under 2 cm (01 cyst)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| E15.0443     | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant                                                                                                  | Screw-retained implant crowns titanium ceramic                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.470.000                      |
| E15.0445     | Dấu khóa kim loại, Pattern resine                                                                                                              | Transfer key by metal or pattern resine                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| E15.0446     | Điều trị nhay cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng)                                                                    | DESENSITIZER PER TOOTH                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 350.000                        |
| E15.0447     | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                                                                                                              | Gingivitis treatment                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 330.000                        |
| E15.0448     | Hàm giả toàn phần đang curing bám tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Cồng))                                             | Implant overdentures retained with ball or bar attachments                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.520.000                      |
| E15.0452     | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                                                    | Treat Temporomandibular joint (TMJ) dislocation                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.650.000                      |
| E15.0457     | Tháo chốt răng giả                                                                                                                             | PIN OR POST REMOVER PER TOOTH                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E15.0458     | Tháo chụp răng giả                                                                                                                             | CROWN REMOVAL PER UNIT                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 600.000                        |
| E15.0459     | Tháo mắc cài 1 hàm                                                                                                                             | BRACKET REMOVAL (orthodontic treatment)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E15.0460     | Thối cát                                                                                                                                       | Air Polishing                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 290.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                             | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                        | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E15.0461     | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                                                         | SELANT PER TOOTH                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 480.000                        |
| E15.0462     | Trám lót đáy bằng xi măng thủy tinh                                                                              | GLASSIONOMER-PROTECTION UNDER RESTORATION                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 330.000                        |
| E15.0463     | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công))                                   | Tooth decay prevention with topical medications (Topical fluoride application for children)             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 260.000                        |
| E15.0464     | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công))                                | Fluorine treatment (Adult)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 430.000                        |
| E15.0466     | Hàn tạm                                                                                                          | Temporary Filling                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 440.000                        |
| E15.0469     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 1 mặt phức tạp- người lớn)  | /GIC filling 1 surface difficult (Adult)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E15.0470     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) ((Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt phức tạp- người lớn) | GIC filling 2 surface difficult (Adult)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0471     | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt đơn giản- trẻ em) | GIC filling for Child 2 surface simple                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 790.000                        |
| E15.0472     | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt phức tạp- trẻ em) | GIC filling for Child 2 surface difficult                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E15.0473     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Hàn composite 1 mặt phức tạp)                                     | Composite filling 1 surface difficult                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 820.000                        |
| E15.0474     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Hàn composite 2 mặt phức tạp)                                     | Composite filling 1 surface difficult                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E15.0475     | Điều trị tủy răng sữa (Chữa tủy răng sữa phức tạp)                                                               | Pulp treatment for primary tooth (For complex primary tooth)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.190.000                      |
| E15.0476     | Chụp tuý bằng Hydroxit canxi (Công)                                                                              | Pulp capping by calci hydroxyde                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E15.0477     | Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công))                                                                       | Extraction milk tooth (injection)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 360.000                        |
| E15.0479     | Nhế nanh                                                                                                         | Remove Palatal cysts of the newborn (Epstein pearls)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 290.000                        |
| E15.0481     | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật) (Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng (Công))                                | Teeth cleaning for both jaws (Techniques) (fee)/ Teeth Cleaning for Adult; a lot of tartar and staining | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.320.000                      |
| E15.0485     | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon)                                                           | Dental implant surgery (01 Platon implant)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E15.0486     | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare)                                                  | Dental implant surgery (01 Nobel Biocare implant)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E15.0487     | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công))                                   | Mixed bone graft surgery for dental implant (Complex bone grafting (doctors fee))                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E15.0657     | Tháo nẹp vis gây xương hàm 1 đường (Công)                                                                        | Plate and screw removal after fixation of unilateral mandibular/ maxillary fracture (doctors fee)       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.800.000                      |
| E15.0658     | Máng chống nghiêng răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)]                                       | Anti-bruxism tray [Orthodontic tray without complex ligatures]                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 53.200.000                     |
| E15.0659     | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                                                      | Implant surgery                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.700.000                     |
| E15.0661     | Sửa hàm giả gãy (Công)                                                                                           | Replace missing or broken teeth per tooth                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E15.0662     | Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công)                                                          | Rebase Complete Denture (Chairside)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.760.000                      |
| E15.0663     | Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xương - công)                                                             | Rebase Partial Denture (Lab)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E15.0664     | Máng chống ngáy nhẹ (Công)                                                                                       | Sleep sprint (light)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.080.000                      |
| E15.0665     | Máng chống ngáy nặng (Công)                                                                                      | Sleep sprint (heavy)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.080.000                      |
| E15.0666     | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Công)                                                              | Rapid Maxillary Expansion (with the screw)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.680.000                      |
| E15.0670     | Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)]                                                                           | Full Ceramic Crown -Nacera                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.390.000                     |
| E15.0672     | Chụp sứ Cercon (công)                                                                                            | Crown-Titanium Ceramic                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.330.000                     |
| E15.0677     | Nâng xoang kín- [NKK]                                                                                            | Closed Sinus Lift-[NKK]                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.300.000                      |
| E15.0678     | Tháo Trụ Implant- [NKK]                                                                                          | Implant Removal-[NKK]                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E15.0680     | Đính đá quý Đá quý của Khách- [NKK]                                                                              | Tooth gem application - Guest gems-[NKK]                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E15.0681     | Điều trị viêm nha chu Cấp 2 (Lật vạt, Xử lý mặt gốc răng)- [NKK]                                                 | Treatment of periodontitis Level 2 (Gingival Flap Surgery)-[NKK]                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0682     | Làm mô hình phẫu thuật hàm mặt 3D- [NKK]                                                                         | 3D model of maxillofacial surgery-[NKK]                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E15.0683     | Abutment Tạm- [NKK]                                                                                              | Temporary Abutment-[NKK]                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| E15.0684     | Tái tạo răng thẩm mỹ Khe thưa răng cửa- [NKK]                                                                    | Direct aesthetic restoration (Diastema closure)-[NKK]                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0685     | Smile design Thiết kế nụ cười- [NKK]                                                                             | Smile design-[NKK]                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0686     | Gói dữ liệu chỉnh nha Kế hoạch điều trị- [NKK]                                                                   | Orthodontic full Treatment planing-[NKK]                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 660.000                        |
| E15.0687     | Tháo post thông thường- [NKK]                                                                                    | Post removal-[NKK]                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E15.0688     | Niềng răng Tháo mắc cài- [NKK]                                                                                   | Orthodontic - Bracket Removal-[NKK]                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0689     | Chốt sợi không kim loại mức 1- [NKK]                                                                             | Fiber post insertion Level 1-[NKK]                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 770.000                        |
| E15.0690     | Làm hồng nướu răng toàn hàm- [NKK]                                                                               | Gingival pigmentation removal-[NKK]                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E15.0691     | Đính đá quý Đá quý Phòng khám- [NKK]                                                                             | Tooth gem application - Clinics gems-[NKK]                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0692     | Cắt lợi trùm răng khôn- [NKK]                                                                                    | Wisdom tooth gum surgery-[NKK]                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0693     | Cạo vôi răng trẻ em- [NKK]                                                                                       | Child's teeth cleaning-[NKK]                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 110.000                        |
| E15.0694     | Lành thương nhanh PRP- [NKK]                                                                                     | PRP procedure-[NKK]                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E15.0695     | Phẫu thuật BSSO hàm dưới- [NKK]                                                                                  | BSSO Lower Jaw Surgery-[NKK]                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 94.000.000                     |
| E15.0696     | Phẫu thuật Lefort 1 hàm trên- [NKK]                                                                              | Maxillary Lefort 1 Osteotomy-[NKK]                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 94.000.000                     |
| E15.0697     | Phẫu thuật BSSO & Lefort 1- [NKK]                                                                                | BSSO & Lefort 1 Osteotomy-[NKK]                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 165.000.000                    |
| E15.0698     | Phẫu thuật hô 2 hàm- [NKK]                                                                                       | Overbite jaw surgery for both jaws-[NKK]                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 99.000.000                     |
| E15.0699     | Phục hình trên Implant Răng sứ Titan- [NKK]                                                                      | Implant prosthodontics - Porcelain Fused to Titan Crown-[NKK]                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| E15.0700     | Ghép nướu- [NKK]                                                                                                 | Gingival transplantation-[NKK]                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E15.0701     | Ghép xương và màng Đơn giản- [NKK]                                                                               | Bone and membrane augmentation - Simple-[NKK]                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| E15.0702     | Ghép xương và màng Phức tạp 2 Chiều- [NKK]                                                                       | Bone and membrane augmentation - 2-dimensional complex-[NKK]                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E15.0703     | Ghép xương và màng Phức tạp 3 Chiều- [NKK]                                                                       | Bone and membrane augmentation - 3-dimensional complex-[NKK]                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.000.000                     |
| E15.0704     | Khí cụ chống thói quen xấu của trẻ- [NKK]                                                                        | Habit-Breaking Appliances-[NKK]                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E15.0705     | Mặt phẳng nghiêng- [NKK]                                                                                         | Inclined Plane-[NKK]                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E15.0706     | Khí cụ chỉnh nha Headgear- [NKK]                                                                                 | Headgear-[NKK]                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)          | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                       | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E15.0707     | Khí cụ Facemask- [NKK]                                        | Facemask-[NKK]                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E15.0708     | Răng Việt Nam tháo lắp- [NKK]                                 | Removable plastic denture (Vietnam)-[NKK]                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 440.000                        |
| E15.0709     | Răng Justy, Vita/ Răng nhựa Mỹ- [NKK]                         | Justy; Vita / American denture-[NKK]                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 800.000                        |
| E15.0710     | Đệm hàm/ Vá hàm Toàn hàm- [NKK]                               | Denture pads / Denture patch - Full dentures-[NKK]                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E15.0711     | Khung hàm tháo lắp Cr-Co- [NKK]                               | Cr-Co Denture-[NKK]                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E15.0712     | Khung hàm tháo lắp Titan- [NKK]                               | Titanium Denture-[NKK]                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.400.000                      |
| E15.0713     | Răng sứ kim loại- [NKK]                                       | PFM Crown (Porcelain Fused to Metal)-[NKK]                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.200.000                      |
| E15.0714     | Điều trị tủy R123- [NKK]                                      | Root canal treatment (Incisors & canines)-[NKK]                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 900.000                        |
| E15.0715     | Điều trị tủy R45- [NKK]                                       | Root canal treatment (Premolars)-[NKK]                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E15.0716     | Tẩy Trắng Răng tại Phòng Khám- [NKK]                          | Teeth Whitening at the Clinic-[NKK]                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 690.000                        |
| E15.0717     | Tẩy Trắng Răng tại Nhà- [NKK]                                 | Teeth Whitening at Home-[NKK]                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.400.000                      |
| E15.0718     | Ép máng tẩy- [NKK]                                            | Whitening tray-[NKK]                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 440.000                        |
| E15.0719     | Nhổ răng sữa tê bôi- [NKK]                                    | Primary tooth extraction ( Using Anesthetic Gel)-[NKK]                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 60.000                         |
| E15.0720     | Cạo vôi & đánh bóng Cấp 1- [NKK]                              | Tartar removal & polish - 1st Level-[NKK]                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 330.000                        |
| E15.0721     | Điều trị tủy lại, răng khó R123- [NKK]                        | Complicated Root canal Retreatment (Incisors & canines)-[NKK]          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.700.000                      |
| E15.0722     | Điều trị viêm nha chu Cấp 1 (Xử lý mặt gốc răng)- [NKK]       | Treatment of periodontitis Level 1 (Scaling & Root planing)-[NKK]      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 700.000                        |
| E15.0723     | Gummy Smile Điều chỉnh nướu (không điều chỉnh xương)- [NKK]   | Gummy Smile - Gingivectomy(without bone correction)-[NKK]              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E15.0724     | Gummy Smile Điều chỉnh nướu và xương- [NKK]                   | Gummy Smile - Gingivectomy & Osteotomy-[NKK]                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 17.000.000                     |
| E15.0725     | Gummy Smile Cắt niêm mạc môi trên STATLIP- [NKK]              | Gummy Smile - STATLIP procedure-[NKK]                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.000.000                     |
| E15.0726     | Gummy Smile Cắt bán phần cơ nâng môi trên- [NKK]              | Gummy Smile - partially removing the upper lip lifting muscle-[NKK]    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E15.0727     | Máng nhai (chống nghiêng & Thư giãn, định vị ra trước)- [NKK] | Mouth guard ( For Teeth Grinding)-[NKK]                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E15.0728     | Mài chỉnh khớp cắn- [NKK]                                     | Adjusting occlusion-[NKK]                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E15.0729     | Mặt dán sứ Emax- [NKK]                                        | Emax Veneer-[NKK]                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.000.000                      |
| E15.0730     | Điều trị tủy lại, răng khó R678- [NKK]                        | Complicated Root canal Retreatment ( Molars)-[NKK]                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E15.0731     | Phục hình trên Implant Toàn hàm giai đoạn 1- [NKK]            | Implant prosthodontics - Full Jaw phase 1-[NKK]                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 28.000.000                     |
| E15.0732     | Niềng răng mắc cài mặt lưỡi Phức tạp- [NKK]                   | omplicated Orthodontic treatment with lingual metal braces-C[NKK]      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 132.000.000                    |
| E15.0733     | Tẩy Trắng Răng tại Phòng khám + Tại nhà- [NKK]                | Teeth Whitening at the Clinic & Home-[NKK]                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E15.0734     | Smile design, waxup Mẫu hàm- [NKK]                            | Smile design; waxup - On Teeth Model-[NKK]                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.700.000                      |
| E15.0735     | Smile design, waxup, mockup Trên răng- [NKK]                  | Smile design; waxup; mockup - On Teeth-[NKK]                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.200.000                      |
| E15.0736     | Tiểu phẫu răng khôn Khó độ II- [NKK]                          | Surgical wisdom tooth extraction - 2nd level of difficulty-[NKK]       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.800.000                      |
| E15.0737     | Tiểu phẫu răng khôn Khó độ III- [NKK]                         | Surgical wisdom tooth extraction - 3rd level of difficulty-[NKK]       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.000.000                      |
| E15.0738     | Inlay/Onlay AuPd- [NKK]                                       | Inlay / Onlay Au-Pd-[NKK]                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 13.000.000                     |
| E15.0739     | Inlay/Onlay Zirconia/E Max- [NKK]                             | Inlay / Onlay Zirconia / E.Max-[NKK]                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E15.0740     | Tẩy trắng răng chết tủy- [NKK]                                | Internal tooth bleaching-[NKK]                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.300.000                      |
| E15.0741     | Niềng răng mắc cài kim loại chuẩn Phức tạp- [NKK]             | Complicated Orthodontic treatment with standard metal braces-[NKK]     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E15.0742     | Niềng răng mắc cài kim loại có khóa Đơn giản- [NKK]           | Orthodontic treatment with metal braces with hook - Simple-[NKK]       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 44.000.000                     |
| E15.0743     | Niềng răng mắc cài kim loại có khóa Phức tạp- [NKK]           | Complicated Orthodontic treatment with metal braces with hooks-[NKK]   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 55.000.000                     |
| E15.0744     | Khí cụ giữ khoảng cho răng vĩnh viễn mọc- [NKK]               | Unilateral Space Maintainer-[NKK]                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E15.0745     | Niềng răng Tháo khí cụ duy trì- [NKK]                         | Orthodontic - Retainer removal-[NKK]                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 600.000                        |
| E15.0746     | Niềng răng mắc cài kim loại (1 Hàm)- [NKK]                    | Orthodontic treatment with metal braces (1 jaw)-[NKK]                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 17.000.000                     |
| E15.0747     | Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản- [NKK]                     | Simple surgical guide-[NKK]                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E15.0748     | Máng hướng dẫn phẫu thuật in 3D- [NKK]                        | 3D printed surgical guide-[NKK]                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E15.0749     | Thanh Bar trên Implant CAD/CAM- [NKK]                         | CAD / CAM Implant Bar-[NKK]                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E15.0750     | Thanh Bar trên Implant Đức- [NKK]                             | Dental Implant Bar (German)-[NKK]                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 28.000.000                     |
| E15.0751     | Rạch, dẫn lưu absces- [NKK]                                   | Incision; abscess drainage-[NKK]                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 600.000                        |
| E15.0752     | Phẫu thuật cắt chóp + trám ngược bằng MTA- [NKK]              | Apicoectomy(Root canal surgery) + MTA Retro-Fillings-[NKK]             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E15.0753     | Tiểu phẫu điều chỉnh sống hàm, lồi rấn phức tạp- [NKK]        | Complicated Torus Surgery-[NKK]                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E15.0754     | Tiểu phẫu cắt xương vô độ II hỗ trợ chỉnh nha- [NKK]          | Corticotomy-assisted orthodontic treatment (2nd Level)-[NKK]           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E15.0755     | Cố định răng đơn lẻ- [NKK]                                    | Single tooth stabilization-[NKK]                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E15.0756     | Điều chỉnh thẳng môi- [NKK]                                   | Labial frenectomy-[NKK]                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.700.000                      |
| E15.0757     | Nướu giả tháo lắp Toàn Phần- [NKK]                            | Removable gums - Full denture-[NKK]                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.400.000                      |
| E15.0758     | Phục hình trên Implant Toàn hàm giai đoạn 2- [NKK]            | Implant prosthodontics - Full Jaw phase 2-[NKK]                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 121.000.000                    |
| E15.0759     | Máng mềm bảo vệ răng- [NKK]                                   | Soft teeth protector (Mouth guard)-[NKK]                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E15.0760     | Phục hình trên Implant Răng sứ Zirconia- [NKK]                | Implant prosthodontics - Ceramic Zirconia Crown-[NKK]                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E15.0761     | Phục hình trên Implant Răng sứ Kim Loại Quý AUPd- [NKK]       | Implant Prosthodontics - Porcelain Fused to Precious Metal Crown-[NKK] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.000.000                     |
| E15.0762     | Phục hình trên Implant Răng Tạm- [NKK]                        | Implant prosthodontics - Temporary crown-[NKK]                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.200.000                      |
| E15.0763     | Ball trên Implant- [NKK]                                      | Ball Attachment on Implant-[NKK]                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.000.000                      |
| E15.0764     | Răng sứ Zirconia HT- [NKK]                                    | Zirconia ceramic                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.000.000                      |
| E15.0765     | Cùi giả Titan- [NKK]                                          | Post and Core (Titanium)-[NKK]                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.700.000                      |
| E15.0766     | Hàm khung Attachment đơn- [NKK]                               | Single Attachment Denture-[NKK]                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.600.000                      |
| E15.0767     | Hàm khung Attachment đôi- [NKK]                               | Double Attachment Denture-[NKK]                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 9.000.000                      |
| E15.0768     | Nền nhựa dẻo Bán hàm- [NKK]                                   | Plastic Denture Pad (partial denture)-[NKK]                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.800.000                      |
| E15.0769     | Móc nhựa dẻo- [NKK]                                           | Plastic elastic hook-[NKK]                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E15.0770     | Phẫu thuật hô nhổ 2 răng hàm trên- [NKK]                      | Overbite Upper jaw surgery ( Extraction 2 teeth on upper jaw)-[NKK]    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 55.000.000                     |
| E15.0771     | Phẫu thuật móm nhổ 2 răng hàm dưới- [NKK]                     | Underbite jaw surgery ( Extraction 2 teeth on lower jaw)-[NKK]         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 55.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                      | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                         | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E15.0772     | Niềng răng mắc cài sứ chuẩn Đơn giản- [NKK]                                               | Simple Orthodontic treatment with standard ceramic braces-[NKK]          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.000.000                     |
| E15.0773     | Niềng răng mắc cài sứ chuẩn Phức tạp- [NKK]                                               | ompllicated Orthodontic treatment with standard ceramic braces-C[NKK]    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.000.000                     |
| E15.0774     | Răng Sứ GH- [NKK]                                                                         | GH Porcelain Crown-[NKK]                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E15.0775     | Răng Sứ GHL- [NKK]                                                                        | GHL Porcelain Crown-[NKK]                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E15.0776     | Răng Sứ VGHL- [NKK]                                                                       | VGHL Porcelain Crown-[NKK]                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| E15.0777     | Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen USA/Europe)                           | Implant graft surgery (American/Europe implant and abutment)             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.000.000                     |
| E15.0778     | Phục hình trên Implant Răng sứ GH- [NKK]                                                  | Implant prosthodontics - GH Porcelain Crown-[NKK]                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| E15.0779     | Răng Sứ Titan GH- [NKK]                                                                   | GH Porcelain Fused to Titan Crown-[NKK]                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E15.0780     | Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen Swiss)                                | Swiss implant graft surgery                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 32.000.000                     |
| E15.0781     | Phục hình trên Implant Răng sứ GHL- [NKK]                                                 | Implant prosthodontics - GHL Porcelain Crown-[NKK]                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E15.0782     | AllonX Swiss- [NKK]                                                                       | All-on-X Swiss-[NKK]                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.000.000                     |
| E15.0783     | AllonX USA/ Europe- [NKK]                                                                 | All-on-X USA / Europe-[NKK]                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E15.0784     | Zygoma Implant- [NKK]                                                                     | Zygoma Implant-[NKK]                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 121.000.000                    |
| E15.0785     | Khí cụ duy trì sau niềng răng- [NKK]                                                      | Comfort Partial Denture Pad (Japan)-[NKK]                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| E15.0786     | Nền nhựa Comfort Nhật Bán Hàm- [NKK]                                                      | Comfort Partial Denture Pad (Japan)-[NKK]                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| E15.0787     | Điều trị viêm nướu toàn hàm- [NKK]                                                        | Treatment of gingivitis for Full Mouth]-[NKK]                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0788     | Nhổ răng sữa tê chích- [NKK]                                                              | Primary tooth extraction (Injection)-[NKK]                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 110.000                        |
| E15.0789     | Điều trị tủy răng trẻ em (răng trước)- [NKK]                                              | Root canal treatment for children (Incisors & canines)]]NKK]             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 600.000                        |
| E15.0790     | Điều trị tủy răng trẻ em (răng sau)- [NKK]                                                | Root canal treatment (Molars)-[NKK]                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 800.000                        |
| E15.0791     | Phẫu thuật trượt cằm bằng xương tự thân- [NKK]                                            | Sliding genioplasty-[NKK]                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E15.0792     | Phẫu thuật dọn cằm bằng silicon- [NKK]                                                    | Silicone chin implant surgery-[NKK]                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.000.000                     |
| E15.0793     | Phẫu thuật khuôn mặt V line- [NKK]                                                        | V-Line Surgery-[NKK]                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 132.000.000                    |
| E15.0794     | Abutment Implant nơi khác- [NKK]                                                          | Abutment - Other Implant-[NKK]                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| E15.0795     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép                        | ORIF surgery for maxillary fracture with steel thread                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E15.0796     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên)         | ORIF surgery for maxillary fracture with alloy plate and screws (1 side) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.300.000                     |
| E15.0797     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít                            | ORIF surgery for zygomatic bone with plate and screws                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.100.000                     |
| E15.0807     | Hàm giữ khoảng gần chặt 1 bên (Công)                                                      | Space maintainer – fixed – unilateral                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.420.000                      |
| E15.0808     | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant (công)                                      | Screw-retained implant crowns titanium ceramic (fee)                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.800.000                      |
| E15.0809     | Hàm giả toàn phần dạng cốc bấm tựa trên implant (công)                                    | Implant overdentures retained with ball or bar attachments (fee)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E15.0810     | Dây cung thẩm mỹ                                                                          | White wires                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 970.000                        |
| E15.0811     | Trụ cấy ghép mini-implant (MIP Magfit) dùng cho hàm tháo lắp kết nối bằng nam châm (công) | Mini-Implant overdenture (MIP Magfit); magnet-retained                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.900.000                     |
| E15.0812     | Trụ nam châm MIP Magfit post dùng cho răng tự nhiên (công)                                | Magfit root keeper application for natural tooth root                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E15.0813     | Bổ trợ các phẫu thuật/ thủ thuật RHM bằng máy Piezotome (Công)                            | Supporting surgeries by Piezotome                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 660.000                        |
| E15.0814     | Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical-unilateral                              | Removable denture vertical/ unilateral retention attachment              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.000.000                     |
| E15.0815     | Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical- unilateral (Công)                      | Enhancing storage of vertical-unilateral removable dentures              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E15.0816     | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA [Hàn ống tủy có sử dụng MTA bổ trợ (công)]           | Root canal treatment with MTA                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E15.0817     | Chụp tủy bằng MTA (công)                                                                  | Pulp capping with MTA                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E15.0818     | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA/ 1 lần (công)                                           | Apical closure of teeth by MTA                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 990.000                        |
| E15.0819     | Điều trị tủy răng sữa [Chữa tủy răng sữa dưới gây mê (công)]                              | Root canal treatment milk teeth uder general anesthesia                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.960.000                      |
| E15.0820     | Lấy tủy buồng răng sữa [răng sữa dưới gây mê (công)]                                      | Pulectomy milk teeth under general anesthesia                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E15.0821     | Nắn sai khớp thái dương hàm [có gây mê (công)]                                            | Treat Temporomandibular joint dislocation under general anesthesia       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E15.0822     | Hàm khung Titanium từ 1-3 răng sứ ví                                                      | Titanium Frame denture from 1 to 3 ceramic teeth                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E15.0823     | Hàm khung Titanium từ trên 4 răng sứ ví (công)                                            | Titanium Frame denture from 4 ceramic teeth and more                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E15.0824     | Hàm khung titanium từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)                                 | Titanium Frame denture with 1 to 3 ceramic teeth fusion                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E15.0825     | Hàm khung titanium từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)                                   | Titanium Frame denture with 4 ceramic teeth fusion and more              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E15.0826     | Hàm khung Cobalt từ 1-3 răng sứ ví (công)                                                 | Cobalt Frame denture from 1 to 3 ceramic teeth                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.300.000                     |
| E15.0827     | Hàm khung Cobalt từ trên 4 răng sứ ví (công)                                              | Cobalt Frame denture from 4 ceramic teeth and more                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E15.0828     | Hàm khung cobalt từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)                                   | Cobalt Frame denture with 1 to 3 ceramic teeth fusion                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E15.0829     | Hàm khung Cobalt từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)                                     | Cobalt Frame denture with 4 ceramic teeth fusion and more                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E15.0830     | Hàm khung cobalt từ 1-3 răng nhựa (công)                                                  | Cobalt Frame denture with 1 to 3 plastic teeth                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E15.0831     | Hàm khung Cobalt từ 4 răng nhựa (công)                                                    | Cobalt Frame denture with 4 plastic teeth and more                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E15.0832     | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản (công)]                                      | Foreign body removal of oromaxillofacial region; simple case             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 990.000                        |
| E15.0833     | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [khó (công)]                                           | Foreign body removal of oromaxillofacial region; difficulte case         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E15.0834     | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt phức tạp (công)                                        | Foreign body removal of oromaxillofacial region (complicated)            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E15.0835     | Nhổ mảnh răng vỡ (Công)                                                                   | Piece of broken tooth extraction (Procedure)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 250.000                        |
| E15.0836     | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance                                                      | Space maintenance by Nance holding appliance                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E15.0837     | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)                                             | Space maintenance by Lingual Arch                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E15.0838     | Phẫu thuật cắt cuống răng                                                                 | Apicoectomy/Periradicular Surgery – Anterior                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E15.0839     | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (≥ 2 nang, công)                                       | Operation radicular cyst; two or more cysts (fee)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.600.000                     |
| E15.0840     | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang, công)                                         | Excision of dental cyst ~ < 2 cm in diameter (01 cyst; doctors fee)      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.700.000                      |
| E15.0841     | Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm trong nha khoa (Công)                                 | Soft tissue oral laser surgery (doctors fee)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E15.0842     | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên (Công)                                       | Maxillary osteotomy bilateral                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 82.500.000                     |
| E15.0843     | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên (Công)                                       | Mandibular osteotomy bilateral                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 82.500.000                     |
| E15.0844     | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên (Công)                                       | Mandibular osteotomy unilateral                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 71.500.000                     |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                         | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E15.0845     | Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên (Cộng)                                                                          | Maxillary osteotomy unilateral                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 71.500.000                     |
| E16.0110     | Gói đặt kính áp trong điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng | Contact lens implantation package for treatment: refractive errors; keratoconus; Corneal surface disease (Ortho K) and follow-up in 3 months | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.600.000                      |
| E16.1213     | Đo thị lực (Đo thị lực thị trường)                                                                                           | Visual acuity test (Measurement of visual acuity; field)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 690.000                        |
| E16.1219     | Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí (kết hợp chườm ấm mí) (1 mắt hoặc 2 mắt)                                                         | Clean blepharon - glands ( with warm compressed ) ( 1 eye or 2 eyes )                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.000.000                      |
| E16.1220     | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                                                                  | Central visual field; Bjerrum's area measurement                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 690.000                        |
| E16.1221     | Chụp OCT bán phần sau ( chụp cắt lớp gai thị , đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc )                                         | Posterior segment OCT (CT scan of optic disc; assessoptic nerve)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.000.000                      |
| E16.1222     | Soi đáy mắt cấp cứu( thủ thuật)                                                                                              | Emergency funduscopy (Procedure)                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 690.000                        |
| E16.1223     | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                                                        | Direct Funduscopy                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 690.000                        |
| E16.1227     | Đo thị trường chu biên                                                                                                       | Measurement of peripheral vision                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 690.000                        |
| E17.0002     | Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)                                                                                     | Cochlear implant ( without cochlear electrode)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 46.640.000                     |
| E17.0009     | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm                                                                                | Excision of hemangiomas; lymphangiomas with diameters greater than 10 cm                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.940.000                     |
| E17.0041     | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                                                        | Thyroidectomy with unilateral lymph node dissection in thyroid cancer                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.080.000                     |
| E17.0046     | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng ( 2 bên )                                                                                   | Total endonasal ethmoidectomy - Bilateral                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 32.500.000                     |
| E17.0062     | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)                                                                             | Adenoidectomy with Coblator                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E17.0063     | Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa                                                                                        | Implant BAHA                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E17.0064     | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne                                                                                | Vidien neurectomy endoscopic                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 23.430.000                     |
| E17.0065     | Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da (chỉnh hình tái tạo vành tai)                                                             | Surgical excision of the external ear canal - skin graft ( Reconstruction of the auricle)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 14.630.000                     |
| E17.0066     | Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em                                                                                            | Chaonal atresia surgery                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E17.0067     | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                                                                           | Partial thyroidectomy by endoscopy                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 27.500.000                     |
| E17.0068     | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                                                       | Total thyroidectomy and Cervical node dissection                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 35.200.000                     |
| E17.0069     | Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII                                                                      | Superficial parotidectomy                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 35.000.000                     |
| E17.0070     | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII                                                                         | Total parotidectomy                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 40.000.000                     |
| E17.0071     | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)                                                               | Adenoidectomy with Hummer                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E17.0072     | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em)                                                                    | Tonsillectomy/ Amygdalectomie (Child)                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.220.000                     |
| E17.0074     | Vì phẫu thuật thanh quản                                                                                                     | Endo laryngeal microsurgery/ MCEL (micro chirurgie endo-laryngee)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.000.000                     |
| E17.0075     | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (1 bên)                                                                                      | Middle meatotomy - unilateral/ MCEN (Meatotomie moyenne) - unilaterale                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.500.000                     |
| E17.0076     | Cắt u xơ vòm mũi họng                                                                                                        | Nasofibrome                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 31.900.000                     |
| E17.0077     | Phẫu thuật vách ngăn mũi                                                                                                     | Septoplasty/ Septoplastie                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.000.000                     |
| E17.0078     | Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên)                                                                      | Turbinectomy (1 side)/ Turbinectomie ( 1 cote)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.000.000                     |
| E17.0079     | Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên)                                                                      | Turbinectomy (2 sides)/ Turbinectomie ( 2 cotes)                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.000.000                     |
| E17.0080     | Vá nhĩ đơn thuần                                                                                                             | Myringoplastie                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.000.000                     |
| E17.0081     | Phẫu thuật xương bàn đạp                                                                                                     | Stapedectomy                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 28.600.000                     |
| E17.0082     | Phẫu thuật giảm áp dây VII                                                                                                   | Decompresse du nerf facial                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E17.0083     | Phẫu thuật tiết căn xương chũm (khoét chũm)                                                                                  | Radical mastoidectomy                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.000.000                     |
| E17.0084     | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)                                                                              | implant de BAHA                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 33.330.000                     |
| E17.0102     | Làm thuốc tai                                                                                                                | Medication applying for ear canal                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 450.000                        |
| E17.0108     | Lấy dị vật tai ngoài đơn giản                                                                                                | Foreign body of external auditory canal (Under LA)                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E17.0109     | Lấy dị vật trong mũi không gây mê                                                                                            | Corps etranger nasa/ Foreign body of the nose removal                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E17.0110     | Cầm máu mũi bằng Merocel                                                                                                     | Hemostate depistaxis (ou ponction des sinus max)/ Haemostasis of Epistaxis                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E17.0111     | Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi                                                                                             | Sinuscopy/ Sinuscopie                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.500.000                     |
| E17.0112     | Lấy dị vật hạ họng                                                                                                           | Foreign body removal/ Corps etranger larynge sous anesthesie generale                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| E17.0113     | Phẫu thuật nạo VA gây mê                                                                                                     | Adenoidectomy under general anesthesia                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.420.000                      |
| E17.0114     | Chích áp xe thanh sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe)                                                                     | Drainage of a latero-pharyngeal abscess                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.930.000                      |
| E17.0115     | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                                                           | Oesphagoscopy                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.610.000                      |
| E17.0116     | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                                                          | Oesophagoscopy and foreign body removal                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 13.970.000                     |
| E17.0119     | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Cotlator)                                                                                     | Inferior Turbinate Reduction with coblator                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E17.0120     | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                                                                                 | Remove foreign body of the nose removal under AG                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.610.000                      |
| E17.0121     | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản (không kể tiền thuốc)                                                                         | Drop medication to larynx                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 450.000                        |
| E17.0122     | Lấy dị vật họng miệng                                                                                                        | Pharyngeal forein body removal                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 700.000                        |
| E17.0138     | Sinh thiết u họng miệng                                                                                                      | Oropharyngeal tumor biopsy                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.000.000                      |
| E17.0139     | Chẩn đoán điện                                                                                                               | Video nystagmography                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.430.000                      |
| E17.0141     | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                                                | Ear wax removal                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 560.000                        |
| E17.0142     | Cắt Amidan bằng coblator                                                                                                     | Tonillectomy with Coblator                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 17.500.000                     |
| E17.0144     | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm(2 bên)                                                                 | Total thyroidectomy by endoscopy                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 35.200.000                     |
| E17.0145     | Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng                                                                                       | tumeur benigne du palais                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 24.200.000                     |
| E17.0146     | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser                                                                                        | tumeur maligne de la bouche                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 29.260.000                     |
| E17.0147     | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)                                                                                    | Partial glossectomy                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.620.000                     |
| E17.0148     | Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure                                                                 | Tumeur de lespace parapharyngee                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 44.000.000                     |
| E17.0149     | Cắt u vùng họng miệng có tạo hình                                                                                            | Congenital cysts and fistulas by buccal tract                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.700.000                     |
| E17.0151     | Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử - lấy hoặc đặt lại viên nam châm)                                                    | Remove or replacement battery of cochlear processor                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| E17.0152     | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con                                                                               | Ossiculoplasty                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.800.000                     |
| E17.0153     | Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít                                                                                 | Maxillectomy and reconstruction with grafts                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 22.330.000                     |
| E17.0154     | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây tê)                                                                         | Nasal fracture reduction (under anesthesia)                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.500.000                     |
| E17.0155     | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây mê)                                                                         | Nasal bone fracture reconstruction                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                     | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E17.0156     | Ghép thanh khí quản đặt stent                                                                                      | Laryngotracheoplasty surgery with placement tube                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.650.000                     |
| E17.0157     | Ghép vạt da cơ xương tự do trong tai mũi họng                                                                      | Reconstruction in head and neck with grafts                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.930.000                     |
| E17.0158     | Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên                                                                      | Unilateral cervical curettage                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E17.0159     | Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên                                                                      | Bilateral cervical curettage                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.000.000                     |
| E17.0160     | Nội khí quản tẹn - tẹn                                                                                             | Tracheal Resection and Reconstruction                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E17.0161     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép                                        | Osetosynthesis by steel thread for zygomatic fracture                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E17.0162     | Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng                                                             | Antrotomy/ Antrotomie (Caldwell-Luc)                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.500.000                     |
| E17.0163     | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em)                                                          | Tonsillectomy under anesthesia (for children)                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E17.0164     | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ người lớn)                                                       | Tonsillectomy under anesthesia (for adult)                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.910.000                      |
| E17.0165     | Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang IV)                                                                | Balance check of Superior Aero-Digestive Tract                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E17.0166     | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh                                                                               | Corpectomie                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E17.0167     | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò)                                         | Remove fistula of Helix both side or reoperation                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E17.0168     | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần                                                                                 | Partial laryngectomy                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 31.900.000                     |
| E17.0169     | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần                                                                                | Total layngectomy                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.200.000                     |
| E17.0170     | Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm                                                                    | Phonatoire prothesis                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.640.000                     |
| E17.0171     | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                                                                      | Submaxillectomy/ Sous-maxillectomie                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.200.000                     |
| E17.0172     | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow                                                   | Thyroidectomy and partial resection of the remaining lobe in Basedow's                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E17.0173     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép (Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má)    | Fracture of malare (reduction & osteosynthesis under general anaesthesia)/ Fracture du malaire (reduction & osteosynthese sous anaesthesie generale) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.420.000                     |
| E17.0174     | Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng                                                                     | UPPPP ( uvulopalatopharyngoplasty)                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.500.000                     |
| E17.0175     | Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng                                                                             | Congenitale cysts and fistulas of the neck                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.200.000                     |
| E17.0176     | Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)                                             | Decompression orbital by endoscopy                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E17.0178     | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (một bên đơn giản)                                                                | Pretragus fistula removal                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.500.000                     |
| E17.0179     | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                                           | Postoperative hemostasis surgery thyroid                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.060.000                      |
| E17.0182     | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                                     | Endoscopic hemostasis after adenoidectomy under anesthesia                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E17.0183     | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang ( U lành )                                                                      | tumor benigne naso-sinus                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E17.0184     | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang ( U ác )                                                                        | Tumor maglinant naso-sinus                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 31.900.000                     |
| E17.0185     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản                                                                   | hemangiome laryngee ou hypopharyngee                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E17.0186     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt                                                         | kyste du valleculae                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E17.0187     | Phẫu thuật nội soi bít tắc rò dịch não tủy ở mũi                                                                   | Surgery for cerebrospinal fluid leaks                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 31.900.000                     |
| E17.0188     | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng ( 1 bên )                                                                         | Endonasal ethmoidectomy - unilateral                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E17.0190     | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy                                                                        | mucosal naso-sinus                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E17.0191     | Phẫu thuật nội soi xoang bướm                                                                                      | Sphenoidotomy                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E17.0192     | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản cổ stent                                                                        | Laryngotracheal stent to treat stenosis                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E17.0193     | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)                                                     | Facial nerve reconstruction surgery                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E17.0194     | Phẫu thuật rò vòm sống mũi                                                                                         | Nasal fistula removal                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.470.000                     |
| E17.0195     | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mở sào bào và nhĩ)                                                          | Mastoidectomy                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E17.0196     | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tái giữa chỉnh hình và nhĩ)                                      | Tympanoplasty                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.000.000                     |
| E17.0197     | Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính                                                               | Resection dune tumeur maligne/ removal of a malignant tumor                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.600.000                     |
| E17.0198     | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi)                                                              | Suturing of simple wound at head; face; neck (nasal ala)                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.600.000                      |
| E17.0199     | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi                                                                             | Plastie de laile nasal                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 49.500.000                     |
| E17.0200     | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp                                                    | Corrective Otoplasty                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.600.000                     |
| E17.0201     | Chích nhọt ống tai ngoài                                                                                           | Drainage small abcess with local anaesthesia                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E17.0202     | Chích rạch màng nhĩ ( dẫn lưu mủ một bên )                                                                         | Tympanic membrane paracentesis unilateral (and under local anaesthesia)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.980.000                      |
| E17.0203     | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)                                                               | Endoscopic-assisted myringotomy and ventilation tube insertion (1 side)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.600.000                      |
| E17.0204     | Chích rạch màng nhĩ ( hai bên, gây tê tại chỗ )                                                                    | Bilateral paracentesis under local anaesthesia                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.520.000                      |
| E17.0205     | Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)                                                                                  | Ear tube placement (one ear)                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| E17.0206     | Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)                                                                                  | Ear tube placement (both ears)                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.600.000                      |
| E17.0207     | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)                                                               | Endoscopic ear tube placement (both ears)                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E17.0208     | Chích rạch màng nhĩ                                                                                                | Intratympanic drug therapy                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E17.0209     | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                                                    | Suction; incision; compress auricle                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.850.000                      |
| E17.0210     | Khâu vết rách vành tai                                                                                             | laie du pavillon d' oreille                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| E17.0211     | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                                      | Foreign body of external auditory canal (under GA)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E17.0212     | Nội soi cầm máu mũi                                                                                                | Hemostate depistaxis sous guidage endoscopique                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E17.0213     | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt                                                                                 | Large face hemangioma surgery                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E17.0250     | Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)                                                                                  | Drainage an abcess of the tonsil                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E17.0251     | Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng)                                                                         | Remove foreign body by laryngotracheoscopy                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E17.0252     | Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da                                                                                 | External canal surgery                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.720.000                     |
| E17.0253     | Phẫu thuật tiết căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma)                                                              | Cholesteatoma                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.830.000                     |
| E17.0254     | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn)                                                       | Tonsillectomy/ Amygdalectomie (Adult)                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.400.000                     |
| E17.0255     | Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH)                                                                                    | Cervical diverticulum                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E17.0256     | Phẫu thuật tiết căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi)                                                  | otite moyen avec complication intra-cranien                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.000.000                     |
| E17.0258     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế) | Maxillectomy                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E17.0259     | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên)                                                                             | Middle meatotomy - bilateral/ MCEN (Meatotomie moyenne) - bilaterale                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                 | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E17.0260     | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê)                                                                 | Hemostasis after tonsillectomy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E17.0261     | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | Parathyroidectomy in primary hyperparathyroidism due to parathyroid hyperplasia or adenoma or parathyroid cancer | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.650.000                     |
| E17.0262     | Cắt thanh quản bán phần (Cắt thanh quản hạ hạng bán phần có tạo hình)                                               | Partial hypopharyngolarngectomy with reconstruction                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.200.000                     |
| E17.0266     | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)                                                              | External frontal sinusotomy (Jacques surgery)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.500.000                     |
| E17.0267     | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                                                                                    | Endoscopic frontal sinusotomy                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E17.0268     | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                                                                                     | Ear foreign body removal (under anesthesia)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E17.0269     | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (1 bên)                                                               | Endoscopic ear tube placement (one ear)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.060.000                      |
| E17.0270     | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt (Cắt ung thư da vùng mặt tái tạo bằng vật tại chỗ)                                     | Resection of skin cancer with local flap reconstruction                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E17.0271     | Phẫu thuật u cuộn cảnh (hòm nhĩ)                                                                                    | Surgery for glomus tumor (middle ear)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.000.000                     |
| E17.0272     | Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái                                                                | Endoscopic sphenopalatine artery Coagulation                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E17.0273     | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa không tái tạo xương con                                                              | Tympanoplasty without Ossicular plasty                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.800.000                     |
| E17.0274     | Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật                                                              | Cervical lymph node dissection in operated thyroid cancer                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.000.000                     |
| E17.0275     | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật                                                                          | Middle ear opening to check and foreign body removal                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E17.0690     | Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày)                                                                                    | Nasopharyngeal nebulization (< 6 times/day)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 480.000                        |
| E17.0691     | Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày)                                                                                   | Nasopharyngeal nebulization (6-10 times/day)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 600.000                        |
| E17.0692     | Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, chưa bao gồm tiền thuốc)                                                     | Nasopharyngeal nebulization (home-based service for pediatric patient; no medication included)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 190.000                        |
| E17.0693     | Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, bao gồm nước muối -dung dịch rửa)                                            | Nasopharyngeal nebulization (home-based service for pediatric patient; include saline - cleansing solution)      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000                        |
| E17.0695     | Đo nhĩ lượng                                                                                                        | Tympanometry                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 360.000                        |
| E17.0696     | Hút rửa mũi, xoang sau mổ                                                                                           | Post-surgical nasal - sinus aspiration and cleansing                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 270.000                        |
| E17.0697     | Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi                                                                       | Microscope-assisted/ endoscope-assisted ear vaccuuming and cleansing                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E17.0698     | Khí dung mũi họng                                                                                                   | Nasopharyngeal nebulization                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 250.000                        |
| E17.0699     | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                                                         | Small abscess incision on the neck and head region                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E17.0700     | Tiêm thuốc qua màng nhĩ                                                                                             | Injection of medications through the tympanic membrane                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E17.0701     | Nội soi sinh thiết vòm                                                                                              | Endoscopic nasopharyngeal biopsy                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E17.0702     | Nội soi sinh thiết hốc mũi                                                                                          | Endoscopic nasal tumour biopsy                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E17.0703     | Cầm máu điểm mạch sử dụng laser hoặc đốt điện                                                                       | Epistaxis control by thermal or laser therapy                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E17.0704     | Rút Merozell                                                                                                        | Meche removal; Merozell removal                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E17.0705     | Đo phản xạ cơ bản đập                                                                                               | Stapedial reflex tympanometry                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 460.000                        |
| E17.0706     | Hút, rửa mũi xoang bằng nội soi                                                                                     | Nasal irrigation through endoscope                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 560.000                        |
| E18.0375     | Đốt nốt ruồi (dưới 2mm)                                                                                             | Mole removal (<2mm) (01 nole) (CO2 Fractional)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 250.000                        |
| E18.0376     | Đốt nốt ruồi (trên 3mm)                                                                                             | Mole removal (>3mm) (01 nole) (CO2 Fractional)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 630.000                        |
| E18.0382     | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc                                       | Skin regeneration; scar repair                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0383     | Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)                                                   | PRP dermaroller                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0384     | Điều trị bệnh hời bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc                                         | Scalp reduction by PRP                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.700.000                     |
| E18.0409     | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu                                                                                     | Treatment of keloids by laser dye                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E18.0410     | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu (trên 3 cm2)                                                                        | Keloid removal (3 cm2)                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0411     | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ dưới 5 cm)                                                         | Cosmetic stitching (< 5cm)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0412     | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ trên 5cm)                                                          | Cosmetic stitching (> 5cm)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E18.0413     | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                                                           | Suture soft tissue wound longer than 10 cm [superficial injury]                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.900.000                      |
| E18.0414     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage vùng mắt - 450]                                               | Eye thermage                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.200.000                     |
| E18.0415     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage mặt chảy xệ - 600]                                            | Face thermage (less sagging skin)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E18.0416     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage mặt chảy xệ - 900]                                            | Face thermage (sagging skin)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0417     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage mặt và cổ - 900]                                              | Full face and neck thermage                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0418     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage cổ - 600]                                                     | Neck thermage                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.200.000                     |
| E18.0419     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage bụng - 900]                                                   | Tummy thermage                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0420     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage ngực - 900]                                                   | Breast thermage                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0421     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage hai bên hông - 900]                                           | Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Arm muscle tightening Thermage -900)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0422     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage cánh tay - 900]                                               | Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Bilateral hip muscle tightening Thermage -900)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0423     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage cẳng tay - 900]                                               | Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Forearm muscle tightening Thermage -900)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0424     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage đùi - 900]                                                    | Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Femoral muscle tightening Thermage -900)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0425     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage Mông - 900]                                                   | Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Bottom muscle tightening Thermage -900)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0426     | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) (Năng cơ Thermage cẳng chân - 900]                                              | Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Muscle tightening Thermage for lower leg -900)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0427     | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler vùng dương vật]                                             | Penile enlargement filler injection                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0428     | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler rãnh mũi má]                                                | Nasolabial folds filler injection                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E18.0429     | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler nâng mũi]                                                   | Nose Filler Injection                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E18.0430     | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler nâng cằm]                                                   | Chin filler injection                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0431     | Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn trán [Tiêm Botox Nếp nhăn trán]                                                       | Forehead Botulinum toxin Injection [Forehead Botox Injection]                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E18.0432     | Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin [Tiêm botox vùng môi ]                                                         | Skin rejuvenation by Botulium toxin injection [Botix injection in lips)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E18.0433     | Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn gian mày [Tiêm Botox Nếp nhăn gian mày]                                               | Frown Lines Botulinum toxin Injection [Frown Lines Botox Injection]                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E18.0434     | Tiêm Botulinum toxin Nâng cung mày [Tiêm botox Nâng cung mày]                                                       | Eyelid spasms Botulinum toxin Injection [Eyelid spasms Botox Injection]                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E18.0435     | Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin [Tiêm botox điều trị tăng tiết mồ hôi nách]                                    | Botox Injections for axillary hyperhidrosis                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                         | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0436     | Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ... ) [Phẫu thuật điều trị co mi trên (một mắt) ] | Upper eyelid lowering (suture adjustment; recession of the levator aponeurosis) [Upper eyelid retraction repair (1 eye)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0437     | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại                                                            | Thread Facelift                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0438     | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolone trong thương tổn                                          | Treatment of keloids by intralesional injection of Triamcinolone                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 890.000                        |
| E18.0439     | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolone trong thương tổn [Điều trị sẹo lồi (sẹo 2 - 5 cm)]        | Intralesional injection of triamcinolone acetonide for keloid treatment [keloid treatment (scar #2-5 cm)]                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E18.0440     | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency                                             | Treatment of atrophic scars by laser Fractional; radiofrequency                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0441     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Trẻ hoá da vùng cổ bằng Laser CO2]                  | Fractional laser for skin rejuvenation (CO2 laser for neck skin rejuvenation)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0442     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Trẻ hoá da mặt & cổ bằng Laser CO2]                 | Fractional skin resurfacing [Facial and neck skin rejuvenation by Laser CO2]                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E18.0443     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da bụng bằng Laser CO2]                | Skin rejuvenation with Fractional Laser [Laser CO2 treatment for stretch marks]                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| E18.0444     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng cánh tay]                      | Skin rejuvenation by fractional laser (to treat rough arm skin)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0445     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng đùi]                           | Fractional laser for thigh rejuvenation                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.100.000                      |
| E18.0446     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần 2 chân]                             | Skin rejuvenation with fractional laser [treatment for rough skin of both legs]                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.100.000                      |
| E18.0447     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng bàn tay]                       | Skin rejuvenation with Fractional Laser techniques (to treat rough hand skin)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0448     | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da 2 bên hông]                         | Fractional laser for skin rejuvenation ( Hip skin rejuvenation )                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| E18.0449     | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                                                                    | CO2 laser for verruca/ juvenile wart                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E18.0457     | Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm vùng lông mày]                                                       | Tattoo removal by YAG-KTP [Permanent eyebrow removal]                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0458     | Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm 1/2 vùng lông mày]                                                   | Tattoo removal with YAG-KTP [Tattoo removal of 1/2 of the eyebrow]                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0459     | Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm đường kẻ mắt]                                                        | Tattoo removal with YAG-KTP [Eyeliner tattoo removal]                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0460     | Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa hình xăm (diện tích 10 cm2)]                                             | Tattoo removal with YAG-KTP [Tattoo removal (over an area of 10 cm2)]                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0470     | Laser điều trị nám da                                                                              | Laser treatment of melasma                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.900.000                      |
| E18.0471     | Phí sử dụng phòng mổ - Đặt túi ngực và Tái tạo thành bụng - Đặc biệt, Gây mê                       | Fee for utilizing operation room-Augmentation mamoplasty; abdominal wall reconstruction ; special; general anesthesia    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E18.0472     | Phí sử dụng phòng mổ - Đặt túi ngực hoặc Tái tạo thành bụng - Loại 1, Gây mê                       | Fee for utilizing operation room-Augmentation mamoplasty; abdominal wall reconstruction ; type 1; general anesthesia     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.500.000                     |
| E18.0473     | Phí sử dụng phòng mổ - Hút mỡ - Loại 2, Gây mê                                                     | Fee for utilizing operation room-Liposuction- type 2; general anesthesia                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E18.0474     | Phí sử dụng phòng mổ - Hút mỡ - Loại 2, Gây tê                                                     | Fee for utilizing operation room-Liposuction- type 2; local anesthesia                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.900.000                      |
| E18.0475     | Phí sử dụng phòng mổ - Làn mí, mắt, mũi,... - Loại 3, Gây tê                                       | Fee for utilizing operation room-Blepharoplasty; rhinoplasty - type 3; local anesthesia                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E18.0476     | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Điều trị sắc tố da bằng MedLite C6]                         | Laser hyperpigmentation treatment: YAG-KTP; Rubi; IPL... Birthmark removal 01 session (MedLite C6)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0477     | Triệt lông vùng mép                                                                                | Upper-lip hair removal                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E18.0478     | Triệt lông vùng nách                                                                               | Underarm hair removal                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E18.0479     | Triệt lông 1/2 cánh tay                                                                            | Hair removal of 1/2 of an arm                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.0480     | Triệt lông cả cánh tay                                                                             | Hair removal of whole arm                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0481     | Triệt lông cho 1/2 chân                                                                            | Hair removal of 1/2 leg                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0482     | Triệt lông cho cả chân                                                                             | Whole leg hair removal                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E18.0483     | Triệt lông vùng bikini                                                                             | Bikini line hair removal                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.0490     | Điều trị mụn, se, khe chân lông và vết thâm do mụn                                                 | Acne; acne scars Treatment and shrinking facial pores                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.900.000                      |
| E18.0491     | Trị liệu làm sạch sâu                                                                              | Deep cleansing therapy                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| E18.0492     | Trị liệu làm sạch sâu kết hợp chăm sóc da                                                          | Deep cleansing and skin care therapy                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E18.0493     | Trị liệu tái tạo da                                                                                | Skin rejuvenation treatment                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 890.000                        |
| E18.0494     | Điều trị râm má bằng laser Fractional                                                              | Treatment of melasma by laser Fractional                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.400.000                      |
| E18.0498     | Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân vùng má ]                | Coleman fat grafting for congenital hemifacial microsomia (Autologous fat grafting in buccal area)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0499     | Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân thái dương]              | Autologous fat grafting to temples                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0500     | Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân vùng trán ]              | Coleman fat grafting for congenital hemifacial microsomia (Autologous fat grafting in frontal area)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0501     | Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân vùng cằm]                | Philtrum Augmentation                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0502     | Ghép mỡ tự thân vùng dương vật (to dương vật)                                                      | Autologous fat grafting for penile girth enhancement                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E18.0503     | Tạo hình cận củng đồ mắt                                                                           | Blepharoplasty                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0504     | Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới (người lớn)                                                        | Lower Blepharoplasty                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0505     | Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới (trẻ em)                                                           | eyelid retraction repair (Child )                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0506     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên                                                             | cleft lip surgery                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.900.000                      |
| E18.0507     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên                                                             | cleft lip surgery                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.700.000                     |
| E18.0508     | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng (vòm mềm)                                            | palatoplasty                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.700.000                     |
| E18.0509     | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng (toàn bộ)                                            | palatoplasty                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0510     | Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng                                                                | Cleft palate repair                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.700.000                     |
| E18.0511     | Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau                                     | Secondary Palatoplasty                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.700.000                     |
| E18.0512     | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (ghép xương)                                                      | Dental Bone graft                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0513     | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (ghép da)                      | Facial Reconstruction with free flaps                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0514     | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (tại chỗ và lân cận)           | Facial Reconstruction with local flaps                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.200.000                     |
| E18.0515     | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật                           | Facial Reconstruction with skin graft                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0516     | Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói                                                         | Skin expansion                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0517     | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                                          | Facial Reconstruction with skin expansion                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                        | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                           | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0518     | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp                                                                                                                 | Malignant facial tumors                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 90.800.000                     |
| E18.0519     | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                                                                                                           | Fibrosis of Sternocleidomastoid muscle surgery                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0520     | Phẫu thuật làm cân bằng thể tích 2 vú                                                                                                       | Breast Excessive Fat Removal                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0521     | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (núm vú)                                                                                                | Accessory Breast Tissue Removal                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0522     | Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông                                                                                                              | Gynecomastia Correction Surgery                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0523     | Phẫu thuật tạo hình rốn (di chứng của Omphalocel)                                                                                           | Umbilicoplasty                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0524     | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (1 bên)                                                                                      | Syndactyly correction                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0525     | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (2 bên)                                                                                      | Syndactyly correction                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0526     | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (1 bên)                                                                                      | Polydactyly correction                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0527     | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (2 bên)                                                                                      | Polydactyly correction                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0528     | Phẫu thuật chuyển ngón tay                                                                                                                  | finger reimplantation                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0529     | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời                                                          | Microsurgery to reconnect blood vessels and nerves in the reattachment of 1 amputated finger                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0530     | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                                                                                               | Excision of subcutaneous hemangioma under scalp with diameter less than 5 cm                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E18.0531     | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm                                                                                   | Excision and excision of sebaceous cyst; lipoma under scalp with diameter greater than 10 cm                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.200.000                     |
| E18.0532     | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do                                                                                         | Free-flap phalloplasty                                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0533     | Tạo hình âm đạo bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                                                                        | Vaginoplasty by microsurgical techniques using free flaps                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0534     | Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo                                                                                                          | clitorisplasty                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0535     | Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (ghép da)                                                                                             | facial burn scar reconstruction with skin graft                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0536     | Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (vật da tại chỗ hoặc lân cận)                                                                         | facial burn scar reconstruction with local flaps                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0537     | Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (vật vi phẫu)                                                                                         | facial burn scar reconstruction with free flaps                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0538     | Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng                                                                                                 | finger scars burns reconstruction                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E18.0539     | Chuyển vật da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng [Tạo hình di chứng bỏng vùng cổ tay, bàn tay bằng các vật da vi phẫu]                    | hand scars burns reconstruction with free flaps                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0540     | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                                                                                                            | Anterior brachiofacial flap transfer                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.0541     | Phẫu thuật nhả mí bằng chỉ (hai mắt)                                                                                                        | Natural Adhesive Double Eyelid Surgery                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.0542     | Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí [Phẫu thuật tạo mí đôi đơn thuần (hai mắt) ]                                                        | Asian blepharoplasty [Simple double eyelid surgery (both eyes)]                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E18.0543     | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa mí + tạo nếp mí trên (hai mắt)]                                                    | Double Eyelid Surgery- Full Incision Method                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0544     | Phẫu thuật thừa da mí trên [Phẫu thuật cắt da thừa mí trên không tạo nếp mí]                                                                | Blepharoplasty [Eyelid excess skin removal without creating eyelid fold]                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.600.000                      |
| E18.0545     | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa dưới cung mày (hai mắt)]                                                           | Brow Lift Surgery                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0546     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày [Phẫu thuật cắt da thừa trên cung mày (hai mắt)]                                                      | Excessive supra-brow skin removal (both eyes)                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.400.000                     |
| E18.0547     | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa dưới cung mày và thu nhỏ cung mày (hai mắt)]                                       | Love Handles Liposuction                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0548     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày [Phẫu thuật cắt da thừa trên cung mày và thu nhỏ cung mày (hai mắt)]                                  | Double Chin/Jawline Liposuction                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0549     | Phẫu thuật điều trị sụp mí trên ở người lớn tuổi (hai mắt)                                                                                  | Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction + Fat Graft                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0550     | Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mí trong) [Phẫu thuật chỉnh góc mắt trong]                          | Epicanthoplasty                                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.0551     | Phẫu thuật tạo hình nếp mí [Phẫu thuật điều trị nếp da góc mắt trong (một mắt)]                                                             | Dual Canthoplasty                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E18.0552     | Phẫu thuật chỉnh góc mắt ngoài                                                                                                              | Lateral Canthoplasty                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.0553     | Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí [Phẫu thuật điều trị sụp mí bẩm sinh ở trẻ em (một mắt)]                                     | Surgical correction of congenital ptosis in children (01 eye)                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0554     | Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí [Phẫu thuật điều trị sụp mí bẩm sinh ở người lớn (một mắt)]                                  | Surgical correction of congenital ptosis in adult (01 eye)                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0555     | Phẫu thuật hẹp khe mí [Phẫu thuật điều trị hẹp khe mí bẩm sinh ở trẻ em (hai mắt)]                                                          | Surgery for congenital blepharophimosis in children (both eyes)                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0556     | Phẫu thuật hẹp khe mí [Phẫu thuật điều trị hẹp khe mí bẩm sinh ở người lớn (hai mắt)]                                                       | Surgery for congenital blepharophimosis in adult (both eyes)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0557     | Phẫu thuật lấy bong mỡ mí dưới [Phẫu thuật lấy bong mỡ mí dưới (hai mắt)]                                                                   | Fat Removal on eyelid                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.0558     | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa mí dưới (hai mắt)]                                                                 | Excessive lower eyelid skin excision (both eyes)                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E18.0559     | Phẫu thuật cắt da thừa và lấy bong mỡ mí dưới (hai mắt)                                                                                     | Eyelid Fat Repositioning                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0560     | Phẫu thuật điều trị trẻ mí dưới [Phẫu thuật chuyển cơ điều trị trẻ mí dưới (một mắt)]                                                       | NULL                                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0561     | Phẫu thuật điều trị trẻ mí dưới [Phẫu thuật chuyển vật tại chỗ điều trị trẻ mí dưới (một mắt) ]                                             | Local flap surgery for lower eyelid retraction treatment (01 eye)                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0562     | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [điều trị sẹo co kéo mí (một mắt)]                                                                   | Skin graft surgery for eyelid contraction scar repair (01 eye)                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E18.0563     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone]                                   | Simple Rhinoplasty                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E18.0564     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone & sụn vành tai]                    | Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone & ear cartilage]                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E18.0565     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone & sụn sụn]                         | Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone & costal cartilage]                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0566     | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi                                                                                                                  | Nasal tip reduction                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E18.0567     | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi [Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi và ghép sụn vành tai]                                                                | Rhinoplasty with Scalp Graft                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0568     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicon và thu nhỏ đầu mũi]                 | Rhinoplasty + Tip Plasty                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0569     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone và sụn vành tai + thu nhỏ đầu mũi] | Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone & ear cartilage + Nasal tip reduction] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.000.000                     |
| E18.0570     | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                                                                                                 | Alarplasty                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                       | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0571     | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi [chân cánh mũi]                                                                                                 | Alar base reduction                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0572     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi silicone + sửa đầu mũi + thu gọn chân cánh mũi] | Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone + Nasal tip repair + alar base reduction] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0573     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng chất liệu nhân tạo]                        | Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using artificial material]                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0574     | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi                                                                                                                | Osteotomy Rhinoplasty                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0575     | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi + chỉnh đầu mũi                                                                                                | Rhinoplasty for shorten long nose + nasal tip plasty                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.000.000                     |
| E18.0576     | Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi                                                                                                            | Lip Reduction                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0577     | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi                                                                                                             | Philtrum Reduction Surgery                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0578     | Phẫu thuật tái tạo hình môi [Phẫu thuật xẻ môi trái tim]                                                                                   | Heart-shaped lip creation surgery                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.0579     | Phẫu thuật mở rộng miệng                                                                                                                   | Mouth corner widening surgery                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0580     | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu [Phẫu thuật sửa sẹo môi trắng]                                                         | White lip scar repair                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0581     | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu [Phẫu thuật sửa sẹo môi đỏ]                                                            | Red lip scar repair                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0582     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa sẹo khe hở môi một bên]                                                                        | Scar repair surgery of unilateral cleft lip                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0583     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa sẹo khe hở môi hai bên]                                                                        | Scar repair surgery of bilateral cleft lip                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0584     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa biến dạng mũi do khe hở môi một bên]                                                           | Repair of nasal deformity due to unilateral cleft lip                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.000.000                     |
| E18.0585     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa biến dạng mũi do khe hở môi hai bên]                                                           | Repair of nasal deformity due to bilateral cleft lip                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0586     | Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ [Phẫu thuật căng da trán]                                                         | Forehead lift surgery                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E18.0587     | Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ [Phẫu thuật căng da mặt + căng da cổ]                                             | Endoscopic forehead lift; facelift; neck lift [Partial rhytidectomy]                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.000.000                     |
| E18.0588     | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                                                                                                           | Facelift Surgery                                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000.000                    |
| E18.0589     | Phẫu thuật căng da cổ                                                                                                                      | Neck lift surgery                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.000.000                     |
| E18.0590     | Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ [Phẫu thuật căng da mặt + căng da cổ]                                             | Facelift + Neck lift surgery                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 120.000.000                    |
| E18.0591     | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình dải tai]                                                         | Earlobe reconstruction                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0592     | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật chỉnh tai vênh]                                                           | Reconstruction for earlobe deformity using local flap                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0593     | Phẫu thuật tái tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh bằng sụn sườn (thì 1)]              | Auricular reconstruction of congenital microtia using costal cartilage (phase I)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E18.0594     | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh (thì 2)]                                | Auricular reconstruction of congenital microtia (phase II)                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0595     | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh (thì 3)]                                | Auricular reconstruction of congenital microtia (phase III)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0596     | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú [Phẫu thuật thu gọn núm vú]                                                                                | Nipple Reduction Surgery                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0597     | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú [Phẫu thuật thu gọn quầng vú]                                                                              | Areola Reduction Surgery                                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0598     | Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ                                                                                                     | Nipple reconstruction                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0599     | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú                                                                                                            | Areola reconstruction                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.0600     | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do [Phẫu thuật dọn ngực với túi tròn]                                                        | Breast Augmentation with Round implants                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 128.500.000                    |
| E18.0601     | Phẫu thuật treo vú sa trễ                                                                                                                  | Breast Lift Surgery                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E18.0602     | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại [Phẫu thuật thu gọn vú sẹo mổ neo]                                                                           | Vertical Incision Breast Reduction Surgery                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E18.0603     | Phẫu thuật treo vú sa trễ [Phẫu thuật treo vú + đặt túi dọn ngực]                                                                          | Mastopexy (Breast lift + augmentation)                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 90.000.000                     |
| E18.0604     | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch                                                                             | Pedicled myocutaneous flap breast reconstruction after breast cancer treatment                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.000.000                     |
| E18.0605     | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật có cuống và túi dọn ngực                                                                        | Breast reconstruction after breast cancer treatment using pedicled flap and breast implant                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 95.000.000                     |
| E18.0606     | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu                                                               | Flap microsurgical breast reconstruction after breast cancer                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 120.000.000                    |
| E18.0607     | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch tiền                                                                                     | Flap transfer surgery to cover the soft tissue of the vascular pedicle                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E18.0608     | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                                                                                         | Tissue defect reconstruction using microsurgical flaps                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 120.000.000                    |
| E18.0609     | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần [Phẫu thuật tạo hình bụng mini]                                                                         | Complete Abdominoplasty [Mini abdominoplasty]                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.000.000                     |
| E18.0610     | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần [Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn bộ có chuyển rốn]                                                  | Complete Abdominoplasty Complete abdominoplasty with umbilical transposition]                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 56.000.000                     |
| E18.0611     | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần [Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn bộ không chuyển rốn]                                               | Back Liposuction                                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0612     | Phẫu thuật sửa sẹo mổ đẻ                                                                                                                   | C-section scar revision surgery                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0613     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng trên]                                                                             | Upper abdominal liposuction                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000.000                    |
| E18.0614     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng dưới]                                                                             | Lower abdominal liposuction                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000.000                    |
| E18.0615     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng toàn thể]                                                                         | Liposuction and autologous fat grafting (Total abdominal liposuction)                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 180.000.000                    |
| E18.0616     | Hút mỡ đùi                                                                                                                                 | Thigh Liposuction                                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E18.0617     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ cánh tay]                                                                              | Arm Liposuction                                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0618     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ lưng]                                                                                  | Upper Back Liposuction (Bra Line Back Liposuction)                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0619     | Phẫu thuật điều trị hôi nách                                                                                                               | Surgery for axillary bromhidrosis                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E18.0620     | Phẫu thuật tạo hình ung thư bằng vật vi phẫu                                                                                               | Maxilo facial cancer reconstruction using microsurgery                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 120.000.000                    |
| E18.0621     | Chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình ngực                                                                                              | Complication repair after mamoplasty                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E18.0622     | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ                                                                                                          | Eyebrow lift                                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| E18.0623     | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm/Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm [Sửa sẹo cung mày]                                         | Surgical repair of cervicofacial scar (scar < 5 cm)/ Surgical repair of cervicofacial scar (scar >5 cm)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.100.000                      |
| E18.0624     | Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí                                                                                                        | (Non-incisional Double Eyelid Surgery)                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.0625     | Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí (1 bên)                                                                                     | Blepharoptosis/ Droopy upper eyelid (one side)                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                            | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)            | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0626     | Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí (2 bên)                                          | Blepharoptosis/ Droopy upper eyelid (both sides)            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.400.000                     |
| E18.0627     | Phẫu thuật mở rộng khe mí                                                                       | Lateral Canthopexy                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0628     | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ                                                                    | Nasal Hump Removal                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0629     | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                                                                  | Septoplasty Rhinoplasty                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0630     | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch                                                  | Short Upturned Nose Rhinoplasty                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0631     | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép (đơn giản)                                     | Bilateral Cleft Nasal Repair (simple)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.700.000                     |
| E18.0632     | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép (phức tạp)                                     | Bilateral Cleft Nasal Repair (complex)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.300.000                     |
| E18.0633     | Tạo hình lúm đồng tiền (1 bên)                                                                  | Dimpleplasty (1 side)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.300.000                      |
| E18.0634     | Tạo hình lúm đồng tiền (2 bên)                                                                  | Dimpleplasty (2 sides)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.100.000                     |
| E18.0635     | Phẫu thuật điều trị cười hở lợi                                                                 | Gummy smile                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.000.000                     |
| E18.0636     | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên                                  | Scar Revision                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.700.000                     |
| E18.0637     | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng (ở môi)                                        | Smile Line Implant Removal                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0638     | Cầm chẻ                                                                                         | Cleft chin creation                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.200.000                     |
| E18.0639     | Phẫu thuật dọn cằm                                                                              | Chin augmentation                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0640     | Hút mỡ vùng cằm                                                                                 | Chin Angle Reduction                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 60.000.000                     |
| E18.0641     | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới                                                     | Square jaw                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 100.000.000                    |
| E18.0642     | Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm                                                                   | Mandibular Angle Reduction Surgery                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 100.000.000                    |
| E18.0643     | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp (hạ thấp)                                                | Cheekbone Reduction Surgery                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 100.000.000                    |
| E18.0644     | Cắt bỏ tuyến hôi nách                                                                           | Surgical treatmen Axillary osmidrosis                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.300.000                     |
| E18.0645     | Hút bỏ tuyến hôi nách                                                                           | Hyperhidrosis Liposuction                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 40.000.000                     |
| E18.0646     | Tạo hình núm vú tụt                                                                             | Inverted nipple correction                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.000.000                     |
| E18.0647     | Nâng ngực bằng bơm mỡ tự thân (lần đầu)                                                         | Breast fat graft (first time)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 60.500.000                     |
| E18.0648     | Nâng ngực bằng bơm mỡ tự thân ( từ lần 2 trở đi)                                                | Breast fat graft (from second times)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.300.000                     |
| E18.0649     | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng (túi ngực, mỏng)                               | Breast Implant Removal                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0650     | Phẫu thuật làm to mỏng bằng túi độn mỏng                                                        | Buttock Augmentation                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 100.000.000                    |
| E18.0651     | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mỏng                                                                     | Buttocks Augmentation with Fat Grafting                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 70.000.000                     |
| E18.0652     | Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể                                                               | Facial Fat Grafting (Partial                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0653     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ (Bơm mỡ trên 2 vùng đơn vị thẩm mỹ trở lên (ở mặt)) | Facial Fat Grafting                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0654     | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm [Sửa sẹo < 5cm]                                         | Scar Revision                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.900.000                      |
| E18.0655     | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm [Sửa sẹo > 5cm]                                         | Scar Revision                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.700.000                     |
| E18.0656     | Phẫu thuật tai vênh                                                                             | Prominent Ear Correction                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 12.700.000                     |
| E18.0657     | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm [Sửa lỗ khuyết tai]                                     | Earring hole reduction                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.100.000                     |
| E18.0658     | Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói                                                       | Hair restoration (Frechet Extender)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 60.500.000                     |
| E18.0659     | Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ                                                    | Vaginal plasty                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.000.000                     |
| E18.0660     | Hút mỡ tách chiết tế bào gốc                                                                    | stem cell extraction from liposuction (not certain)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.000.000                     |
| E18.0661     | Phẫu thuật ghép mỡ vùng ngực                                                                    | Fat Transfer Breast Augmentation                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 70.000.000                     |
| E18.0662     | Phẫu thuật KHẸ gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [bằng nẹp vis]                                 | ORIF surgery for metacarpophalangeal condylar fracture      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 21.000.000                     |
| E18.0663     | Phẫu thuật đặt túi giãn da                                                                      | Surgery for skin tissue expander insertion                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0664     | Phẫu thuật dọn vùng rãnh mũi má                                                                 | Smile Line Augmentation                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.000.000                     |
| E18.0665     | Phẫu thuật điều trị tụt núm vú                                                                  | Inverted Nipple Surgery                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.000.000                     |
| E18.0666     | Thu gọn cánh mũi không phẫu thuật                                                               | Non-incisional Alar Reduction                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0667     | Phẫu thuật sửa cằm nhỏ                                                                          | Chin Reduction Correction                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 60.000.000                     |
| E18.0668     | Phẫu thuật dọn cằm                                                                              | Chin augmentation                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0669     | Phẫu thuật trượt cằm                                                                            | Genioplasty                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 70.000.000                     |
| E18.0670     | Phẫu thuật ghép mỡ má                                                                           | Buccal Fat Grafting                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0671     | Tiêm Dermotoxin (từng phần)                                                                     | Dermotoxin Injection                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0672     | Tiêm Filler môi                                                                                 | Lip Filler Injection                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0673     | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn mũi                                                             | Rhino Implant Removal                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0674     | Tiêm Botox vùng Bả vai                                                                          | Shoulder Botox Injection                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0675     | Tiêm Botox vùng Bắp chân                                                                        | Calf Botox Injection                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0676     | Tháo bỏ dụng cụ cố định trong chỉnh hình xương                                                  | Pin Removal                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.000.000                     |
| E18.0677     | Tiêm Botox vùng Bắp chân + Bả vai                                                               | Calf + Shoulder Botox Injection                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0679     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng (Abdomen Liposuction)]                 | Abdomen Liposuction                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0681     | Phẫu thuật cắt mí + Treo sa trễ mí (Incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction)       | Incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.000.000                     |
| E18.0683     | Phẫu thuật điều trị hói nách (Hyperhidrosis Surgery)                                            | Hyperhidrosis Surgery                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0684     | Phẫu thuật dọn ngực với túi hình giọt nước (Breast Augmentation with Teardrop implants)         | Breast Augmentation with Teardrop implants                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 80.000.000                     |
| E18.0685     | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn sườn tự thân (Rhinoplasty with Rib Cartilage)                      | Rhinoplasty with Rib Cartilage                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 80.000.000                     |
| E18.0686     | Phẫu thuật nâng mũi bọc cân dùi (Dermal Graft Rhinoplasty)                                      | Dermal Graft Rhinoplasty                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0687     | Phẫu thuật nhấn mí + Treo sa trễ mí (Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction)  | Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 52.960.000                     |
| E18.0688     | Phẫu thuật sửa sẹo (mỗi cm)                                                                     | Surgery Scar revision (per cm) (Scar revision)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.000.000                      |
| E18.0689     | Phẫu thuật tạo hình thành bụng mini (Patial Abdominalplasty)                                    | Patial Abdominalplasty (HQ)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 153.750.000                    |
| E18.0691     | Phẫu thuật tạo má lúm đồng tiền (Cheek Dimple Surgery)                                          | Cheek Dimple Surgery                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.000.000                     |
| E18.0693     | Tiêm Botulinum toxin Đường cong hàm [Tiêm Botox Đường cong hàm]                                 | Jawline Botulinum toxin Injection [Jawline Botox Injection] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                   | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                          | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0694     | Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn góc mắt [Tiêm Botox Nếp nhăn góc mắt]                    | Crows feet Botulinum toxin Injection [Crows feet Botox Injection]                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.200.000                      |
| E18.0696     | Tiêm filler Môi trái tim                                                               | Filler injection for heart-shaped lips                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0698     | Phẫu thuật cắt mí đường mổ mini                                                        | Double Eyelid Surgery - Partial Incision Method                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 20.000.000                     |
| E18.0701     | Điện di dưỡng ẩm làm dịu da                                                            | Electroporation for skin moisture and calming                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.200.000                      |
| E18.0702     | Điện di dưỡng ẩm chống lão hóa                                                         | Anti-aging and calming moisturizing electroporation                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.500.000                      |
| E18.0703     | Trẻ hóa da mặt + cổ                                                                    | Face and neck skin rejuvenation                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.500.000                      |
| E18.0707     | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                                       | Atopiaea treatment with Subcutaneous Triamcinolon injection                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.095.000                      |
| E18.0708     | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn <2cm                          | Triamcinolon injection for treatment of Keloid lesion <2 cm                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 890.000                        |
| E18.0709     | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn 2-5cm                         | Triamcinolon injection for Keloid scar treatment in lesion 2-5cm                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.300.000                      |
| E18.0710     | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                                      | Electrocauterization for treatment of genital wart                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.500.000                      |
| E18.0731     | Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm                                                   | Benign tumor removal <5 cm                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.750.000                      |
| E18.0732     | Laser điều trị u da                                                                    | Laser for skin tumor                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.900.000                      |
| E18.0733     | Laser điều trị đồi mồi                                                                 | Laser treatment of age spots                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.900.000                      |
| E18.0734     | Laser điều trị nếp nhăn                                                                | Laser Therapy for Wrinkles                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.900.000                      |
| E18.0741     | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                                        | Operation for glomus tumor                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.910.000                      |
| E18.0742     | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)                                      | Skin biopsy with a specialized needle (biopsy punch)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 560.000                        |
| E18.0743     | Sinh thiết niêm mạc                                                                    | Mucosal skin biopsy                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 560.000                        |
| E18.0751     | Trẻ hóa da 2 bàn tay                                                                   | skin rejuvenation of both hands                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.500.000                      |
| E18.0752     | Điều trị sẹo lõm (bản đáy sẹo)                                                         | Atrophic scar treatment (scar base laser)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.800.000                      |
| E18.0753     | Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng bụng                                            | Abdominal stretch marks treatment (even skin tone)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.600.000                      |
| E18.0754     | Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng đùi                                             | Thigh stretch marks treatment (even skin tone)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E18.0755     | Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng bắp chân                                        | Calf stretch marks treatment (even skin tone)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E18.0756     | Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng mông                                            | Gluteal stretch marks treatment (even skin tone)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| E18.0757     | Laser trị sắc tố                                                                       | Laser pigmentation removal                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.000.000                      |
| E18.0758     | Laser xóa xăm (tính trên 2cm2)                                                         | Laser tatoo removal (calculated based on 2cm2)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.500.000                      |
| E18.0759     | Laser điều chỉnh màu xăm (mày, mí, môi, nhũ hoa....)                                   | Colour tatoo laser adjustment (eyebrow; eyelash; lips; nipple; etc)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.800.000                      |
| E18.0760     | Laser săn chắc 4D vùng mắt (4 bước)                                                    | 4D tightening laser at eye area (4 steps)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 29.000.000                     |
| E18.0761     | Laser nâng cơ 4D vùng mặt + cổ (4 bước)                                                | 4D Laser lifting face and neck skin (4 steps)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 39.000.000                     |
| E18.0762     | Laser săn chắc trẻ hóa sáng da mặt + cổ 3D (Smooth + Piano + LP)                       | 3D Laser for face and neck skin tightening and rejuvenation (Smooth + Piano + LP)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.000.000                     |
| E18.0763     | Laser săn chắc sáng da, lỗ chân lông 2D (Smooth + Piano)                               | 2D Laser for skin tightening and brightening; hair follicle (Smooth + Piano)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0764     | Laser săn chắc 2D (Frac3 + Piano)                                                      | 2D tightening Laser (Frac3 + Piano)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0765     | Laser thay da sinh học mặt + cổ (light peel - bước cuối của 4D)                        | Laser for biological face and neck skin substitutes (light peel - final step of 4D)       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0766     | Laser trị mụn                                                                          | Laser acne treatment                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.000.000                      |
| E18.0767     | Laser trị giãn mao mạch (mặt)                                                          | Laser treatment for dilated capillaries (face)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.000.000                      |
| E18.0768     | Laser trẻ hóa vùng kín                                                                 | Laser rejuvenation of the bikini area                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 29.000.000                     |
| E18.0769     | Laser trẻ hóa vùng kín duy trì                                                         | Maintenance Laser rejuvenation of the bikini area                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.000.000                      |
| E18.0770     | Laser điều trị ngáy                                                                    | Laser snoring treatment                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0771     | Laser săn chắc, thon gọn vùng cằm                                                      | Double chin contouring laser treatment                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.000.000                      |
| E18.0772     | Laser săn chắc, thon gọn vùng cánh tay                                                 | Arms contouring laser treatment                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0773     | Laser săn chắc, thon gọn vùng bụng + eo                                                | Abdomen & Waist contouring laser treatment                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.000.000                     |
| E18.0774     | Laser săn chắc, thon gọn vùng mông                                                     | Buttocks contouring laser treatment                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0775     | Laser săn chắc, thon gọn vùng đùi                                                      | Thighs contouring laser treatment                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0776     | Laser điều trị thư giãn cổ vai gáy                                                     | Neck & shoulders relaxing laser treatment                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.000.000                      |
| E18.0777     | Trị liệu Oxy thanh lọc & thải độc da                                                   | Purifying & Detox Oxygen Facial                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.500.000                      |
| E18.0778     | Trị liệu Oxy tái tạo trẻ hóa da                                                        | Oxygen facial rejuvenation                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.800.000                      |
| E18.0782     | Hút mỡ bụng                                                                            | Liposuction                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0783     | Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [dầu dương vật ]                            | Injectable cosmetic filler for penile girth enhancement                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 50.000.000                     |
| E18.0784     | Tiêm botox điều trị nháy mí mắt                                                        | Botox Injections for Blepharospasm                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0785     | Tiêm Filler môi                                                                        | Lip Filler Injection                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0786     | Tiêm Botox vùng Đường cong hàm                                                         | Jawline Botox Injection                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0787     | Phẫu thuật dọn vùng gò má                                                              | Cheek Augmentation                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0788     | Phẫu thuật dọn vùng trán                                                               | Forehead Augmentation                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 30.000.000                     |
| E18.0789     | Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin [vùng môi ]                                       | Botox Injections for lips                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.000.000                     |
| E18.0790     | Trị liệu làm sáng da và săn chắc da (mặt + cổ)                                         | Skin rejuvenation and tightening therapy (face and skin)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.000.000                      |
| E18.0791     | Triệt lông 1/2 tay                                                                     | Hair removal of 1/2 arm                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 650.000                        |
| E18.0792     | Triệt lông cả tay                                                                      | Hair removal of full arm                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 950.000                        |
| E18.0793     | Triệt lông 1/2 chân                                                                    | Hair removal of 1/2 leg                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 750.000                        |
| E18.0794     | Triệt lông cả chân                                                                     | Hair removal of full leg                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| E18.0795     | Triệt lông vùng bikini                                                                 | Hair removal at bikini area                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 600.000                        |
| E18.0796     | Triệt lông vùng bụng                                                                   | Abdominal hair removal                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 750.000                        |
| E18.0797     | Triệt lông vùng lưng                                                                   | Back hair removal                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 750.000                        |
| E18.0798     | Laser săn chắc trẻ hóa sáng da mặt + cổ 3D (Versa + Piano + LP)                        | 3D laser face and neck skin tightening; rejuvenation and brightening (Versa + Piano + LP) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.000.000                     |
| E18.0799     | Laser săn chắc sáng da, lỗ chân lông 2D (Versa + Piano)                                | 2D laser skin tightening and rejuvenation; hair follicle (Versa + Piano)                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.000.000                     |
| E18.0800     | Phẫu thuật hạ mí trên (chính chỉ, lùi cơ nang mí ... ) [điều trị cơ mí trên (một mắt)] | Surgery for upper eyelid retraction (01 eye)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.000.000                     |
| E18.0801     | Phẫu thuật nâng sống mũi bằng sụn vành tai                                             | Augmentation rhinoplasty with auricular cartilage                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                         | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                            | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0802     | Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicon và sụn vành tai + thu nhỏ đầu mũi                                      | Nasal bridge augmentation using silicone and auricular cartilage + nasal tip reduction      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 45.000.000                     |
| E18.0803     | Phẫu thuật chỉnh đầu mũi quặp                                                                                | Droopy Nasal Tip Correction                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0804     | Phẫu thuật căng da mặt từng phần                                                                             | Minimal Incision Facelift                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0805     | Phẫu thuật chỉnh tai vểnh                                                                                    | Otoplasty for protruding ear                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0806     | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật có cuống mạch                                                     | Breast reconstruction with pedicled flap after breast cancer                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.000.000                     |
| E18.0807     | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật có cuống và túi dộn ngực                                          | Breast reconstruction with pedicled flap and saline-filled silicone bag after breast cancer | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 95.000.000                     |
| E18.0808     | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền                                                       | Tissue defect reconstruction using pedical flaps                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E18.0809     | Phẫu thuật tạo hình thành bụng mini                                                                          | Patial Abdominalplasty                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.0810     | Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn bộ                                                                       | Complete Abdominalplasty                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.000.000                     |
| E18.0811     | Chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình ngực (Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình ngực)     | Complication repair of breast reconstruction                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E18.0812     | Phẫu thuật kết hợp xương bàn- ngón tay bằng nẹp vis                                                          | Metacarpal and phalangeal osteosynthesis with plate and screw                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E18.0813     | Phi phụ thu dịch vụ PT/TT thẩm mỹ từ lần 2 trở đi                                                            | Services surcharge of plastic surgery from the second time                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.000.000                     |
| E18.0814     | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (01 sẩn)]                            | Syringoma (01 papule)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 560.000                        |
| E18.0815     | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2                                                                   | Treatment of sweat gland duct tumors with CO2 laser                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.180.000                      |
| E18.0816     | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (10 đến 20 sẩn)]                     | Syringoma (10-20 papules)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E18.0817     | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (trên 20 sẩn)]                       | Syringoma (over 20 papules)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E18.0818     | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2                                                                              | Treatment of papules with laser CO2                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 560.000                        |
| E18.0819     | Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - dưới 05 sẩn]                                            | Xanthelasma/ Eruptive xanthomas (less than 05 papules)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E18.0820     | Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - 05 đến 10 sẩn]                                          | Xanthelasma/ Eruptive xanthomas (5-10 papules)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.180.000                      |
| E18.0821     | Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - trên 10 sẩn]                                            | Xanthelasma/ Eruptive xanthomas (over 10 papules)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E18.0822     | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                                                                           | Treatment of molluscum contagiosum with CO2 laser                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 560.000                        |
| E18.0823     | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, dưới da - 10 u]                                      | Skin tags (10 tumours)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.180.000                      |
| E18.0824     | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, dưới da - 10 đến 20 u]                               | Skin tags (10 - 20 tumours)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E18.0825     | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, dưới da - trên 20 u]                                 | Skin tags (over 20 tumours)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E18.0826     | Điều trị hạt cơm phẳng (01 hạt)                                                                              | Flat wart removal (01 papule)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 560.000                        |
| E18.0827     | Điều trị hạt cơm phẳng (dưới 10 hạt)                                                                         | Flat wart removal (less than 10 papules)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.180.000                      |
| E18.0828     | Điều trị hạt cơm phẳng (10 đến 20 hạt)                                                                       | Flat wart removal (10 - 20 papules)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E18.0829     | Điều trị hạt cơm phẳng (trên 20 hạt)                                                                         | Flat wart removal (over 10 papules)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E18.0830     | Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc 01 mụn)                                                                      | Wart removal (01 papule)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| E18.0831     | Điều trị hạt cơm phẳng (mọc cóc dưới 05 mụn)                                                                 | Wart removal (less than 05 papules)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E18.0832     | Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc dưới 10 mụn)                                                                 | Wart removal (less than 10 papules)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.610.000                      |
| E18.0833     | Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc trên 10 mụn)                                                                 | Wart removal (over 10 papules)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.360.000                      |
| E18.0834     | Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị mắt cá chân (hiếu là còi cá )]                                     | Papule and lump laser CO2 [treatment for malleolus [(Hyperkeratosis)]]                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E18.0835     | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                                       | Treatment of molluscum contagiosum by curettage                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E18.0836     | Điều trị u mềm lây (5 - 10 sẩn)                                                                              | Molluscum contagiosum (1-5 papules)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E18.0837     | Điều trị u mềm lây (trên 10 sẩn)                                                                             | Molluscum contagiosum (over 10 papules)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0839     | Năng cơ Thermage hai bên hông-900                                                                            | Hip area thermage                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0840     | Năng cơ Thermage cánh tay-900                                                                                | Arm thermage                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0841     | Năng cơ Thermage cẳng tay-900                                                                                | Forearm thermage                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0842     | Năng cơ Thermage đùi-900                                                                                     | Thigh thermage                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0843     | Năng cơ Thermage Mông-900                                                                                    | Buttock thermage                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0844     | Năng cơ Thermage cẳng chân-900                                                                               | Leg thermage                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E18.0845     | Tiêm Botox vùng Đường cong hàm (HQ)                                                                          | Botox Injection - Jaw area (HQ)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.400.000                      |
| E18.0846     | Tiêm Botox Nếp nhăn mũi má (Frown Lines Botox Injection) (HQ)                                                | Frown Lines Botox Injection (HQ)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E18.0847     | Tiêm Botox vùng Trán (HQ)                                                                                    | Botox Injection - Forehead area (HQ)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.300.000                      |
| E18.0848     | Tiêm Botox vùng Bắp chân (Calf Botox Injection) (HQ)                                                         | Calf Botox Injection (HQ)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.000.000                     |
| E18.0849     | Tiêm Botox vùng Bả vai (Shoulder Botox Injection) (HQ)                                                       | Shoulder Botox Injection (HQ)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.000.000                     |
| E18.0850     | Tiêm Botox Bắp chân (HQ)                                                                                     | Botox Injection - Calf (HQ)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.900.000                     |
| E18.0851     | Tiêm Dermotoxin ( từng phần ) (Dermotoxin Injection) (HQ)                                                    | Dermotoxin Injection (HQ)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E18.0852     | Tiêm Botox toàn mặt (HQ)                                                                                     | Skin Botox (Full Face) (HQ)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.500.000                     |
| E18.0853     | Tiêm filler nâng mũi (Nose Filler Injection) (HQ)                                                            | Nose Filler Injection (HQ)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E18.0854     | Tiêm Filler nền mũi (Paranasal Filler Injection) (HQ)                                                        | Paranasal Filler Injection (HQ)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E18.0855     | Tiêm Filler bong mí dưới (Love Band Filler Injection) (HQ)                                                   | Love Band Filler Injection (HQ)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E18.0856     | Tiêm filler Môi (HQ)                                                                                         | Filler Injection - Lip (HQ)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E18.0857     | Tiêm filler Cằm (HQ)                                                                                         | Filler Injection - Chin (HQ)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.800.000                     |
| E18.0858     | Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) [Tiêm chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu ] | PRP Injection                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.0859     | Phẫu thuật chỉnh hàm hô (HQ)                                                                                 | Anterior Segmental Osteotomy (HQ)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 264.000.000                    |
| E18.0860     | Tiêm filler Mũi (HQ)                                                                                         | Filler Injection - Rhino (HQ)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.800.000                     |
| E18.0861     | Phẫu thuật nhàn mí và lấy túi mỡ mí mắt (HQ)                                                                 | Non-incisional Eyelid Surgery (Fat Removal) (HQ)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.500.000                     |
| E18.0862     | Phẫu thuật hạ góc mắt ngoài (HQ)                                                                             | Lateral hotz (HQ)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.800.000                     |
| E18.0863     | Phẫu thuật chỉnh góc mắt trong, góc mắt ngoài và hạ góc mắt ngoài (HQ)                                       | Epicantoplasty +Lateral Canthoplasty+Lateral hotz (HQ)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.100.000                     |
| E18.0864     | Phẫu thuật phục hồi góc mắt trong (HQ)                                                                       | Epicanthoplasty Restoration (HQ)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 57.900.000                     |
| E18.0865     | Phẫu thuật chỉnh sửa mũi (khác) (HQ)                                                                         | Hooked Nose/ Arrow Nose(Long Nose)/ Bulbouse Nose (HQ)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 116.300.000                    |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                   | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0866     | Phẫu thuật tạo hình đầu mũi (HQ)                                                                    | Tip Plasty (HQ)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.200.000                     |
| E18.0867     | Phẫu thuật sửa mũi tẹt (HQ)                                                                         | Flat Nose (HQ)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 87.100.000                     |
| E18.0868     | Thermage mặt + cổ                                                                                   | Thermage face + neck                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 69.000.000                     |
| E18.0869     | Thermage mắt                                                                                        | Thermage eyes                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 39.000.000                     |
| E18.0870     | Cấy tóc tự thân FUE - Dưới 500 nang tóc                                                             | Autologous hair transplantation using FUE - under 500 hair follicle                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| E18.0871     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 500 - dưới 1.000 nang tóc                                                  | Autologous hair transplantation using FUE - From 500 - under 1.000 hair follicle   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000.000                    |
| E18.0872     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 1.000 - dưới 1.250 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - From 1.000 - under 1.250 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 120.000.000                    |
| E18.0873     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 1.250 - dưới 1.500 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - From 1.250 - under 1.500 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 145.000.000                    |
| E18.0874     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 1.500 - dưới 1.750 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - From 1.500 - under 1.750 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 165.000.000                    |
| E18.0875     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 1.751 - dưới 2.000 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - From 1.751 - under 2.000 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 185.000.000                    |
| E18.0876     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 2.000 - dưới 2.250 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - From 2.000 - under 2.250 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 205.000.000                    |
| E18.0877     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 2.250 - dưới 2.500 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - From 2.250 - under 2.500 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 225.000.000                    |
| E18.0878     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 2.500 - dưới 2.750 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - From 2.500 - under 2.750 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 245.000.000                    |
| E18.0879     | Cấy tóc tự thân FUE - Từ 2.750 - dưới 3.000 nang tóc                                                | Autologous hair transplantation using FUE - from 2.750 - under 3.000 hair follicle | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 265.000.000                    |
| E18.0880     | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...(Xóa bớt sắc tố sâu 01 lần) | Birthmark removal 01 session (MedLite C6)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0881     | Triệt lông vùng mép 1 trị liệu                                                                      | Armpits hair removal (1 session)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E18.0882     | Triệt lông vùng nách 1 trị liệu                                                                     | 1/2 Arm hair removal (1 session)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E18.0883     | Triệt lông 1/2 cánh tay 1trị liệu                                                                   | Arm hair removal (1 session)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.0884     | Triệt lông cả cánh tay (1 trị liệu)                                                                 | 1/2 Leg hair removal (1 session)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0885     | Triệt lông cho 1/2 chân (1 trị liệu)                                                                | Leg hair removal (1 session)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0886     | Triệt lông cho cả chân (1 trị liệu)                                                                 | Bikini line hair removal (01 session)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E18.0887     | Triệt lông vùng bikini (1 trị liệu)                                                                 | Fat burning treatment (1 session)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.0901     | Điện chuyển ion dưỡng ẩm                                                                            | Moiturizing Ionphotosis                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E18.0902     | Điện chuyển ion làm sáng da                                                                         | Brightening Ionphotosis                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E18.0903     | Sân chắc xóa nhăn vùng mắt                                                                          | Firming and wrinkles treatments for eyes area.                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.0904     | Sân chắc xóa nhăn vùng mặt (2 bên má + nong cằm)                                                    | Firming and lifting treatment for face (cheeks and jawline)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0905     | Sân chắc xóa nhăn vùng cổ (cổ + nong cằm)                                                           | Firming and lifting treatment for neck (neck and jawline)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.0906     | Sân chắc thon gọn tạo form vùng bụng (bụng + eo)                                                    | Abdomen contouring treatment (belly and waist)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E18.0907     | Sân chắc thon gọn tạo form vùng mông                                                                | Butt contouring treatment                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E18.0908     | Sân chắc thon gọn tạo form vùng đùi                                                                 | Tights contouring treatment                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E18.0909     | Sân chắc tạo form vùng bắp tay + nách                                                               | Arms contouring treatment (arms and underarms)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E18.0910     | Sân chắc tạo form vùng lưng trên + nách                                                             | Upper back contouring treatment (aupper back and underarms)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E18.0911     | Liệu pháp cấy dưỡng chất không kim làm sáng da                                                      | Brightening Mesoporation Therapy                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E18.0912     | Liệp pháp cấy dưỡng chất không kim Trẻ hóa da                                                       | Rejuvenating Mesoporation Therapy                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| E18.0913     | Liệp pháp cấy dưỡng chất ngăn ngừa nếp nhăn                                                         | Mesotherapy for wrinkles prevention                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E18.0914     | Liệp pháp cấy dưỡng chất xóa nhăn                                                                   | Wrinkle repair Mesoporation Therapy                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E18.0915     | Sân chắc sản cơ tạo hình cơ thể                                                                     | Muscle augmentation for body reconstruction                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| E18.0917     | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính < 5cm)                                               | Skin tumors surgery < 5cm                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E18.0918     | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính > 5cm)                                               | Skin tumors surgery > 5cm                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.200.000                     |
| E18.0922     | Phẫu thuật cắt mí đường mổ mini (HQ)                                                                | Partial Incisional Eyelid Surgery (HQ)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 43.500.000                     |
| E18.0924     | Phẫu thuật chỉnh góc mắt ngoài (HQ)                                                                 | Lateral Canthoplasty (HQ)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.600.000                     |
| E18.0925     | Phẫu thuật nâng góc mắt ngoài (Lateral Canthopexy) (HQ)                                             | Lateral Canthopexy (HQ)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.960.000                     |
| E18.0926     | Phẫu thuật chỉnh góc mắt trong và ngoài (HQ)                                                        | Epicanthoplasty with Lateral Canthoplasty (HQ)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.700.000                     |
| E18.0927     | Phẫu thuật nhãn mí + Treo sa trẻ mí (HQ)                                                            | Non-incisional Eyelid Surgery + Ptosis Correction (HQ)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 43.500.000                     |
| E18.0928     | Chỉnh sửa phẫu thuật treo sa trẻ mí (HQ)                                                            | Non-incision Ptosis Correction (Revision) (HQ)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 45.500.000                     |
| E18.0929     | Phẫu thuật cắt mí + Treo sa trẻ mí (HQ)                                                             | Incisional Eyelid Surgery + Ptosis Correction (HQ)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.500.000                     |
| E18.0930     | Chỉnh sửa phẫu thuật cắt mí + Treo sa trẻ mí (HQ)                                                   | Incision Ptosis Correction Reoperation (HQ)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 49.600.000                     |
| E18.0932     | Chỉnh sửa phẫu thuật cắt mí (HQ)                                                                    | Incisional Reoperation (HQ)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.500.000                     |
| E18.0933     | Lấy da thừa + Tạo hình mắt hai mí (HQ)                                                              | Eyelid skin tag removal + Double eyelids (Korean)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.960.000                     |
| E18.0934     | Lấy da thừa + Tạo hình mắt hai mí - LẦN 2 (HQ)                                                      | Eyelid skin tag removal + Double eyelids - THE SECOND TIME (Korean)                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 72.960.000                     |
| E18.0935     | Phẫu thuật tạo hình mí dưới (HQ)                                                                    | Lower Blepharoplasty (HQ)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 57.900.000                     |
| E18.0936     | Tạo hình mí dưới - LẦN 2 (HQ)                                                                       | Lower blepharoplasty - THE SECOND TIME (Korean)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 52.960.000                     |
| E18.0937     | Phẫu thuật nâng cung mày (HQ)                                                                       | Eyebrow Lift (HQ)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 57.900.000                     |
| E18.0938     | Treo cung mày - LẦN 2 (HQ)                                                                          | Brow lift - SECOND TIME (Korean)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 52.960.000                     |
| E18.0939     | Phẫu thuật lấy túi mỡ thừa mí dưới (HQ)                                                             | Under Eye Fat Removal (HQ)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.300.000                     |
| E18.0940     | Dịch chuyển túi mỡ hốc mắt - LẦN 2 (HQ)                                                             | Orbital fat transfer - Second time (Korean)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.960.000                     |
| E18.0941     | Lấy túi mỡ thừa ở mắt (HQ)                                                                          | Orbital fat removal (Korean)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.960.000                     |
| E18.0942     | Lấy túi mỡ thừa ở mắt - LẦN 2 (HQ)                                                                  | Orbital fat removal - Second time (Korean)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 31.960.000                     |
| E18.0943     | Phẫu thuật nâng mũi (HQ)                                                                            | Rhinoplasty (HQ)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 71.900.000                     |
| E18.0944     | Chỉnh sửa sau phẫu thuật nâng mũi (HQ)                                                              | Rhinoplasty Reoperation (HQ)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.500.000                     |
| E18.0945     | Phẫu thuật Nâng mũi + Tạo hình đầu mũi (HQ)                                                         | Nasal bridge & Tip plasty; Revision(Open Methods) (HQ)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 71.500.000                     |
| E18.0946     | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ (Nasal Hump Removal) (HQ)                                              | Nasal Hump Removal (HQ)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 67.730.000                     |
| E18.0947     | Phẫu thuật chỉnh hình xương mũi (HQ)                                                                | Nose Bridge Reduction(Osteotomy) (HQ)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 65.700.000                     |
| E18.0948     | Phẫu thuật chỉnh sửa mũi lệch (HQ)                                                                  | Deviated Nose (HQ)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.700.000                     |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                              | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)         | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.0949     | Phẫu thuật sửa mũi ngắn/mũi hếch (HQ)                                                                             | Short Nose/Upturned Nose (HQ)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.700.000                     |
| E18.0950     | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi (HQ)                                                                                  | Alar Reduction (HQ)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.200.000                     |
| E18.0951     | Chỉnh sửa sau phẫu thuật thu gọn cánh mũi (HQ)                                                                    | Revision Alar Reduction (HQ)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.500.000                     |
| E18.0952     | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn sinh học (Rhinoplasty with Donated Cartilage (Cadaver)) (HQ)                         | Rhinoplasty with Donated Cartilage (Cadaver) (HQ)        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 34.960.000                     |
| E18.0953     | Phẫu thuật nâng mũi bọc cân thái dương (Rhinoplasty with Scalp Graft) (HQ)                                        | Rhinoplasty with Scalp Graft (HQ)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 49.960.000                     |
| E18.0954     | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn sườn tự thân (HQ)                                                                    | Rhinoplasty (Rib Cartilage) (HQ)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.200.000                    |
| E18.0955     | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn mũi (HQ)                                                                          | Implant; Foreign Material Removal (HQ)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.500.000                     |
| E18.0956     | Chỉnh sửa độn ngực với túi hình tròn (HQ)                                                                         | Implant(Round) Reoperation (HQ)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 165.800.000                    |
| E18.0957     | Phẫu thuật độn ngực với túi hình giọt nước (HQ)                                                                   | Tear Drop Shape Implant (HQ)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 145.500.000                    |
| E18.0958     | Chỉnh sửa độn ngực với túi hình giọt nước (HQ)                                                                    | Implant(Tear-drop) Reoperation (HQ)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 201.500.000                    |
| E18.0959     | Phẫu thuật thu gọn quầng vú (HQ)                                                                                  | Areola Reduction (HQ)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 43.500.000                     |
| E18.0960     | Phẫu thuật thu gọn vú (HQ)                                                                                        | Breast Reduction (HQ)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 160.300.000                    |
| E18.0961     | Phẫu thuật thu gọn vú seo mô neo (Inverted -T Breast Reduction) (HQ)                                              | Inverted -T Breast Reduction (HQ)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 214.190.000                    |
| E18.0962     | Phẫu thuật treo sa trễ vú (seo đường quầng) (HQ)                                                                  | Mastopexy (donut scar) (HQ)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 115.500.000                    |
| E18.0963     | Phẫu thuật tái tạo vú (HQ)                                                                                        | Breast Reconstruction (HQ)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 369.100.000                    |
| E18.0964     | Phẫu thuật điều trị tụt núm vú (HQ)                                                                               | Inverted Nipple (HQ)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.500.000                     |
| E18.0965     | Phẫu thuật thu gọn núm vú (Nipple Reduction Surgery) (HQ)                                                         | Nipple Reduction Surgery (HQ)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.960.000                     |
| E18.0966     | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng ngực (Breast Implant Removal) (HQ)                                           | Breast Implant Removal (HQ)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 74.990.000                     |
| E18.0967     | Hút mỡ toàn thân (lưng, bụng, đùi, tay) (HQ)                                                                      | Full Body Liposuction (HQ)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 362.800.000                    |
| E18.0968     | Phẫu thuật vú to ở nam giới (HQ)                                                                                  | Gynecomastia (HQ)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 107.100.000                    |
| E18.0969     | Phẫu thuật căng da trán Endotine (HQ)                                                                             | Forehead Lifting (Endotine) (HQ)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 84.800.000                     |
| E18.0970     | Phẫu thuật căng da mặt từng phần (HQ)                                                                             | Face Lifting (per part) (HQ)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 92.500.000                     |
| E18.0971     | Phẫu thuật căng da mặt từng phần (HQ)                                                                             | Accusculpt (Per Part) (HQ)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.100.000                     |
| E18.0972     | Phẫu thuật căng da tầng giữa mặt (Endotine Mid-face Lift) (HQ)                                                    | Endotine Mid-face Lift (HQ)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 119.960.000                    |
| E18.0973     | Phẫu thuật căng da mặt TESS (HQ)                                                                                  | Tess Lifting (HQ)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 82.400.000                     |
| E18.0974     | Phẫu thuật trượt cằm với kỹ thuật Cắt xương hình chữ T (HQ)                                                       | Genioplasty with T-osteotomy (HQ)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 108.500.000                    |
| E18.0975     | Phẫu thuật độn cằm (HQ)                                                                                           | Short Chin Implant (Silicone) (HQ)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 67.700.000                     |
| E18.0976     | Phẫu thuật ghép mỡ vùng cằm (Chin Augmentation Using Fat Grafting) (HQ)                                           | Chin Augmentation Using Fat Grafting (HQ)                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.580.000                     |
| E18.0977     | Hút mỡ vùng đùi (HQ)                                                                                              | Liposuction (Thigh) (HQ)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 76.700.000                     |
| E18.0978     | Hút mỡ bụng trên (HQ)                                                                                             | Liposuction (Upper abdomen) (HQ)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 84.000.000                     |
| E18.0979     | Hút mỡ vùng eo (HQ)                                                                                               | Liposuction (Love handles) (HQ)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 51.700.000                     |
| E18.0980     | Hút mỡ lưng dưới (HQ)                                                                                             | Liposuction (Back) (HQ)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 56.900.000                     |
| E18.0981     | Hút mỡ cánh tay (HQ)                                                                                              | Liposuction (Arms) (HQ)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 56.900.000                     |
| E18.0982     | Phẫu thuật Hút mỡ Tạo đường nét (Cằm, góc hàm) (HQ)                                                               | Liposuction (Chin) (HQ)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 56.700.000                     |
| E18.0983     | Phẫu thuật thu gọn bắp chân (Calf Reduction Surgery) (HQ)                                                         | Calf Reduction Surgery (HQ)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 47.190.000                     |
| E18.0984     | Phẫu thuật thu gọn môi (Lip Reduction) (HQ)                                                                       | Lip Reduction (HQ)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.580.000                     |
| E18.0985     | Phẫu thuật khoé miệng cười (HQ)                                                                                   | Lip Lift Surgery (HQ)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 59.000.000                     |
| E18.0986     | Phẫu thuật Tạo hình nhân trung (Philtrum Reduction Surgery) (HQ)                                                  | Philtrum Reduction Surgery (HQ)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 62.580.000                     |
| E18.0987     | Phẫu thuật nhấn mí da điểm (Natural Adhesive Double Eyelid Surgery) (HQ)                                          | Natural Adhesive Double Eyelid Surgery                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 29.960.000                     |
| E18.0988     | Phẫu thuật nhấn mí + Treo sa trễ mí (Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (HQ)               | Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 52.960.000                     |
| E18.0989     | Phẫu thuật tạo hình mí trên (HQ)                                                                                  | Upper Blepharoplasty (HQ)                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 58.900.000                     |
| E18.0990     | Phẫu thuật tạo hình mí + Treo sa trễ (Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction) (HQ)                              | Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 64.960.000                     |
| E18.0991     | Phẫu thuật tạo hình mí + Treo sa trễ + Ghép mỡ mí mắt (Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction + Fat Graft) (HQ) | Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction + Fat Graft     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 84.960.000                     |
| E18.0992     | Phẫu thuật dịch chuyển túi mỡ mí mắt (Eyelid Fat Repositioning) (HQ)                                              | Eyelid Fat Repositioning                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.960.000                     |
| E18.0993     | Phẫu thuật nâng mũi bọc cân đùi (Dermal Graft Rhinoplasty) (HQ)                                                   | Dermal Graft Rhinoplasty                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 31.960.000                     |
| E18.0994     | Phẫu thuật ghép mỡ vùng ngực (1 lần) (HQ)                                                                         | Fat Transfer including top up (HQ)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 146.500.000                    |
| E18.0995     | Phẫu thuật chỉnh góc hàm (Hàm vuông) (HQ)                                                                         | Square Jaw Reduction (HQ)                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 105.700.000                    |
| E18.0996     | Phẫu thuật cằm Mini Vline (HQ)                                                                                    | Mini Vline - Genioplasty with shaving (HQ)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 227.900.000                    |
| E18.0997     | Phẫu thuật chỉnh sửa xương (thu gọn) gò má (HQ)                                                                   | Zygoma Reduction (HQ)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 128.300.000                    |
| E18.0998     | Phẫu thuật độn gò má (HQ)                                                                                         | Frontal Cheek Implant with Silicone (HQ))                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 77.900.000                     |
| E18.0999     | Phẫu thuật sửa cằm nhỏ (Chin Reduction Correction) (HQ)                                                           | Chin Reduction Correction                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 98.160.000                     |
| E18.1000     | Phẫu thuật thu gọn bờ cằm (Chin Angle Reduction) (HQ)                                                             | Chin Angle Reduction                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 75.160.000                     |
| E18.1002     | Loại bỏ chất liệu độn vùng mặt - từng vùng (HQ)                                                                   | Foreign Material Removal on face - partial (HQ)Q)        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.700.000                     |
| E18.1003     | Phẫu thuật độn vùng nhân trung (Philtrum Augmentation) (HQ)                                                       | Philtrum Augmentation                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 52.960.000                     |
| E18.1004     | Phẫu thuật độn vùng trán (HQ)                                                                                     | Forehead Augmentation (Implant) (HQ)                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.300.000                     |
| E18.1005     | Phẫu thuật ghép mỡ vùng trán (Forehead Fat Grafting) (HQ)                                                         | Forehead Fat Grafting                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.190.000                     |
| E18.1006     | Tháo bỏ dụng cụ cố định trong chỉnh hình xương (KH của Vinmec) (HQ)                                               | Pin Removal (Inner Patients) (HQ)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.200.000                     |
| E18.1007     | Phẫu thuật ghép mỡ vùng mông (Buttocks Augmentation with Fat Grafting) (HQ)                                       | Buttocks Augmentation with Fat Grafting                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 135.190.000                    |
| E18.1008     | Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn bộ (HQ)                                                                       | Abdominoplasty (Full) (HQ)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 190.200.000                    |
| E18.1009     | Phẫu thuật ghép mỡ mặt toàn bộ (HQ)                                                                               | Fat Graft Full Face (including top up) (HQ)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.700.000                     |
| E18.1010     | Phẫu thuật Ghép mỡ mặt toàn bộ - 1 lần (HQ)                                                                       | Fat Graft Full Face (excluding top up) (HQ)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 66.100.000                     |
| E18.1011     | Tiêm chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu (HQ)                                                                      | PRP injection (HQ)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.500.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                          | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.1012     | Phẫu thuật ghép mỡ chứa tế bào gốc toàn mặt (HQ)                                                              | Stem Cell Fat graft (full face) (HQ)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 139.500.000                    |
| E18.1013     | Phẫu thuật tạo má lúm đồng tiền 2 bên (HQ)                                                                    | Dimple Surgery - Both (HQ)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.700.000                     |
| E18.1014     | Phẫu thuật ghép mỡ má (Buccal Fat Grafting) (HQ)                                                              | Buccal Fat Grafting                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.960.000                     |
| E18.1016     | Phẫu thuật điều trị hôi nách (Hyperhidrosis Surgery) (HQ)                                                     | Hyperhidrosis Surgery                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 64.380.000                     |
| E18.1017     | Hút mỡ điều trị hôi nách (Hyperhidrosis Liposuction) (HQ)                                                     | Hyperhidrosis Liposuction                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 62.960.000                     |
| E18.1018     | Phẫu thuật treo sa trễ mí (Ptosis Correction) (HQ)                                                            | Ptosis Correction                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.960.000                     |
| E18.1019     | Phẫu thuật nhấn mí da điểm + Treo sa trễ mí (Natural Adhesive Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (HQ) | Natural Adhesive Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 61.960.000                     |
| E18.1020     | Phẫu thuật chỉnh đầu mũi quặp (Droopy Nasal Tip Correction) (HQ)                                              | Droopy Nasal Tip Correction                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 67.570.000                     |
| E18.1021     | Thu gọn cánh mũi không phẫu thuật (Non-incisional Alar Reduction) (HQ)                                        | Non-incisional Alar Reduction                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.960.000                     |
| E18.1022     | Hút mỡ vùng lưng trên (Upper Back Liposuction (Bra Line Back Liposuction)) (HQ)                               | Bra Line Back Liposuction                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.570.000                     |
| E18.1023     | Phẫu thuật loại bỏ tuyến vú phụ (HQ)                                                                          | Polymastia Removal (HQ)                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 97.600.000                     |
| E18.1024     | Căng da trán bằng chỉ (Forehead Thread Lift) (HQ)                                                             | Forehead Thread Lift                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 150.960.000                    |
| E18.1025     | Phẫu thuật chỉnh cằm lẹm (HQ)                                                                                 | Short Chin Surgery - Osteotomy (HQ)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 106.600.000                    |
| E18.1026     | Phẫu thuật chỉnh hình hai hàm (HQ)                                                                            | Two-jaw Surgery (HQ)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 277.700.000                    |
| E18.1027     | Phẫu thuật chỉnh hình hai hàm và tạo hình cằm Vline (HQ)                                                      | Two-jaw Surgery with Vline Surgery (HQ)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 333.700.000                    |
| E18.1028     | Phẫu thuật thu gọn vùng trán (HQ)                                                                             | Forehead Reduction (HQ)                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 115.100.000                    |
| E18.1029     | Phẫu thuật căng da mặt toàn bộ (HQ)                                                                           | Full Face Lifting (HQ)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 219.000.000                    |
| E18.1030     | Phẫu thuật căng da vùng cổ (HQ)                                                                               | Neck Lifting (HQ)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 132.200.000                    |
| E18.1031     | Phẫu thuật căng da mặt SMART (HQ/Q)                                                                           | Smart Lifting (HQ)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 82.400.000                     |
| E18.1032     | Phẫu thuật căng da mặt MINT (HQ)                                                                              | Mint Lifting (HQ)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 82.400.000                     |
| E18.1033     | Phẫu thuật căng da mặt OMEGA (HQ/Q)                                                                           | Omega Lifting (HQ)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 82.400.000                     |
| E18.1034     | Phẫu thuật độn ngực với túi Bellagel (HQ)                                                                     | Bellagel Implant (HQ)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 144.000.000                    |
| E18.1035     | Phẫu thuật độn ngực với túi Motiva (HQ)                                                                       | Motiva Implant (HQ)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 212.700.000                    |
| E18.1036     | Phẫu thuật thu gọn núm vú (HQ)                                                                                | Nipple reduction (HQ)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.200.000                     |
| E18.1037     | Chỉnh sửa độn ngực với túi Bellagel (HQ)                                                                      | Bellagel Implant Reoperation (HQ)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 200.000.000                    |
| E18.1038     | Chỉnh sửa độn ngực với túi Motiva (HQ)                                                                        | Motiva Implant Reoperation (HQ)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 214.100.000                    |
| E18.1039     | Hút mỡ vùng hông (HQ)                                                                                         | Liposuction (Hip) (HQ)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 51.700.000                     |
| E18.1041     | Hút mỡ bắp chân (HQ)                                                                                          | Liposution (Calf) (HQ)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 51.700.000                     |
| E18.1042     | Tiêm chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu + Ghép mỡ (HQ)                                                        | PRP + Fat Graft (HQ)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 67.300.000                     |
| E18.1043     | Phẫu thuật ghép mỡ chứa tế bào gốc (một vùng) (HQ)                                                            | Stem Cell Fat graft (one part ) (HQ)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 85.800.000                     |
| E18.1044     | Tiêm filler nếp nhăn rãnh mũi má (HQ)                                                                         | Filler Injection - Nasolabial Fold (HQ)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.000.000                     |
| E18.1045     | Tiêm filler Tai (HQ)                                                                                          | Filler Injection - Ear (HQ)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.800.000                     |
| E18.1046     | Tiêm tan Filler từng vùng (HQ)                                                                                | Filler Removal Injection - per part (HQ)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| E18.1047     | Phẫu thuật cấy lông mày (HQ)                                                                                  | Eyebrow Transplant (HQ)                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 95.000.000                     |
| E18.1048     | Phẫu thuật cấy tóc (1000 nang) (HQ)                                                                           | Hair Transplant (1000 follicles) (HQ)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 99.700.000                     |
| E18.1049     | Phẫu thuật độn móng (HQ)                                                                                      | Hip Up (Silicon) (HQ)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 171.400.000                    |
| E18.1050     | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng cằm (HQ)                                                                 | Removal of silicone (Chin) (HQ)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.500.000                     |
| E18.1051     | Phẫu thuật sửa biến dạng mũi do khe hở môi một bên (Hàn Quốc)                                                 | Nasal deformity correction after Unilateral cleft lip repair surgery (Korea) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.000.000                     |
| E18.1052     | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên (Hàn Quốc)                                                             | Unilateral cleft lip repair (Korea)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E18.1053     | Chỉnh hình thẩm mỹ vách ngăn mũi (HQ)                                                                         | Nasal septoplasty (HQ)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| E18.1054     | Tạo hình thẩm mỹ sử dụng mảnh ghép cân cơ (HQ)                                                                | Reconstructive surgery using derma – fascia graft (HQ)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E18.1055     | Phẫu thuật chỉnh góc mắt (cùng với phẫu thuật mắt) (HQ)                                                       | Any cantoplasty (+ combine with double eyelid surgery) (HQ)                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.300.000                     |
| E18.1056     | Hút mỡ lưng trên (HQ)                                                                                         | Liposuction (Braline) (HQ)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.700.000                     |
| E18.1057     | Ghép mỡ từng bộ phận (HQ)                                                                                     | Fat grafting for each body part (KOREA)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.400.000                     |
| E18.1058     | Tháo bỏ dụng cụ cố định trong chỉnh hình xương (KH phẫu thuật ở BV bên ngoài) (HQ)                            | Pin Removal (Outer Patients) (HQ)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 64.600.000                     |
| E18.1059     | Tiêm filler Gò má (HQ)                                                                                        | Filler Injection - Frontal Cheek (HQ)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.800.000                     |
| E18.1060     | Phẫu thuật tạo hình tai (HQ)                                                                                  | Ear surgery (HQ)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E18.1061     | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp (PTTH)                                                                            | Face Tumor Surgery                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E18.1062     | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do(thẩm mỹ)                                                  | phalloplasty                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.1063     | Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do (Tạo hình âm đạo bằng các vật da)     | Vaginoplasty                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E18.1064     | Phẫu thuật nhấn mí (HQ)                                                                                       | Non-incisional Eyelid Surgery (HQ)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.200.000                     |
| E18.1065     | Phẫu thuật chỉnh góc mắt trong (HQ)                                                                           | Epicanthoplasty (HQ)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.800.000                     |
| E18.1066     | Phẫu thuật cắt mí toàn bộ (HQ)                                                                                | Incisional Eyelid Surgery (HQ)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 58.200.000                     |
| E18.1067     | Phẫu thuật độn hố lệ (HQ)                                                                                     | Paranasal Augmentation (HQ)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.900.000                     |
| E18.1069     | Phẫu thuật sửa sẹo (mỗi cm) (Scar revision) (HQ)                                                              | Scar revision                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.960.000                      |
| E18.1070     | Hút mỡ đường viền móng (HQ)                                                                                   | Liposuction (Hipline) (HQ)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 51.700.000                     |
| E18.1071     | Liệu pháp tế bào gốc rượu vang - Tái sinh tế bào và củng cố cấu trúc da                                       | Chauteau de Beaute - Skin renewal therapy                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E18.1072     | Liệu pháp bảo vệ da & làm giảm tổn thương cho da gây ra bởi áp lực, căng thẳng                                | Unstress - Skin repair therapy                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 590.000                        |
| E18.1073     | Liệu pháp chăm sóc và đưa da về trạng thái cân bằng (đúng cho da dầu mụn)                                     | Bio phyto - Skin balance therapy                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 490.000                        |
| E18.1074     | Liệu pháp trẻ hóa và bảo vệ làn da                                                                            | Skin rejuvenation therapy                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 490.000                        |
| E18.1075     | Liệu pháp trắng sáng                                                                                          | Illustrious - Skin brightening therapy                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 890.000                        |
| E18.1076     | Liệu pháp nâng cơ, chống chảy sệ, xoà nhăn tức thì                                                            | Skin lifting therapy; anti-sagging; instant wrinkle removal                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 890.000                        |
| E18.1082     | Tiêm xóa nhăn, trẻ hóa da                                                                                     | Injection for wrinkles removal and skin rejuvenation                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                    | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.1083     | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                                          | Accessory mammary gland removal                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.1084     | Triệt lông vùng mép (Medlite-C6)                                                                                        | Lip hair removal (Medlite-C6)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 350.000                        |
| E18.1085     | Triệt lông vùng nách (Medlite-C6)                                                                                       | Armpit hair removal (Medlite-C6)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| E18.1086     | Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng trên] (**)                                                     | Liposuction and autologous fat injection [Upper abdominal liposuction] (**)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 130.000.000                    |
| E18.1087     | Hút mỡ đùi (**)                                                                                                         | Thigh liposuction (**)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 87.000.000                     |
| E18.1088     | Phẫu thuật căng da mặt từng phần (**)                                                                                   | Partial facelift (**)                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 71.500.000                     |
| E18.1089     | Phẫu thuật cắt mí + Treo sa trễ mí (Incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (**)                          | Incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction (**)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.600.000                     |
| E18.1090     | Phẫu thuật cắt mí đường mổ mini (**)                                                                                    | Mini incision eyelid surgery (**)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 34.400.000                     |
| E18.1091     | Phẫu thuật chỉnh góc mắt ngoài (**)                                                                                     | Outer canthoplasty (**)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.000.000                     |
| E18.1092     | Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mí trong) [Phẫu thuật chỉnh góc mắt trong] (**) | Inner canthoplasty (Y-V surgery with or without shortening of medial canthoplasty) [Inner canthoplasty] (**) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 24.400.000                     |
| E18.1093     | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch (**)                                                                                     | Nose correction surgery (**)                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 73.000.000                     |
| E18.1094     | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch (**)                                                                     | Nose lengthening/upturned nose removal surgery (**)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 73.000.000                     |
| E18.1095     | Phẫu thuật điều trị tụt núm vú (**)                                                                                     | Nipple retraction surgery (**)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.000.000                     |
| E18.1096     | Phẫu thuật dọn vùng gò má (**)                                                                                          | Cheekbone augmentation surgery (**)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.500.000                     |
| E18.1097     | Phẫu thuật dọn vùng trán (**)                                                                                           | Forehead Augmentation Surgery (**)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 51.000.000                     |
| E18.1098     | Phẫu thuật ghép mỡ vùng ngực (**)                                                                                       | Chest Fat Grafting Surgery (**)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 118.000.000                    |
| E18.1099     | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu dọn mũi (**)                                                                                | Nose Implant Removal Surgery (**)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.000.000                     |
| E18.1100     | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn sườn tự thân (Rhinoplasty with Rib Cartilage) (**)                                         | Rhinoplasty with Rib Cartilage (**)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 113.800.000                    |
| E18.1101     | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi (**)                                                                                        | Nose Wing Reduction Surgery (**)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 32.600.000                     |
| E18.1102     | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú [Phẫu thuật thu gọn quầng vú] (**)                                                      | Areola Reconstruction Surgery [Areola Reduction Surgery] (**)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 45.000.000                     |
| E18.1103     | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú [Phẫu thuật thu gọn núm vú] (**)                                                        | Areola Reconstruction Surgery [Nipple Reduction Surgery] (**)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.300.000                     |
| E18.1104     | Phẫu thuật nhấn mí + Treo sa trễ mí (Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction) (**)                     | Non-incisional Double Eyelid Surgery + Ptosis Correction (**)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 67.400.000                     |
| E18.1105     | Phẫu thuật treo vú sa trễ (**)                                                                                          | Breast Lift Surgery (**)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 118.700.000                    |
| E18.1106     | Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông (**)                                                                                     | Gynecomastia Surgery (**)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 84.500.000                     |
| E18.1107     | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại [Phẫu thuật thu gọn vú sẹo mổ neo] (**)                                                   | Hypertrophic Breast Reduction Surgery [Anchor Scar Breast Reduction Surgery] (**)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 85.300.000                     |
| E18.1108     | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicon] (**)           | Cosmetic Surgery for Concave Nose Bridge Uplift with Synthetic Surgery [Silicon Nose Uplift Surgery] (**)    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 34.300.000                     |
| E18.1109     | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do [Phẫu thuật dọn ngực với túi tròn] (**)                                | Microsurgical Mast Contouring Using Free Flaps [Breast Augmentation with Round Possions] (**)                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 159.800.000                    |
| E18.1110     | Xóa nhăn, nâng cơ thần tốc với vàng & tế bào gốc hoàng gia Thụy Sĩ                                                      | Wrinkle Removal; Lifting the skin quickly with gold & Swiss royal stem cells                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.100.000                      |
| E18.1111     | Cấp ẩm và vitamin chuyên sâu hoàng gia Thụy Sĩ                                                                          | Deep moisturizing and vitamins of Swiss royals                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1112     | Phục hồi da nhạy cảm - mỏng yếu - tổn thương với tế bào gốc thông minh trợ                                              | Restore sensitive - thin, weak - damaged skin with smart stem cells as a medical assistant                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.100.000                      |
| E18.1113     | Hồi phục tái tạo cấu trúc da với công nghệ "tế bào gốc siêu nano thông minh thế hệ iii                                  | Restore and regenerate skin structure with "smart nano stem cell generation III" technology                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.100.000                      |
| E18.1114     | Detox đặc trị da nhiễm độc tố - antipollution treatment                                                                 | Detox to treat skin infected with toxins - antipollution treatment                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1115     | Đặc trị mụn ẩn, mụn viêm mủ, detox - kiểm soát đầu, thu nhỏ lỗ chân lông                                                | Special treatment for hidden acne; pustular acne; detox - control oil; shrink pores                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.600.000                      |
| E18.1116     | Liệu trình trị nám bằng máy Picosure Pro                                                                                | Melasma treatment with Picosure Pro machine                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.000.000                      |
| E18.1117     | Liệu trình trẻ hóa bằng máy Picosure Pro                                                                                | Rejuvenation treatment with Picosure Pro machine                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.000.000                      |
| E18.1118     | Sẹo mụn ( lõm, thâm)                                                                                                    | Acne scars (concave; dark)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.000.000                      |
| E18.1121     | Triệt lông vùng nách máy (Máy EXTRA 818)                                                                                | Hair remove Armpit _EXTRA 818                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 600.000                        |
| E18.1122     | Triệt lông bikini (Máy EXTRA 818)                                                                                       | Hair remove 1/2 arm _EXTRA 818                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 650.000                        |
| E18.1123     | Triệt lông vùng lưng máy (Máy EXTRA 818)                                                                                | Hair remove on the back _EXTRA 818                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E18.1124     | Triệt lông cả tay (Máy EXTRA 818)                                                                                       | Hair remove full arm _EXTRA 818                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.200.000                      |
| E18.1125     | Triệt lông 1/2 tay (Máy EXTRA 818)                                                                                      | Hair remove 1/2 arm _EXTRA 818                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E18.1126     | Triệt lông cả chân (Máy EXTRA 818)                                                                                      | Hair remove legs _EXTRA 818                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E18.1127     | Triệt lông 1/2 chân (Máy EXTRA 818)                                                                                     | Hair remove 1/2 legs _EXTRA 818                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 800.000                        |
| E18.1128     | Triệt lông vùng mép (Máy EXTRA 818)                                                                                     | Hair remove moustaches _EXTRA 818                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 450.000                        |
| E18.1129     | Triệt lông toàn mặt (Máy EXTRA 818)                                                                                     | Hair remove 1/2 arm _EXTRA 818                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E18.1130     | Trị mụn toàn mặt (Máy EXTRA 818)                                                                                        | Full face acne treatment _EXTRA 818                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E18.1131     | Trị mụn theo vùng (mặt) (Máy EXTRA 818)                                                                                 | Face acne treatment _EXTRA 818                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.200.000                      |
| E18.1132     | Trị mụn lưng (Máy EXTRA 818)                                                                                            | Full Back acne treatment _EXTRA 818                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1133     | Trị mụn lưng theo vùng (Máy EXTRA 818)                                                                                  | Back acne treatment _EXTRA 818                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| E18.1134     | Trẻ hóa da mặt & điều trị sắc tố (Máy EXTRA 818)                                                                        | Facial rejuvenation & pigmentation treatment _EXTRA 818                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E18.1135     | Trẻ hóa vùng lưng & điều trị sắc tố (Máy EXTRA 818)                                                                     | Back rejuvenation and pigmentation treatment _EXTRA 818                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E18.1136     | Nâng cơ trẻ hoá da - New Hifu Double (vùng mặt + cổ)                                                                    | HIFU-New Double                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.1137     | Nâng cơ trẻ hoá da - New Hifu Double (theo vùng)                                                                        | HIFU-New Double                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E18.1182     | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm                                                         | Resection of soft tissue cancer of the upper or lower limb less than 5 cm                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.000.000                     |
| E18.1183     | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm                                                 | Resection of soft tissue cancer of the upper or lower limb greater than or equal to 5 cm                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 37.000.000                     |
| E18.1201     | Xóa nhăn - căng mịn da vi điểm-EB                                                                                       | GREEN FILLER - EB                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1202     | Xóa nhăn - căng mịn da vi điểm-LAP                                                                                      | GREEN FILLER - LAP                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E18.1203     | Trẻ hóa sản chắc - tái định hình khuôn mặt v-lift -EB                                                                   | SKINNISME -EB                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1204     | Trẻ hóa sản chắc - tái định hình khuôn mặt v-lift -LAP                                                                  | SKINNISME -LAP                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E18.1205     | Nhả nắng - trắng da, chống tăng sắc tố-EB                                                                               | TOMATE GLOW-EB                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.100.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                           | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                    | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E18.1206     | Nhà nắng - trắng da, chống tăng sắc tố-LAP                                                     | TOMATE GLOW-LAP                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E18.1207     | Tươi sáng rạng rỡ, cấp ẩm, ngăn chặn tình trạng mất nước-EB                                    | HYDRA REPULP -EB                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.300.000                      |
| E18.1208     | Tươi sáng rạng rỡ, cấp ẩm, ngăn chặn tình trạng mất nước-LAP                                   | HYDRA REPULP - LAP                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E18.1209     | Đặc trị da nhạy cảm - giãn mao mạch- EB                                                        | SENSIBEAUTICS - EB                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1210     | Đặc trị da nhạy cảm - giãn mao mạch - lap                                                      | SENSIBEAUTICS - LAP                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E18.1211     | Phục hồi da suy yếu sau peel- EB                                                               | NUTRIA'CTION - EB                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1212     | Phục hồi da suy yếu sau peel -LAP                                                              | NUTRIA'CTION - LAP                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E18.1213     | Đào ngược lão hóa                                                                              | Elixelle luxe                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| E18.1214     | Vinmec bitotek - bí mật làn da không tuổi -liệu pháp căng mọng                                 | VINMEC BIOTECK 1                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.1215     | Vinmec bitotek - bí mật làn da không tuổi - liệu pháp săn sáng                                 | VINMEC BIOTECK 2                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1216     | Phẫu thuật dộn thái dương                                                                      | Temporal implant surgery                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E18.1217     | Điều trị viêm nang lông vùng mặt                                                               | Facial folliculitis treatment                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.1218     | Điều trị viêm nang lông 1/2 tay                                                                | Half-arm folliculitis treatment                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.1219     | Điều trị viêm nang lông cả tay                                                                 | Full - arm folliculitis treatment                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1220     | Điều trị viêm nang lông 1/2 chân                                                               | Half-leg folliculitis treatment                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1221     | Điều trị viêm nang lông cả chân                                                                | Full - leg folliculitis treatment                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E18.1222     | Điều trị viêm nang lông 1/2 lưng/ngực/bụng                                                     | Half-back/chest/abdomen folliculitis treatment                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E18.1223     | Điều trị viêm nang lông cả lưng/ngực/bụng                                                      | Full-back/chest/abdomen folliculitis treatment                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E18.1224     | Triệt lông mặt                                                                                 | Facial hair removal                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E18.1225     | Triệt lông mặt (Medilite-C6)                                                                   | Facial hair removal (Medilite-C6)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 650.000                        |
| E18.1226     | Picosure nách/bẹn                                                                              | Picosure armpit/groin                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E19.0006     | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                   | Chest Drainage Systems // Continuous suction drainage of the pleural cavity pressure                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.080.000                      |
| E19.0009     | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                               | Placement of bladder drainage catheter                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E19.0017     | Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp                                                        | Artificial liver in the treatment of acute liver failure                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.370.000                      |
| E19.0018     | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                                                   | Intraosseous infusion                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E19.0019     | Đặt bóng đối xung động mạch chủ                                                                | Intra-aortic balloon counterpulsation pump – IABP                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.700.000                      |
| E19.0020     | Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz                                                        | Swan-Ganz                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E19.0021     | Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt                                 | Cardiac output - Transpulmonary Thermodilution                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.370.000                      |
| E19.0022     | Mở khí quản qua màng nhân giáp                                                                 | Tracheostomy via Criothyroid ligament                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.050.000                      |
| E19.0024     | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                               | Ultrasound-guided emergency artery catheters                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 480.000                        |
| E19.0025     | Đặt catheter động mạch phổi                                                                    | Pulmonary artery catheter placement                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.050.000                      |
| E19.0026     | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                               | Ultrasound-guided venous catheters emergency                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 480.000                        |
| E19.0027     | Thông khí nhân tạo xâm nhập (kỹ thuật cao/ 24h)                                                | Invasive artificial Ventilation                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.290.000                      |
| E19.0028     | Thở máy bằng xâm nhập (theo giờ thực tế]                                                       | Invasive mechanical ventilation [in real time]                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.870.000                      |
| E19.0029     | Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngưng thở                                       | Difficulty endotracheal intubation                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.080.000                      |
| E19.0031     | Dẫn lưu não thất cấp cứu                                                                       | Emergency hydrocephalus                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.520.000                     |
| E19.0032     | Bơm rửa phế quản                                                                               | Bronchial lavage                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.630.000                      |
| E19.0033     | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy                             | Flexible bronchoscopy for emergency diagnosis in patients on ventilators                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.050.000                      |
| E19.0034     | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(điều trị)                                     | Flexible bronchoscopy in patients on mechanical ventilation (treatment)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.050.000                      |
| E19.0035     | Nâng thân nhiệt chỉ huy                                                                        | Therapeutic Hypothermia                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.150.000                     |
| E19.0036     | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường                                   | Emercengy invasive pacing                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E19.0037     | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]                  | Cardiopulmonary bypass (ECMO) bedside emergency in acute respiratory failure support [installation]                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.500.000                     |
| E19.0038     | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô do áp lực nội sọ                                            | Continuous the intracranial pressure (ICP) monitoring by brain parenchyma catheter                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E19.0039     | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất do áp lực nội sọ                                          | Continuous the intracranial pressure (ICP) monitoring by ventricular catheters                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E19.0041     | Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h)                                                               | High-flow nasal cannula oxygen therapy (HFNC)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E20.0040     | Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO                                                      | Cardiac output by FlowTrac                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.510.000                      |
| E20.0059     | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                          | Midl therapeutic hypothermia                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.150.000                     |
| E20.0060     | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)                                      | Emergency blood filtration (in patients without arteriovenous fistulas) (vascular)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.610.000                      |
| E20.0061     | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) (theo giờ thực tế]                                | Non-invasive mechanical ventilation (CPAP; BiPAP) [in real time]                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.870.000                      |
| E20.0062     | Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]               | ECMO bedside emergency in acute circulatory failure support [installation]                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E20.0067     | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp                  | Intravenous thrombolysis in acute ischemic stroke                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E20.0068     | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp   | Intravenous thrombolysis in acute pulmonary embolism                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E20.0069     | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | Arterial imaging and thrombolysis injection for acute cerebral artery occlusion with digital background subtraction | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E22.0003     | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn)                                                     | Phototherapy for jaundice treatment with double light/ 24h                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 920.000                        |
| E22.0028     | Hạ nhiệt độ chỉ huy [Thủ thuật hạ nhiệt độ vùng đầu điều trị thiếu oxy do ngưng - 24 giờ]      | Brain cooling by Cool-cap for newborn with hypoxic ischeamic encephalopathy                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| E22.0050     | Bó bột và đặt nẹp khớp                                                                         | Casting and splinting                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.800.000                     |
| E22.0051     | Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II)                                                          | Umbilical cord care for neonate (umbilical cord cutting - phase III)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E22.0052     | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                                             | Sputum suction through endotracheal tube with catheter once                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.980.000                      |
| E22.0053     | Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản                                               | Stem cell administration via ET                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.610.000                      |
| E22.0056     | Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (Công)                  | Presurgical orthopedics for cleft lip and palate babies                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.100.000                     |
| E22.0058     | Cắt thắng lưỡi trẻ sơ sinh                                                                     | Lingual frenectomy for newborn                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E22.0061     | Thủ thuật truyền TBG vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch & tĩnh mạch trung tâm)                 | Stem cell transplantation into blood vessel (Artery; vein and central vein)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                               | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                  | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E30.0001     | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật                                                | Ultrasound-guided nerve blocks for postoperative pain management                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.750.000                      |
| E30.0002     | Kỹ thuật giảm đau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc vào thần thần kinh qua catheter                            | Continuous peripheral nerve block via catheter                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0003     | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh then)                                            | Pudendal nerve block                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E30.0004     | Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu                                                            | Joint infiltration PRP plasma rich platelet                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0005     | Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu (trong điều trị đau (đã bao gồm hóa chất & vtth))                               | PRP preparation for pain management (including chemicals and consumables)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.600.000                      |
| E30.0007     | Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)                                | Peripheral nerve neurolysis toxine                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0008     | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh                                                                                     | Musculo skeletal Injection                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0009     | Phong bế ngoài màng cứng (Cột sống cổ)                                                                             | Cervical epidural                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E30.0010     | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm                                                                    | Peripheral nerve Block single shot                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0011     | Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi)                                             | Peripheral nerve neurolysis alcohol                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E30.0012     | Tiêm corticoide vào khớp                                                                                           | Joint infiltration steroid                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0013     | Tiêm khớp (Bơm Toxine nội khớp)                                                                                    | Joint infiltration Toxine                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0014     | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần thần kinh qua catheter                                    | Catheter peripheral nerve                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E30.0015     | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter                                           | Periplexic catheter                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E30.0016     | Dán Capsaicine điều trị đau                                                                                        | Capsaicine patch                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.000.000                     |
| E30.0017     | Tiêm ngoài màng cứng (và màng cứng bằng máu tự thân)                                                               | Blood path                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E30.0018     | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Diệt thần kinh bằng sóng cao tần)                 | Assessment + Ethanol injection/RFA/Cryosugery (Radiofrequency neurotomy)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E30.0019     | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Bơm nội khớp và diệt thần kinh bằng sóng cao tần) | Assessment + Ethanol injection/RFA/Cryosugery (Intra-articular injection and Radiofrequency neurotomy)            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E31.0013     | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ                                                                        | Cranioplasty in cranial stenosis                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0021     | Nang não                                                                                                           | Brain cyst                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0037     | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất                                                              | Abdominal ventriculostomy in ventricular dilatation                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0053     | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (sửa tắc dẫn lưu)                                                          | Repair VP-shunt                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0054     | Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng                                                                   | Lumbo-abdominal cerebrospinal fluid drainage                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0064     | Phẫu thuật nang Tarlov                                                                                             | Tarlov cyst                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0075     | Cắt u não thất                                                                                                     | Intraventricular tumor                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.880.000                     |
| E31.0077     | Cắt u màng não nền sọ                                                                                              | Skull base meningioma                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.880.000                     |
| E31.0078     | Cắt u đốt sống ngoài màng cứng                                                                                     | Spinal tumor Extradural                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.550.000                     |
| E31.0079     | Cắt u viêm não                                                                                                     | Flax meningioma                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0080     | Cắt u não vùng hố sau (u góc cầu, u tiểu não, u thụy giun, u não thất IV-NTK )                                     | Posterior fossa tumor ( cerebellum tumor; cerebelloptine angle tumor; medulloblastoma; fourth ventricular tumor ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.880.000                     |
| E31.0081     | Cắt u tủy                                                                                                          | Spinal tumor Intradural                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0082     | Cắt u vùng hố yên                                                                                                  | Hypophysis tumor                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0084     | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                                                           | Ventricular drainage surgery in ventricular dilatation                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0085     | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não                                                                            | Brain and cerebellar abscess aspiration surgery                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0086     | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                                               | External ventricular drain                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.010.000                     |
| E31.0087     | Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp      | Spondylodiscitis                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0088     | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                                                      | Hematoma subdural acute                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0089     | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                                                              | Surgery for removal of bilateral chronic subdural hematomas                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 16.200.000                     |
| E31.0090     | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                                 | Surgery for removal of herniated discs of the lumbar spine                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.290.000                     |
| E31.0091     | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                                         | Hematoma extradural                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.290.000                     |
| E31.0092     | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy                                       | Subdural Surgery through Foramen magnum (surgical treatment for Chiari syndrome)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.880.000                     |
| E31.0093     | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)                          | Decompressive craniectomy                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.550.000                     |
| E31.0094     | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ                                                                   | Angioma                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.880.000                     |
| E31.0095     | Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau                                                      | Cervical disc herniation                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.550.000                     |
| E31.0096     | Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ                                                                                | Conexity meningioma                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0097     | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất                                                                           | Tumor biopsy                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0098     | Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não                                                                   | Aneurysm                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 69.850.000                     |
| E31.0099     | Phẫu thuật u máu thể hang thần não                                                                                 | Cavernoma                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0100     | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                                           | Intracerebral tumor                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E31.0101     | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                                                                                       | Skull tumor                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0102     | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                                                                        | Depressed skull fracture                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E31.0105     | Thủ thuật ngoại thần kinh                                                                                          | Neurosurgery procedures                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.790.000                      |
| E31.0106     | Phẫu Thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não                                                                     | Post-traumatic cranioplasty                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E31.0107     | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                            | Posture tumor surgery without venous sinus invasion; by craniotomy                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E31.0109     | Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang           | Surgery for percutaneous trigeminal nerve coagulations under C-arm (fluoroscope guidance)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.000.000                     |
| E31.0110     | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                                                     | Brain and hemisphere abscess aspiration surgery                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.000.000                     |
| E31.0111     | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ                   | Surgical trigeminal nerve decompression in trigeminal neuralgia via craniotomy                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E31.0112     | Cắt u dây thần kinh ngoại biên                                                                                     | Surgical resection of peripheral nerve tumor                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.000.000                     |
| E31.0113     | Phẫu thuật nội soi U tuyến yên bằng đường qua xương bướm                                                           | Transsphenoidal endoscopic surgery                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                            | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                           | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E31.0114     | Phẫu thuật Nội soi phá thông sán não thất III                                                                   | Endoscopic third ventriculostomy (ETV)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E31.0115     | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm (phẫu thuật điều trị Arnold Chiari)                                                  | Chiari malformation decompression surgery                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.000.000                     |
| E31.0116     | Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tằm trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm         | Surgery for closure of cerebrospinal fluid fistula or meningocele at the anterior base of the skull via the sphenoid sinus | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E31.0117     | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ(vi phẫu)                                     | Surgery to close cerebrospinal fluid fistula after surgery for skull base lesions (microsurgery)                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 35.000.000                     |
| E31.0118     | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ(mổ nội soi)                                  | Surgery to close cerebrospinal fluid fistula spinal cord after skull base lesions (laparoscopic surgery)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 45.000.000                     |
| E31.0119     | Gãy mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng                                                      | Dorso-lumbar fracture osteosynthesis posterior                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E31.0120     | Giải ép vi mạch trị bệnh co giật nửa mặt                                                                        | Microvascular decompression for hemifacial spasm                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E31.0123     | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                                             | Microsurgery for midline cerebral tumors                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 75.000.000                     |
| E31.0126     | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ | Microvascular decompression surgery for hemifacial spasm                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E31.0127     | Phẫu thuật kẹp cổ tử hình mạch não phần sau đa giác Willis                                                      | Surgery for clamping the neck of the cerebral aneurysm behind the polygon of Willis                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 69.850.000                     |
| E32.0004     | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu                                                                  | Closed heart surgery type 1                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.300.000                     |
| E32.0005     | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai                                                                  | Closed heart surgery type 2                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0012     | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi                                                                              | Pneumothorax surgery - suturing                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0014     | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mô màng phổi                                                                        | Pleural empyema treatment                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0015     | Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất                                                          | Lobectomy and mediastinal lymph node remove                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0018     | Phẫu thuật cắt u trung thất                                                                                     | Surgery for mediastinal tumor and lymph node                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0019     | Cắt tuyến ức trong quai sán hoặc u tuyến ức                                                                     | Thymectomy in hyperplasia or thymoma                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0021     | Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)                                | Bypass surgery of the arteries in the cervical region - base of the neck (carotid - subclavian; carotid - carotid)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0027     | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng                                                            | Peripheral vascular bypass                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0028     | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn                                                 | Surgery for aortic coarctation in older children and adults                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0029     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi                                                                     | Axillofemoral bypass procedure                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0031     | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                                         | Surgery for treating trauma - peripheral vascular injuries in children                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0033     | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                                                          | Surgery for lower limb venous insufficiency - varicose veins                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.200.000                     |
| E32.0034     | phẫu thuật lột bỏ tĩnh mạch hiển điều trị suy tĩnh mạch hai chân                                                | Varicose vein surgery (Stripping procedure) 2                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.200.000                     |
| E32.0040     | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực                                                                     | Surgery for wound infection Thoracic surgery                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.600.000                      |
| E32.0044     | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                                                                     | Thoracic wall tumor surgery                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0045     | Phẫu thuật khâu da thì II (Cắt lọc và khâu da thì 2)                                                            | Surgical debridement procedure                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E32.0051     | Mở ngực thăm dò                                                                                                 | Exploratory thoracotomy                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0056     | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để thay thận nhân tạo                                                               | Arteriovenous fistula creating operation for hemodialysis                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E32.0057     | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để thay thận nhân tạo                                                     | Arteriovenous fistula creation surgery for hemodialysis                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E32.0060     | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                                                         | Pericardial cavity fluid drainage surgery                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.600.000                      |
| E32.0062     | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính                                                              | Subacute limb arterial occlusion surgery                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0063     | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận                         | Surgery for treating wounds - arteriovenous injuries aorta; visceral vessels; renal vessels                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0068     | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (đốt hạch)                                                      | Endoscopic transthoracic sympathectomy                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E32.0070     | Phẫu thuật cắt u nang phế quản                                                                                  | Bronchial cyst surgery                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0077     | Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan (bệnh nhân nội khoa)                                                          | Chest tube procedure (mediastinal tube)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.100.000                      |
| E32.0078     | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                                         | Clothorax drainage; lung abscess under CT guidance                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E32.0079     | Rút chỉ thép xương ức (Rút chỉ thép theo yêu cầu)                                                               | Steel wire sutures remove                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.200.000                     |
| E32.0080     | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất (thùy phổi)                                         | Lobectomy and mediastinal lymph node remove                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0081     | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất (lá phổi)                                           | Total Pneumonectomy and mediastinal lymph node remove                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.300.000                     |
| E32.0090     | Phẫu thuật cầm máu sau mổ Tim                                                                                   | Hemostatic postcardiac operation                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.900.000                      |
| E32.0091     | Phẫu thuật đóng ngực (sau mổ tim hở)                                                                            | Surgery to close chest wall ( after open heart surgery)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E32.0092     | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch                                                                 | Pneumonectomy due to cancer with lymph node dissection                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.700.000                     |
| E32.0093     | Đặt stent phình động mạch chủ                                                                                   | Surgery for aneurysm of the aorta                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0094     | Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp                           | Glenn Surgery                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0095     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải        | Blalock-Taussig Shunt Surgery                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0096     | Phẫu thuật điều trị bệnh cơn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn                                               | PDA Surgery (adult)                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0097     | Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ                                                                                  | Atrial septal defect closure                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0098     | Phẫu thuật vá thông liên thất                                                                                   | Ventricular septal defect patch surgery                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0099     | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo                                                      | Surgery for congenital heart disease using a heart-lung machine                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0100     | Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva                                                                  | Complete repair of a ruptured sinus of Valsalva aneurysm                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0101     | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng                                                                         | Complete repair of 3-chamber atrium disease                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0102     | Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái                                                                                  | Left atrial myxoma surgery                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0103     | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ(Không tăng áp phổi)                                                 | ASD closure / Repair (Non-PAH)                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0104     | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo                                                      | Surgery for acquired heart disease using a heart-lung machine                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0105     | Phẫu thuật thay van động mạch chủ                                                                               | Valve Replacement (aortic)                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0106     | Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên                                                          | Bentall Surgery                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.500.000                     |
| E32.0107     | Phẫu thuật thay lại 1 van tim                                                                                   | Single heart valve replacement surgery                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0108     | Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein                                                                  | Tricuspid valve repair surgery for Ebstein's disease                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                       | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                        | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E32.0109     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) | Bypass Surgery (CABG) with valve replacement; left ventricular repair;...                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.500.000                     |
| E32.0110     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo                                            | On-Pump bypass Surgery (On-pump CABG)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.500.000                     |
| E32.0111     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo                                         | Off-Pump bypass Surgery (Off-pump CABG)                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0112     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ                                       | Debranching Surgery                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0113     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng                                                                     | Abdominal aortic-visceral artery bypass surgery                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0114     | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên                                                                        | Bypass Surgery (CABG) (more than 3 conduits)                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.500.000                     |
| E32.0115     | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim                                                                     | Temporary pacemaker placement with electrodes in the cardiac chamber                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E32.0116     | Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn (có hỗ trợ của nội soi)                                                                       | Minimally invasive (endoscopic computer assisted) heart surgery                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| E32.0117     | Phẫu thuật tim hở loại 1                                                                                                   | Open heart surgery type 1                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0118     | Phẫu thuật điều trị hẹp động mạch ra thất phải đơn thuần (hep phễu thất phải, van động mạch phổi ...)                      | Surgery for simple right ventricular outflow tract stenosis (right ventricular funnel stenosis; pulmonary valve ...)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0119     | Phẫu thuật tim hở loại 2 có van tim                                                                                        | Open heart surgery type 2 (valve surgery)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 48.400.000                     |
| E32.0120     | Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái                                                                                         | Left ventricular aneurysm surgery                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.500.000                     |
| E32.0121     | Phẫu thuật Maze điều trị rung nhĩ                                                                                          | Maze surgery for AF treatment                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.000.000                     |
| E32.0122     | Phẫu thuật đặt thiết bị hỗ trợ thất (VAD)                                                                                  | Operation of ventricular assist device (VAD)                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000.000                    |
| E32.0124     | Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ                                                                                      | Aortic valvuloplasty                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.500.000                     |
| E32.0125     | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi                                                                                     | Surgery for pleural thrombus treatment                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E32.0126     | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                                                                  | Surgical management of extremity vascular injury                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0127     | Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy                                                               | Surgical management of arterial pseudoaneurysm in drug addicts                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0128     | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi                                                                         | Surgical management of traumatic heart rupture; pseudoaneurysm                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0129     | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi                                                                         | Bypass surgery for chronic lower limb ischemia                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0130     | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu                                                          | Infrarenal abdominal aorta; iliac artery replacement                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0131     | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực                                                                                    | Thoracic aorta replacement                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.500.000                     |
| E32.0132     | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mổ ngực cấp cứu                                                    | Surgery for severe open chest wounds requiring emergency thoracotomy                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.300.000                     |
| E32.0133     | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                                                                  | Surgical repair of traumatic heart rupture                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0134     | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                                                         | Surgical management of cardiac injuries                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 42.400.000                     |
| E32.0135     | Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo                                                                 | Emergent thoracotomy with ECMO support                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 49.000.000                     |
| E32.0136     | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động                                                                                      | Surgical stabilization of a flail chest                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E32.0137     | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim có thoát                                                              | Pericardiectomy for constrictive pericarditis                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.330.000                     |
| E32.0138     | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ                                                                    | Ascending aorta and aortic arch replacement                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 80.000.000                     |
| E32.0139     | Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A                                                                               | Surgical management of type A aorta dissection                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 100.000.000                    |
| E32.0140     | Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp                                                             | Mitral valvuloplasty for non-rheumatic mitral valve disease                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 79.500.000                     |
| E32.0141     | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)              | Tricuspid replacement/alvuloplasty; combined with other intracardiac intervention (replacement/vavuloplasty of other heart valves; etc) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 89.500.000                     |
| E32.0142     | Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần                                                                          | Tricuspid replacement/alvuloplasty                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 70.000.000                     |
| E32.0143     | Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ                                      | Mitral replacement/alvuloplasty; combined with aortic replacement/vavuloplasty                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 84.800.000                     |
| E34.0194     | Điện nhĩ chậm                                                                                                              | Electro-auriculothrapy                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 150.000                        |
| E34.0195     | Điều trị Thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                                                                 | Chronic cerebro-vascular deficiency                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 330.000                        |
| E34.0196     | Hội chứng cổ vai cánh tay                                                                                                  | Neck shoulder pain                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 260.000                        |
| E34.0197     | Hội chứng thất lưng hông                                                                                                   | Low-bach pain                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 330.000                        |
| E34.0199     | Rối loạn kinh nguyệt                                                                                                       | Menstrual disorder                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 260.000                        |
| E34.0200     | Tắc tia sữa                                                                                                                | Acute mastitis                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 260.000                        |
| E34.0201     | Táo bón                                                                                                                    | Constipation                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 260.000                        |
| E34.0202     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [Xoa bóp, bấm huyệt toàn thân]                                                             | Body traditional massage and acu -press                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 220.000                        |
| E34.0204     | VMSPD - TL- Xoa bóp bấm huyệt [Toàn thân V- VIP -ĐS 60p]                                                                   | Acupressure [60 V2 - 2 BSTL]                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.950.000                      |
| E34.0205     | VMSPD - TL- Xoa bóp bấm huyệt [Toàn thân V- VIP -ĐS 90p]                                                                   | Acupressure [90 V2 - 2 BSTL]                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.800.000                      |
| E34.0206     | VMSPD - TL- Xoa bóp bấm huyệt [Toàn thân 90 V1 - 1 BSTL]                                                                   | Acupressure [90 V1 - 1 BSTL]                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.450.000                      |
| E34.0207     | VMSPD - TL- Xoa bóp bấm huyệt [Chuyên sâu - TV 30p]                                                                        | Acupressure [TV 30p]                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 650.000                        |
| E34.0210     | VMSPD - TL- Xoa bóp bấm huyệt [Toàn thân 150 V2 - 2 BSTL]                                                                  | Acupressure [150 V2 - 2 BSTL]                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| E35.0009     | Chọc dịch tủy sống                                                                                                         | Lumbosacral puncture                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.400.000                      |
| E36.0023     | Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị electron - Giá cho cả liệu trình)                                                          | Radiotherapy with accelerator (Electron radiation therapy - Price for the whole course)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.100.000                      |
| E36.0034     | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều_Xạ trị VMAT/1 ngày điều trị                                                      | Intensity-modulated accelerator radiotherapy_VMAT radiotherapy/1 treatment day                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E36.0042     | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay                                                                                | Skin-sparing breast cancer resection - immediate reconstruction                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 114.100.000                    |
| E36.0044     | Xạ trị VMAT vùng ngực                                                                                                      | Thoracic VMAT Radiation Therapy                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.300.000                      |
| E36.0059     | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)                                                       | Bone marrow biopsy procedure (excluding single needle biopsy)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.310.000                      |
| E36.0060     | Gạn tách bạch cầu điều trị                                                                                                 | Leukapheresis                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E36.0061     | Thay huyết tương sử dụng albumin                                                                                           | Plasma exchange using albumin                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E36.0062     | Gạn tách tiểu cầu cầu trị                                                                                                  | Plateletpheresis                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E36.0063     | Rút máu điều trị da hồng cầu                                                                                               | Therapeutic phlebotomy                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E36.0102     | Làm mặt nạ cố định đầu/1 lần (không bao gồm tiền mặt nạ)                                                                   | 01 x Radiotherapy Immobilisation Mask for Head (not included mask fee)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.650.000                      |
| E36.0103     | Đổ khuôn chi trong xạ trị                                                                                                  | Lead casting in radiotherapy                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.650.000                      |
| E36.0104     | Xạ trị sử dụng CT mô phỏng [Mô phỏng cho điều trị xạ trị (4D)]                                                             | CT simulation for 4D Radiotherapy                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.900.000                      |
| E36.0105     | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài_Lập kế hoạch xạ trị VMAT                                                         | Simulation and planning for external radiotherapy_VMAT radiotherapy planning                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.400.000                     |
| E36.0108     | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều_IMRT/ngày                                                                        | Intensity-modulated accelerator radiotherapy_IMRT/day                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.600.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                        | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                              | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E36.0109     | Xạ trị bằng X Knife. SBRT/ liệu trình                                                       | Radiotherapy with X Knife. SBRT/course                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 59.400.000                     |
| E36.0110     | Xạ trị bằng máy gia tốc                                                                     | Radiotherapy with accelerators                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E36.0111     | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (VMAT/ngày)                                       | Intensity-Modulated radiotherapy (VMAT/day)                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E36.0112     | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều_4D Gating - IMRT/VMAT - ngày                      | Intensity-modulated accelerator radiotherapy_4D Gating - IMRT/VMAT - day                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.600.000                      |
| E36.0113     | Làm Vac-lok bất động trong xạ trị (Công)                                                    | Vac-lok preparation for radiotherapy                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E36.0114     | Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)                                   | Intravesical chemotherapy (x 01 time)                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E36.0116     | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]                                                       | Intravenous chemotherapy [outpatient]                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 330.000                        |
| E36.0117     | Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư                                                | Intraperitoneal chemotherapy for cancer treatment                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E36.0119     | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]                                                         | Intravenous chemotherapy [inpatient]                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E36.0120     | Truyền khối tế bào miễn dịch (1 lần)                                                        | Transfusion of WBC (x 01 time)                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E36.0122     | Tráng rửa buồng tiêm truyền                                                                 | Port-A-Cath flushing                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E36.0126     | Xạ trị sử dụng CT mô phỏng. Mô phỏng cho điều trị xạ trị chung                              | Radiotherapy using simulated CT. Simulation for general radiotherapy                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.300.000                      |
| E36.0127     | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài. Lập kế hoạch xạ trị thường quy 3D                | Simulation and planning for radiotherapy external. 3D conventional radiotherapy planning                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.600.000                      |
| E36.0128     | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài. Lập kế hoạch xạ trị điều biến liều IMRT          | Simulation and planning for external radiotherapy. IMRT radiotherapy planning                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.800.000                     |
| E36.0129     | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài (Lập kế hoạch xạ trị VMAT (đầu cổ, nội sọ)        | External Beam radiotherapy Planning (VMAT planning - head and neck; brain)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.400.000                     |
| E36.0130     | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài (Lập kế hoạch xạ trị VMAT (vùng khác))            | External Beam Radiotherapy Planning (VMAT planning - other regions)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.800.000                     |
| E36.0131     | Lập kế hoạch xạ trị bằng vi tính (T.P.S) [Lập kế hoạch xạ trị có hướng dẫn hình ảnh: IGRT]  | Computerized radiation treatment planning (T.P.S) [Image-guided radiation therapy (IGRT)]                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E36.0132     | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài. Lập kế hoạch xạ trị SBRT                         | Simulation and planning for external radiotherapy. SBRT radiotherapy planning                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 36.000.000                     |
| E36.0133     | Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị thường quy 3D /1 lần)                                       | 3D radiotherapy / 1 fraction                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E36.0134     | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều [Xạ trị IMRT /1 lần]]                             | IMRT / 1 fraction                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.200.000                      |
| E36.0135     | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều [Xạ trị VMAT (các vùng khác - 1 lần)]             | VMAT (other regions - 1 fraction)                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| E36.0136     | Xạ trị gia tốc toàn não                                                                     | Whole brain accelerated radiotherapy                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E36.0137     | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (Xạ trị SBRT 1 lần)                               | SBRT / 1 fraction                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.240.000                     |
| E36.0138     | Xạ trị bằng máy gia tốc [Xạ trị vú bằng máy gia tốc có DIBH (hít sâu + nín thở)]            | Radiation therapy with accelerator [Radiation therapy for breast cancer with accelerator using Deep Inspiration Breath Hold (DIBH) technique] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.100.000                      |
| E36.0139     | Dịch vụ cộng thêm: RPM                                                                      | Additional service: RPM                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| E36.0140     | Dịch vụ cộng thêm: 4D                                                                       | Additional service: 4D                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| E36.0141     | Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị thường quy 3D)                | 3D-CRT planning for head and neck cancer                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.930.000                      |
| E36.0142     | Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị điều biến liều IMRT)          | IMRT planning                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E36.0143     | Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị 3D - Giá trị trên 1 ngày điều trị)                          | 3D-CRT; 01 beam/day                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| E36.0144     | Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị TBI, TLI/ lượt)                                             | TBI delivery; TLI delivery                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.000.000                     |
| E36.0145     | Mô phỏng cho điều trị xạ trị (3D)                                                           | CT simulation for Head and Neck                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.840.000                      |
| E36.0146     | Mô phỏng cho điều trị xạ trị (Bolu tương đương mô (diện tích<= 10cm2))                      | Simulation for radiotherapy treatment (Bolu size: < 10 cm2)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E36.0148     | Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị 4D)                           | EBRT programming by 4D simulator (Four-dimensional (4D) treatment planning)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.000.000                     |
| E36.0149     | Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị SBRT)                         | EBRT programming by 4D simulator(SBRT treatment planning)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.000.000                     |
| E36.0150     | Hóa trị liên tục (12 - 24 giờ) bằng máy                                                     | Continuous radiotherapy (12-24 hours)                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E36.0151     | Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)                                                            | Intrathecal (IT) chemotherapy (x 01 day)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E36.0152     | Dự phòng và điều trị viêm bàng quang do xạ trị                                              | Prevention and treatment of cystitis caused by radiation therapy                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E37.0005     | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da                                            | Interventional ultrasound - percutaneous biliary drainage                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.310.000                     |
| E37.0008     | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan                                                 | Hepatic abscess punctation and aspiration                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.850.000                      |
| E37.0010     | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)                                                         | ERCP for diagnosis                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 10.450.000                     |
| E37.0031     | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê                        | (Gastroscopy and Colonoscopy with NBI endoscope; without anesthetic)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.370.000                      |
| E37.0035     | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan                                 | Interventional ultrasound - absolute alcohol injection for liver cancer treatment                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.830.000                      |
| E37.0036     | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | Percutaneous Transhepatic Cholangiography                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.830.000                      |
| E37.0082     | Nội soi dạ dày cầm máu                                                                      | Gastrostomy to stop bleeding                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E37.0083     | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                               | Hemostatic clipping due to gastrointestinal ulcer bleeding or vascular diseases                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.900.000                      |
| E37.0084     | Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày                                     | Endoscopic drainage of the pancreatic pseudocyst                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| E37.0085     | Đo pH thực quản 24 giờ                                                                      | 24-hour esophageal pH monitoring                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E37.0086     | Đo vận động thực quản độ phân giải cao                                                      | High resolution esophageal manometry                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E37.0087     | Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vi_Lần 2 trở đi                                              | Endoscopy of esophageal stricture; cardia_2nd time or more go                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E37.0088     | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ          | Endoscopic Ultrasound - Guided fine needle aspiration (EUS-FNA): pancreatic; hepatic and abdominal lesion                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E39.0002     | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em                            | Reduction and Long Arm Cast (Infant)                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E39.0003     | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)-Người lớn                          | Reduction and Long Arm Cast (Adult)                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E39.0004     | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]                | Hip Spica Cast technique for treating congenital hip dislocation [self-rolling cast]                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E39.0005     | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                  | Hip Spica Cast technique for treating congenital hip dislocation [immediate cast]                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.500.000                      |
| E39.0006     | Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Người lớn]                                   | Shoulder Spica cast (Adult)                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E39.0007     | Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em]                                      | Shoulder Spica cast (Infant)                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E39.0008     | "Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH"                                    | Nerve plexus block for nerve root pain                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E39.0009     | Bốt bột                                                                                     | Plaster Boot                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.300.000                      |
| E39.0010     | Tiêm móm trên đồng dục                                                                      | Epicondylar Injection                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |
| E39.0011     | Cắt túi thừa thực quản ngực                                                                 | Posterior Urethral Anastomosis                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.800.000                      |
| E39.0012     | Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em]                                              | Spinal Corset (Infant)                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.700.000                      |
| E39.0013     | Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn                                                      | Gutter Casts Without Reduction (Adult)                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                  | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                 | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E39.0015     | Nẹp bột các loại, không nắn( người lớn, phức tạp)                                                                     | Change Of Gutter Casts Without Reduction (Adult / Complex) - Consumables                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| E39.0016     | Nẹp bột các loại, không nắn( trẻ em, đơn giản)                                                                        | Change Of Gutter Casts Without Reduction (Infant / Simple) - Consumables                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 960.000                        |
| E39.0017     | Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản)                                                                      | Change Of Gutter Casts Without Reduction (Adult / Simple) - Consumables                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E39.0018     | Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp)                                                                         | Change Of Gutter Casts Without Reduction (Infant / Complex) - Consumables                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.800.000                      |
| E39.0019     | Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn)                                                                                       | Short Arm Gutter Cast (Adult)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.500.000                      |
| E39.0020     | Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em)                                                                                          | Short Arm Gutter Cast (Infant)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.100.000                      |
| E39.0021     | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn)                                                                                  | Long Arm Gutter Cast (Adult)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E39.0022     | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em)                                                                                     | Long Arm Gutter Cast (Infant)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.100.000                      |
| E39.0023     | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn)                                                          | Long Leg Gutter Cast (Adult)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.800.000                      |
| E39.0024     | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Người lớn)                                                           | Long Leg Cast (Adult)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.600.000                      |
| E39.0025     | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em)                                                             | Long Leg Gutter Cast (Infant)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.200.000                      |
| E39.0026     | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Trẻ em)                                                              | Long Leg Cast (Infant)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| E39.0027     | Tháo bột các loại                                                                                                     | Cast Removal                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 220.000                        |
| E39.0028     | Tiêm cạnh cột sống cổ                                                                                                 | Paraspinal Injection (Cervical Spine)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E39.0029     | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống)                                                                          | Paraspinal Injection (Lumbar Spine)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E39.0030     | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống)                                                                      | Facet Joint Injection                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E39.0032     | Tiêm gân gấp ngón tay                                                                                                 | Trigger Finger Injection                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E39.0033     | Tiêm gân gót                                                                                                          | Plantar Fasciitis Injection                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E39.0034     | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                                                                       | Carpal Tunnel Injection                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E39.0035     | Tiêm khớp cổ chân                                                                                                     | Ankle Joint Injection                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E39.0036     | Tiêm khớp gối                                                                                                         | Knee Joint Injection                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E39.0037     | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                              | Hyalgan Knee Injection                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 880.000                        |
| E39.0038     | Tiêm khớp vai                                                                                                         | Shoulder Joint Injection                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.540.000                      |
| E39.0039     | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay                                                        | Injection of tendon attachment points of the medial epicondyle (lateral epicondyle) humerus hand | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.430.000                      |
| E39.0040     | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (< 5cm)                                                    | Incision and drainage of abscesses in diabetic patients (< 5 cm)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.200.000                     |
| E39.0041     | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp)                                                            | Debridement of Soft Tissues Wounds; complex                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E39.0042     | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                                                              | Debridement of necrotic tissue or debridement Simple wound                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.040.000                      |
| E39.0043     | Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay                                                                             | ORIF of Intercondylar Fracture of Humerus                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E39.0044     | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn)                                                                           | Procedure to repair the recurrent shoulder dislocation                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0045     | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                                                                                     | Arthroscopic Bankart                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0046     | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                                                            | External fixation of Tibia                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E39.0047     | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                                                                  | External fixation of Femur                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E39.0048     | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày ( mâm chày - mố mố)                                                   | ORIF Compression plating of Tiabial Plateau Fracture                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0049     | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày)                                                 | ORIF / Compression Plating of Proximal Tibia Fracture                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0050     | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh                                                                  | Repair of Flat and Valgus Foot                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0051     | Gãy té phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta                                                                    | Distal Release of Deltoid Tendon                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0055     | Gãy mé phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày)                                                                      | Osteotomy of Proximal Tibia                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0056     | Gãy mé phẫu thuật đục xương sửa trục                                                                                  | Corection of Angular Deformity of Different Bones                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0057     | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                                     | Skin grafting (> 5%)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E39.0058     | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay                                                              | Percutaneous bone fusion with K.Wire for distal radius fracture                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E39.0059     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay                                                              | Combined surgery for fractures of the intercondylar humerus                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E39.0061     | Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                      | Skin grafting (2-5%)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.300.000                     |
| E39.0067     | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                                                             | Suture of flexor tendon injury of hand in zone II                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.900.000                     |
| E39.0069     | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau                                                                             | Combined with posterior cervical spine screw fixation                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0070     | Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ - 1 tầng) | Anterior Cervical Decompression and Fusion (One level)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0071     | Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ - 2 tầng) | Anterior Cervical Decompression and Fusion (Two levels)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 76.200.000                     |
| E39.0072     | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo                                                                         | Congenital clubfoot repair                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.300.000                     |
| E39.0073     | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau                                                                           | Posterior scoliosis surgery                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 76.200.000                     |
| E39.0074     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                                                                    | Surgery for combined fractures of the 2 forearm shafts                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E39.0075     | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                                                                            | Release of Quadriceps Fibrosis                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0077     | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                                                             | De Quer Vain disease and trigger finger surgery                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.140.000                      |
| E39.0078     | Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh                                                                           | Repair of Congenital Hip Dislocation                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0079     | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                                                                           | Repair of Angular Deformities of Elbow                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0080     | Phẫu thuật gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay                                                                           | ORIF / Pinning of External Condyle Fracture                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E39.0082     | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                                              | Surgery for treating carpal tunnel syndrome                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E39.0083     | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                                                | Strengthening of extremities                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0084     | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng                                                            | Bone grafting in lumbar spine trauma surgery                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0085     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu                                                                | Surgery for combined pelvic fractures - pubic dislocation                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0086     | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner)                                                 | Pinning of Clavicular Fracture                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E39.0087     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                                                                         | Combined surgery for fractures of two forearms                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0088     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kim gãy trên lõi cầu trẻ em)                               | CRIF / Pinning of Supracondylar Fracture                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E39.0089     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                                                               | Surgery for combined fractures of the femoral neck                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                           | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                    | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E39.0090     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng ( Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi)                     | CRIF of Proximal Femoral Fracture by Short Intramedullary Nail ( PFNA)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0091     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng( Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi)                              | ORIF of Intertrochanteric Fracture by DHS                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0092     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xoắn lõi cầu trong xương đùi qua da)                     | CRIF: Cancellous screws                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E39.0093     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xoắn kín lõi cầu ngoài xương đùi qua da)                  | CRIF: Cancellous screws                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E39.0094     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày)               | CRIF / Locked Intramedullary nailing of Tibial Shaft Fracture                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0095     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn)      | ORIF / Compression Plating of Fibula - CRIF / Nailing of Tibia                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0096     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng( Bắt vít kín qua da gãy mắt cá)                               | CRIF: Cancellous Screwing of Malleoli                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E39.0097     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chỏm xương đùi)                            | Femoral Head Core Decompression                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.960.000                     |
| E39.0098     | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                                                       | Hump fracture surgery using the METAIZEUM method                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0099     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1)                           | CRIF / Pinning of Fracture of Proximal End of First Metacarpe                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E39.0100     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang)               | CRIF (closed reduction internal fixation) by Locking Nail of Femoral Shaft Fracture | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0101     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn, xương ngón tay)                     | CRIF / Pinning of Metacarpes; Phalanges                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E39.0102     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette)                                  | CRIF of Bennette Fracture                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E39.0103     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                                                                    | Surgery for combined fractures of the lateral tibial plateau                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0104     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày                                                                      | Combined surgery for fractures of two tibial plateaus                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E39.0105     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cố định cứng) | Pedicle Screw Instrumentation of Thoracolumbar Fracture                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0106     | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                                                      | Scapular fusion (bone fusion) surgery for scapula fractures                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0107     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đinh Métaizeau xương đùi                                    | CRIF / Stable Elastic Intramedullary Nail of Femur                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0108     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhày đĩa đệm                                       | Neucleoplasty                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0109     | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày                                    | CRIF / Stable Elastic Intramedullary Nail of Tibia                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0110     | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-S1                                            | Spondylolisthesis Reduction / Posterior lumbar intervertebral fusion (PLIF)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0118     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                                         | Combined surgery for fractures of the clavicle                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E39.0119     | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn)                                              | ORIF of Distal Clavicle Fracture                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E39.0122     | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay)                                                                        | Osteomyelitis of Humerus                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E39.0123     | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay)                                                                        | Osteomyelitis of Forarm                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E39.0124     | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay)                                                                   | Osteomyelitis of hand & Fingers                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.700.000                     |
| E39.0125     | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân (Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày))                                          | Osteomyelitis of Tibia                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E39.0126     | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                                                              | Osteomyelitis of Femur                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.300.000                     |
| E39.0127     | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay                                                                | Surgery for rotator cuff tendon injury                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0128     | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch)                               | Synovectomy                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.430.000                     |
| E39.0129     | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                                                                | Endoscopic Meniscectomy                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E39.0130     | Phẫu thuật nội soi khớp sụn chêm                                                                               | Endoscopic Meniscectomy                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.560.000                     |
| E39.0131     | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai)                                                   | Other Applications of Arthroscopy of Knee                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0132     | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button                                               | Other Applications of Arthroscopy of Knee                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.560.000                     |
| E39.0133     | Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay                                                                                | Repair of Syndactylism                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E39.0136     | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                                               | Total Knee Arthroplasty                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0137     | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                                                              | Unicompartmental Knee Arthroplasty                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0138     | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (tạo hình)                                                                  | Partial hip replacement surgery [reconstruction]                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0139     | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần)                                                                   | Hemi-arthroplasty of Shoulder                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.910.000                     |
| E39.0140     | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                                                              | Artificial shoulder replacement surgery                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.880.000                     |
| E39.0141     | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                                              | Total Hip Arthroplasty                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.800.000                     |
| E39.0142     | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                                     | Multilevel lumbar disc herniation surgery                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 22.330.000                     |
| E39.0143     | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu                                                     | Microsurgical surgery for removal of herniated discs of the lumbar spine            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.550.000                     |
| E39.0146     | Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn                                                                                 | Acromioclavicular Dislocation Repair                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E39.0147     | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                                                            | Surgery for elbow dislocation                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E39.0148     | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp)                                                             | Removal of Osteosynthesis Implants                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E39.0149     | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh)                                                             | Removal of Osteosynthesis Implants                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.140.000                      |
| E39.0150     | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                                                      | Splint removal surgery; bone fusion device                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.900.000                     |
| E39.0151     | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản)                                                              | Removal of Osteosynthesis Implants; simple                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 7.040.000                      |
| E39.0152     | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp)                                                              | Removal of Osteosynthesis Implants; complex                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 11.660.000                     |
| E39.0153     | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                                  | Endoscopic Anterior Cruciate Ligament Reconstruction                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.480.000                     |
| E39.0154     | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                                            | Endoscopic Meniscectomy                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.480.000                     |
| E39.0155     | Tháo khớp háng                                                                                                 | Disarticulation of the hip                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E39.0156     | Thay khớp bàn tay                                                                                              | Interphalangeal Arthroplasty                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.940.000                     |
| E39.0157     | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da lấy tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                  | Skin grafting (< 1%)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.400.000                      |
| E39.0158     | Trích rạch áp xe nhỏ(< 5cm)                                                                                    | Small abscess incision (< 5cm)                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.400.000                      |
| E39.0159     | Chích áp xe > 5cm                                                                                              | Abscess Incision and Pus Evacuation >5cm                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| E39.0160     | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                    | Other joints Aspiration                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.300.000                      |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                    | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                        | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E39.0161     | Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(Khớp háng)                                                                                                         | OsteoArthritis of Hip                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.500.000                     |
| E39.0162     | Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(khớp gối)                                                                                                          | OsteoArthritis of Knee                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.500.000                     |
| E39.0163     | Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp                                                                                                                    | OsteoArthritis of other joints                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.300.000                     |
| E39.0164     | Hút dịch khớp gối                                                                                                                                       | Knee Joint Aspiration                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E39.0165     | Hút dịch khớp háng                                                                                                                                      | Hip Joint Aspiration                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E39.0166     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]                                                                                      | Combined surgery for lateral condyle fracture of humerus [anesthesia]                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.300.000                     |
| E39.0167     | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                                                                                                 | Facelift and cast for femoral neck fracture [cast]                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.800.000                      |
| E39.0168     | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]                                                                                   | Flexion and cast of femoral neck fracture; acetabular fracture and hip dislocation [self-rolling cast]                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.900.000                      |
| E39.0169     | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                                                                                                            | Flexion and cast of X-shaped leg [solid cast]                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E39.0170     | Nắn, bó bột gãy xương đòn ( Tré em )                                                                                                                    | 8 Figure Clavicle Brace (Infant)                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.700.000                      |
| E39.0171     | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền](người lớn)                                                                                                         | Facelift and cast for shoulder dislocation [cast] (adult)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E39.0172     | Nắn, bó bột trật khớp vai(Tré em)                                                                                                                       | Reduction of Shoulder Dislocation and Immobilisation (Infant)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.400.000                      |
| E39.0173     | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                                                                           | Osteomyelitis of Foot                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E39.0174     | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(mỏm khâu)                                                                                                                | ORIF of Olecranian Fracture                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.630.000                     |
| E39.0175     | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép( gãy xương mắt cá)                                                                                                       | Tension band wiring of Malleoli Fractures                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| E39.0176     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]                                                                                                          | Combined surgery for patellar fracture [anesthesia]                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 17.000.000                     |
| E39.0177     | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                                                                                         | Biopsy of Soft Tissues (Ganglion; Muscle; Subcutaneous Tumors)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.200.000                      |
| E39.0178     | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính                                                                                                                   | Bone biopsy with CT Scan guided                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.696.000                      |
| E39.0179     | Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)                                                                                                           | Spinal kyphoplasty                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.528.000                     |
| E39.0184     | Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)                                                                                                          | Radial Styloid Injection                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E39.0185     | Phẫu thuật hầm sụn phát triển                                                                                                                           | Epiphysiodesis                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 13.300.000                     |
| E39.0186     | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                                                                                                                       | Suture repair of extensor tendon injury                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 19.000.000                     |
| E39.0194     | Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                         | Breast fine needle aspiration under ultrasound guidance                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.200.000                      |
| E39.0195     | Cắt u vú lành tính                                                                                                                                      | Benign breast tumor resection                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.400.000                      |
| E39.0196     | Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                  | Aspiration and sclerotherapy breast cyst under ultrasound guidance <3cm                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E39.0197     | Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                                                                  | Aspiration of breast cyst; abscess under ultrasound guidance                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.900.000                      |
| E39.0198     | Đặt maker, clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                | Localization of breast tumors by maker;clip under ultrasonic guidance                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.100.000                      |
| E39.0202     | Thông của chủ trong gan qua tĩnh mạch cánh                                                                                                              | Transjugular intrahepatic portosystemic shunt (TIPS)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 30.560.000                     |
| E39.0203     | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm (với thiết bị hút hỗ trợ Mammotome)                                                                                | Vacuum-assisted breast biopsy under ultrasonic guidance                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| E39.0204     | Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)                                                                                                       | Vacuum-assisted breast biopsy under mammographic guidance                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.800.000                      |
| E39.0205     | Chụp và nút thông động mạch cánh xoang hang số hóa xóa nền                                                                                              | Carotid Cavenous sinus Fistula                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.200.000                     |
| E39.0206     | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền                                                                                                           | Bronchial arterial embolization                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.120.000                     |
| E39.0207     | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối U ác tính vùng tiểu khung (Ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không còn chỉ định phẫu thuật, ...) | Arterial embolization in the treatment of malignant tumors bleeding (cervical cancer; bladder cancer without surgical indications; ...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.040.000                     |
| E39.0208     | Nút mạch cầm máu trong sản khoa                                                                                                                         | Obstetric hemostasis embolization                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.200.000                     |
| E39.0209     | Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền                                                                                                          | Varicocell embolization                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E39.0210     | Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền                                                                                                   | Ovarian venous embolization                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| E39.0211     | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền                                                                                                                        | Percutaneous drainage bile duct                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.200.000                      |
| E39.0212     | Nong và đặt stent đường mật số hóa xóa nền                                                                                                              | Biliary stent                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.000.000                     |
| E39.0213     | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính                                                                                                              | CT Scan - guided mediastinal biopsy                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.120.000                      |
| E39.0214     | Chọc hút máu tụ                                                                                                                                         | Hematoma Aspiration                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.200.000                      |
| E39.0215     | Phẫu thuật đục xương sửa trục (khớp gối)                                                                                                                | Repair of Angular Deformities of Knee                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 25.400.000                     |
| E39.0216     | Gãy mé phẫu thuật đục xương sửa trục [xương đùi]                                                                                                        | Osteotomy of Distal Femur                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 38.100.000                     |
| E39.0217     | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay                                                                                               | Surgery for brachial plexus injury                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 63.000.000                     |
| E39.0218     | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp                                                                | Autologous platelet-rich plasma (PRP) injection for treatment of several periarticular soft tissue pathologies                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 6.000.000                      |
| E39.0219     | Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay                                                                                                                | Endoscopic Carpal Tunnel Surgery                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.000.000                     |
| E39.0220     | Phẫu thuật giải phóng bao gân trong bệnh viêm bao gân mỏm trám quay (de Quervain)                                                                       | De quervain's tendon release                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 14.000.000                     |
| E39.0223     | Điều chế PRP điều trị bệnh lý cơ xương khớp (chưa bao gồm Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu)                                                  | Preparation of PRP gel for musculoskeletal diseases                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E39.0224     | Điều chế PRF điều trị bệnh lý cơ xương khớp (chưa bao gồm Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu)                                                  | Preparation of PRR for musculoskeletal diseases                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.000.000                      |
| E39.0225     | Tiêm PRP khớp gối/háng/cổ chân/cổ tay/khuỷ tay/vai dưới hướng dẫn siêu âm                                                                               | Ultrasound-Guided PRP injections for joint diseases                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.600.000                      |
| E39.0226     | Tiêm PRP mô mềm điều trị bệnh lý cơ xương khớp                                                                                                          | PRP injections for musculoskeletal diseases                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.600.000                      |
| E43.02.0293  | VMSPD -TL- Điện xung trị liệu                                                                                                                           | Electrotherapy                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 350.000                        |
| E43.02.0294  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm chuyên sâu theo vùng (60 phút)                                                                                                 | Acupressure [60p]                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.100.000                      |
| E43.02.0295  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm chuyên sâu toàn thân (90 phút)                                                                                                 | Acupressure [90p]                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.600.000                      |
| E43.02.0296  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm chuyên sâu toàn thân (120 phút)                                                                                                | Acupressure [120p]                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E43.02.0297  | VMSPD -TLTN- Hào châm trị liệu chuyên sâu [60 phút]                                                                                                     | Specialized acupuncture                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E43.02.0298  | VMSPD -TLTN- Hào châm trị liệu chuyên sâu [90 phút]                                                                                                     | Specialized acupuncture                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E43.02.0299  | VMSPD -TLTN- Hào châm trị liệu chuyên sâu [120 phút]                                                                                                    | Specialized acupuncture                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E43.03.0861  | VMSPD -TL- Điều trị bằng Sóng Xung Kích                                                                                                                 | Shockwave therapy                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 750.000                        |
| E44.03.0863  | VMSPD -TLTN- Hào châm [Châm cứu chuyên sâu với GS/PGS/CGNN]                                                                                             | VMSPD -TLTN- Accupuncture (Intensive accupuncture with Professor)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.000.000                      |
| E44.03.0864  | VMSPD -TLTN- Hào châm [Châm cứu chuyên sâu với BSCG]                                                                                                    | VMSPD -TLTN- Accupuncture (Intensive accupuncture with a traditional medicine specialist)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                          | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                     | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E44.03.0865  | VMSPD -TL- Trị liệu chỉnh hình bằng gối nắn chỉnh theo vùng                                   | VMSPD -TL- Therapeutic cervical pillow support                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 350.000                        |
| E44.03.0869  | VMSPD -TL- Xoa bóp bấm huyệt (B20P)                                                           | Acupressure (B20P)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E44.03.0874  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu theo vùng - BSCC- OTV (60 phút)                     | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure by body area - Acupuncture doctor- Non-member (60 minutes)      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.640.000                      |
| E44.03.0875  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu theo vùng - BSCC - (60 phút)                        | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure by body area - Acupuncture doctor (60 minutes)                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.400.000                      |
| E44.03.0876  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu - BSCC - OTV (90 phút)                              | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure - Acupuncture doctor- Non-member (90 minutes)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.245.000                      |
| E44.03.0877  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu - BSCC (90 phút)                                    | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure - Acupuncture doctor (90 minutes)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.950.000                      |
| E44.03.0878  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu - BSCC- OTV (120 phút)                              | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure - Acupuncture doctor- Non-member (120 minutes)                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.850.000                      |
| E44.03.0879  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu - BSCC - (120 phút)                                 | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure - Acupuncture doctor (120 minutes)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E44.03.0880  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu - OTV (60 phút)                                     | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure - Non-member (60 minutes)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.860.000                      |
| E44.03.0881  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu (60 phút)                                           | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure (60 minutes)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.550.000                      |
| E44.03.0882  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu - OTV (90 phút)                                     | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure - Non-member (90 minutes)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.220.000                      |
| E44.03.0883  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu (90 phút)                                           | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure (90 minutes)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.850.000                      |
| E44.03.0884  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu - OTV (120 phút)                                    | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure - Non-member (120 minutes)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.820.000                      |
| E44.03.0885  | VMSPD -TLTN- Xoa bóp bấm huyệt chuyên sâu (120 phút)                                          | VMSPD -TLTN- Deep-tissue acupressure (120 minutes)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.350.000                      |
| E44.03.0886  | VMSPD -TLTN- Hào châm trị liệu - OTV                                                          | VMSPD -TLTN- Therapeutic acupuncture- Non-member                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.200.000                      |
| E44.03.0887  | VMSPD -TLTN- Hào châm trị liệu                                                                | VMSPD -TLTN- Therapeutic acupuncture                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E44.03.0888  | VMSPD -TL- Hào châm [BSCG/CGNN] (30 phút )                                                    | VMSPD -TLTN- Acupuncture [Specialist doctor/ Foreign specialist] (30 minutes)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 850.000                        |
| E44.03.0894  | VMSPD - TL- Xoa bóp bấm huyệt [Toàn thân 120 V3-1 BSTL]                                       | VMSPD - TL- Acupressure [Full-body 120 V3- 1 Therapy Doctor]                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.450.000                      |
| E44.03.0895  | VMSPD - TL- Xoa bóp bấm huyệt [Toàn thân 150 V3- 1 BSTL]                                      | VMSPD - TL- Massage and acupressure [Full body 150 V3- 1 BSTL]                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.950.000                      |
| E44.03.0903  | VMSPD -TL- Cửu ngải chuyên sâu                                                                | VMSPD -TL- Intensive moxibustion                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 700.000                        |
| E44.03.0904  | VMSPD -TL- Chích lễ                                                                           | VMSPD -TL- Blood-letting therapy                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 350.000                        |
| E44.03.0906  | VMSPD -TL- Kéo nắn trị liệu                                                                   | VMSPD -TL- Therapeutic adjustment                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 550.000                        |
| E44.03.0907  | VMSPD -TL- Kéo nắn cột sống cổ                                                                | VMSPD -TL- Cervical spine adjustment                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 680.000                        |
| E44.0401     | Test kích thích với thuốc đường uống                                                          | Provocation test with oral drugs                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E44.0402     | Test kích thích với thuốc đường uống (từ thuốc thứ 2 trở lên)                                 | Oral drug challenge test (from the second medicines)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.500.000                      |
| E44.0403     | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch                                                     | Provocation test with intravenous drugs                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.300.000                      |
| E44.0404     | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch (từ thuốc thứ 2 trở lên)                            | Intravenous drug challenge test (from the second medicines)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.800.000                      |
| E44.0405     | Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống                                                             | Desensitization to oral drugs                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E44.0406     | Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch                                                        | Desensitization to intravenous drugs                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.500.000                      |
| E44.0407     | Test nội bì đọc chậm (ngày thứ 1, 2, 3)                                                       | Delayed- reading intradermal test                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E44.0408     | Test lấy da/nội bì (≤ 5 thuốc)                                                                | Skin prick test/ intradermal test ( ≤ 5 medicines)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.100.000                      |
| E44.0409     | Test lấy da/nội bì (> 5 thuốc)                                                                | Skin prick test/ intradermal test (> 5 medicines)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.400.000                      |
| E44.0410     | Test huyết thanh tự thân                                                                      | Autologous serum skin test                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E44.0411     | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp                                    | Specific skin prick test (Prick test) with respiratory allergens                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 500.000                        |
| E44.0412     | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn (≤10 dị nguyên)           | Skin prick test for aero-allergens/ food allergens (≤ 10 allergens)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.000.000                      |
| E44.0413     | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn (> 10 dị nguyên)          | Skin prick test for aero-allergens/ food allergens (> 10 allergens)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E44.0414     | Test kích thích với sữa                                                                       | Specific rapid intradermal test with vaccine; serum                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.000.000                      |
| E44.0415     | Đo phế dung kế                                                                                | Spirometry                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| E44.0417     | Đo dung tích sống gắng sức                                                                    | Forced vital capacity (FVC)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 690.000                        |
| E44.0418     | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine                                      | Methacholine challenge test                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| E45.0100     | Cắt u vú lành tính (bằng kim sinh thiết với thiết bị hút hỗ trợ Mamotome) >3cm                | Benign breast lump ectomy (with a needsle biopsy with mamotome suction device) >3 cm                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.800.000                      |
| E45.0101     | Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn Siêu âm >3cm                                   | Mammary gland aspiration; fibrosis injection under ultrasound guidance >3cm                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.520.000                      |
| E46.02.0001  | Sinh thiết kim lõi hạch dưới hướng dẫn siêu âm                                                | Core needle biopsy lymph node guildie under ultrasound                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| E46.02.0002  | Sinh thiết kim lõi các khối u phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm                                 | Core needle biopsy soft tissue tumor guildie under ultrasound                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| FA.04.0064   | Sinh thiết phần mềm bằng kim bấm dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | SOFT TISSUES + BIOPSY                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.400.000                      |
| FA.04.0118   | Sinh thiết gai rau [Siêu âm hướng dẫn sinh thiết gai nhau]                                    | Ultrasonic guidance for CVS                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 1.400.000                      |
| FA.04.0129   | Siêu âm tìm qua thực quản (bao gồm gây mê)                                                    | Transesophageal echocardiography (including anesthesia)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.600.000                      |
| FA.06.0001   | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                                                       | Digital subtraction angiography (DSA)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| FA.06.0002   | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)                                                | Digital subtraction angiography of the head and neck (DSA)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| FA.06.0003   | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)                                                       | Digital subtraction angiography of the aorta (DSA)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| FA.06.0005   | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)                                          | Digital subtraction angiography of the limbs (upper; lower)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| FA.06.0009   | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)              | Digital subtraction angiography of the visceral arteries (liver; spleen; kidney; uterus; genitals..) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| FA.06.0015   | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền                                     | Bilateral Carotid Arteriography                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| FA.06.0019   | Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền                             | PERIPHERIC ANGIOPLASTY (DILATATION; STENT...)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 97.900.000                     |
| FA.06.0030   | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)                                                     | Transcatheter angioplasty (TACE)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.440.000                     |
| FA.06.0035   | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền                                         | UTERINE MYOFIBROMA                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.760.000                     |
| FA.06.0044   | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền                                             | Renal artery Imaging and embolization on DSA                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.600.000                     |
| FA.06.0047   | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) (Tạo hình đốt sống)                             | VERTEBROPLASTY (CEMENT INJECTION)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.600.000                     |
| FA.06.0053   | Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 1)          | Transarterial Chemoembolization: DC Beads or Hepasphere (1st treatment)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 55.920.000                     |
| FA.06.0058   | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền                                | OBSTETRIC HEMORRHAGE                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.120.000                     |
| FA.06.0060   | Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 1) | Transarterial Radioactive Seed Implantation (1st treatment)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 78.320.000                     |
| FA.06.0062   | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền                                                | Endovascular embolization                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 46.240.000                     |
| FA.06.0070   | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền                                          | PRE-OPERATIVE EMBOLISATION                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.120.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                   | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                   | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| FA.06.0098   | Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch, nong và đặt 1 stent can thiệp)                                            | Coronary artery dilatation and stent placement (Angiography; pleurodesis and placement of 1 interventional stent)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 69.500.000                     |
| FA.06.0099   | Nong và đặt stent động mạch vành ( Chụp mạch và can thiệp 1 nhánh động mạch vành - đặt 2 stent)                        | Coronary artery angioplasty and stenting (Angiography and Intervention of 1 coronary artery branch - placing 2 stents)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| FA.06.0100   | Nong và đặt stent động mạch vành ( Đặt 1 sent, nong mạch vành)                                                         | Coronary artery angioplasty and stent placement (Placing 1 stent; coronary angioplasty)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.900.000                     |
| FA.06.0101   | Nong và đặt stent động mạch vành ( Can thiệp 2 nhánh động mạch vành, đặt từ 2 stent trở lên)                           | Coronary artery angioplasty and stent placement (Intervention of 2 coronary artery branches; placing 2 or more stents)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 60.000.000                     |
| FA.06.0102   | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue                                                                                      | Mitral valve stenosis with Inoue balloon                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.000.000                     |
| FA.06.0103   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng                                                                                | 1-chamber permanent pacemaker implantation                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.200.000                     |
| FA.06.0104   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng                                                                                | 2-chamber permanent pacemaker implantation                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.300.000                     |
| FA.06.0106   | Thăm dò điện sinh lý tim                                                                                               | Cardiac electrophysiology study                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.700.000                     |
| FA.06.0107   | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]                       | Treatment of arrhythmias with conventional high-frequency waves [with radiofrequency wave energy]                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 41.000.000                     |
| FA.06.0108   | Cấy máy phá rung tự động (ICD)                                                                                         | Implant pace maker cardioversion (ICD)                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 40.000.000                     |
| FA.06.0109   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm                                                             | Implantation of permanent pacemakers to treat bradyarrhythmias                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.000.000                     |
| FA.06.0110   | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim                                                                       | Pacemaker replacement; pacemaker update                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 8.400.000                      |
| FA.06.0111   | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)                                                                                         | Diagnostic catheterization (under DSA)                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.600.000                     |
| FA.06.0112   | Đặt stent phình động mạch chủ (động mạch chủ bụng)                                                                     | Abdominal endovascular aneurysm repair                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 76.300.000                     |
| FA.06.0113   | Nong van động mạch phổi                                                                                                | Pulmonary artery valvuloplasty                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 57.300.000                     |
| FA.06.0114   | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang                                                 | Emergency pacing with intracardiac electrodes under fluoroscopy                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 9.400.000                      |
| FA.06.0115   | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chi)                                                     | Radio-frequency ablation - 2 limbs (Excluded Consumable)                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| FA.06.0116   | Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 2 trở đi)                            | Transarterial Chemoembolization: DC Beads or Hepasphere (2nd treatment on ward)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.600.000                     |
| FA.06.0117   | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (Lipiodol + Hóa chất thông thường, lần 1)                                    | Transarterial Chemoembolization with Lipiodol (1st treatment)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 33.600.000                     |
| FA.06.0118   | Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 2)                          | Transarterial Radioactive Seed Implantation (2nd treatment onward)                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.800.000                     |
| FA.06.0119   | Chụp động mạch vành                                                                                                    | Coronary angiography                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.100.000                     |
| FA.06.0120   | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch                                                                          | Exploratory Laparotomy (OB/GYN)                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 44.900.000                     |
| FA.06.0121   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) (CRT - D)                                                    | Cardiac resynchronization therapy defibrillator                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 28.000.000                     |
| FA.06.0122   | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chi)                                                     | Treatment of lower limb venous insufficiency by RF wave ablation; Laser... (1 limb)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.000.000                     |
| FA.06.0123   | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền (chảy máu đường tiêu hóa)                               | Embolization for treatment of Gastrointestinal hemorrhage                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.120.000                     |
| FA.06.0124   | Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ                                                                         | Stent graft placement for arterial disease treatment Home                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 76.300.000                     |
| FA.06.0125   | Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm [Điều trị diệt hạch giao cảm đám rối tạng]                                        | Celiac plexus neurolysis                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.800.000                      |
| FA.06.0127   | Chụp động mạch cảnh số hóa nền                                                                                         | Digital subtraction angiography of the carotid arteries                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.000.000                     |
| FA.06.0128   | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [chụp mạch, can thiệp, không đặt stent can thiệp]                                  | Coronary angiogram and Coronary Balloon Angioplasty [angiogram; intervention; no stent placement]                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 50.900.000                     |
| FA.06.0129   | Lấy dị vật trong hệ tuần hoàn                                                                                          | Foreign object removal in circulatory system                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 21.280.000                     |
| FA.06.0130   | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (dùng bóng phủ thuốc điều trị tái hẹp trong Stent)                              | Coronary angiogram and Coronary balloon stent placement (place balloon catheter covered with medicines to prevent recurrent stenosis in the stent) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 69.500.000                     |
| FA.06.0131   | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ                                                                                       | Venus cava filter placement                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 26.600.000                     |
| FA.06.0132   | Chụp, can thiệp động mạch vành (Chụp mạch, can thiệp san thương tắc mãn tính)                                          | Coronary angiogram and intervention (angiogram; intervention for chronic obstruction)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 89.000.000                     |
| FA.06.0133   | Bít dò động tĩnh mạch                                                                                                  | Occlusion of arteriovenous fistula                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 74.700.000                     |
| FA.06.0134   | Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ cầm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ                                    | Lost atrial appendage closure with a device to prevent embolic events in patients with atrial fibrillation                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 74.700.000                     |
| FA.06.0135   | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)                                                                               | Fractional Flow Reserve - FR measurement                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.100.000                     |
| FA.06.0136   | Chụp, nong và đặt stent động mạch cảnh số hóa xóa nền                                                                  | Coronary stent angioplasty with Carotid Digital subtraction angiography                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 89.000.000                     |
| FA.06.0139   | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền                                                          | Mechanical thrombectomy for cerebral arteries occlusion                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.760.000                     |
| FA.06.0144   | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền                               | Vascular malformation treatment of the head; facial and verval area                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 65.700.000                     |
| FA.06.0145   | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính                                                                                    | Freehand CT - Guided brain biopsy                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 15.800.000                     |
| FA.06.0146   | Truyền hoá chất động mạch [mất dưới DSA]                                                                               | Intra-arterial chemotherapy for retinoblastoma                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 20.000.000                     |
| FA.06.0147   | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt                                                            | Benign prostatic hypertrophy embolization                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 27.760.000                     |
| FA.06.0148   | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền                                                                                         | Percutaneous nephrostomy                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.200.000                      |
| FA.06.0149   | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                             | Ultrasound-guided renal biopsy                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 4.800.000                      |
| FA.06.0150   | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền                                                                                            | Percutaneous nephrostomy double J stent                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 5.200.000                      |
| FA.06.0151   | Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của X-Quang vú                                                      | Localization of breast lesions under mammographic guidance                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 2.500.000                      |
| FA.06.0152   | Định vị kim dây trước phẫu thuật dưới hướng dẫn của siêu âm                                                            | Presurgical localization under ultrasonic guidance                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.000.000                      |
| FA.06.0153   | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                                                     | Thymectomy of one thyroid lobe to remove the hanging goiter and resection of the remaining lobe in the hanging goiter with an ultrasonic knife     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.900.000                      |
| FA.06.0154   | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (Đốt sóng cao tần điều trị bướu nhân tuyến giáp đơn thuần) | Radiofrequency Ablation of Benign Thyroid Nodules                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 23.100.000                     |
| FA.06.0157   | Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                    | Ultrasound guide core needle biopsy for thyroid nodule                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 3.200.000                      |
| FA.06.0158   | Đốt sóng cao tần u lành tính tuyến giáp (1 nhân giáp)                                                                  | Radiofrequency ablation for benign thyroid nodule with ultrasound guide                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 12.600.000                     |
| FA.06.0159   | Đốt sóng cao tần bướu nhân tuyến giáp (đa nhân giáp)                                                                   | Radiofrequency ablation of thyroid nodules (multinodular goiter)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                       | 18.900.000                     |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                  | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
| FA.06.0160   | Đốt sóng cao tần vi ung thư tuyến giáp thể nhũ (PTMC)                                                 | Radiofrequency ablation for Papillary thyroid microcarcinoma with ultrasound guide              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.800.000                     |
| FA.06.0161   | Đốt sóng cao tần hạch cổ di căn/Ung thư tuyến giáp                                                    | Radiofrequency ablation for metastasis lymphonode with ultrasound guide                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.900.000                     |
| FA.06.0162   | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với thiết bị hỗ trợ hút chân không                               | VABB (Vacuum assisted breast biopsy)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 7.400.000                      |
| FA.06.0163   | Chụp và nút mạch điều trị xuất huyết tiêu hóa do giãn tĩnh mạch dạ dày dưới DSA                       | Gastric varices angiography and embolization under DSA guidance                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.000.000                     |
| FA.06.0164   | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền                                                                    | Vertebralplasty (Cement Injection)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.800.000                     |
| FA.06.0165   | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền                                     | Intracranial Dural Arteriovenous Fistula                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.200.000                     |
| FA.06.0166   | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền                                           | Cerebral Arteriovenous Malformation                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.200.000                     |
| FA.06.0167   | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi hướng dòng chảy số hóa xóa nền                     | Flow diverter stents in the treatment of intracranial aneurysms                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 42.000.000                     |
| FA.06.0168   | Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền                                                           | Spinal Arteriovenous Malformation                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.200.000                     |
| FA.06.0169   | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                                  | Angioplasty and stenting of the intracranial arteries stenosis (carotid and vertebral arteries) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.200.000                     |
| FA.06.0170   | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ số hóa xóa nền                                | Angioplasty and stenting of the extracranial arteries stenosis (carotid and vertebral arteries) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 25.200.000                     |
| FA.07.0011   | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy)                                             | LIVER-PANCREAS + BIOPSY                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.200.000                      |
| FA.07.0052   | Đốt sóng cao tần điều trị u cận giáp                                                                  | Radiofrequency ablation for Para thyroid nodule with ultrasound guide                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.900.000                     |
| FA.07.0057   | Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ                                                                      | MRI-guided breast biopsy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 9.000.000                      |
| FA.07.0058   | Đặt kim dây định vị vú dưới cộng hưởng từ                                                             | MRI-guided breast localization                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.000.000                      |
| FA.07.0059   | Cắt u vú lành tính bằng kim sinh thiết với thiết bị hút hỗ trợ Mammotome (Tiền công từ dịch vụ thứ 2) | Mammotome vacuum assisted breast excision (2nd service)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.000.000                      |
| FA10.0001    | Can thiệp nội mạch bít động mạch dưới đòn sau mổ debranching                                          | Subclavicle artery occlusion (after debranching surgery or after TEVAR)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.400.000                     |
| FA10.0002    | Phẫu thuật lấy bỏ dị dạng mạch máu (ở chi)                                                            | AVM (arteriovenous malformation) surgery (limbs)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 16.300.000                     |
| FE.0052      | Chụp OCT bản phần trước nhãn cầu                                                                      | Optical Coherence Tomography anterior segment                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.000.000                      |
| GH.0058      | Phí thu thấp Máu cường rốn                                                                            | Umbilical cord blood collecting fee                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.500.000                      |
| GH.0059      | Phí thu thấp mẫu tế bào tủy răng                                                                      | Fee of collecting teeth sample                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.300.000                      |
| GH.1345      | Truyền tế bào gốc trực tiếp vào tủy sống                                                              | Stem cell direct infusion into spinal cord                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 18.000.000                     |
| GM.0028      | Phụ phí thu Mẫu MCR/DR của Vinmec tại các bệnh viện ngoài Hệ Thống Vinmec - nội thành                 | Fee of collecting umbilical cord blood/umbilical cord outside the hospital - Urban Hanoi        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.500.000                      |
| GM.0029      | Phụ phí thu thấp Mẫu MCR/DR của Vinmec tại các bệnh viện ngoài Hệ Thống Vinmec - ngoại thành          | Fee of umbilical cord blood collection from outside hospitals - Suburban Hanoi                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.000.000                      |
| GM.0062      | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương ( Chưa bao gồm VTHH )                                           | Temporary fixation of bone fracture                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 100.000                        |
| GM.0063      | Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm có tạo đường hầm                                                     | Central venous catheterization                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 4.180.000                      |
| GM.0064      | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                                             | Suture soft tissue wound longer than 10 cm [superficial injury]                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 670.000                        |
| GM.0067      | Rút catheter đường hầm                                                                                | Removal of tunneled catheter                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.800.000                      |
| GM.0069      | Thông bàng quang                                                                                      | Urinary Bladder Drainage Insertion                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 700.000                        |
| GM.0070      | Thu thấp dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (thủ thuật)                                            | Bone marrow harvest                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 13.970.000                     |
| GM.0071      | Làm thủ thuật sinh thiết hạch [Thủ thuật chọc hút hạch ngoại vi]                                      | Peripheral ganglion fine needle aspiration                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.320.000                      |
| GM.0072      | Thủ thuật truyền TBG tủy sống                                                                         | Stem cell transplantation into spinal cord                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 9.790.000                      |
| GM.0103      | Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ                                                                 | Skin suturing (simple) with LA                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| GM.0112      | Đặt buồng tiêm truyền dưới da                                                                         | Placement of subcutaneous infusion chamber                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 10.200.000                     |
| GM.0113      | Mổ thăm sát (tiền phẫu thuật)                                                                         | Surgical exploration                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 8.900.000                      |
| GM.0114      | An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CDHA                                              | General Anaesthesia for imaging exam                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.200.000                      |
| GM.0126      | Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                                               | Fee for using Ors-1st 2 hours (Mon-Sat)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 11.000.000                     |
| GM.0127      | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)                          | Fee for using Ors- for each hour after (Mon-Sat)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.500.000                      |
| GM.0128      | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                                              | Fee for using Ors - 1st 1 hour (Mon-Sat)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.300.000                      |
| GM.0129      | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)                         | Fee for using Ors-each 0;5 hour after (Mon-Sat)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.700.000                      |
| GM.0130      | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                                          | Fee for using Delivery room - single fetal - 1st 8 hours (Mon-Sat)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 15.400.000                     |
| GM.0131      | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)                      | Fee for using Delivery room - single fetal - each 4 hours after (Mon-Sat)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| GM.0132      | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                                  | Fee for using Delivery room - twin fetal or more - 1st 10 hours (Mon-Sat)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 19.800.000                     |
| GM.0133      | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)              | Fee for using Delivery room - Twin fetal or more - each 4 hours after (Mon-Sat)                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.200.000                      |
| GM.0134      | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (thứ 2-thứ 7)                                              | Fee for using Gastrointestinal endoscopy - Stomach room (Mon-Sat)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.900.000                      |
| GM.0135      | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (thứ 2-thứ 7)                                           | Fee for using Gastrointestinal endoscopy - Colon room (Mon-Sat)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 5.000.000                      |
| GM.0136      | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (thứ 2-thứ 7)                                 | Fee for using Gastrointestinal endoscopy - Colon & Stomach room (Mon-Sat)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 6.100.000                      |
| GM.0137      | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                     | Thyroid cells paracentesis as ultrasound guidance                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.500.000                      |
| GM.0138      | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản)                                                   | Low flow anesthesia technique (simple procedure)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.800.000                      |
| GM.0139      | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp                                                                        | Low-flow general anesthesia technique                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 3.500.000                      |
| GM.0201      | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                                       | Ultrasound-guided fine needle aspiration cytology of lymph nodes                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.650.000                      |
| GM.0202      | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                                                   | Ultrasound-guided fine needle aspiration cytology of soft tissue                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 730.000                        |
| GM.0203      | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                                     | Ultrasound-guided fine needle aspiration cytology of mass                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 730.000                        |
| GM.0254      | Phí thu thấp Dây rốn                                                                                  | Umbilical cord collection fee                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 2.500.000                      |
| GM.1291      | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                                                             | Change dressing; remove surgical sutures                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 1.100.000                      |
| GM.1292      | Thay băng vết mổ (đã bao gồm VTHH)                                                                    | Surgical dressing change (Consumable material included)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 800.000                        |
| GM.1293      | Thay băng trên người bệnh dài tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)(thông thường)                             | Dressing change in diabetic patients [length ≤ 15cm] (common)                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 130.000                        |
| GM.1294      | Thay băng trên người bệnh dài tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)(phức hợp)                                 | Dressing change in diabetic patients [length ≤ 15cm] (complex)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 210.000                        |
| GM.1295      | Thay băng trên người bệnh dài tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)(phức tạp)                                 | Dressing change in diabetic patients [length ≤ 15cm] (complex)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 140.000                        |
| GM.1296      | Cắt chỉ khâu da                                                                                       | Skin suture removal                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật                             | (05) Surgery and Procedures                        | 140.000                        |
| E04.0001     | Điều trị bằng điện phân thuốc                                                                         | Treatment with Iontophoresis                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                       | 350.000                        |
| E04.0002     | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                                           | Ultra-short wave therapy                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                       | 390.000                        |
| E04.0003     | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                                                                    | Local UV phototherapy                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                       | 220.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                    | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                  | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E04.0004     | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                                        | Treatment with electrotherapy                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 220.000                        |
| E04.0005     | Siêu âm điều trị                                                                                        | Therapeutic ultrasound                                                                                                                            | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 280.000                        |
| E04.0006     | Điều trị bằng Parafin                                                                                   | Paraffin treatment                                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 330.000                        |
| E04.0007     | Điều trị bằng từ trường                                                                                 | Magnetotherapy                                                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 280.000                        |
| E04.0009     | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                                            | Interferential current therapy                                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 220.000                        |
| E04.0010     | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                                      | Exercise with quadriceps bench                                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 330.000                        |
| E04.0011     | Tập với xe đạp tập                                                                                      | Cycling Exercise                                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 330.000                        |
| E04.0012     | Tập với ròng rọc                                                                                        | Pulley system exercises                                                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 330.000                        |
| E04.0014     | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                                   | Regional massage technique                                                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 390.000                        |
| E04.0015     | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động                                                   | Physiotherapy to prevent complications from immobilization                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0016     | Tập vận động có trợ giúp                                                                                | Assisted exercise                                                                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 390.000                        |
| E04.0017     | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người]                           | Motor rehabilitation of hemiplegia due to cerebrovascular accident                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0018     | Kỹ năng sử dụng xe lăn                                                                                  | Wheelchair usage                                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0019     | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                                     | Treatment with spinal decompression table                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 350.000                        |
| E04.0020     | Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu)                                                             | Speech and Language Therapy (or occupational therapy)                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 350.000                        |
| E04.0022     | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng               | Physiotherapy - Rehabilitation after cervical and lumbar disc hernia surgery                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 610.000                        |
| E04.0023     | VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp hông hoàn toàn                                                       | Physiotherapy - rehabilitation after total hip replacement                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0024     | VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối                                       | Physiotherapy - rehabilitation for patient with injury of knee ACL                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0025     | VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn                                                        | Physiotherapy - rehabilitation after total knee replacement                                                                                       | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0028     | Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai                                                              | Physiotherapy - rehabilitation for periarthritis of the shoulder                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0029     | VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng                                | Physiotherapy - rehabilitation for patient after cervical and lumbar disc herniation surgery                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0030     | VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa                     | Physiotherapy for brachial plexus injury in neonate due to obstetric complications                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0031     | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.                                                             | Physiotherapy - Rehabilitation for pediatric encephalitis                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0032     | VLTL- PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm)                                                    | Physiotherapy - Rehabilitation: Torticollis (sternocleidomastoid fibrosis)                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0033     | Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm                                                          | Physiotherapy management of TMJ Arthritis                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0034     | Hoạt động trị liệu                                                                                      | Occupational therapy                                                                                                                              | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0035     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện)                          | Biofeedback for treatment of urinary incontinence (electrical stimulation)                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0037     | Đo áp lực trực tràng (lúc nghỉ, lúc rặn đi ngoài)                                                       | Rectal manometry (hold phase and push phase upon defecation)                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0054     | Xoa bóp lưng, chân                                                                                      | Back and feet acupressure                                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0094     | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (sau phẫu thuật cột sống)                                               | Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injury (After spinal surgery)                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0107     | Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần (PHCN viêm sụn vành tai)                                         | Partial infrared treatment (Rehabilitation for auricular perichondritis)                                                                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0139     | Điện châm, điều trị tảo bón (kích thích điện)                                                           | Electro-acupuncture for treatment of constipation (electrical stimulation)                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0140     | Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ)                                          | Paraffine and therapeutic ultrasound (Rehabilitation of clogged milk duct after giving birth )                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0141     | Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên)                               | Shortwave therapy and therapeutic ultrasound (arthritis; tendonitis; upper limb myositis)                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0142     | Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm ( viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới)                               | Treatment with shortwave therapy and therapeutic ultrasound ( arthritis; tendonitis; myositis of lower extremities)                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0143     | Điều trị bằng sóng xung kích                                                                            | Shock wave therapy                                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 330.000                        |
| E04.0144     | Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh)                                                        | Infrared; shockwave therapy (for treatment of shingles)                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0145     | Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp [Kéo dãn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)]          | Reduction and decomresion of joints and spine [Cervical traction with decompression machine (Rehabilitation for arm; shoulder and neck syndrome)] | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0146     | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm móm trám quay, trụ)                                    | Fine motor skills of hands (Rehabilitation after De Quervain syndrome)                                                                            | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0147     | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau điều trị đường hầm cổ tay)                                  | Fine motor skills - FMS of hands (Rehabilitation after carpal tunnel treatment)                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0148     | Làm nẹp khớp háng (PHCN trật khớp háng bẩm sinh không phẫu thuật)                                       | Spica cast (Rehabilitation for congenital hip dislocation (CHD); no surgery)                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0149     | Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót)                                                    | Paraffin; shortwave; therapeutic ultrasound (for treatment of heel spurs)                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0150     | Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên)                            | Paraffin; shortwave therapy; therapeutic ultrasound; exercises (after joint dislocation and upper limb sprain)                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 440.000                        |
| E04.0151     | PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout)                                                     | Rehabilitation for rheumatoid arthritis (gout)                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0153     | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật) | Rehabilitation for back pain (cervical and lumbar disc hernia without surgical intervention)                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0154     | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng                                                              | Rehabilitation for back pain                                                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0155     | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống]                         | Rehabilitation for osteoarthritis (of cervical spine and back) [with degenerative spinal changes]                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0156     | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật]  | Rehabilitation of osteoarthritis (cervical and lumbar spine) [cervical disc hernia without surgical intervention]                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0157     | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)                                                  | Osteoarthritis rehabilitation (cervical - lumbar spine)                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0158     | Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng)                      | Mobility rehabilitation for patient with cerebrovascular accident ( paralysis)                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 610.000                        |
| E04.0159     | Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm lõi cầu xương cánh tay)                                               | Therapeutic ultrasound; shortwave (for treatment of epicondylitis)                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0160     | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phcn sau phẫu thuật sọ não)                                      | Usage of walker; crutches and walking stick in relearning to walk (rehabilitation after cranial surgery)                                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0161     | Tập đi với gậy                                                                                          | Learning to walk with Cane                                                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0162     | Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động)                                                | Exercise for CNS paralysis (exercise according to range of motion)                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0163     | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não]                             | Motor facilitation technique of children with cerebral palsy (turn over; sit; crawl; stand; walk)                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0164     | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ chậm phát triển vận động]            | Rehabilitation for children with movement retardation (rolting; sitting; crawling; standing; walking)                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0165     | Tập vận động chủ động (tập đoạn chi)                                                                    | Active Therapeutic Movement (amputation rehabilitation)                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0166     | Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn)                                                                  | Active exercise (according to instructions)                                                                                                       | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                       | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                          | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E04.0167     | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                                                                       | Proprioceptive Neuromuscular Facilitation                                                                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0168     | Tập vận động thụ động                                                                                                      | Passive movement therapy                                                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0169     | Tập thăng bằng với bàn đạp bệnh                                                                                            | Balance exercises with seesaw balance board                                                                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 330.000                        |
| E04.0170     | Tập điều hợp vận động                                                                                                      | Coordination exercise                                                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 330.000                        |
| E04.0171     | Tập vận động thụ động, có trợ giúp, chủ động (Tập di chuyển)                                                               | Passive - Active movement therapy with support (practice movement)                                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0172     | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                                                                  | Arm and hand exercises for hemiplegia                                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0173     | Tập đi với khung treo                                                                                                      | Walking with a hanging frame                                                                                                                                              | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 350.000                        |
| E04.0174     | Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL - PHCN cho người bệnh Guillainbarre)             | Occupational therapy; posture management; daily living skills (Physiotherapy-Rehabilitation for Guillainbarre syndrome)                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0175     | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm)       | Botulinum toxine injection for spasticity (< 02 muscles; exclude medicine and needle)                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 1.200.000                      |
| E04.0176     | Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm)                                     | Botulinum toxine injection for spasticity (without medicine and needle)                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 1.500.000                      |
| E04.0177     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới                                                               | Physiotherapy-Rehabilitation after lower extremity surgery                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 720.000                        |
| E04.0178     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân)                                                    | Physiotherapy - rehabilitation after lower limbs surgery (foot surgery)                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0179     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới)                                            | Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (amputation of lower limb)                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0180     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối)                                           | Physiotherapy - rehabilitation after lower limb surgery (knee meniscus)                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0181     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên)                                            | Physiotherapy-rehabilitation after upper limb surgery (upper limb amputation)                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0182     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân)                                                                  | Physiotherapy - Rehabilitation after upper extremity surgery (tendon repair; tendon transfer)                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0184     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống                                                                   | Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injury                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 650.000                        |
| E04.0185     | Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cổ tay)                                                                        | Physiotherapy after hand surgery (accompanied by wrist)                                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0186     | Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (PH rối loạn chức năng)                                                             | Physiotherapy after hand surgery (Rehabilitation)                                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0187     | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim                                                                                     | Physiotherapy after heart valve surgery                                                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0188     | Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim                                                                             | Physiotherapy for heart failure; myocardial infarction                                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0189     | Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp)                                                    | Physiotherapy for treatment of Ankylosing spondylitis (accompanied by rheumatoid arthritis)                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0190     | VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não                                                                              | Physiotherapy - Rehabilitation of traumatic brain injury                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0191     | VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp                                                                                       | Physiotherapy - rehabilitation for joint stiffness                                                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0193     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh)                                                              | Physiotherapy - rehabilitation after lower limb surgery (congenital hip dislocation)                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 440.000                        |
| E04.0194     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối)                                                  | Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (reconstruction of posterior cruciate ligament)                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 600.000                        |
| E04.0195     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi)                                                                          | Physiotherapy - rehabilitation after lower limb surgery (limb lengthening)                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0196     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt)                                                                         | Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (flat feet)                                                                                                       | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0197     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo)                                                                       | Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (clubfoot)                                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0198     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai)                                                                        | Physiotherapy - Rehabilitation after upper limb surgery (shoulder joint replacement)                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0200     | VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...)                                           | Physiotherapy for patient with lung abscess (pleural effusion; chronic obstructive pulmonary disease...)                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0201     | VLTL - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa                                                                               | Physiotherapy - Rehabilitation management of sciatica                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0202     | Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi [xương cẳng chân...-không phẫu thuật]                                   | Physiotherapy - Rehabilitation for distal femoral fracture [fracture of tibia / fibula etc. - with no surgery involved]                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0203     | VLTL - PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa                                                                             | Physiotherapy - Rehabilitation for patient with Cauda equina syndrome                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0204     | VLTL - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên                                                                         | Physiotherapy - rehabilitation mangement of peripheral facial nerve palsy                                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0205     | VLTL - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới)                                     | Physiotherapy - Rehabilitation for patient after knee injury (after dislocated; sprained lower extremities)                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0206     | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay                                                            | Physiotherapy - Rehabilitation for radial neuropathy                                                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0207     | Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson                                                                              | Physiotherapy - rehabilitation for patient with Parkinson's disease                                                                                                       | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0208     | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL - PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống]         | Exercise technique for children with spinal deformity (lordosis; kyphosis; and scoliosis) (Physiotherapy-Rehabilitation for pediatric scoliosis)                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0209     | VLTL - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay ( xương chi trên - không phẫu thuật)                                           | Physiotherapy - Rehabilitation after medial epicondyle fracture (Upper extremity bone- without surgery)                                                                   | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0210     | VLTL - PHCN sau chấn thương xương chậu                                                                                     | Rehabilitation- Physiotherapy for pelvic injury                                                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0211     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật)                                                                        | Physiotherapy-Rehabilitation after lower emtrimity surgery                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0212     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (nối gân, chuyển gân)                                                                  | Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (tendon repair; tendon transfer)                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0213     | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng dòng sóng RF, Lazer... [VLTL - PHCN trong dẫn tĩnh mạch (suy dẫn tĩnh mạch chi dưới)] | Radiofrequency; endovenous laser ablation; eto for venous insufficiency of lower limbs [Physiotherapy-Rehabilitation for varicose vein (lower limb venous insufficiency)] | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0214     | VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...)                                                           | Physiotherapy - rehabilitation for patient with median nerve injury (ulnar nerve; radial nerve...)                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0215     | VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng                                                                                            | Physiotherapy-Rehabilitation after abdominal operation                                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0216     | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay                                                                                           | Head; neck; face; arm massage                                                                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0250     | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                                                    | Shortwave Therapy                                                                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 350.000                        |
| E04.0251     | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                                               | Infrared therapy                                                                                                                                                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 150.000                        |
| E04.0253     | Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ)                                                                                        | Therapeutic activities (rehabilitation for children with autism)                                                                                                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0254     | Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chỏm xương đùi)                                                                              | Therapy (Rehabilitation for femoral head necrosis)                                                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0255     | PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm)                                                        | Rehabilitation for patient with cerebrovascular accident (stage of flaccid paralysis)                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0256     | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                                                                      | Exercise with supporting instrument/equipment                                                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0257     | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân)                               | Physiotherapy for prevention of complication due to immobility (rehabilitation of foot function)                                                                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                                                                    | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                                        | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E04.0258     | VLTl - PHCN tổn thương tủy sống (liệt từ chi không hoàn toàn)                                                                                                                                           | Physiotherapy-Rehabilitation for treatment of spinal surgery (incomplete paralysis of 4 extremities)                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 610.000                        |
| E04.0259     | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng                                                                                                                                     | Treadmill walking technique with partial weight support                                                                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 400.000                        |
| E04.0260     | Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo                                                                                                                                       | Low-level laser therapy for motor and acupuncture points.                                                                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 250.000                        |
| E04.0263     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học                                                                                                                                            | Treatment of bowel and urinary disorders with biofeedback                                                                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0264     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu)                                                                                                                        | Treatment of bowel and urinary disorders with biofeedback (treatment of urinary incontinence)                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0265     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tổng bóng)                                                                                                                    | Biofeedback treatment of urinary and bowel disorders (BET - Ball expulsion test)                                                                                                        | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0266     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo phản xạ đại tiện)                                                                                                                      | Biofeedback therapy to treat bowel and bladder dysfunction (measuring defecation reflex)                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0267     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo áp lực hậu môn lúc nghỉ, lúc rặn, lúc thắt)                                                                                            | Biofeedback therapy to treat bowel and bladder dysfunction (anorectal manometry when resting; pushing and squeezing)                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0268     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới)                                                                                     | Biofeedback treatment of urinary and bowel disorders (Enhancement of Female sexual function by electrical stimulation)                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0269     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm)                                                                                                   | Biofeedback for treatment of urinary; bowel disorders (electrical stimulation for premature ejaculation management)                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0270     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón)                                                                                                              | Biofeedback treatment of urinary and bowel disorders (Interferential Therapy for constipation treatment)                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0271     | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn)                                                                                                                                               | Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injury (complete paraplegia)                                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0272     | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn)                                                                                                                                         | Physiotherapy - Rehabilitation of spinal cord injury (incomplete paraplegia)                                                                                                            | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0273     | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt từ chi hoàn toàn)                                                                                                                                                 | Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injuries (complete limb paralysis)                                                                                                       | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0274     | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay)                                                                                                                                        | Physiotherapy - Rehabilitation after upper limb surgery (Interphalangeal joint replacement of hand)                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0275     | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động)                                                                                                                                    | Physiotherapy for to prevent complications of immobility (mobility exercise)                                                                                                            | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 550.000                        |
| E04.0281     | Điện cực âm đạo                                                                                                                                                                                         | Vaginal electrode                                                                                                                                                                       | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 300.000                        |
| E04.0282     | Điện cực dương vật                                                                                                                                                                                      | Penis electrode                                                                                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 300.000                        |
| E04.0283     | Điện cực hậu môn                                                                                                                                                                                        | Anus electrode                                                                                                                                                                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 300.000                        |
| E04.0284     | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu)                                                                                                                          | Bladder and bowel dysfunction treatment by Biofeedback (Anorectal manometry)                                                                                                            | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 440.000                        |
| E04.0285     | Hoạt động trị liệu (đau mỏi cơ, xương khớp)                                                                                                                                                             | Occupational therapy (musculoskeletal pain and strain)                                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0286     | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ [người bệnh Tai biến mạch máu não]                                                                                               | Speech and swallowing rehabilitation for emergency patient <= 8 hours [Cerebrovascular accidents ]                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0287     | Tập vận động có kháng trở                                                                                                                                                                               | Resistance exercises                                                                                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 390.000                        |
| E04.0289     | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) (điều trị PHCN sàn chậu sau sinh)                                                                                                                      | Pelvic floor rehabilitation (Pelvic floor muscles; pelvis floor) (Post-partum pelvic rehabilitation)                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0290     | Tập mạnh cơ đáy chậu ( cơ sàn chậu, pelvis floor ) (điều trị rối loạn chức năng sàn chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiểu hóa )                                     | Pelvic floor rehabilitation (Pelvic floor muscles; pelvis floor) (for treatment of postpartum; postmenopausal pelvic floor dysfunction- genitourinary dysfunction; digestive disorders) | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 600.000                        |
| E04.0291     | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor ) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sàn chậu )                                                                                                            | Rigorous exercises for treatment of pelvic organ prolapse (Pelvic muscle rehabilitation)                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 600.000                        |
| E04.0300     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng hô hấp (1. Điều trị bằng tia hồng ngoại, 2. Vỗ rung lồng ngực, 3. Tập các kiểu thở)                                                                                | Pulmonary physiotherapy - rehabilitation (1. Infrared therapy; 2. Thoracic vibration therapy; 3. Practice breathing patterns)                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 440.000                        |
| E04.0301     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với thang tường)                          | Physiotherapy - Rehabilitation after upper extremity surgery (1.Paraffin treatment; 2.Therapeutic ultrasound; 3. Electrotherapy; 4. Training with wall ladder)                          | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0302     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Hội chứng cột sống cổ (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập vận động có kháng trở)                      | Physiotherapy - Rehabilitation: Cervical Syndrome (1.Paraffin treatment; 2.Therapeutic ultrasound; 3. Electrotherapy; 4. Resistance training)                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0303     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Loãng xương (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng từ trường, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với xe đạp tập)                                   | Physiotherapy - Rehabilitation: Osteoporosis (1.Short-wave therapy; 2. Magnetotherapy; 3. Electrotherapy; 4. Cycling with indoor bike)                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0304     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Đau dây thần kinh V (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Kỹ thuật xoa bóp vùng)                          | Physiotherapy - rehabilitation for nerve V pain (1. Short-wave therapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Electrotherapy; 4. Regional massage technique)                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0305     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Bệnh ALZHEIMER (1. Điều trị bằng từ trường, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với dụng cụ tập bàn tay, 4. Tập với xe đạp tập)                            | Physiotherapy - Rehabilitation for Alzheimer (1. By electromagnetic field; 2. By electrodes; 3. By hand exercise equipment; 4. By bicycle)                                              | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0306     | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                                                                                                                               | Technique using Knee Ankle Foot Orthosis (KAFO)                                                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 1.000.000                      |
| E04.0307     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho người bệnh Bỏng (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng, 4. Tập vận động có trợ giúp)                         | Physiotherapy - Rehabilitation: Burn care (1. Electrotherapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Regional massage techniques; 4. Active-assistance exercises)                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0308     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Sau điều trị ung thư vú (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Tập các kiểu thở, 4. Tập vận động có trợ giúp)                          | Physiotherapy - rehabilitation after breast cancer treatment (1.Electrotherapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Practice breathing patterns; 4. Assisted movement exercises)              | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 450.000                        |
| E04.0309     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng ngón tay lò xo (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)                                       | Physiotherapy - Rehabilitation: Trigger finger (1. Short-wave therapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Paraffin treatment; 4. Active-assistance exercises)                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0310     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh mác (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))  | Physiotherapy - Rehabilitation: Fibular nerve injury(1. Short-wave therapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Electrotherapy; 4. Treadmill therapy)                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0311     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh chày (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | Physiotherapy - Rehabilitation: Tibial nerve injury (1. Short-wave therapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Electrotherapy; 4. Treadmill therapy)                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0312     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho bệnh nhân vỡ xương bánh chè (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | Physiotherapy - Rehabilitation: Patellar fracture (1. Paraffin therapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Electrotherapy; 4. Treadmill therapy)                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                                                                                                                        | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                                                                         | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E04.0313     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Gãy hai xương cẳng chân (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với máy gấp duỗi gối thụ động, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | Physiotherapy - Rehabilitation: Fracture of bilateral lower leg bones (1. Paraffin therapy; 2. Electrotherapy; 3. Passive knee flexion-extension exercises with machine; 4. Treadmill therapy)           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0314     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp gối (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu))           | Physiotherapy – Rehabilitation of knee joint injury (1. Short-wave therapy; 2. Therapeutic ultrasound 3. Electrotherapy; 4. Practice walking with crutches (axillary crutch; elbow crutch)               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0315     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ chân (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với thanh song song)                    | Physiotherapy - Rehabilitation: Ankle joint injury (1. Short-wave therapy; 2. Therapeutic ultrasound; 3. Electrotherapy; 4. Parallel Walking Bars)                                                       | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0316     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ tay (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)                                  | Physiotherapy - Rehabilitation: Wrist joint injury (1. Short-wave therapy; 2.Therapeutic ultrasound; 3. Paraffin therapy; 4. Active-assistance exercises                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0317     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp khuỷu (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)                                   | Physiotherapy - Rehabilitation: Elbow joint injury (1. Short-wave therapy; 2.Therapeutic ultrasound; 3. Paraffin therapy; 4. Active-assistance exercises)                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0318     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Xơ hóa cơ Delta (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng Parafin, 3. Điều trị dòng giao thoa, 4. Tập với dụng cụ quay khớp vai)                                     | Physiotherapy - Rehabilitation: Deltoid fibrosis (1. Therapeutic ultrasound; 2. Paraffin therapy; 3. Interferential Currents; 4. Shoulder Rotation Exercises with equipment)                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0319     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tràn dịch màng phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vô rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))                                  | Physiotherapy - Rehabilitation: Pleural effusion (1. Therapeutic ultrasound; 2. Interferential Current Therapy; 3. Chest physiotherapy; 4. Breathing exercises (chest breathing)                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0320     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Lao phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vô rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))                                             | Physiotherapy - rehabilitation for pulmonary tuberculosis (1. Therapeutic ultrasound; 2. Interferential current therapy; 3. Thoracic vibration therapy; 4. Practice breathing patterns (chest breathing) | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0321     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Vẹo cổ cấp (1.Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Điều trị bằng siêu âm)                            | Physiotherapy - Rehabilitation: Acute Torticollis (1. Paraffin therapy; 2. Mechanical traction therapy; 3. Electrotherapy; 4. Therapeutic ultrasound)                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0322     | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phù bạch huyết (Lymphedema) (1. Điều trị bằng dòng giao thoa, 2. Xoa bóp áp lực hơi, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng (đặc hiệu), 4. Tập vận động có trợ giúp)                 | Physiotherapy - Rehabilitation for treatment of lymphedema (1. Interferential Therapy; 2. Pneumatic compression therapy; 3.Regional massage technique (Specific); 4. Exercises practice with support)    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 500.000                        |
| E04.0323     | CSTN. Phục hồi chức năng cho NB sau PT CTCH 1 giờ tại nhà                                                                                                                                                   | Homecare: Rehabilitation 1 hour at home                                                                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 700.000                        |
| E04.0324     | Lượng giá sức cơ chi dưới                                                                                                                                                                                   | Lower limbs muscle strength test                                                                                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 1.500.000                      |
| E04.0325     | Lượng giá sức cơ chi trên                                                                                                                                                                                   | Upper limbs muscle strength test                                                                                                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 1.200.000                      |
| E04.0326     | Lượng giá sức cơ chi trên và chi dưới                                                                                                                                                                       | Full body muscle strength test                                                                                                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 2.500.000                      |
| E04.0327     | Phân tích vận động cơ bản (Đánh giá dáng đi)                                                                                                                                                                | Basic Motion Analysis (Gait analysis)                                                                                                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 5.000.000                      |
| E04.0328     | Phân tích vận động chuyên sâu                                                                                                                                                                               | Advanced Motion Analysis                                                                                                                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 6.500.000                      |
| E04.0329     | Phân tích vận động chuyên sâu thể thao                                                                                                                                                                      | Sports Performance Analysis                                                                                                                                                                              | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 8.000.000                      |
| E04.0330     | Phân tích vận động cho trẻ em                                                                                                                                                                               | Pediatrics motion analysis                                                                                                                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 7.500.000                      |
| E04.0331     | Lượng giá chức năng chi dưới và phân tích dáng đi                                                                                                                                                           | Lower limbs fuctional test and gait analysis                                                                                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 7.000.000                      |
| E04.0332     | Lượng giá chức năng chi trên và phân tích dáng đi                                                                                                                                                           | Upper limbs fuctional test and gait analysis                                                                                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 6.500.000                      |
| E04.0333     | Lượng giá chức năng chi trên, chi dưới và phân tích dáng đi                                                                                                                                                 | Lower; upper limbs fuctional test and gait analysis                                                                                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 8.000.000                      |
| E04.0334     | Lượng giá chức năng cho VĐV                                                                                                                                                                                 | Athletes' performance test                                                                                                                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 11.000.000                     |
| E04.0335     | Lượng giá chức năng chi dưới và phân tích vận động chuyên sâu                                                                                                                                               | Lower limbs fuctional test and advanced motion analysis                                                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 8.000.000                      |
| E04.0336     | Lượng giá chức năng chi trên và phân tích vận động chuyên sâu                                                                                                                                               | Upper limbs fuctional test and advanced motion analysis                                                                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 8.000.000                      |
| E04.0337     | Lượng giá chức năng chi trên, chi dưới và phân tích vận động chuyên sâu                                                                                                                                     | Upper; lower limbs fuctional test and advanced motion analysis                                                                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 9.000.000                      |
| E07.0506     | CSTN. Đặt lưu sonde tiểu cho NB tại nhà                                                                                                                                                                     | Homecare: Urinary Catheter Insertion                                                                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 700.000                        |
| E07.0507     | CSTN. Thay băng vết thương thông thường kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)                                                                                                                                | Homecare: Wound care                                                                                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 650.000                        |
| E07.0508     | CSTN. Thay băng và chăm sóc vết thương nhiễm khuẩn kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)                                                                                                                     | Homecare: Infection wound care                                                                                                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 750.000                        |
| E07.0509     | Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH chi dưới]                                                                                                                                                           | Lower Extremities Rehabilitation for orthopaedics patients                                                                                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 800.000                        |
| E07.0510     | Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH chi trên]                                                                                                                                                           | Upper Extremities Rehabilitation for orthopaedics patients                                                                                                                                               | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 800.000                        |
| E07.0511     | Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH cột sống]                                                                                                                                                           | Spine Rehabilitation for orthopaedics patients                                                                                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 800.000                        |
| E07.0512     | Khám - Đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN cá thể hóa                                                                                                                            | Making a personalized rehabilitation plan                                                                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 2.000.000                      |
| GM.0093      | Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện (trẻ em)]                                                                                                                                            | Nutrition examination [Consultation on nutrition and exercise (children)]                                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 280.000                        |
| GM.0099      | Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện]                                                                                                                                                     | Nutrition consultation (Dietary and exercise counseling)                                                                                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng                                | (06) Rehabilitation Services                      | 690.000                        |
| ALN.05.0001  | Đo công suất thủy tĩnh thể nhân tạo bằng siêu âm/ IOL master                                                                                                                                                | Calculation IOL Power                                                                                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000.000                      |
| ALN.05.0002  | Đo độ dài trục nhân cầu                                                                                                                                                                                     | Measure Axial Length                                                                                                                                                                                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 350.000                        |
| AV.03.0006   | Tẩy trắng răng tủy sống bằng mảng thuốc (thuốc tẩy trắng 1 tuýp)                                                                                                                                            | Whitening gel - 1 tube                                                                                                                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 468.519                        |
| E05.0037     | Nội soi phế quản (Thuốc)                                                                                                                                                                                    | Bronchoscopy (Medicine)                                                                                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 899.000                        |
| E06.0185     | Hóa chất                                                                                                                                                                                                    | Chemical                                                                                                                                                                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.200.000                      |
| E15.0679     | Thuốc tẩy trắng tại nhà -[NKK]                                                                                                                                                                              | Home whitening kit Bleach Bright-[NKK]                                                                                                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 360.000                        |
| E30.0400     | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) (Thuốc)                                                                                                                                  | Ultrasound-guided nerve block (pudendal nerve block) (medicine)                                                                                                                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 181.200                        |
| E30.0402     | Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc)                                                                                                                                                              | Ultrasound-Guided Quadratus Lumborum Block (medicine)                                                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 471.400                        |
| E30.0405     | Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc)                                                                                                                                                                        | Joint infiltration PRP plasma rich platelet (Medication)                                                                                                                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 47.400                         |
| E30.0423     | SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với 99mTc – MIBI (Thuốc)                                                                                                                                                     | Myocardial perfusion SPECT with 99Tc-MIBI (Medication)                                                                                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.600.000                      |
| E30.0424     | Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép (Thuốc)                                                                                                                                                     | Parathyroid Scintigraphy using dual-isotope (Medication)                                                                                                                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.668.000                      |
| E30.0425     | Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với 99mTc Pertechnetate (Thuốc)                                                                                                                                           | Scintigraphy in the diagnosis of Meckels diverticulum using 99Tc (Medication)                                                                                                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.500.000                      |
| E30.0427     | SPECT/CT thận (Thuốc)                                                                                                                                                                                       | Renal SPECT/CT (Medication)                                                                                                                                                                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.616.000                      |
| E30.0428     | Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma (Thuốc)                                                                                                                                                       | Lymphoscintigraphy/sentinel lymph node localization (Medication)                                                                                                                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.075.000                      |
| E30.0429     | Xạ hình tuyến giáp với 99mTc Pertechnetate (Thuốc)                                                                                                                                                          | Thyroid scintigraphy with 99mTc-Pertechnetate (99m Tc) (Medication)                                                                                                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.500.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                                         | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                        | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E30.0430     | SPECT/CT xương khớp (Thuốc)                                                                                  | Bone scan whole-body (Medication)                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.380.000                      |
| E30.0431     | PET/CT mô phỏng xạ trị(thuốc)                                                                                | PET/CT to simulate radiotherapy (drug)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 14.400.000                     |
| E30.0432     | PET/CT sọ não không tiêm thuốc cản quang (Thuốc)                                                             | PET/CT Brain without contrast enhancement (Medication)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.766.000                      |
| E30.0441     | Chụp SPECT/CT vú (Thuốc)                                                                                     | SPECT/CT Breasts                                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.869.000                      |
| E30.0443     | Chụp SPECT hình thể thận (Thuốc)                                                                             | SPECT kidney morphology                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.900.000                      |
| E30.0444     | Gắng sức bằng thuốc trong YHHN (Thuốc)                                                                       | Myocardial perfusion imaging - Pharmacological stress test (Medication) | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 158.000                        |
| E30.0445     | Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid (Thuốc) | SPECT/CT Gastric Emptying (Medication)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.226.597                      |
| E30.0446     | Xạ hình hạch Lympho (Thuốc)                                                                                  | SPECT/CT lymphoscintigraphy (Medication)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.226.597                      |
| E30.0450     | SPECT/CT và PET/CT đánh giá sống còn cơ tim (Thuốc)                                                          | SPECT/CT and PET/CT Myocardial Viability (Medication)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.843.252                      |
| E30.0463     | Xạ hình tưới máu não với HMPAO (Thuốc)                                                                       | Cerebral perfusion Scintigraphy with HMPAO (Medicine)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.327.000                      |
| E30.0483     | Kỹ thuật gây tê thần thần kinh (Thuốc)                                                                       | Musculo skeletal Injection (Medication)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 416.000                        |
| E30.0484     | Giảm đau cơ xương bằng huyết thanh giàu tiểu cầu (Thuốc)                                                     | Musculo skeletal Injection PRP= plasma rich platelet (Medication)       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 32.000                         |
| E30.0485     | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng cùng bằng tiêm ngoài màng cứng (Thuốc)                                   | Lumbar epidural (Medication)                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 182.800                        |
| E30.0486     | Phong bế ngoài màng cứng (cột sống cổ) (Thuốc)                                                               | Cervical epidural (Medication)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 182.800                        |
| E30.0487     | Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối (Thuốc)                                                      | Nerve root injection (Medication)                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 264.800                        |
| E30.0488     | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                                                        | Phenol nerve block for muscle spasticity                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 214.400                        |
| E30.0489     | Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi) (Thuốc)                               | Peripheral nerve neurolysis alcohol (Medication)                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 416.400                        |
| E30.0490     | Tiêm Botulium Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Thuốc)                                       | Peripheral nerve neurolysis toxine (Medication)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 365.600                        |
| E30.0491     | Tiêm corticoide vào khớp (Thuốc)                                                                             | Joint infiltration steroid (Medication)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 273.400                        |
| E30.0492     | Tiêm khớp - Bơm Toxine nội khớp (Thuốc)                                                                      | Joint infiltration Toxine (Medication)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 211.000                        |
| E30.0493     | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần thần kinh qua catheter (Thuốc)                      | Catheter peripheral nerve (Medication)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.001.900                      |
| E30.0494     | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter (Thuốc)                             | Periplexic catheter (Medication)                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.001.900                      |
| E30.0495     | Truyền Ketamine tại phòng hồi tỉnh (Thuốc)                                                                   | Ketamine infusion in PACU (Medication)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 206.500                        |
| E30.0497     | Tiêm ngoài màng cứng (Vá màng cứng bằng máu tự thân) (Thuốc)                                                 | Blood patch                                                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 43.700                         |
| E30.0500     | An thần bệnh nhân khi chụp hình ở CDHA (Thuốc)                                                               | Sedation in Radiology (Medication)                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 497.300                        |
| E43.03.0420  | A giao (g)                                                                                                   | Colla Corii Asini (g)                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0421  | Ba kích (g)                                                                                                  | Radix Morindae officinalis (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0422  | Bá tử nhân (g)                                                                                               | Semen Platycladi orientalis (g)                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.600                          |
| E43.03.0423  | Bạc hà (g)                                                                                                   | Herba Menthae arvensis (g)                                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0424  | Bạch biến đậu (g)                                                                                            | Semen Lablab (g)                                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0425  | Bách bộ (g)                                                                                                  | Radix Stemonae tuberosae (g)                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0426  | Bạch cập (g)                                                                                                 | Rhizoma Bletillae striatae (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 17.100                         |
| E43.03.0427  | Bạch chỉ (g)                                                                                                 | Radix Angelicae dahuricae (g)                                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0428  | Bạch cương tâm (g)                                                                                           | Bombyx botryticatus (g)                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0429  | Bạch đậu khấu (g)                                                                                            | Fructus Amoni cardamoni (g)                                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.300                          |
| E43.03.0430  | Bạch giới tử (g)                                                                                             | Semen Sinapis albae (g)                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0431  | Bạch hoa xà thiệt thảo (g)                                                                                   | Herba Hedyotidis diffusae (g)                                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0432  | Bạch hoa xà (g)                                                                                              | Radix et Folium Plumbaginis (g)                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0433  | Bách hợp (g)                                                                                                 | Bulbus Lilii brownii (g)                                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0434  | Bạch linh (g)                                                                                                | Poria (g)                                                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E43.03.0435  | Bạch mao căn (g)                                                                                             | Rhizoma Imperatae cylindricaе (g)                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0436  | Bạch tật lê (g)                                                                                              | Fructus Tribuli terrestris (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0437  | Bạch tiền bì (g)                                                                                             | Cortex Ditamni radicis (g)                                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.200                          |
| E43.03.0438  | Bạch truật (g)                                                                                               | Rhizoma Atractylodis macrocephalae (g)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0439  | Bán chi liên (g)                                                                                             | Radix Scutellari Barbatae (g)                                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0440  | Bán hạ nam (g)                                                                                               | Rhizoma Typhonii (g)                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0441  | Bán lam căn (g)                                                                                              | Herba Lobeliae (g)                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0442  | Bàng đại hải (g)                                                                                             | Semen Sterculiae Lychnopherae (g)                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 8.000                          |
| E43.03.0443  | Bạch thược (g)                                                                                               | Radix Paeoniae lactiflorae (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0444  | Biển súc (g)                                                                                                 | Herba Polygoni aviculariae (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0445  | Bình lang (g)                                                                                                | Semen Arecae (g)                                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0446  | Bình vôi (ngái tượng) (g)                                                                                    | Tuber Stephaniae (g)                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0447  | Bồ công anh (g)                                                                                              | Herba lactucaе indicae (g)                                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0448  | Bồ hoàng (g)                                                                                                 | Pollen Typhae (g)                                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0449  | Cam thảo (g)                                                                                                 | Radix Glycyrrhizae (g)                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E43.03.0450  | Cần khương (g)                                                                                               | Rhizoma Zingiberis (g)                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0451  | Cáo bản (g)                                                                                                  | Rhizoma et Radix Ligustici (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.000                          |
| E43.03.0452  | Cát căn (g)                                                                                                  | Radix Puerariae thomsonii (g)                                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0453  | Cát cánh (g)                                                                                                 | Radix Platycodi grandiflori (g)                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.300                          |
| E43.03.0454  | Cầu đằng (g)                                                                                                 | Ramulus cum unco Uncariae (g)                                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E43.03.0455  | Cầu kỷ tử (g)                                                                                                | Fructus Lycii (g)                                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0456  | Cấu tích                                                                                                     | Rhizoma Cibotii (g)                                                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0457  | Chè dây (g)                                                                                                  | Ramulus Ampelopsis (g)                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0458  | Chỉ thực (g)                                                                                                 | Fructus Aurantii immaturus (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name) | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name) | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E43.03.0459  | Chi tử (g)                                           | Fructus Gardeniae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0460  | Chi xác (g)                                          | Fructus Aurantii (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0461  | Cỏ ngọt (g)                                          | Stevia (g)                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0462  | Cỏ nhọ nồi (g)                                       | Herba Ecliptae (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0463  | Cổ tinh thảo (g)                                     | Flos Eriocauli (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0464  | Cối xay (g)                                          | Herba Abulione (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0465  | Côn bố (g)                                           | Herba Laminariae (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0466  | Cốt khí củ (g)                                       | Radix Polygoni cuspidati (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0467  | Cốt toái bố (g)                                      | Rhizoma Drynariae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0468  | Củ gai (chữ ma cần) (g)                              | Radix Boehmeriae niveae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0469  | Cúc hoa (g)                                          | Flos Chrysanthemi indicici (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.400                          |
| E43.03.0470  | Dạ giao đằng (g)                                     | Radix Fallopieae multiflorae (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0471  | Dâm dương hoắc (g)                                   | Herba Epimedii (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0472  | Đại hoàng (g)                                        | Rhizoma Rhei (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0473  | Đại hồi (g)                                          | Fructus Illicii veri (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0474  | Đại phúc bì (g)                                      | Pericarpium Arecae catechi (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0475  | Đại táo (g)                                          | Fructus Ziziphi jujubae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0476  | Đại giả thạch (g)                                    | Hematite (g)                                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0477  | Đan bì (Mẫu đơn bì) (g)                              | Cortex Paeoniae suffruticosae (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0478  | Đan sâm (g)                                          | Radix Salviae miltiorrhizae (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0479  | Đảng sâm hoặc đảng sâm VN (g)                        | Radix Codonopsii (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.500                          |
| E43.03.0480  | Đảng tâm thảo (g)                                    | Medulla Junci effusi (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.700                          |
| E43.03.0481  | Đào nhân (g)                                         | Semen Pruni (g)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.100                          |
| E43.03.0482  | Dây đau xương (g)                                    | Caulis Tinosporae tomentosae (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0483  | Địa cốt bì (g)                                       | Cortex Lycii chinensis (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0484  | Địa du (g)                                           | Radix Sanguisorbae (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0485  | Địa long (g)                                         | Lumbricus. (g)                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.400                          |
| E43.03.0486  | Diệp cá (ngư- tinh thảo) (g)                         | Herba Houttuyniae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0487  | Diệp hạ châu (g)                                     | Herba Phyllanthi amari (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0488  | Đinh hương (g)                                       | Flos Syzygii aromatici (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0489  | Đờm nam tinh (g)                                     | Rhizoma Arisaematis (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.700                          |
| E43.03.0490  | Đỗ trọng (g)                                         | Cortex Eucommiae (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0491  | Độc hoạt (g)                                         | Radix Angelicae pubescentis (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E43.03.0492  | Đương quy (quy đầu, quy thân, độc quy) (g)           | Radix Angelicae sinensis (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.500                          |
| E43.03.0493  | Hải kim sa (g)                                       | Spora Lygodii (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0494  | Hắc chi ma ( Vừng đen) (g)                           | Semen Sesami (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0495  | Hà diệp (lá sen) (g)                                 | Folium Nelumbinis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0496  | Hạ khô thảo (g)                                      | Spica Prunellae (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0497  | Hà thủ ô đỏ (g)                                      | Radix Fallopieae multiflorae (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0498  | Hắc phụ, Bạch phụ (g)                                | Rhizoma Typhonii gigantei (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0499  | Hạnh nhân (g)                                        | Semen Armeniacae amarum (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.200                          |
| E43.03.0500  | Hậu phác (g)                                         | Cortex Syzygii cuminiini (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0501  | Hoắc hương (g)                                       | Herba Pogostemonis (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0502  | Hoài sơn (g)                                         | Rhizoma Dioscoreae persimilis (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0503  | Hoàng bá (g)                                         | Cortex Phellodendri (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0504  | Hoàng bá nam (mủ nắc) (g)                            | Cortex Oroxyli indicici (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0505  | Hoàng cầm (g)                                        | Radix Scutellariae (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0506  | Hoàng đằng (g)                                       | Caulis et Radix Fibraureae (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0507  | Hoàng kỳ (g)                                         | Radix Astragali membranacel (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0508  | Hoàng liên rễ (g)                                    | Rhizoma Coptidis (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.900                          |
| E43.03.0509  | Hoạt thạch (g)                                       | Talcum (g)                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 100                            |
| E43.03.0510  | Hoê hoa (g)                                          | Flos Styphnolobii japonici (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0511  | Hồng hoa (g)                                         | Flos Carthami tinctorii (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.900                          |
| E43.03.0512  | Hợp hoan bì (g)                                      | Albizzia julibrissin Darazz. (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0513  | Hương nhu (g)                                        | Herba Ocimi (g)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0514  | Hương phụ (tử chế) (g)                               | Rhizoma Cyperi (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0515  | Huyền hồ (g)                                         | Rhizoma Corydalis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.200                          |
| E43.03.0516  | Huyền sâm (g)                                        | Radix Scrophulariae (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0517  | Huyết giác (g)                                       | Lignum Dracaenae cambodianae (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0518  | Huyết kiệt (g)                                       | Sanguis Draconis (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0519  | VMSPD -DL- Hy thiêm                                  | Herba Siegesbeckiae (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0520  | Ích mẫu (g)                                          | Herba Leonuri (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0521  | Ích trí nhân (g)                                     | Fructus Alpiniae Oxyphyllae (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0522  | Kê huyết đằng (g)                                    | Caulis Spatholobi (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0523  | Kê nội kim (g)                                       | Endothelium Corneum Gigeriae Galli (g)           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name) | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)   | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E43.03.0524  | Khổ sâm (g)                                          | Folium Tonkinensis (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0525  | Khiếm thực (g)                                       | Semen Euryales (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.200                          |
| E43.03.0526  | Khương hoàng (nghệ vàng) (g)                         | Rhizoma Curcumae longae (g)                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0527  | Kim ngân hoa (g)                                     | Flos Lonicerae (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0528  | Kim tiền thảo (g)                                    | Herba Desmodii styracifolii (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0529  | La bặc tử (g)                                        | Semen Raphani sativi (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0530  | Lá lốt (g)                                           | Herba Pieris lolot (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0531  | Lạc tiên (g)                                         | Herba Passiflorae (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0532  | Lộc giác sương (g)                                   | Cornu cervi degelatinatum (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0533  | Liên kiều (g)                                        | Fructus Forsythiae (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0534  | Liên nhục (g)                                        | Semen Nelumbinis (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0535  | Liên tâm (g)                                         | Embryo Nelumbinis (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0536  | Long cốt (g)                                         | Os Draconis (g)                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.500                          |
| E43.03.0537  | Long đởm thảo (g)                                    | Radix et rhizoma Gentianae (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.400                          |
| E43.03.0538  | Long não (g)                                         | Cinnamomum camphora N. et E. (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0539  | Long nhân (g)                                        | Arilus Longan (g)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0540  | Ma hoàng (g)                                         | Herba Ephedrae (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0541  | Mạch môn (g)                                         | Radix Ophiopogonis japonici (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0542  | Mẫu lệ (g)                                           | Concha Ostreae (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0543  | Mộc qua (g)                                          | Fructus Chaenomelis speciosae (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0544  | Nga truật (g)                                        | Rhizoma Curcumae zedoariae (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0545  | Ngọc trúc (g)                                        | Rhizoma Polygonati odorati (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0546  | Ngưu tất (Cỏ xước) (g)                               | Radix Achyranthis bidentatae (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0547  | Nhân trần (g)                                        | Herba Adenosmatis caerulei (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0548  | Nhục đậu khấu (g)                                    | Semen Myristicae (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.600                          |
| E43.03.0549  | Ô dước (g)                                           | Radix Linderae (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0550  | Ô tặc cốt (g)                                        | Os Sepiae (g)                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0551  | Phá cố chỉ (Bồ cốt chi) (g)                          | Fructus Psoraleae corylifoliae (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0552  | Phù tiểu mạch (g)                                    | Fructus tritici Levis (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 100                            |
| E43.03.0553  | Phên phi (g)                                         | Alumen (g)                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0554  | Phòng phong (g)                                      | Radix Ledebouriellae seseloidis (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.300                          |
| E43.03.0555  | Phúc bồn tử (g)                                      | Fructus Rubi alceaefolii (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.600                          |
| E43.03.0556  | Phục thần (g)                                        | Poria (g)                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.300                          |
| E43.03.0557  | Quạ lâu nhân (g)                                     | Semen Trichosanthis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.400                          |
| E43.03.0558  | Quế chi (g)                                          | Ramulus Cinnamomi (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0559  | Quế nhục (g)                                         | Cortex Cinnamomi (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0560  | Rau má (g)                                           | Herba Centellae asiaticae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0561  | Râu ngô (g)                                          | Corn silk (g)                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0562  | Rễ trầm hương (g)                                    | Agarwood root (g)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.000                          |
| E43.03.0563  | Sâm nhĩ hồng (g)                                     | Radix Ginseng (g)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.700                          |
| E43.03.0564  | Sơn đậu căn (g)                                      | Radix Sophorae Tonkinensis (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.600                          |
| E43.03.0565  | Sa sâm (g)                                           | Radix Glehniae (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.400                          |
| E43.03.0566  | Sài hồ (g)                                           | Radix et Folium Pluchaeae pteropodaeSai Hồ nam (g) | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0567  | Sâm đại hành (g)                                     | Bulbus Eleutherinis subaphyllae (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0568  | Sinh địa (g)                                         | Radix Rehmanniae glutinosae (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0569  | Sơn thù (g)                                          | Fructus Corni officinalis (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0570  | Sơn tra (g)                                          | Fructus Mali (g)                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0571  | Tam lăng (g)                                         | Rhizoma Sparganii (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0572  | Tân giao (g)                                         | Radix Gentianae macrophyllae (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.000                          |
| E43.03.0573  | Tang bạch bì (g)                                     | Cortex Mori albae radialis (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0574  | VMSPD -DL- Tang chi                                  | Ramulus Mori albae (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0575  | Tang ký sinh (g)                                     | Herba Loranthi gracilifolii (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0576  | Tạo giác thích (g)                                   | Spina Gleditchiae australis (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0577  | Táo nhân (g)                                         | Semen Ziziphi mauritianae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.800                          |
| E43.03.0578  | Tế tân (g)                                           | Herba Asari (g)                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.400                          |
| E43.03.0579  | Thảo quyết minh (g)                                  | Semen Cassiae torae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0580  | Thạch cao (g)                                        | Gypsum fibrosum (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0581  | Thạch斛 (g)                                           | Herba Dendrobii (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0582  | Thạch quyết minh (củ hổ) (g)                         | Concha Haliotidis (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0583  | Thổ bối mẫu (g)                                      | Bulbus Fritillariae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.000                          |
| E43.03.0584  | Thần khúc (g)                                        | Massa medicata fermentata (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0585  | Thăng ma (g)                                         | Rhizoma Cimicifugae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0586  | Thiên hoa phấn (g)                                   | Radix Trichosanthis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0587  | Thiên ma (g)                                         | Rhizoma Gastrodiae elatae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.700                          |
| E43.03.0588  | Thiên môn đông (g)                                   | Radix Asparagi cochinchinensis (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.200                          |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name) | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name) | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E43.03.0589  | Thiên niên kiện (g)                                  | Rhizoma Homalomenae occulatae (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0590  | Thổ phục linh (g)                                    | Rhizoma Smilacis glabrae (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0591  | Thỏ ty tử (g)                                        | Semen Cuscutae (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.200                          |
| E43.03.0592  | Thông thảo (g)                                       | Medulla Tetrapanacis (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.100                          |
| E43.03.0593  | Thục địa (g)                                         | Radix Rehmanniae preparata (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0594  | Thương truật (g)                                     | Rhizoma Atractylodis lancaeeae (g)               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0595  | Thủy xương bồ (g)                                    | Rhizoma Acori calami (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0596  | Thuyền thoái (g)                                     | Periostracum cicadae (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.000                          |
| E43.03.0597  | Tiên hồ (g)                                          | Radix Peucedani (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0598  | Tổ mộc (g)                                           | Lignum sappan (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0599  | Trạch tả (g)                                         | Rhizoma Alismatis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0600  | Trần bì (g)                                          | Pericrplum Citri Reticlatae (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0601  | Tri mẫu (g)                                          | Rhizoma Anemarrhenae (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0602  | Trinh nữ hoàng cung (g)                              | Crinum latifolium (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0603  | Trinh nữ tử (g)                                      | Ligustrum lucidum Ait. (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0604  | Trúc nhự (g)                                         | Caulis Bambusae in Taeniis (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0605  | Tử uyển (g)                                          | Radix Asteris (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0606  | Tục đoạn (g)                                         | Radix Dipsaci (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0607  | Tý bà diệp (g)                                       | Folium Eriobotryae japonicae (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0608  | Tý giải (g)                                          | Rhizoma Dioscoreae (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0609  | Uất kim (g)                                          | Rhizoma Curcumae longae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0610  | Uy linh tiên (g)                                     | Radix et RhizomaClematidis (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.400                          |
| E43.03.0611  | Vương bất lưu hành (g)                               | Fructus Fice pumilae (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0612  | Xà sàng tử (g)                                       | Fructus Cnidii (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0613  | Xa tiền tử (g)                                       | Semen Plantaginis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0614  | Xích thực (g)                                        | Radix paeoniae Rubra (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E43.03.0615  | Xuyên bối mẫu (g)                                    | Bulbus fritillariae cirrhosae (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 5.100                          |
| E43.03.0616  | Xuyên khung (g)                                      | Rhizoma Ligustici wallichii (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0617  | Xuyên luyện tử (g)                                   | Fructus Toosendan (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0618  | Xuyên tiêu (g)                                       | Fructus Zanthoxyli (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0619  | Ý dĩ (g)                                             | Semen Clocis (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0620  | Khương hoạt (g)                                      | Rhizoma et Radix Notopterygii (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.100                          |
| E43.03.0621  | Nhục thung dung (g)                                  | Herba Cistanches (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.100                          |
| E43.03.0622  | Phụ tử (Hắc phụ) (g)                                 | Aconitum fortunei Hemst                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0623  | VMSPD -DL- Ngủ gà bì gai                             | Schefflera heptaphylla (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0624  | Củ mạch (g)                                          | Herba Dianthi                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0625  | Kha tử (g)                                           | Fructus Chebulae (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0626  | Lá táo (g)                                           | Folium Ziziphus mauritiana Lamk (g)              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0627  | Lệ chi hạch (g)                                      | Semen Litchi sinensis (g)                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0628  | Mộc hương (B) (g)                                    | Radix Saussureae lappae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0629  | Một dược (g)                                         | Myrrha (g)                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0630  | Nghệ tươi (g)                                        | Fresh turmeric (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0631  | Ngô công (g)                                         | Scolopendra Subspinipes (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 33.800                         |
| E43.03.0632  | Ngô thù du (g)                                       | Fructus Evodiae rutaecarpae (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0633  | Nha đởm tử (g)                                       | Fructus Bruceae (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0634  | Ổ mai (g)                                            | Fructus Prunl Mume (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0635  | Phèn chua (bạch phèn) (g)                            | Alum (g)                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0636  | Quất hạch (g)                                        | Semen Citri Reticulatae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0637  | Quy bản (g)                                          | Carapax Testudinis (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.900                          |
| E43.03.0638  | Sả củ thái (g)                                       | Cymbopogon Citratus (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0639  | Sinh hoàng kỳ (g)                                    | Radix Astragali (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.200                          |
| E43.03.0640  | Sinh khương (g)                                      | Rhizoma Zingiberis recens (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0641  | Sinh mẫu lệ (g)                                      | Concha Ostreae (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0642  | Tam thất (g)                                         | Radix Notoginseng (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 5.200                          |
| E43.03.0643  | Tang phiêu tiêu (g)                                  | Vagina ovorum mantidis (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 9.200                          |
| E43.03.0644  | Táo dó (g)                                           | Malus domesticus (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0645  | Tầm sa (g)                                           | Faeces Bombycum (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0646  | Tân di (g)                                           | Flos Magnoliae liliflorae (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0647  | Tiêu hồi (g)                                         | Foeniculum vulgare (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0648  | Tiểu kế (g)                                          | Herba Cephalanoplosis (g)                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0649  | Tiểu mạch (g)                                        | Fructus Triticis aestivi (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0650  | Tòa dương (g)                                        | Balanophoraceae (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0651  | VMSPD -DL- Toàn yết                                  | Scorpio (g)                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 89.800                         |
| E43.03.0652  | Tổ diệp (g)                                          | Folium Perillae (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0653  | Tổ ngành (g)                                         | Caulis Perillae (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name) | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name) | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E43.03.0654  | Thạch vĩ (g)                                         | Herba Pyrrosiae cheareri (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0655  | Thạch xương bồ (g)                                   | Rhizoma Acori graminei (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0656  | Thái tử sâm (g)                                      | Radix Pseudostellariae (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 5.200                          |
| E43.03.0657  | Thị đế (g)                                           | Calyx Kaki (g)                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0658  | Thiên trúc hoàng (g)                                 | Concretin silicea Bambusa (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0659  | Thủy điệt (g)                                        | Hirudo seu Whitmaniae (g)                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 20.700                         |
| E43.03.0660  | Thương nhĩ tử (g)                                    | Fructus Xanthii (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0661  | Trạch lan (g)                                        | Herba Lycopi (g)                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0662  | Trúc diệp (g)                                        | Folium Bambusae Vulgaris (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0663  | Vỏ gạo (g)                                           | Rice husks (g)                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0664  | Vông nem (lá vông) (g)                               | Folium Erythrinae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0665  | Xạ can (g)                                           | Rhizoma Belamcandae (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0666  | Xạ đen (g)                                           | Celastrus hindsu Benth (g)                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0667  | Xuyên ô (g)                                          | Radix Aconiti (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0668  | Bạch phụ tử (g)                                      | Rhizoma Typhonii geganteli (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.700                          |
| E43.03.0669  | Bạch sủu (g)                                         | Semen Pharbitidis (White color) (g)              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0670  | Bại tương thảo (g)                                   | Herba cum Radice Patriniae (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0671  | Băng sa phi (g)                                      | Borax (g)                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0672  | Cỏ xước (g)                                          | Achyranthes aspera L (g)                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0673  | Củ dứa dại (g)                                       | Padanus tectorius soland (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0674  | Chu sa (g)                                           | Cinnabaris (g)                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.300                          |
| E43.03.0675  | Chuối hột (g)                                        | Musa balbisiana Musaceae (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0676  | Dạ minh sa (g)                                       | Faeces Vespertilionis (g)                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0677  | Dương khởi thạch (g)                                 | Asbestos tremolite (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0678  | Đậu đen (g)                                          | Vigna cylindrica Skeels (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0679  | Đậu xanh (g)                                         | Vigna radiata (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0680  | Địa liên (g)                                         | Rhizoma Kaempferiae galangae (g)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0681  | Đinh lịch tử (g)                                     | Semen Lepidii (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0682  | Độc quy (g)                                          | Angelica sinensis                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.200                          |
| E43.03.0683  | Gạo nếp (g)                                          | Sticky rice (g)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0684  | Gạo tẻ (g)                                           | Semen Oryzae Sativae                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0685  | Hạ khô thảo nam (g)                                  | Blumea lacera DC (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0686  | Hà nhi trà (g)                                       | Acacia Katechu (g)                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0687  | Hải đông bì (g)                                      | Cortex Erythrinae (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0688  | Hải táo (g)                                          | Herba Sargassii (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0689  | Hắc sủu (g)                                          | Semen Pharbitidis (Black color) (g)              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0690  | Hỏa ma nhân (g)                                      | Fructus Cannabis (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0691  | Hoàng liên xuyên (g)                                 | Rhizoma Coptidis (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.100                          |
| E43.03.0692  | Hoảng tinh (g)                                       | Rhizoma Polygonati (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0693  | Hổ phách (g)                                         | Succinum (g)                                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0694  | Kim anh nhục (g)                                     | Fructus Rosae laevigatae (g)                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0695  | Kim ngân đằng (dây) (g)                              | Caulis cum folium Lonicerae (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0696  | Kính giới (g)                                        | Herba Elsholiziae ciliatae (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0697  | Khoản đông hoa (g)                                   | Flos Tussilaginis farfarae (g)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.100                          |
| E43.03.0698  | Lá bạch đàn (g)                                      | Folium Eucalyptus camaldulensis Dehn (g)         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0699  | Lá khôi (g)                                          | Folium Ardisiae (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0700  | Liên tu (g)                                          | Stamen Nelumbinis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.200                          |
| E43.03.0701  | Lô căn (g)                                           | Rhizoma Phragmitis (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0702  | Lộ lộ thông (g)                                      | Fructus Liquidambaris (g)                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0703  | Lộc giác giao (g)                                    | Colla Cornus Cervi (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0704  | Lộc giác sương                                       | Cornu cervu degelatinarum (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0705  | Mã đề thảo (g)                                       | Herba Plantaginis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0706  | Ma hoàng căn (g)                                     | Rhizoma Ephedrae (g)                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0707  | Mạch nha (g)                                         | Fructus Hordei Germinatus (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0708  | Mạn kinh tử (g)                                      | Fructus Vitis (g)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0709  | Manh trùng (g)                                       | Tabanus bivittatus (g)                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 20.900                         |
| E43.03.0710  | Miến giáp (g)                                        | Carapax Trionycis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.700                          |
| E43.03.0711  | Mộ hương (B) (g)                                     | Radix Saussureae lappae (g)                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0712  | Mộc hương (N) (g)                                    | Cortex Aristolochiae Balansae (g)                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 100                            |
| E43.03.0713  | Mộc thông (g)                                        | Caulis Clematidis (g)                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0714  | Ngải cứu (ngải diệp) (g)                             | Herba Artemisiae vulgaris (g)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0715  | Ngấy hương (g)                                       | Rubus cochinchinensis Tratt (g)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0716  | Ngũ bội tử (g)                                       | Galla Chinensis (g)                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0717  | Ngũ vị tử (g)                                        | Fructus Schisandrae (g)                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.100                          |
| E43.03.0718  | Nguyên hoa (g)                                       | Daphne genkwa Siebold & Zuccarini (g)            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                                        | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                                                                                                   | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| E43.03.0719  | Ngưu bàng tử (g)                                                                            | Fructus Arctii lappae (g)                                                                                                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0720  | Nhũ hương (g)                                                                               | Gummi resina Olibanum (g)                                                                                                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0721  | Nhục đầu khẩu (g)                                                                           | Semen Myristicae (g)                                                                                                                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.600                          |
| E43.03.0722  | Nhựa thông (g)                                                                              | Gum Rosin (g)                                                                                                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0723  | Phắc tiêu (g)                                                                               | Mirabilitum (g)                                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0724  | Phòng kỷ (g)                                                                                | Radix Stephaniae Tetrandrae (g)                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E43.03.0725  | Phủ bình (g)                                                                                | Herba Pistiae (g)                                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0726  | Qua lâu bì (g)                                                                              | Pericarpium trichosanthis (g)                                                                                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0727  | Sa nhân (g)                                                                                 | Fructus Amomi (g)                                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.100                          |
| E43.03.0728  | Sa uyển tật lê (g)                                                                          | Semen Astragali Complanati (g)                                                                                                                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0729  | Sài đất (g)                                                                                 | Herba Wedeliae (g)                                                                                                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0730  | Sừng trâu (g)                                                                               | Strophanthus caudatus (g)                                                                                                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0731  | Tia tô hạt (tô tử) (g)                                                                      | Fructus Perillae frutescensis (g)                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0732  | Tiên hạc thảo (g)                                                                           | Herba et Gemma Agrimoniae (g)                                                                                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0733  | Tiến mao (g)                                                                                | Rhizoma Curculiginis (g)                                                                                                                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0734  | Toàn phúc hoa (g)                                                                           | Flos Inulae (g)                                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.400                          |
| E43.03.0735  | Tử hoa địa đing (g)                                                                         | Herba Violae (g)                                                                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0736  | Tử thạch (g)                                                                                | Field-magnet                                                                                                                                       | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 600                            |
| E43.03.0737  | Thanh bì (g)                                                                                | Pericarpium Citri reticulatae viridae (g)                                                                                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500                            |
| E43.03.0738  | Thanh đại (g)                                                                               | Indigo Naturalis (g)                                                                                                                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0739  | Thảo quả (g)                                                                                | Fructus Amomi aromatici (g)                                                                                                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0740  | Thiên nam tinh (g)                                                                          | Rhizoma Arisaemae (g)                                                                                                                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0741  | Thổ miết trùng (g)                                                                          | Eupolyphaga seu Steleophaga (g)                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.200                          |
| E43.03.0742  | Trắc bách diệp (g)                                                                          | Cacumen Platycladi (g)                                                                                                                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 800                            |
| E43.03.0743  | trần châu mẫu (g)                                                                           | Margarita (g)                                                                                                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.300                          |
| E43.03.0744  | Trư linh (g)                                                                                | Polyporus (g)                                                                                                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.300                          |
| E43.03.0745  | Viễn chí (g)                                                                                | Radix Polygalae (g)                                                                                                                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 3.700                          |
| E43.03.0746  | Vương tửn (g)                                                                               | Cnetum montanum Mgf (g)                                                                                                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0747  | Xích thạch chi (g)                                                                          | Haematitum (g)                                                                                                                                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 200                            |
| E43.03.0748  | Xuyên sơn giáp (g)                                                                          | Squama manitis (g)                                                                                                                                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 71.600                         |
| E43.03.0749  | Bạch tiền (g)                                                                               | Cynanchum (g)                                                                                                                                      | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.000                          |
| E43.03.0750  | Hạ khô thảo bắc (g)                                                                         | Prunella vulgaris (g)                                                                                                                              | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 700                            |
| E43.03.0751  | Ké đầu ngựa (g)                                                                             | Xanthium strumarium (g)                                                                                                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E43.03.0752  | Mã tiền (g)                                                                                 | Strychnos nux-vomica (g)                                                                                                                           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 900                            |
| E43.03.0753  | Mật ong (g)                                                                                 | Honey (g)                                                                                                                                          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 300                            |
| E43.03.0754  | Rau ngót (g)                                                                                | Sauropus androgynus (g)                                                                                                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.600                          |
| E43.03.0755  | Rễ hương bài (g)                                                                            | Dianella ensifolia (g)                                                                                                                             | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 4.600                          |
| E43.03.0756  | Táo nhục (g)                                                                                | jujube (g)                                                                                                                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E43.03.0757  | Nhân sâm (g)                                                                                | Ginseng (g)                                                                                                                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 17.700                         |
| E43.03.0862  | VMSPD -TL- Điều trị bằng Laser Công Suất Thấp                                               | Low-level Laser therapy                                                                                                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 720.000                        |
| E44.03.0855  | VMSPD -DL- Đẳng sâm chính phẩm                                                              | Radix Codonopsis                                                                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.900                          |
| E44.03.0856  | VMSPD -SET- Sâm Ngọc Linh BR03                                                              | Panax vietnamensis BR03                                                                                                                            | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 65.000.000                     |
| E44.03.0857  | VMSPD -DL- Gối hạc                                                                          | Leea rubra                                                                                                                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 400                            |
| E44.03.0858  | VMSPD -DL- Hắc Khương                                                                       | Zingiber officinalis                                                                                                                               | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000                          |
| E44.03.0859  | VMSPD -DL- Ngân sài hồ                                                                      | Radix Stellariae                                                                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 5.200                          |
| E44.03.0860  | VMSPD -DL- Cao ban long                                                                     | Colla Cornu Cervi                                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 52.500                         |
| E44.03.0866  | VMSPD -DL- Táo nhân nam                                                                     | VMSPD -DL- Zizyphus jujuba Lamk                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.900                          |
| E44.03.0867  | VMSPD -DL- Táo nhân nam chế                                                                 | VMSPD -DL- Zizyphus jujuba Lamk (stir-fry)                                                                                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 7.400                          |
| E44.03.0868  | VMSPD -DL- Hồ phách                                                                         | VMSPD -DL-Amber                                                                                                                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 10.000                         |
| E44.03.0870  | VMSPD -DL- Thắt diệp nhất chi hoa                                                           | Paris polyphylla                                                                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 17.300                         |
| E44.03.0893  | VMSPD -TDS- Thanh tâm an thần - 12A/H - (Hà diệp, Lạc tiên, Lạc thần hoa, Bạc hà nhung,...) | VMSPD-TDS- Tea for calming heart and tranquilizing mind – 12A/H – (Folium Nelumbinis; Passiflora foetida; Hibiscus sabdariffa; Mentha arvensis...) | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 435.000                        |
| E44.03.0896  | VMSPD -BK - Dưỡng túc tán - 300G/H - (Thiên niên kiện, Địa liền, Đại hồi, Can khương.....)  | VMSPD -BK - Nourishing Feet Powder - 300G/H - (Rhizoma Homalomenae occulta; Kaempferia galanga; Illicium verum; Zingiber officinale;...)           | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 395.000                        |
| E44.03.0897  | VMSPD -DL- Nhân Sâm Trường Bạch BAN08                                                       | VMSPD -DL- Changbai Ginseng BAN08                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 14.000.000                     |
| E44.03.0898  | VMSPD -DL- Nhân Sâm Trường Bạch BAN09                                                       | VMSPD -DL- Changbai Ginseng BAN09                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 38.000.000                     |
| E44.03.0899  | VMSPD -DL- Nhân Sâm Trường Bạch BAN10                                                       | VMSPD -DL- Changbai Ginseng BAN10                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 45.000.000                     |
| E44.03.0900  | VMSPD -DL- Nhân Sâm Trường Bạch BAN11                                                       | VMSPD -DL- Changbai Ginseng BAN11                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 55.000.000                     |
| E44.03.0901  | VMSPD -DL- Nhân Sâm Trường Bạch BAN12                                                       | VMSPD -DL- Changbai Ginseng BAN12                                                                                                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 62.000.000                     |
| E44.03.0902  | VMSPD -SET- Set Khuê Mặt Lão Sâm 224gram ( Nhân sâm Trường Bạch 21 năm , Mật ong)           | VMSPD -SET- Set Intimate Honey Aged Ginseng (21 -year-old Changbai Mountain Ginseng; Honey)                                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 6.000.000                      |
| GF.00001     | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ)                                          | With venous contrast injection                                                                                                                     | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.000.000                      |
| GF.00004     | Thuốc đối quang tử trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay)                                   | Contrast media ( 1 bottle)                                                                                                                         | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.000.000                      |
| GF.00005     | Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang                                                 | Contrast material for X-ray                                                                                                                        | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 500.000                        |
| GF.00017     | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml)                        | Intravenous contrast agent in CT scan (1 Visipaque 100ml bottle)                                                                                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 2.500.000                      |

| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)                 | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)                             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| GF.00020     | Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)      | Colonoscopy with NBI endoscope under anesthetic (Medication)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 828.000                        |
| GF.00074     | Nội soi dạ dày không gây mê (thuốc)                                  | Gastroscopy without anesthetic (Medication)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 45.000                         |
| GF.00075     | nội soi dạ dày có gây mê (thuốc)                                     | Gastroscopy under anesthetic (Medication)                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 613.000                        |
| GF.00076     | Nội soi đại tràng toàn bộ không gây mê (Thuốc)                       | Colonoscopy without anesthetic (Medication)                                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 238.000                        |
| GF.00077     | Nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)                                  | Colonoscopy under anesthetic (Medication)                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 828.000                        |
| GF.00078     | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng không gây mê (Thuốc)             | Gastroscopy and Colonoscopy without anesthetic (Medication)                  | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 282.000                        |
| GF.00079     | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)                | Gastroscopy and Colonoscopy under anesthetic (Medication)                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.275.000                      |
| GF.00082     | Cắt polyp ống tiêu hóa ( Không bao gồm giá nội soi) (Thuốc)          | Polypectomy of GI tract (not include endoscopy) (Medication)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 34.000                         |
| GF.00083     | Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)              | Gastroscopy with NBI endoscope; no anesthetic (Medication)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 45.000                         |
| GF.00084     | Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)                 | Gastroscopy with NBI endoscope under anesthetic (Medication)                 | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 613.000                        |
| GF.00085     | Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)   | Colonoscopy with NBI endoscope; no anesthetic (Medication)                   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 238.000                        |
| GF.00086     | Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc) | Gastroscopy and Colonoscopy with NBI endoscope; no anesthetic (Medication)   | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 282.000                        |
| GF.00087     | Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)    | Gastroscopy and Colonoscopy with NBI endoscope under anesthetic (Medication) | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 1.275.000                      |
| GF.00088     | Nội soi đại tràng sigma không gây mê (Thuốc)                         | Sigmoidoscopy; no anesthetic (Medication)                                    | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 143.000                        |
| GM.0103      | Gây Mê Tĩnh Mạch bằng TCI (Thuốc)                                    | Intravenous anesthesia using TCI (Medication)                                | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 141.487                        |
| GM.1340      | An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh (Thuốc/VT) | Sedation for diagnostic imaging test (Medicine/Consumable material)          | (07) Thuốc                                             | (07) Pharmacy Services                            | 728.634                        |
| GC.0370      | Lưu viện phòng Deluxe (24h)                                          | Deluxe room (24h)                                                            | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 15.000.000                     |
| GC.0371      | Lưu viện phòng Deluxe (12h-16h)                                      | Deluxe room (12h-16h)                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 11.300.000                     |
| GC.0372      | Lưu viện phòng Deluxe (8h-12h)                                       | Deluxe room (8h-12h)                                                         | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 7.500.000                      |
| GC.0373      | Lưu viện phòng Deluxe (4h-8h)                                        | Deluxe room (4h-8h)                                                          | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 5.300.000                      |
| GC.0374      | Lưu viện phòng Deluxe (1h-4h)                                        | Deluxe suite (1h-4h)                                                         | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.000.000                      |
| GF.124       | Phí lưu viện theo yêu cầu của khách hàng (phòng đơn) (24h)           | Patient-Requested Hospital Stay Services (Single Room) (24h)                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.100.000                      |
| GG.0280      | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h)                           | Emergency observation (1h-4h)                                                | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.160.000                      |
| GG.0281      | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h)                           | Emergency observation (4h-8h)                                                | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.650.000                      |
| GG.0282      | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h)                          | Emergency observation (8h-12h)                                               | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.750.000                      |
| GG.0283      | Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)                                 | Daycare (1h-4h)                                                              | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 920.000                        |
| GG.0284      | Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h)                                 | Daycare stay (4h-8h)- single room                                            | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.500.000                      |
| GG.0285      | Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h)                                | Daycare (8h-12h)                                                             | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.000.000                      |
| GG.0300      | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h)                      | Standard room (24h)                                                          | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.800.000                      |
| GG.0301      | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h)                  | Standard room (12-16h)                                                       | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.850.000                      |
| GG.0302      | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h)                   | Standard room (8h-12h)                                                       | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.900.000                      |
| GG.0303      | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h)                    | Standard room (4h-8h)                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.330.000                      |
| GG.0304      | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h)                    | Standard room (1h-4h)                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 760.000                        |
| GG.0305      | Lưu viện phòng vip (24h)                                             | Single room VIP (24h)                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 5.000.000                      |
| GG.0306      | Lưu viện phòng vip (12h-16h)                                         | VIP suite (12h-16h)                                                          | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.750.000                      |
| GG.0307      | Lưu viện phòng vip (8h-12h)                                          | VIP suite (8h-12h)                                                           | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.500.000                      |
| GG.0308      | Lưu viện phòng vip (4h-8h)                                           | VIP room fee (4h-8h)                                                         | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.750.000                      |
| GG.0309      | Lưu viện phòng vip (1h-4h)                                           | Singer room VIP(1h-4h)                                                       | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.000.000                      |
| GG.0310      | Lưu viện phòng tổng thống (24h)                                      | President suite (24h)                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 23.000.000                     |
| GG.0311      | Lưu viện phòng tổng thống (12h-16h)                                  | President suite (12h-16h)                                                    | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 17.250.000                     |
| GG.0312      | Lưu viện phòng tổng thống (8h-12h)                                   | President suite (8h-12h)                                                     | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 11.500.000                     |
| GG.0313      | Lưu viện phòng tổng thống (4h-8h)                                    | President suite (4h-8h)                                                      | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 8.050.000                      |
| GG.0314      | Lưu viện phòng tổng thống (1h-4h)                                    | President suite (1h-4h)                                                      | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 4.600.000                      |
| GG.0315      | Lưu viện phòng cách ly (24h)                                         | Isolation room (24h)                                                         | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 5.000.000                      |
| GG.0316      | Lưu viện phòng cách ly (12h-16h)                                     | Isolation room fee (12h-16h)                                                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.750.000                      |
| GG.0317      | Lưu viện phòng cách ly (8h-12h)                                      | Isolation room (8h-12h)                                                      | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.500.000                      |
| GG.0318      | Lưu viện phòng cách ly (4h-8h)                                       | Isolation room (4h-8h)                                                       | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.750.000                      |
| GG.0319      | Lưu viện phòng cách ly (1h-4h)                                       | Isolation room (1h-4h)                                                       | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.000.000                      |
| GG.0320      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h)                           | Hospital stay in Intensive Care unit ICU (24h)                               | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 7.000.000                      |
| GG.0321      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h)                       | Hospital stay in Intensive Care Unit ICU (12h-16h)                           | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 5.250.000                      |
| GG.0322      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h)                        | Hospital stay at Intensive Care Unit ICU (8h-12h)                            | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.500.000                      |
| GG.0323      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h)                         | Room charge of Intensive care unit (4h-8h)                                   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.450.000                      |
| GG.0324      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h)                         | Intensive care bed - ICU (1h-4h)                                             | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.400.000                      |
| GG.0325      | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h)                           | High Dependency Unit (24h)                                                   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 5.000.000                      |
| GG.0326      | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h)                       | High Dependency Unit (12h-16h)                                               | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.750.000                      |
| GG.0327      | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h)                         | High Dependency Unit (8h-12h)                                                | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.500.000                      |
| GG.0328      | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h)                          | Hospital stay in High Dependency Unit HDU (4h-8h)                            | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.750.000                      |
| GG.0329      | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h)                         | High Dependency Unit HDU(1h-4h)                                              | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.000.000                      |
| GG.0335      | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h)                                      | Standard room                                                                | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.800.000                      |
| GG.0336      | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h)                                   | Standard room (12h-16h)                                                      | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.850.000                      |
| GG.0337      | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h)                                    | Standard room (8h-12h)                                                       | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.900.000                      |
| GG.0338      | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h)                                     | Standard room (4h-8h)                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.330.000                      |
| GG.0339      | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h)                                     | Standard room (1h-4h)                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 760.000                        |
| GG.0340      | Giường sơ sinh tích cực (24h)                                        | Intensive Care Unit (24h)                                                    | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 6.600.000                      |
| GG.0341      | Giường sơ sinh tích cực (12-16h)                                     | Intensive Care Unit (12h-16h)                                                | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 4.950.000                      |



| Mã<br>(Code) | Tên dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service name)          | Tên dịch vụ Tiếng Anh<br>( English service name)             | Nhóm dịch vụ Tiếng Việt<br>( Vietnamese service Group) | Nhóm dịch vụ Tiếng Anh<br>(English service Group) | Giá dịch vụ<br>(Service price) |
|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| GG.0342      | Giường sơ sinh tích cực (8-12h)                               | Intensive Care Unit (8h-12h)                                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.300.000                      |
| GG.0343      | Giường sơ sinh tích cực (4-8h)                                | Intensive Care Unit (4h-8h)                                  | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.310.000                      |
| GG.0344      | Giường sơ sinh tích cực (1-4h)                                | Intensive Care Unit (1h-4h)                                  | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.320.000                      |
| GG.0345      | Giường sơ sinh đặc biệt (24h)                                 | High Dependency Unit (24h)                                   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 4.400.000                      |
| GG.0346      | Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h)                              | High Dependency Unit (12h-16h)                               | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.300.000                      |
| GG.0347      | Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h)                               | High Dependency Unit (8h-12)                                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.200.000                      |
| GG.0348      | Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h)                                | High Dependency Unit (4h-8h)                                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.540.000                      |
| GG.0349      | Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h)                                 | High Dependency Unit (1h-4h)                                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 880.000                        |
| GG.0355      | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (24h)                      | Hospital stay in Stem cell Center (24h)                      | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 4.500.000                      |
| GG.0356      | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (12-16h)                   | Hospital stay in Stem Cell Center (12-16h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.375.000                      |
| GG.0357      | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (8-12h)                    | Hospital stay in Stem cell Center (8h-12h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.250.000                      |
| GG.0358      | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (4-8h)                     | Room fee in Stem cell transplant ward (4-8h)                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.575.000                      |
| GG.0359      | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (1-4h)                     | Room fee in Stem cell transplant ward (1-4h)                 | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 900.000                        |
| GG.0360      | Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (24h)     | Hospital stay at Oncology ward (Palliative care) (24h)       | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 4.000.000                      |
| GG.0361      | Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (12h-16h) | Hospital stay at Oncology ward (Palliative care) (12h-16h)   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.000.000                      |
| GG.0362      | Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (8h-12h)  | Hospital stay at Oncological Ward (palliative care) (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.000.000                      |
| GG.0363      | Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (4h-8h)   | Hospital stay at Oncology ward (Palliative care) (4h-8h)     | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.400.000                      |
| GG.0364      | Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (1h-4h)   | Hospital stay at Oncological ward (palliative care) (1h-4h)  | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 800.000                        |
| GG.0370      | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (24h)              | Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (24h)             | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.200.000                      |
| GG.0371      | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (12h-16h)          | Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (12h-16h)         | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 900.000                        |
| GG.0372      | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (8h-12h)           | Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (8h-12h)          | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 600.000                        |
| GG.0373      | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (4h-8h)            | Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (4h-8h)           | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 420.000                        |
| GG.0374      | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (1h-4h)            | Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (1h-4h)           | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 240.000                        |
| GM.1376      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (24h)          | ICU isolation room (24h)                                     | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 9.000.000                      |
| GM.1377      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (12-16h)       | ICU isolation room (12-16h)                                  | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 6.800.000                      |
| GM.1378      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (8-12h)        | ICU isolation room (8-12h)                                   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 4.500.000                      |
| GM.1379      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (4-8h)         | ICU isolation room (4-8h)                                    | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.200.000                      |
| GM.1380      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (1-4h)         | ICU isolation room (1-4h)                                    | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.800.000                      |
| GM.1381      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (24h)          | HDU isolation room (24h)                                     | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 7.000.000                      |
| GM.1382      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (12-16h)       | HDU isolation room (12-16h)                                  | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 5.300.000                      |
| GM.1383      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (8-12h)        | HDU isolation room (8-12h)                                   | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 3.500.000                      |
| GM.1384      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (4-8h)         | HDU isolation room (4-8h)                                    | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 2.500.000                      |
| GM.1385      | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (1-4h)         | HDU isolation room (1-4h)                                    | (08) Dịch vụ lưu viện                                  | (08) Hospitalization Services                     | 1.400.000                      |